

TRẦN ĐỨC ANH SƠN

Đồ sứ kỷ kiểu thời Nguyễn

SINO-VIETNAMESE
PORCELAINS
IN NGUYỄN PERIOD



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



TRẦN ĐỨC ANH SƠN

Sinh ngày:

16/9/1967 tại Huế

Tiến sĩ Lịch sử,

ĐH Quốc gia Hà Nội, 2002

ĐÃ XUẤT BẢN:

- Phong vị xứ Huế
(viết chung), 1992
- Cố đô Huế. Đẹp và thơ
(viết chung), 1994
- Từ kinh đô Trà Kiệu
đến cố đô Huế, 1996
- Đồ sứ men lam Huế.
Những trao đổi học thuật
(chủ biên), 1997
- Huế - Triều Nguyễn.
Một cái nhìn, 2004
- Rong ruổi thực lục, 2007

SẴN XUẤT BẢN

- Đồ pháp lam thời Nguyễn
- Đồ sứ châu Âu tại Bảo tàng
Cổ vật Cung đình Huế
(viết chung)

*Công trình nghiên cứu này
Đã được Hội KHLS Việt Nam
trao tặng Giải thưởng Sử học
Phạm Thận Duật (Giải nhì)
vào năm 2003.*

**Contributed by the TOYOTA FOUNDATION
TOKYO - JAPAN**

ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN

***Sino – Vietnamese Porcelains
During The Nguyễn Period***

TRẦN ĐỨC ANH SƠN

ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN

**SINO – VIETNAMESE PORCELAINS
DURING THE NGUYỄN PERIOD**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

2008

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VÀ CÔNG TY VIỆT THƯỜNG – NHÀ SÁCH CÀO THƠM
LIÊN KẾT XUẤT BẢN

Tôi xin chân thành cảm ơn ông bà Christian - Gisèle Vanwert, những người bạn đáng kính của tôi, đã tài trợ kinh phí để dịch cuốn sách này sang tiếng Anh.

Tác giả

I wish to express my great appreciation to Mr. and Mrs. Christian - Gisèle Vanwert, my respectable friends, who financed the translation of this book.

The Author

MỤC LỤC

	Trang
NIÊN BIỂU VIỆT NAM	11
CÁC CHỮ VIẾT TẮT	13
LỜI NÓI ĐẦU	15

Chương I VỀ THUẬT NGỮ ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

A. THUẬT NGỮ <i>BLEUS DE HUÉ</i>	19
B. THUẬT NGỮ <i>ĐỒ SỨ MÈN LAM HUÉ</i>	23
C. CÁC THUẬT NGỮ KHÁC	25
D. THUẬT NGỮ <i>ĐỒ SỨ KÝ KIỂU</i>	33

Chương II ĐỒ SỨ KÝ KIỂU TRƯỚC THỜI NGUYỄN

A. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI LÊ - TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI	39
A.1. Thời điểm bắt đầu ký kiểu đồ sứ	39
A.2. Đồ sứ ký kiểu thời Lê - Trịnh	41
B. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG	59
B.1. Đồ sứ ký kiểu đời chúa Nguyễn Phúc Chu	59
B.2. Những đồ sứ khác được cho là đồ sứ ký kiểu thời chúa Nguyễn	63
C. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI TÂY SƠN	65
C.1. Những hiện vật được cho là đồ sứ ký kiểu thời Tây Sơn	65
C.2. Ai ký kiểu đồ sứ dưới thời Tây Sơn?	69

Chương III ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN

A. CÁC SỨ BỘ TRIỀU NGUYỄN VỚI VIỆC KÝ KIỂU ĐỒ SỨ	75
A.1. Những chuyến đi sứ sang Trung Hoa thời Nguyễn	75
A.2. Quan hệ giữa việc đi sứ với việc ký kiểu đồ sứ vào thời Nguyễn	79
B. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN	83
B.1. Đồ sứ ký kiểu triều Gia Long	85
B.2. Đồ sứ ký kiểu triều Minh Mạng	91
B.3. Đồ sứ ký kiểu triều Thiệu Trị	97
B.4. Đồ sứ ký kiểu triều Tự Đức	99
B.5. Đồ sứ ký kiểu triều Khải Định	103

C. PHƯƠNG THỨC KÝ KIỂU VÀ LƯU GIỮ ĐỒ SỨ	105
C.1. Phương thức ký kiểu đồ sứ	105
C.2. Về các thuật ngữ: đồ sứ ngự dụng, đồ sứ quan dụng, đồ sứ dân dụng	109
C.3. Việc lưu giữ đồ sứ	111

Chương IV

ĐẶC ĐIỂM MỸ THUẬT CỦA ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN

A. DÁNG KIỂU	115
A.1. Đặc trưng chung về tạo dáng của đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn	115
A.2. Những dáng kiểu tiêu biểu	119
B. MÀU SẮC	131
C. ĐỀ TÀI TRANG TRÍ	135
C.1. Nhận xét chung	135
C.2. Các hệ đề tài trang trí trên đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn	135

Chương V

VĂN BẢN TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN

A. THƠ VĂN HÁN NÔM TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU	167
A.1. Thơ văn chữ Nôm	169
A.2. Thơ văn chữ Hán	177
B. HIỆU ĐỀ TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU	187

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Đồ sứ ký kiểu trước thời Nguyễn	197
Phụ lục 2: Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn	214
Phụ lục 3: Đồ sứ ký kiểu đề thơ chữ Nôm	252
Phụ lục 4: Đồ sứ ký kiểu vẽ cảnh sắc vùng Thuận - Quảng	262
Phụ lục 5: Đồ sứ do Đặng Huy Trứ ký kiểu	270
Phụ lục 6: Một số đồ án trang trí trên đồ sứ ký kiểu	277
Phụ lục 7: Hiệu đề trên đồ sứ ký kiểu	284

TÀI LIỆU THAM KHẢO	293
---------------------------	-----

CONTENTS

	Page
CHRONOLOGY OF VIETNAMESE COURTS	11
ABBREVIATIONS	13
FOREWORDS	17

Chapter I

THE TECHNICAL TERM ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

A. THE TECHNICAL TERM <i>BLEUS DE HUẾ</i>	20
B. THE TECHNICAL TERM <i>ĐỒ SỨ MÈN LAM HUẾ</i>	24
C. OTHER TECHNICAL TERMS	26
D. THE TECHNICAL TERM <i>ĐỒ SỨ KÝ KIỂU</i>	34

Chapter II

ĐỒ SỨ KÝ KIỂU PRIOR TO NGUYỄN PERIOD

A. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DURING THE LÊ - TRỊNH PERIOD IN THE OUTER REGION	40
A.1. Starting point of the practice of ký kiểu porcelain	40
A.2. Đồ sứ ký kiểu during the Lê - Trịnh period	42
B. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DURING THE NGUYỄN LORDS PERIOD IN THE INNER REGION	60
B.1. Đồ sứ ký kiểu during the reign of Lord Nguyễn Phúc Chu	60
B.2. Other pieces regarded as đồ sứ ký kiểu during the Nguyễn lords period	64
C. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DURING THE TÂY SƠN PERIOD	66
C.1. Porcelains considered to be ĐSKK during the Tây Sơn period	66
C.2. Who commissioned đồ sứ ký kiểu during Tây Sơn's time?	70

Chapter III

ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DURING THE NGUYỄN PERIOD

A. MISSIONS OF NGUYỄN DYNASTY AND THE COMMISSIONING OF PORCELAINS	76
A.1. Envoys' missions to China during the Nguyễn period	76
A.2. Relationships between the missions and the commissioning of đồ sứ ký kiểu during the Nguyễn period	82
B. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DURING THE NGUYỄN PERIOD	
B.1. Đồ sứ ký kiểu under the reign of Gia Long	86

B.2. Đồ sứ ký kiểu under the reign of Minh Mạng	92
B.3. Đồ sứ ký kiểu under the reign of Thiệu Trị	96
B.4. Đồ sứ ký kiểu under the reign of Tự Đức	100
B.5. Đồ sứ ký kiểu under the reign of Khải Định	104
C. HOW ĐỒ SỨ KÝ KIỂU WERE ORDERED AND PRESERVED	106
C.1. How đồ sứ ký kiểu were ordered	106
C.2. Terminologies: đồ sứ ngự dụng (the king's porcelains), đồ sứ quan dụng (the mandarins' porcelains), đồ sứ dân dụng (the common people's porcelains)	110
C.3. The preservation of đồ sứ ký kiểu	112

Chapter IV AESTHETIC FEATURES OF ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DURING THE NGUYỄN PERIOD

A. THE DESIGNS	116
A.1. Common characteristics of the designs of the đồ sứ ký kiểu during the Nguyễn period	116
A.2. Typical designs	120
B. COLOURS	130
C. DECORATIVE MOTIFS	134
C.1. General remarks	134
C.2. Decorative motifs on đồ sứ ký kiểu of Nguyễn period	136

Chapter V INSCRIPTIONS ON ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DURING THE NGUYỄN PERIOD

A. POEMS AND PROSE ON ĐỒ SỨ KÝ KIỂU	170
A.1. Poems and prose in Nôm script	170
A.2. Poems and prose in Han script	178
B. THE MARKS ON ĐỒ SỨ KÝ KIỂU	188

APPENDIX

Appendix 1: Đồ sứ ký kiểu prior to the Nguyễn period	197
Appendix 2: Đồ sứ ký kiểu during the Nguyễn period	214
Appendix 3: Đồ sứ ký kiểu with poems in Nôm script	252
Appendix 4: Đồ sứ ký kiểu with landscapes of Thuận - Quảng region	262
Appendix 5: Đồ sứ ký kiểu ordered by Đặng Huy Trứ	270
Appendix 6: Decorative motifs on đồ sứ ký kiểu	277
Appendix 7: The marks on đồ sứ ký kiểu	284

BIBLIOGRAPHY	293
---------------------	-----

NIÊN BIỂU VIỆT NAM
CHRONOLOGY OF VIETNAMESE COURTS
(Dùng cho sách này - *As used in this book*)

TRIỀU LÊ - LÊ DYNASTY (1428 - 1788)

LÊ LỢI	1428 - 1433
LÊ NGUYỄN LONG	1434 - 1442
LÊ BANG CƠ	1443 - 1459
LÊ NGHI DÂN	1459 - 1460
LÊ TƯ THÀNH	1460 - 1497
LÊ TĂNG	1498 - 1504
LÊ THUẬN	1504 - 1505
LÊ TUẤN	1505 - 1509
LÊ OANH	1509 - 1516
LÊ Ý	1516 - 1522
LÊ XUÂN	1522 - 1527

Từ 1527 đến 1532 triều Lê bị nhà Mạc cướp ngôi
From 1527 to 1532 Lê dynasty was usurped by Mạc family

LÊ DUY NINH	1533 - 1548
LÊ HUYỀN	1549 - 1556
LÊ DUY BANG	1557 - 1573
LÊ DUY ĐÀM	1573 - 1599
LÊ DUY TÂN	1600 - 1619
LÊ DUY KỶ (lần 1 - 1 st period)	1619 - 1643
LÊ DUY HỮU	1643 - 1649
LÊ DUY KỶ (lần 2 - 2 nd period)	1649 - 1662
LÊ DUY VŨ	1663 - 1671
LÊ DUY HỘI	1672 - 1675
LÊ DUY HỢP	1676 - 1705
LÊ DUY ĐƯỜNG	1705 - 1729
LÊ ĐẾ DUY PHƯỚC	1729 - 1732
LÊ DUY TƯỜNG	1732 - 1735
LÊ DUY THÌN	1735 - 1740
LÊ DUY ĐIỀU	1740 - 1786
LÊ DUY KỶ	1787 - 1788

CÁC CHÚA TRỊNH - TRỊNH LORDS (1545 - 1788)

TRỊNH KIỂM	1545 - 1570
TRỊNH TÙNG	1570 - 1623
TRỊNH TRẮNG	1623 - 1657

TRỊNH TẠC	1657 - 1682
TRỊNH CẦN	1682 - 1709
TRỊNH CƯƠNG	1709 - 1729
TRỊNH GIANG	1729 - 1740
TRỊNH DOANH	1740 - 1767
TRỊNH SÂM	1767 - 1782
TRỊNH CẦN	1782
TRỊNH KHẢI	1782 - 1786
TRỊNH BÔNG	1787 - 1788

CÁC CHÚA NGUYỄN - NGUYỄN LORDS (1558 - 1774)

NGUYỄN HOÀNG	1558 - 1613
NGUYỄN PHÚC NGUYỄN	1613 - 1635
NGUYỄN PHÚC LAN	1635 - 1648
NGUYỄN PHÚC TÂN	1648 - 1687
NGUYỄN PHÚC THÁI	1687 - 1691
NGUYỄN PHÚC CHU	1691 - 1725
NGUYỄN PHÚC THỤ	1725 - 1738
NGUYỄN PHÚC KHOÁT	1738 - 1765
NGUYỄN PHÚC THUẦN	1765 - 1774

TRIỀU TÂY SƠN - TÂY SƠN DYNASTY (1778 - 1802)

THÁI ĐỨC NGUYỄN NHẠC	1778 - 1793
QUANG TRUNG NGUYỄN HUỆ	1788 - 1792
CẢNH THỊNH NGUYỄN QUANG TOẢN	1792 - 1801
BẢO HƯNG NGUYỄN QUANG TOẢN	1801 - 1802

TRIỀU NGUYỄN - NGUYỄN DYNASTY (1802 - 1945)

GIA LONG	1802 - 1820
MINH MẠNG	1820 - 1841
THIỆU TRỊ	1841 - 1847
TỰ ĐỨC	1848 - 1883
DỤC ĐỨC	1883
HIỆP HÒA	1883
KIỆN PHÚC	1883 - 1884
HÀM NGHỊ	1884 - 1885
ĐÔNG KHÁNH	1885 - 1889
THÀNH THÁI	1889 - 1907
DUY TÂN	1907 - 1916
KHÁI ĐỊNH	1916 - 1925
BẢO ĐẠI	1926 - 1945

CÁC CHỮ VIẾT TẮT - *ABBREVIATIONS*

AAVH	Association des Amis du Vieux Hué
App.	Appendix
BA.	Bachelor of Art
BAVH	Bulletin des Amis du Vieux Hué
BCAF	Bulletin du Comité de l'Asie Française
BSEI	Bulletin de la Société des études Indochinoises
BTBT	Bảo tồn Bảo tàng
BTCVCD Huế	Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế
BTL SVN	Bảo tàng Lịch sử Việt Nam
BTMTVN	Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam
BV	Bản vẽ
ĐHKH	Đại học Khoa học
ĐHTH	Đại học Tổng hợp
ĐNTL	Đại Nam thực lục
DSHNTMĐY	Di sản Hán Nôm thư mục đề yếu
ĐSKK	Đồ sứ ký kiểu
EFEO	École Française d' Extrême-Orient
Fig.	Figure
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GS.	Giáo sư
HĐTHC	Hội Đô thành hiệu cổ
Ibid.	Ibidem
KH	Khoa học
KHXH	Khoa học xã hội
MA.	Master of Art
NPHMVKCH	Những phát hiện mới về khảo cổ học
Nxb	Nhà xuất bản
PL	Phụ lục
Prof.	Professor
SFECO	Société d'Étude de la Ceramique Oriental
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
tr.	Trang
TS.	Tiến sĩ
TTBTDTCD Huế	Trung tâm Bảo tồn Di tích Cổ đô Huế
VH	Văn hóa
VHTT	Văn hóa Thông tin

LỜI NÓI ĐẦU

Tháng 11-1988, tôi chọn đề tài ĐỒ SỨ MEN LAM HUẾ để viết luận văn tốt nghiệp Cử nhân Lịch sử tại Đại học Tổng hợp Huế. Tháng 11-2002, tôi bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ Lịch sử tại Đại học Quốc gia Hà Nội với đề tài ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN. Giữa hai thời điểm ấy là quãng thời gian 15 năm tôi dành trọn sự quan tâm cho những món đồ sứ cổ, do người Hoa làm ra nhưng lại mang trên mình những tinh hoa của văn hóa Việt.

Nếu có thể chia cuộc đời của một người thành nhiều chương như trong một cuốn sách, thì 15 năm ấy chính là một “chương” quan trọng trong đời tôi. Và tôi gọi tên “chương” này là “CHƯƠNG ĐỒ SỨ KÝ KIỂU”.

Sau 15 năm lao tâm khổ tứ với loại hình cổ vật đặc biệt và độc đáo này, giờ đây, với cuốn sách này, tôi muốn khép chương đời ấy lại, để bước sang một chương mới trên con đường học hỏi của mình. Quãng đường 15 năm không quá dài nhưng cũng không quá ngắn; vừa đủ cho tôi tích nạp kiến thức và thay đổi nhận thức về cái vẫn được gọi là ĐỒ SỨ MEN LAM HUẾ thành ĐỒ SỨ KÝ KIỂU. Cuốn sách này phản ánh đầy đủ sở trường và sở đoản của tôi trong việc tìm hiểu, nghiên cứu và nhận thức về ĐỒ SỨ KÝ KIỂU.

Trong chặng đường tìm hiểu, khám phá ĐỒ SỨ KÝ KIỂU vừa qua, tôi đã nhận được sự chỉ giáo, bổ túc và bình phản của nhiều học giả, đồng nghiệp và bằng hữu ở trong và ngoài nước, đặc biệt là những gợi ý quý báu và sự hướng dẫn ân cần của ba người thầy của tôi là ThS. Nguyễn Hữu Thông, GS. Trần Quốc Vượng và GS. Nguyễn Bích. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến quý thầy, quý học giả, quý bằng hữu và đồng nghiệp gần xa và xin tưởng niệm đến GS. Trần Quốc Vượng, người thầy đã khuất của tôi.

Tôi xin chân thành cảm ơn Quỹ TOYOTA FOUNDATION đã tài trợ tài chính để tôi theo đuổi đề tài này. Cảm ơn Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã tạo điều kiện cho tôi nghiên cứu các sưu tập ĐỒ SỨ KÝ KIỂU do Trung tâm quản lý để hoàn thành cuốn sách. Cảm ơn dịch giả Nguyễn Tư Triệt đã dịch cuốn sách này từ Việt ngữ sang Anh ngữ. Cảm ơn ông Nguyễn Kim Long đã giúp tôi hiệu đính bản thảo tiếng Anh.

Sau cùng, tôi xin cảm ơn các đồng nghiệp ở Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế, những người đã làm tất cả những gì có thể để tôi viết nên cuốn sách này. Cảm ơn Nhà sách Cảo Thơm đã đưa cuốn sách này đến với độc giả.

TÁC GIẢ

FOREWORDS

In November 1988, I chose to write on ĐỒ SỨ MEN LAM HUẾ (Les bleus de Hué) as my graduation dissertation for BA in History at Huế University. In November 2002, I successfully defended my thesis on ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN (Ordered patterned porcelains during the Nguyễn period) for a Doctor's degree at Hanoi National University. Throughout the time span of 15 years between those two landmarks, I devoted all my interest to the old porcelain pieces, which were made by the Chinese but embodied the cream of Vietnamese culture.

If we can divide one's life time into chapters, the way we do with a book, then those 15 years is an important "chapter" of my life, bearing the name "CHAPTER OF ĐỒ SỨ KÝ KIỂU".

After 15 years of really hard work, studying this original and unique kind of antiques, now with this book, I would like to put an end to that life chapter and begin a new one on my path of learning. Fifteen years' time is simply just enough for me to acquire knowledge and change my conception of the so-called ĐỒ SỨ MEN LAM HUẾ (Les bleus de Hué) and give it the new name ĐỒ SỨ KÝ KIỂU (Ordered patterned porcelains). This book fully reflects both my strong and weak points in my conception and study of the ĐỒ SỨ KÝ KIỂU.

A word now of gratitude. In doing the research work on ĐỒ SỨ KÝ KIỂU, I am indebted to many scholars, colleagues and friends, both at home and abroad, for their instructions, supplementary ideas and comments. My special thanks go to my three teachers, MA. Nguyễn Hữu Thông, Prof. Trần Quốc Vượng and Prof. Nguyễn Bích, for their valuable suggestions and guidance. I also would like to regard this book as something in memory of my late teacher, Prof. Trần Quốc Vượng.

I wish to express my sincere thanks to TOYOTA FOUNDATION, which financed this project; to Huế Monuments Conservation Center, which provided me with every facility to study their collections of ĐỒ SỨ KÝ KIỂU; to Mr. Nguyễn Tư Triệt, who translated this book into English. I also would like to thank Mr. Nguyễn Kim Long for having revised the translation draft.

Finally, my thanks go to my colleagues at Huế Royal Antiquities Museum, who had tried their best to help me compile this book; and to Cáo Thom Bookstore, which puts this book in the hands of the readers.

THE AUTHOR

CHƯƠNG I

VỀ THUẬT NGỮ ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

Thuật ngữ *đồ sứ ký kiểu* (ĐSKK) trong sách này được dùng để chỉ những đồ sứ do người Việt Nam, gồm cả vua, quan và thường dân, đặt làm tại các lò gốm sứ Trung Hoa trong khoảng thời gian từ nửa sau thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX, với những yêu cầu riêng về kiểu dáng, màu sắc, hoa văn trang trí, thơ văn minh họa và hiệu đề.

Những đồ sứ này, trước nay, được biết đến bởi hai tên gọi phổ biến: *bleus de Hué* (tiếng Pháp) và *đồ sứ men lam Hué* (tiếng Việt). Ngoài ra, từ năm 1994 tới nay, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã có những cuộc tranh luận trên báo chí về tên gọi cho nhóm đồ sứ này và đưa ra nhiều thuật ngữ khác nhau như: *đồ sứ men trắng vẽ lam*; *đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê - Nguyễn*; *đồ sứ ký kiểu của triều Nguyễn*; *gốm men xanh trắng của triều Nguyễn*; *gốm lam Hué*; *đồ sứ đặc chế*; *đồ lam Hué*; *đồ sứ đặt hàng*; *gốm sứ Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa...*

A. THUẬT NGỮ BLEUS DE HUÉ

Thuật ngữ *bleus de Hué* được dùng lần đầu trong bài báo *La question de la céramique en Annam et les bleus de Hué* của Louis Chochod đăng trên *Bulletin du Comité de l'Asie France* (BCAF) ở Sài Gòn vào tháng 12-1909, đề cập những đồ sứ trang trí trong các cung điện ở Hué, theo ông, do các vị vua quan triều Nguyễn đặt làm tại Trung Hoa¹.

Thuật ngữ *bleus de Hué* xuất hiện lần thứ hai trong cuốn *Le Bulletin des Amis du Vieux Hué 1914 - 1923* (thường được gọi là cuốn *Index du BAVH 1914 - 1923*). Người làm sống lại thuật ngữ *bleus de Hué* là linh mục kiêm học giả người Pháp L. Cadière. Trong cuốn sách nói trên, khi làm đề mục tra cứu cho bài viết *Sur quelques porcelaines européennes décorées sous Minh Mạng* (Về một vài đồ sứ châu Âu được trang trí lại dưới triều Minh Mạng) của L. Dumoutier in trên tạp chí *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (BAVH)², L. Cadière đã đặt ra mục từ *bleus de Hué* và chú dẫn: "*Người ta đã gặp ở Hué những đồ sứ như đĩa, chén, đĩa lót tách, tách trà... được chế tạo từ châu Âu với lớp men trắng, rồi đem đến Annam và được trang*

¹ L. Chochod, "La question de la céramique en Annam et les Bleus de Hué", *BCAF*, 1909, Saigon, p. 532.

² L. Dumoutier, "Sur quelques porcelaines européennes décorées sous Minh Mạng", *BAVH*, Tome 1/1914, pp. 47-51.

CHAPTER I

THE TECHNICAL TERM *ĐỒ SỨ KÝ KIỂU*

The phrase *đồ sứ ký kiểu* (ĐSKK: Ordered patterned porcelains) as used in this text denotes the porcelain which the Vietnamese, including kings, mandarins and the common people as well, ordered from porcelain kilns in China during the period from the latter half of 17th century to the beginning of 20th century. Those porcelain pieces were made to specific orders with regard to shapes, colours, decorations, poetry inscriptions and/or titles.

Up to the present, those porcelain pieces have been known as: *bleus de Hué* or *đồ sứ men lam Hué* (Cobalt blue underglazed porcelains of Hué). Besides, since 1994, there have been a lot of arguments in the press over the names given to this group of porcelain. Various terms have been suggested, such as *đồ sứ men trắng vẽ lam* (White underglazed porcelains with blue designs); *đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê - Nguyễn* (Porcelains used by the kings and the mandarins during the Lê - Nguyễn period); *đồ sứ ký kiểu của triều Nguyễn* (Ordered patterned porcelains under the Nguyễn dynasty); *gốm men xanh trắng của triều Nguyễn* (Blue and white glazed porcelains under the reigns of the Nguyễn dynasty); *gốm lam Hué* (Cobalt blue porcelains of Hué); *đồ sứ đặc chế* (Porcelains made for specific purposes); *đồ lam Hué* (Blue porcelains of Hué); *đồ sứ đặt hàng* (Ordered porcelains) and so on.

A. THE TECHNICAL TERM *BLEUS DE HUÉ*

The technical term *bleus de Hué* appeared for the first time in Louis Chochod's article *La Question de la Céramique en Annam et les Bleus de Hué*, in *Bulletin du Comité de l'Asie France* (BCAF) in Saigon in December, 1909. The article dealt with the porcelain decorations in the royal palaces in Hué, which, he thought, had been ordered from China¹.

The term *bleus de Hué* was used for the second time by a French priest and scholar, L. Cadière, in his book *Index du BAVH 1914 - 1923*. In the book L. Cadière inserted the term *bleus de Hué* in the bibliography of the article *Sur quelques Porcelaines Européennes décorées sous Minh Mạng* by L. Dumoutier in *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (BAVH)². He noted that "In Hué, people have seen glazed porcelain pieces such as plates, bowls, saucers, tea-cups and the like, which had been made in Europe and then brought to Annam where artists in the royal palace

1 L. Chochod, "La Question de la Céramique en Annam et les Bleus de Hué", *BCAF*, 1909, Saigon, p. 532.

2 L. Dumoutier, "Sur quelques Porcelaines Européennes décorées sous Minh Mạng", *BAVH*, Tome 1/1914, pp. 47-51.

trí thêm các hoa văn màu bởi các nghệ nhân trong hoàng cung và ghi thêm dưới đáy những hiệu đề thuộc triều Minh Mạng”³. Theo L. Dumoutier, đó là những đồ sứ được sản xuất tại xưởng Stoke Upon Trent ở nước Anh vào thập niên 80 của thế kỷ XVIII, sau đó được vua Minh Mạng mua về, cho trang trí và đề thêm niên hiệu Minh Mạng dưới đáy rồi nhập vào cung làm đồ ngự dụng⁴. Điều đáng chú ý là trong bài viết dài 7 trang này, L. Dumoutier không một lần sử dụng thuật ngữ *bleus de Hué*, nhưng khi tóm lược bài báo của L. Dumoutier cho cuốn *Index du BAVH 1914 – 1923*, L. Cadière đã soạn mục từ *bleus de Hué* để nói về những đồ sứ gốc Âu châu mà L. Dumoutier đã đề cập, với cách hiểu khác hẳn thuật ngữ *bleus de Hué* mà Louis Chochod đã dùng vào năm 1909.

Năm 1943, một lần nữa, Louis Chochod trở lại với thuật ngữ *bleus de Hué*. Trong cuốn *Hué. La mystérieuse* in tại Paris, Louis Chochod dành một chương viết về *bleus de Hué* và những đồ gốm tại Annam. Chochod cho rằng: “Các đồ sứ được gọi là *bleus de Hué* có hai loại. Trước hết đó là các đồ sứ được làm trong vùng phụ cận kinh đô Annam⁵ và điều này xảy ra trong khoảng thời gian từ 1802 đến 1884. Sau đó là các đồ sứ đã được sản xuất tại Trung Quốc và được đưa vào Annam qua các giao dịch thương mại”⁶.

Tuy nhiên, người khiến cho thuật ngữ *bleus de Hué* có một cách hiểu mới và được sử dụng phổ biến như hiện nay là học giả Vương Hồng Sển. Năm 1944, trong bài viết *Les Bleus de Hué à décor Mai Hạc* đăng trên *Bulletin de la Société des études Indochinoises* (BSEI), Vương Hồng Sển dùng thuật ngữ *bleus de Hué* để chỉ những đồ sứ do người Việt đặt làm tại các lò sứ Trung Hoa, chứ không phải do triều đình đặt làm tại châu Âu, có niên đại chủ yếu trong thế kỷ XIX⁷.

Hiện nay, thuật ngữ *bleus de Hué* được các nhà nghiên cứu nước ngoài dùng để chỉ những đồ sứ Trung Hoa sản xuất để xuất khẩu sang Việt Nam, bao gồm cả đồ sứ ký kiểu của các triều đại: Lê - Trịnh (ở Đàng Ngoài), chúa Nguyễn (ở Đàng Trong), Tây Sơn và triều Nguyễn, lẫn đồ sứ Trung Hoa làm phỏng theo đồ sứ ký kiểu, sản xuất trong khoảng thời gian từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX. Các

3 Những đồ sứ này sau khi mua về thường được vẽ thêm hoa văn bằng men nhiều màu, nhẹ lửa, đề thêm lạc khoản mang niên hiệu Minh Mạng hay Thiệu Trị, rồi nung lại lần thứ hai. BTCVCH Hué hiện lưu giữ hai hiện vật thuộc nhóm đồ sứ này: một ấm tích (Số đăng ký: BTH 519/Gm 2907) nguyên thủy phủ men trắng, sau được vẽ thêm một bó hoa hồng, dưới đáy ghi thêm dòng lạc khoản bằng chữ Hán: 明命十二年曾畫 (Minh Mạng thập nhị niên tằng họa) và một ấm trà (Số đăng ký: BTH 724/Gm 3445) men trắng vẽ hoa văn màu vàng, vẽ sau ghi thêm dòng lạc khoản bằng chữ Hán: 紹治元年奉制 (Thiệu Trị nguyên niên phụng chế) bằng men màu đen ở bên quai.

4 L. Dumoutier, “Sur quelques porcelaines européennes décorées sous Minh Mạng”, *BAVH*, Tome 1/1914, p. 47.

5 Ý của Chochod trong bài này ám chỉ các đồ gốm được sản xuất tại lò Long Thọ.

6 L. Chochod, *Hué. La mystérieuse*, Paris, 1943, p. 241.

7 Vương Hồng Sển, “Les Bleus de Hué à décor Mai Hạc”, *BSEI*, Tome 19/1944, pp. 57-64.

further adorned with decorative designs and inscribed on the exterior bottoms of these pieces the marks pertaining to Minh Mạng reign”³.

L. Dumoutier thought that these pieces were made at the kiln Stoke Upon Trent in England in the 1780s. King Minh Mạng bought them and had them decorated. Minh Mạng’s dynastic titles were added to the base and they were kept in the palace for royal use⁴. One detail worth considering is that in this 7-page article, L. Dumoutier did not use the term *bleus des Hué* even once, but when L. Cadière wrote a summary of L. Dumoutier’s article for *Index du BAVH 1914 - 1923*, he used the term *bleus de Hué* to denote porcelains of European origin which L. Dumoutier had dealt with, but with a meaning quite different from the phrase *bleus de Hué* as used by Chochod in 1909.

In 1943, Louis Chochod once again returned to the terms *bleus de Hué*. In his book, *Hué. La Mystérieuse*, published in Paris, Louis Chochod had one whole chapter dealing with *bleus de Hué* and porcelains in Annam. Chochod thought that “there were two kinds of porcelain called ‘bleus de Hué’. First of all, they referred to porcelains made in the vicinity of Annam’s capital city⁵ in the period 1802 -1884. And then they also referred to those porcelain pieces made in China which were brought to Annam through commercial transactions”⁶.

Scholar Vương Hồng Sển, however, was the person who brought about a new understanding of the phrase *bleus de Hué* and made it widely used today. In 1944, in his article *Les Bleus de Hué à décor Mai Hạc* in *Bulletin de la Société des Études Indochinoises* (BSEI), Vương Hồng Sển used the phrase *bleus de Hué* to denote those porcelain pieces that the Vietnamese ordered from the kilns in China, and not those ordered from Europe by the Nguyễn court, mainly in 19th century⁷.

Nowadays, *bleus de Hué* is the name foreign researchers give to porcelains made in China and exported to Vietnam, including those imported by the Lê - Trịnh court (in the Outer Region), the Nguyễn lords court (in the Inner Region), the Tây Sơn and Nguyễn dynasties, as well as Chinese porcelains imitating ĐSKK which

3 Later, various designs in multi-coloured glaze were added to these pieces and the mark of Minh Mạng’s reign was inscribed on the bottom of each piece. These pieces were then fired again. A tea-pot (No. BTH 519/Gm 2907) was now being preserved at the Hué Museum of Royal Fine Arts. Originally the tea-pot had a white glaze, a bouquet of roses was subsequently added, with the Chinese characters: 明命十二年曾賞 (Painting added in the 12th year of Minh Mạng’s reign) were inscribed on the base. Under the reign of king Thiệu Trị (1841 - 1847), the royal households continued to order porcelains without any decoration from Europe and had decorative designs added to these blanks in Vietnam. There is also a tea-pot with white glaze and yellow decorations (No. BTH 724/Gm 3445), kept in Hué Royal Antiquities Museum, beside the lug of which are these words in Chinese characters in black enamel: 紹治元年奉製 (Made to order in the 1st year of Thiệu Trị reign).

4 L. Dumoutier, “Sur quelques Porcelaines Européennes décorées sous Minh Mạng”, *BAVH*, Tome 1/1914, p. 47.

5 Chochod probably implied the kiln Long Thọ.

6 L. Chochod, *Hué. La Mystérieuse*, Paris, 1943, p. 241.

7 Vương Hồng Sển, “Les Bleus de Hué à décor Mai Hạc”, *BSEI*, Tome 19/1944, pp. 57-64.

tác giả: Ha Thuc Can⁸, Loan de Fontbrune⁹, Philippe Truong¹⁰, Thomas Ulbrich¹¹, Nguyễn Hải Ngộ...¹² trong các khảo cứu của mình đều dùng thuật ngữ *bleus de Hué* với ý nghĩa trên. Catalogue của các hãng bán đấu giá đồ cổ như Christie Auction, Loudemer Ventes, Binoche Ventes, Nagel Auktionen... những món *bleus de Hué* được rao bán đều là những đồ sứ do Trung Hoa sản xuất khoảng từ nửa sau thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX, để xuất khẩu sang Việt Nam¹³, tuyệt nhiên không phải là những đồ sứ châu Âu được trang trí lại bằng men nhiều màu dưới triều Minh Mạng như cách hiểu của L. Cadière trong cuốn *Index du BAVH 1914 - 1923*.

B. THUẬT NGỮ ĐỒ SỨ MEN LAM HUÉ

Người đầu tiên dùng thuật ngữ *đồ sứ men lam Hué* cũng chính là Vương Hồng Sển trong các bài viết của ông in trên tạp chí *Bách khoa thời đại*, tạp chí *Văn hóa nguyệt san* xuất bản tại Sài Gòn và trong bộ sách *Hiếu cổ đặc san* (gồm 6 cuốn) do tác giả tự xuất bản vào trước năm 1975. Đặc biệt, trong các năm 1993 - 1994, Vương Hồng Sển tiếp tục xuất bản hai cuốn sách *Khảo về đồ sứ cổ men lam Hué* và *Khảo về đồ sứ men lam*¹⁴, trong đó thuật ngữ *đồ sứ men lam Hué* được Vương Hồng Sển dùng để chỉ những đồ sứ do vua chúa, quan lại và dân chúng Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa từ thời Lê Trung hưng cho đến thời Nguyễn (thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XX). Theo tôi, thuật ngữ *đồ sứ men lam Hué* là do Vương Hồng Sển dịch từ thuật ngữ *bleus de Hué* mà ông đã dùng trong bài viết đầu tiên *Les Bleus de Hué à décor Mai Hạc* đăng trên BSEI năm 1944. Nguyễn Hải Ngộ trong một bài viết đăng trên website <http://www.vietantique.com> cũng chia sẻ quan điểm này với tôi.

8 Ha Thuc Can, "Bleu de Hue. Chinese Porcelains for the Vietnamse Court", *Arts of Asia*, May-June/1993, pp. 107-120.

9 Loan de Fontbrune, "Les bleus de Hué", *Le Viet Nam de Royaumes*, Cercle d'Art, Paris, 1995, pp. 39-48.

10 Philippe Truong, "Bleu de Hue", *Vietnamese Ceramics. A Separate Tradition*, Chicago, 1997, pp. 396-401.

11 Thomas Ulbrich, "Chinesisches Blau-Weiß-Exportporzellan für Vietnam", *Tribus*, Nr. 47, Dezember 1998, Linden-Museum Stuttgart Staatliches Museum für Völkerkunde, s. 237-283.

12 Nguyễn Hải Ngộ, <http://www.vietantique.com>.

13 Christie's Auction, *Important Annamese Ceramics. The Piccus Collection*, London, Dec./1984; Loudemer Ventes; *Collection Ho Dinh*, Paris - Drouot, Décembre/1996; Nagel Auktionen, *Asiatische Kunts*, Stuttgart, Mai, 1998, s.196-200.

14 Trước năm 1975, Vương Hồng Sển đã biên soạn và xuất bản sáu cuốn sách chuyên khảo về đồ xưa và thú chơi cổ ngoạn, gọi là bộ *Hiếu cổ đặc san*, gồm: *Phong lưu cũ mới* (xuất bản năm 1970); *Thú xem truyện Tàu* (1970); *Thú chơi cổ ngoạn* (1971); *Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa* (1971); *Cành Đức Trấn đào lục* (1972); *Cuốn sổ tay người chơi cổ ngoạn* (1972). Sau năm 1975, Vương Hồng Sển tiếp tục biên soạn và xuất bản cuốn *Khảo về đồ sứ cổ men lam Hué* (quyển thượng và quyển hạ, đóng chung thành 1 tập) do Nxb TPHCM xuất bản năm 1993 và cuốn *Khảo về đồ sứ men lam Hué* do Nxb Mỹ thuật xuất bản năm 1994. Vương Hồng Sển được nhiều nhà nghiên cứu sau này tôn vinh là bậc tiền bối trong lĩnh vực sưu tầm và nghiên cứu cổ vật, trong đó có ĐSKK.

were produced during the period from the latter half of 17th century to the beginning of 20th century.

In their research, such authors as Ha Thuc Can⁸, Loan de Fontbrune⁹, Philippe Truong¹⁰, Thomas Ulbrich¹¹, Nguyễn Hải Ngộ¹²... used the term *bleus de Hué* with this meaning. In the auction catalogues of Christies, Loudemer Ventes, Binoche Ventes, Nagel Auktionen... all *bleus de Hué* objects on offer are made in China and exported to Vietnam from 17th century to 20th century¹³. These are absolutely not European porcelains with added decorations with multi-coloured enamels in Vietnam under the Minh Mạng reign as L. Cadière believed (see *Index du BAVH 1914 - 1923*).

B. THE TECHNICAL TERM ĐỒ SỨ MEN LAM HUẾ

The first person to use the technical phrase *đồ sứ men lam Huế* was Vương Hồng Sển, too. This technical phrase appeared in his articles for *Bách khoa thời đại*, *Văn hóa nguyệt san*, published in Saigon, and for the book series *Hiếu cổ đặc san* (six volumes) which were published before 1975 by the author himself. In the year 1993 - 1994, Vương Hồng Sển published two more books, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* (A Study of *Bleus de Hué*) and *Khảo về đồ sứ men lam* (A Study of Cobalt Blue Underglazed Porcelains)¹⁴, in which he used the terms *đồ sứ men lam Huế* to denote porcelains which the kings, the lords, the mandarins and the common Vietnamese people had ordered from China from the Lê Restoration period to the Nguyễn period (18th century to 20th century). I think that the phrase *đồ sứ men lam Huế* is the translation of *bleus de Hué* which Vương Hồng Sển used in his first article *Les Bleus de Hué à décor Mai Hạc* for BSEI in 1944. Nguyễn Hải Ngộ, author of website <http://www.vietantique.com> on internet, shares my view.

8 Ha Thuc Can, "Bleu de Hue. Chinese Porcelains for the Vietnamese Court", *Arts of Asia*, May-June/1993, pp. 107-120.

9 Loan de Fontbrune, "Les Bleus de Hué", *Le Viet Nam de Royaumes*, Cercle d'Art, 1995, Paris, pp. 39-48.

10 Philippe Truong, "Bleu de Hue", *Vietnamese Ceramics. A Separate Tradition*, Chicago, 1997, pp. 396-401.

11 Thomas Ulbrich, "Chinesisches Blau-Weiß-Exportporzellan für Vietnam", *Tribus*, Nr. 47, Dezember 1998, Linden-Museum Stuttgart Staatliches Museum für Völkerkunde, s. 237-283.

12 Nguyễn Hải Ngộ, <http://www.vietantique.com>.

13 Christie's Auction, *Important Annamese Ceramics. The Piccus Collection*, London, Dec./1984; Loudemer Ventes; *Collection Ho Dinh*, Paris - Drouot, Décembre/1996 and Nagel Auktionen, *Asiatische Kunts*, Stuttgart, Mai, 1998, s. 196-200.

14 Prior to the year 1975, Vương Hồng Sển compiles 6 books on antiques and the pleasure of collecting antiques, which called *Hiếu cổ đặc san* (Antiquity Lovers' Special Book). These books are: *Phong lưu cũ mới* (Old and New Grand Styles, 1970); *Thú xem truyện Tàu* (The Pleasure of Reading Chinese Stories, 1970); *Thú chơi cổ ngoạn* (The Pleasure of Collecting Antiques, 1971); *Khảo về đồ sứ cổ Trung Hoa* (A Study of Old Chinese Porcelains, 1971); *Cảnh Đức Trấn đào lục* (Notes on Ceramics in Jingdezhen, 1972). After 1975, Vương Hồng Sển wrote *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* (A Study of *Bleus de Hué*) (2 volumes), published by HCM City Publishing House, 1993 and *Khảo về đồ sứ men lam* (A Study of Cobalt Blue Underglazed Porcelains) was published by Mỹ thuật Publishing House, 1994. Many contemporary researchers regard him as the pioneer in the field of studying and collecting antiques, including ĐSKK.

Khởi xướng từ Vương Hồng Sển, thuật ngữ *đồ sứ men lam Huế* được dùng rộng rãi trong giới sưu tầm và nghiên cứu cổ vật. Các tác giả: Trần Thanh Đạm¹⁵, Trương Cam Vinh¹⁶, Trần Đình Sơn, Phạm Hy Tùng, Nguyễn Cửu Sà, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Anh Huy... trong các bài viết về cổ ngoạn cũng đều dùng thuật ngữ *đồ sứ men lam Huế*. Tên đề tài luận văn tốt nghiệp đại học của tôi vào năm 1989, là *Tìm hiểu Đồ sứ men lam Huế* và tôi đã dùng thuật ngữ này trong các bài nghiên cứu về ĐSKK thời Nguyễn công bố trên các tạp chí trong nước trong khoảng thời gian từ năm 1992 đến năm 1994, trước khi công bố bài viết *Về thuật ngữ Đồ sứ men lam Huế* trên tạp chí *Xưa nay* nhằm xem xét lại tính khoa học của thuật ngữ này¹⁷.

C. CÁC THUẬT NGỮ KHÁC

Ngoài thuật ngữ *bleus de Hué* và thuật ngữ *đồ sứ men lam Huế* dùng rất phổ biến, nhóm đồ sứ nói trên còn có một số tên gọi khác, được khởi xướng bởi nhiều học giả trong và ngoài nước với nhiều cách lý giải khác nhau.

C.1. Đồ chàm Huế

Đây là thuật ngữ do Trương Cam Vinh dùng trong bài viết *Chơi đồ cổ và chơi cổ đồ* in trên *Văn hóa nguyệt san* vào năm 1962¹⁸. Sở dĩ Trương Cam Vinh gọi ĐSKK là *đồ chàm Huế* vì hình trang trí trên những đồ sứ này được vẽ bằng màu lam và giới sưu tầm cổ ngoạn lúc bấy giờ gọi màu lam này là *màu chàm* hay *màu xanh chàm*.

C.2. Đồ sứ Huế

Thuật ngữ này do Nguyễn Phi Hoanh đưa ra trong cuốn *Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam*¹⁹ và được dùng để đặt tên cho một mục trong Chương VII, bàn về những ĐSKK dưới triều Nguyễn²⁰.

C.3. Les bleus chinois trouvés à Hué

Thuật ngữ này do Vương Hồng Sển đưa ra trong bộ sách *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế*, xuất bản năm 1993. Sau nhiều năm sử dụng hai thuật ngữ: *bleus de*

15 Trần Thanh Đạm, “Ấm chén và đồ xưa”, *Văn hóa nguyệt san*, Số 52/1960, tr. 52.

16 Trương Cam Vinh, “Chơi đồ cổ và chơi cổ đồ”, *Văn hóa nguyệt san*, Số 73/1962, tr. 880-896.

17 Trần Đức Anh Sơn, “Về thuật ngữ đồ sứ men lam Huế”, *Xưa nay*, Số 6(07)1994, tr. 16-17.

18 Trương Cam Vinh, “Bài đã dẫn”, tr. 880-896.

19 Cuốn sách này xuất bản lần đầu tiên vào năm 1970, tựa là *Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam*, do Nxb KHXH xuất bản. Năm 1984, sách được tái bản bởi Nxb TPHCM tựa sách được đổi là *Mỹ thuật Việt Nam*.

20 Nguyễn Phi Hoanh, *Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1970, tr. 130-132.

Coined by Vương Hồng Sển, the phrase *Đồ sứ men lam Huế* has become popular among antique collectors and researchers. Such authors as Trần Thanh Đạm¹⁵, Trương Cam Vinh¹⁶, Trần Đình Sơn, Phạm Hy Tùng, Nguyễn Cửu Sà, Nguyễn Quốc Hùng, Nguyễn Anh Huy... also use this phrase in their writings about antiques. The title of my university graduation thesis in 1989 was *Tìm hiểu Đồ sứ men lam Huế* (A Study of *Đồ sứ men lam Huế*), and I also used this technical term in my research papers about ĐSKK during the Nguyễn period, which appeared in the local press from 1992 to 1994. Later, in my article *Về thuật ngữ Đồ sứ men lam Huế* (About the Technical Term *Đồ sứ men lam Huế*), printed in *Xưa nay* magazine, I re-considered the scientific reliability of this phrase¹⁷.

C. OTHER TECHNICAL TERMS

Besides the two technical terms *bleus de Hué* and *đồ sứ men lam Huế*, which are widely used, other names suggested by local and foreign scholars with various interpretations have been given to this group of porcelains.

C.1. *Đồ chàm Huế (Indigo Porcelains of Huế)*

This technical phrase was used by Trương Cam Vinh in his article *Chơi đồ cổ và chơi cổ đồ* (Collecting Antiques and Collecting Ancient Paintings), printed in *Văn hóa nguyệt san* in 1962¹⁸. He called ĐSKK *đồ chàm Huế* simply because the decorations on them were painted in cobalt blue colour and the antique collectors at the time called this cobalt blue colour *chàm* or *màu xanh chàm* (Indigo Blue).

C.2. *Đồ sứ Huế (Porcelains of Huế)*

Nguyễn Phi Hoanh used this phrase in his book *Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam* (History of Vietnamese Fine Arts)¹⁹ to name an item in Chapter VII, which dealt with the ĐSKK in the Nguyễn period²⁰.

C.3. *Les Bleus chinois trouvé à Hué (Chinese Blue and White Porcelains found in Huế)*

This phrase was suggested by Vương Hồng Sển in his book *Khảo về đồ sứ men lam Huế* (Study of *Bleus de Hué*), published in 1993. After so many years using the two technical phrases *bleus de Hué* and *đồ sứ men lam Huế*, Vương Hồng

15 Trần Thanh Đạm, "Ấm chén và đồ xưa" (Tea-sets and the Antiques), *Văn hóa nguyệt san* periodical, No. 52/1960, p. 52.

16 Trương Cam Vinh, "Chơi đồ cổ và chơi cổ đồ" (Collecting Antiques and Collecting Ancient Paintings), *Văn hóa nguyệt san* periodical, No. 73/1962, pp. 880-896.

17 Trần Đức Anh Sơn, "Về thuật ngữ Đồ sứ men lam Huế" (About the Technical Term *Đồ sứ men lam Huế*), *Xưa nay* magazine, No. 6(07)1994, pp. 16-17.

18 Trương Cam Vinh, "Ibid.", pp. 880-896.

19 This book was first published in 1970 with the title *Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam* (History of Vietnamese Fine Arts), by the KHXH Publishing House. It was republished in 1984 by HCM City Publishing House, with the new title *Mỹ thuật Việt Nam* (Vietnamese Fine Arts).

20 Nguyễn Phi Hoanh, *Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam* (History of Vietnamese Fine Arts), published by KHXH Publishing House, Hanoi, 1970, pp. 130-132.

Huế và đồ sứ men lam Huế, Vương Hồng Sển đã nhận thấy những bất cập trong các thuật ngữ này nên đưa ra thuật ngữ mới là *les bleus chinois trouvés à Hué* (đồ sứ Trung Hoa vẽ lam tìm thấy ở Huế). Ông viết: “*Thuở nay, danh từ les bleus de Hué là sai. Nên nói les bleus chinois trouvés à Hué, hay rõ hơn nữa là les bleus fabriqués en Chine, notamment à King-tô-tchen, spécialement pour la Cour de Hué* (những đồ sứ vẽ lam làm ở Trung Hoa, nhất là tại Cảnh Đức Trấn, được chế tạo đặc biệt cho triều đình Huế - TĐAS). *Người Pháp trước đây vì lười và muốn cho gọn nên gọi tắt làm vậy, khiến hoàn cầu đều lầm và ta cũng hiểu sai luôn*”²¹.

C.4. Đồ sứ men trắng vẽ lam

Năm 1993, Bảo tàng Cổ vật Huế, nay là Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế (BTCVCD Huế) tiến hành kiểm kê kho đồ sứ. Ngoài những chuyên viên của bảo tàng, Hội đồng kiểm kê còn mời hai chuyên gia về gốm sứ là Nguyễn Quốc Hùng (Cục Bảo tồn Bảo tàng) và Nguyễn Đình Chiến (Bảo tàng Lịch sử Việt Nam) tham gia với tư cách cố vấn chuyên môn. Khi khảo tả những ĐSKK thời Nguyễn, Nguyễn Quốc Hùng và Nguyễn Đình Chiến đã dùng thuật ngữ *đồ sứ men trắng vẽ lam* để ghi vào mục *Tên hiện vật* trong hồ sơ khảo tả. Thuật ngữ này đã trở thành tên đăng ký chính thức cho những *đồ sứ xanh trắng* nói chung, trong đó có những ĐSKK thời Nguyễn, hiện đang lưu giữ trong BTCVCD Huế. Sau kiểm kê, Nguyễn Quốc Hùng có công bố hai bài viết về ĐSKK thời Nguyễn trong tạp chí *Nghiên cứu Văn hóa nghệ thuật*²² và trong *Hội nghị khoa học về nhà Nguyễn lần II*, tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) vào tháng 12-1994²³. Tuy nhiên, trong cả hai bài viết này, Nguyễn Quốc Hùng đều sử dụng thuật ngữ *đồ sứ men lam Huế* thay vì *đồ sứ men trắng vẽ lam* như đã dùng trong các hồ sơ khảo tả hiện vật trước đây.

C.5. Đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê - Nguyễn

Trần Đình Sơn đã đưa ra thuật ngữ này vào năm 1994, trong bài viết *Đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê - Nguyễn*, in trên tạp chí *Sông Hương*. Quan điểm của Trần Đình Sơn khi đưa ra thuật ngữ trên là nhằm tránh những ngộ nhận do thuật ngữ *bleus de Hué* mang lại, “*cho đó là loại đồ sứ được sản xuất tại Huế dưới triều Nguyễn, hoặc tưởng lầm tất cả đều do các vua triều Nguyễn đặt làm tại các lò sứ Trung Quốc*” mà cho rằng “*có loại do các chúa Trịnh, chúa Nguyễn đặt làm dưới thời Lê Trung hưng*”²⁴.

21 Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* (Quyển thượng và quyển hạ), Nxb TPHCM, 1993, tr. 11.

22 Nguyễn Quốc Hùng, “Góp bàn về Đồ sứ men lam Huế”, *Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật*, Số 3/1993, tr. 37-43.

23 Nguyễn Quốc Hùng, “Đồ sứ men lam Huế. Một nét văn hóa Nguyễn”, *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1995, tr. 47.

24 Trần Đình Sơn, “Đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê-Nguyễn: Những điểm cần lưu ý”, *Sông Hương*, Số 7/1994, tr. 76-78.

Sên came to realize their limitations and thought of the new technical phrase *Les bleus chinois trouvés à Hué* (Chinese Blue and White Porcelains found in Hué). He wrote, "nowadays, it is wrong to use the terms 'les bleus des Hué'. We should say 'les bleus chinois trouvés à Hué', or to be more exact, 'les bleus fabriqués en Chine, notamment à King-to-tchen, spécialement pour la cour de Hué'. Formerly, because of laziness, the French used the abbreviated phrase, which has caused a universal misunderstanding"²¹.

C.4. Đồ sứ men trắng vẽ lam (White Underglazed Porcelains with Blue Designs)

In 1993, Bảo tàng Cổ vật Huế (Hué Museum of Antiques), now Bảo tàng Cổ vật Cung đình Huế (Hué Royal Antiquities Museum), inventoried the contents of the ceramics store-house. Besides specialists from the museum, two outside ceramics experts were invited to join the inventory board: one was Nguyễn Quốc Hùng (from the Department of Conservation and Museology); the other was Nguyễn Đình Chiến (from National Museum of Vietnamese History). Under the column for the names of the objects in their inventory files, these two experts listed ĐSKK of Nguyễn period as *đồ sứ men trắng vẽ lam* (White Glazed Porcelains with Underglaze Blue Designs). This technical phrase became the official name for the blue and white porcelains in general, including the objects of the ĐSKK of the Nguyễn period now being preserved in Hué Royal Antiquities Museum. After the inventory, Nguyễn Quốc Hùng had two articles on the ĐSKK of Nguyễn period; one was printed in the *Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật* periodical²², and the other was read at the second scientific conference on Nguyễn dynasty in HCM City, Dec. 1994²³. In these two pieces, however, Nguyễn Quốc Hùng used the phrase *đồ sứ men lam Hué* instead of *đồ sứ men trắng vẽ lam* which he had used elsewhere.

C.5. Đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê - Nguyễn (Porcelains used by the King and Porcelain used by the Mandarins during the Lê - Nguyễn Period)

Trần Đình Sơn put forward this technical phrase in 1994 in his article for *Sông Hương* periodical, *Đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê - Nguyễn*. In introducing this phrase the author aims to avoid possible misunderstanding by the reader of the phrase *bleus de Hué* as it may be thought that those porcelains were made in Hué under the Nguyễn dynasty. It may also be misunderstood that those porcelains were ordered by the Nguyễn kings from kilns in China, as there were also certain types of

21 Vương Hồng Sên, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Hué* (Study of *Bleus de Hué*), 2 volumes, published by HCM City Publishing House, 1993, p. 11.

22 Nguyễn Quốc Hùng, "Góp bàn về Đồ sứ men lam Hué" (Comments on Đồ sứ men lam Hué), *Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật* periodical, No. 3/1993, pp. 37-43.

23 Nguyễn Quốc Hùng, "Đồ sứ men lam Hué. Một nét văn hóa Nguyễn" (Đồ sứ men lam Hué. A Nguyễn Cultural Feature), *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn* (Cultural and Social Problems of Nguyễn Period), published by KHXH Publishing House, Hanoi, 1995, p. 47.

C.6. Đồ sứ ký kiểu của triều Nguyễn

Thuật ngữ này cũng do Trần Đình Sơn đưa ra vào năm 1994 trong bài viết *Đồ sứ ký kiểu của triều Nguyễn (1802 - 1945)*, đăng trên tạp chí *Nguyệt san văn hóa*. Tác giả giải thích việc đưa ra thuật ngữ *đồ sứ ký kiểu của triều Nguyễn* là vì thuật ngữ *đồ sứ men lam Huế* “có phần thiếu chính xác và dễ bị ngộ nhận”²⁵.

C.7. Gốm men xanh trắng của triều Nguyễn

Đây là cách dùng từ của các tác giả Đặng Văn Thắng và Nguyễn Việt Trung trong bài tham luận tại *Hội nghị khoa học về triều Nguyễn lần II* tổ chức tại TP HCM vào tháng 12-1994²⁶, khi đề cập nhóm đồ sứ đặc biệt này. Vì thế, tuy trong suốt bài tham luận, các tác giả nói trên đều dùng cụm từ *đồ gốm men xanh trắng của triều Nguyễn* để giới thiệu nhóm hiện vật sứ ký kiểu của triều Nguyễn tại *Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh* (BTLSVNTPHCM), nhưng đến phần kết thì họ lại “*tạm dùng khái niệm gốm lam Huế*”, cho rằng đó là những đồ “*gốm làm theo mẫu cho triều Nguyễn*” và “*chỉ là một trong những sưu tập gốm men xanh cobalt dùng để xuất khẩu của Trung Quốc*”²⁷.

C.8. Gốm lam Huế

Thuật ngữ này do Thanh Hoa sử dụng trong bài *Những hiện vật gốm lam Huế có ký hiệu chữ Nhật tại BTLSVNTPHCM*, in trên tạp chí *Khảo cổ học* vào năm 1994²⁸. Bài này giới thiệu những ĐSKK có hiệu đề 日 (*Nhật*) tại BTLSVNTPHCM. Trong phần lớn bài viết tác giả gọi những đồ sứ này là *gốm lam Huế*, song cũng có lúc gọi là *đồ gốm men lam Huế*.

C.9. Đồ sứ đặc chế

Nguyễn Anh Huy đưa ra thuật ngữ này vào năm 1996, trong bài viết *Cách hiểu các thuật ngữ của một chủng loại sứ đặc biệt* đăng trên tạp chí *Khảo cổ học* vào năm 1996²⁹ và nhắc lại trong bài *Bleus de Huế: trả lại tên cho em*³⁰ in trong tập *Đồ sứ men lam Huế. Những trao đổi học thuật*. Về lý do đưa ra thuật ngữ này, Nguyễn

25 Trần Đình Sơn, “Đồ sứ ký kiểu của triều Nguyễn (1802 - 1945)”, *Nguyệt san văn hóa*, Số 7/1994, tr. 30-31.

26 Đặng Văn Thắng và Nguyễn Việt Trung, “Về một số hiện vật gốm có ký hiệu thuộc các vua triều Nguyễn”, *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1995, tr. 198-205.

27 Đặng Văn Thắng và Nguyễn Việt Trung, “Bài đã dẫn”, tr. 205.

28 Thanh Hoa, “Những hiện vật gốm lam Huế có ký hiệu chữ Nhật tại BTLSVNTPHCM”, *Khảo cổ học*, Số 1/1994, tr. 65-69.

29 Nguyễn Anh Huy, “Cách hiểu các thuật ngữ của một chủng loại sứ đặc biệt”, *Khảo cổ học*, Số 3/1996, tr. 74-78.

30 Nguyễn Anh Huy, “Bleus de Huế: Trả lại tên cho em”, *Đồ sứ men lam Huế. Những trao đổi học thuật*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr. 109-113.

porcelain ordered by the Trịnh Lords and the Nguyễn Lords in the Lê Restoration period²⁴.

C.6. Đồ sứ kỷ kiểu của triều Nguyễn (Ordered Patterned Porcelains under Nguyễn Dynasty)

This technical phrase was also put forward by Trần Đình Sơn in 1994 in his article *Đồ sứ kỷ kiểu của triều Nguyễn (1802 - 1945)* which was printed in *Nguyệt san văn hóa* periodical. The author explained that the technical phrase *đồ sứ men lam Huế* was somewhat inaccurate and liable to cause misunderstanding²⁵.

C.7. Gốm men xanh trắng của triều Nguyễn (Ceramics with Blue and White Glaze of Nguyễn Dynasty)

This is the technical phrase Đặng Văn Thắng and Nguyễn Việt Trung used for this special group of porcelains in their reports at the second scientific conference on Nguyễn dynasty in HCM City, December 1994²⁶. Throughout their reports the two authors used the phrase *đồ gốm xanh trắng của triều Nguyễn* (Blue and White Ceramics of Nguyễn Dynasty) to denote the ĐSKK of the Nguyễn dynasty preserved at HCM City Museum of Vietnamese History, but in the closing part they “temporarily used the phrase *gốm lam Huế*” (Cobalt Blue Ceramics of Huế), with the thought that “they were simply patterned ceramics made to orders for Nguyễn dynasty and were one of the many cobalt blue ceramics the Chinese exported to other countries”²⁷.

C.8. Gốm lam Huế (Cobalt Blue Ceramics of Huế)

Thanh Hoa used this phrase in her paper *Những hiện vật gốm lam Huế có ký hiệu chữ Nhật tại BTLNVNTPHCM* (Cobalt Blue Porcelains of Huế having the Mark ☼ (the Sun) at HCM City Museum of Vietnamese History), printed in *Khảo cổ học* periodical in 1994²⁸. This article presents the ĐSKK having the mark ☼ (the Sun) on them, which are preserved at HCM City Museum of Vietnamese History. In her article, the author regarded these ceramic pieces as *gốm lam Huế* (Cobalt Blue Ceramics of Huế), but sometimes she switched to *đồ gốm men lam Huế* (Ceramics with Cobalt Blue Glaze of Huế).

24 Trần Đình Sơn, “Đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê - Nguyễn: Những điểm cần lưu ý” (Porcelains used by the Royals and Mandarins during Lê - Nguyễn Period: Some Points Worth Considering), *Sông Hương* periodical, No. 7/1994, pp. 76-78.

25 Trần Đình Sơn, “Đồ sứ kỷ kiểu của triều Nguyễn (1802 - 1945)” (ĐSKK of Nguyễn Dynasty 1802 - 1945), *Nguyệt san văn hóa* periodical, No. 7/1994, pp. 30-31.

26 Đặng Văn Thắng and Nguyễn Việt Trung, “Về một số hiện vật gốm có ký hiệu thuộc các vua triều Nguyễn” (On Some Objects having the Marks belonging to the Nguyễn Kings), *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn* (Cultural and Social Problems of Nguyễn Period), published by KHXH Publishing House, Hanoi, 1995, pp. 198-205.

27 Đặng Văn Thắng and Nguyễn Việt Trung, “Ibid.”, p. 205.

28 Thanh Hoa, “Những hiện vật gốm lam Huế có ký hiệu chữ Nhật tại BTLNVNTPHCM” (The Cobalt Blue Porcelains of Huế having the Mark ☼ (the Sun) at HCM City Museum of Vietnamese History), *Khảo cổ học* periodical, No. 1/1994, pp. 65-69.

Anh Huy cho rằng tất cả các thuật ngữ từng được sử dụng để chỉ những đồ sứ do người Việt Nam đặt mẫu cho người Trung Quốc làm từ thời Lê mạt đến thời Nguyễn đều không thể hiện hết các đặc điểm của “chủng loại đồ sứ được chế tạo đặc biệt này”³¹, mà theo tác giả, chúng “hoàn toàn khác hẳn so với các chủng loại sứ khác, chúng được làm riêng cho Việt Nam chứ không phải là hàng chợ như đồ xuất khẩu sang châu Âu. Vì thế nên gọi chúng là đồ sứ đặc chế”³².

C.10. Đồ lam Huế

Thuật ngữ này do Nguyễn Đình Chiến sử dụng trong bài viết giới thiệu về ĐSKK thời Nguyễn, đăng trên báo *Khoa học và đời sống*. Tác giả cho rằng: “Đây là một dòng đồ sứ có đặc điểm chung là màu sắc men vẽ màu xanh Hôi gốc cobalt, nổi dưới lớp men phủ màu trắng bóng ánh xanh như gợi liên tưởng đến màu xanh lơ Huế. Những đồ sứ này được triều đình Huế đặt làm tại một số lò sứ nổi tiếng ở Giang Tây (Trung Quốc) kể từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX”³³.

C.11. Những ý kiến khác

- Trong khi nhiều nhà nghiên cứu cố công tìm kiếm những thuật ngữ khác nhằm thay thế thuật ngữ *bleus de Hué* và thuật ngữ *đồ sứ men lam Huế*, vốn bị coi là thiếu chính xác, dễ gây ngộ nhận thì Hy Bách (tức Phạm Hy Tùng) trong bài viết đăng trên tạp chí *Sông Hương* vào năm 1995, chủ trương nên dùng thuật ngữ *bleu de Hué* (Hy Bách viết là *bleu de Hué* chứ không phải là *bleus de Hué*)³⁴. Lý do để Hy Bách muốn giữ nguyên thuật ngữ *bleu de Hué* để gọi tên nhóm đồ sứ đặc biệt này là vì tác giả cho rằng đây là một “thuật ngữ - danh từ riêng, không nên dịch ra tiếng Việt, cho dù dịch là ‘màu xanh lam Huế’ hay ‘đồ sứ men lam Huế’ đều không đúng”³⁵. Hy Bách cũng cho rằng “từ ‘Huế’ trong thuật ngữ ‘bleu de Hué’ không phải để chỉ xứ Huế nói riêng mà nó còn đại diện cho Annam, tức là đại diện cho toàn thể nước ta lúc đó”³⁶. Từ suy nghĩ như thế Hy Bách cho là không nên nhọc công tìm một thuật ngữ mới mà cứ dùng thuật ngữ *bleu de Hué* là đủ³⁷.

31 Nguyễn Anh Huy, “Cách hiểu các thuật ngữ của một chủng loại sứ đặc biệt”, *Khảo cổ học*, Số 3/1996, tr. 78.

32 Nguyễn Anh Huy, “Bài đã dẫn”, tr. 78.

33 Nguyễn Đình Chiến, “Tàn mạn về đồ lam Huế”, *Khoa học và đời sống*, Tết Đinh Sửu (1997), tr. 33.

34 Hy Bách, “Bleu de Hué - Tại sao?”, *Sông Hương*, Số 2/1995, tr. 89-93.

35 Hy Bách, “Bài đã dẫn”, tr. 92.

36 Hy Bách, “Bài đã dẫn”, tr. 92.

37 Hy Bách, “Bài đã dẫn”, tr. 93.

C.9. Đồ sứ đặc chế (Specially-made Porcelains)

Nguyễn Anh Huy used this phrase in his article *Cách hiểu các thuật ngữ của một chủng loại sứ đặc biệt* (Interpretation of the Terminology used for a Special Kind of Porcelains), printed in *Khảo cổ học* periodical in 1996²⁹ and used it again in *Bleus de Hué: trả lại tên cho em*³⁰ (Bleus de Hué: Give Me Back My Name), printed in the book *Đồ sứ men lam Hué: Những trao đổi học thuật* (Đồ sứ men lam Hué: Some Academic Exchanges). Nguyễn Anh Huy thought that all the technical terms so far used to denote the porcelains which the Vietnamese ordered from China from the last reign of the Lê dynasty to the Nguyễn dynasty did not reveal all the characteristics of “this group of specially-made porcelains”³¹. The author thought that “they were totally different from any other kind and they were made particularly for the Vietnamese and not for export to Europe. Therefore they should be called ‘Đồ sứ đặc chế’ (Specially-made Porcelains)”³².

C.10. Đồ lam Hué (Blue Wares of Hué)

Nguyễn Đình Chiến used this technical terminology in an article about the ĐSKK under the Nguyễn dynasty, which was printed in *Khoa học và đời sống* newspaper. The author maintained that “this is a group of porcelains whose common feature is cobalt blue decorations under a shiny white glaze which reminds us of the blue colour of Hué. These porcelains were ordered by the court of Hué from a number of well-known kilns in Jingdezhen (China) from the beginning of 19th century to the beginning of 20th century”³³.

C.11. Other opinions

- While several researchers were trying to find appropriate technical terms to replace the phrases *bleus de Hué* and *đồ sứ men lam Hué*, which were regarded as inaccurate and liable to cause misunderstanding, Hy Bách (alias Phạm Hy Tùng), in an article printed in *Sông Hương* periodical in 1995, held the view that the phrase *bleu de Hué* should be not be discarded (Hy Bách wrote *bleu de Hué*, not *bleus de Hué*)³⁴. He thought that the phrase was “a proper name and should not be translated into Vietnamese”³⁵. Furthermore, he said, “the translations ‘màu xanh

29 Nguyễn Anh Huy, “Cách hiểu các thuật ngữ của một chủng loại sứ đặc biệt” (Interpretation of the Terminology of a Special Kind of Porcelains), *Khảo cổ học* magazine, No. 3/1996, pp. 74-78.

30 Nguyễn Anh Huy, “Bleu de Hué: Trả lại tên cho em” (Bleu de Hué: Give Me Back My Name), *Đồ sứ men lam Hué. Những trao đổi học thuật* (Đồ sứ men lam Hué. Some Academic Exchanges), published by Thuận Hóa Publishing House, Hué, pp. 109-113.

31 Nguyễn Anh Huy, “Ibid.”, p. 78.

32 Nguyễn Anh Huy, “Ibid.”, p. 78.

33 Nguyễn Đình Chiến, “Tàn mạn về đồ lam Hué” (Errant Thoughts on Cobalt Blue Porcelains of Hué), *Khoa học và đời sống* newspaper, Xuân Đình Sửu (1997), p. 33.

34 Hy Bách, “Bleu de Hué - Tại sao?” (Bleu de Hué - Why?), *Sông Hương* periodical, No. 2/1995, pp. 89-93.

35 Hy Bách, “Ibid.”, p. 92.

- Nhà nghiên cứu Philippe Truong, qua các bài viết công bố năm 1997 và năm 1999, cho rằng nên chia ĐSKK thành hai nhóm: *bleu Trịnh* (cho nhóm ĐSKK thời Lê - Trịnh)³⁸ và *bleus de Hué* (cho nhóm ĐSKK thời Nguyễn)³⁹.

- Trần Đình Sơn cho rằng chỉ nên dùng thuật ngữ *đồ sứ men lam Huế* để chỉ riêng nhóm đồ sứ được đặt riêng cho các vua quan nhà Nguyễn, hoặc đồ sứ có các bài thơ và phong cảnh về Huế, không bao gồm các đồ sứ do dân gian đặt làm, hay đồ sản xuất hàng loạt để xuất khẩu sang Việt Nam cho dù nó có mang các “tiêu chí Việt” trong hoa văn, kiểu dáng hay có đề thơ chữ Nôm⁴⁰.

D. THUẬT NGỮ ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

Là một trong những người nghiên cứu về nhóm đồ sứ đặc biệt này, tôi nhận thấy các thuật ngữ do các tác giả tiền bối đưa ra như *bleus de Hué* hay *đồ sứ men lam Huế* là không chính xác, dễ gây ra ngộ nhận như nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn nhận định. Tuy nhiên, các thuật ngữ do các nhà nghiên cứu đưa ra về sau mà tôi đã dẫn trên đây vẫn có chỗ mơ hồ, dễ gây tranh cãi, vì những lý do sau đây:

* Gọi là *đồ sứ men lam Huế*, thì dễ gây ra hiểu lầm rằng đó là những đồ sứ làm tại Huế (mà Louis Chochod đã ngộ nhận trong cuốn *Huế. La Mystérieuse*). Và lại, ĐSKK không chỉ được trang trí màu lam mà còn được trang trí bằng men nhiều màu (ĐSKK triều Khải Định là một ví dụ); cũng như không chỉ triều Nguyễn ở Huế đặt làm đồ sứ tại Trung Hoa, mà trước đó triều đình Lê - Trịnh (ở Đàng Ngoài) và các chúa Nguyễn (ở Đàng Trong) cũng đặt làm đồ sứ.

* Gọi là *đồ sứ men trắng vẽ lam* hay *đồ gốm lam Huế*, chỉ đề cập nội dung vật chất, nhưng không nói rõ xuất xứ và phương thức ra đời của hiện vật, trong khi, đây mới là điều quan trọng bậc nhất. Mặt khác, giới chuyên môn đã phân biệt rõ ràng giữa *đồ sứ* với *đồ gốm* và ĐSKK rõ ràng là *đồ sứ*, chứ không phải là *đồ gốm*.

* Gọi là *đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê - Nguyễn*, chỉ ra được thời điểm ra đời và chủ nhân sử dụng nhóm đồ sứ này nhưng không thể hiện được nguồn gốc và phương thức ra đời của loại hiện vật này. Hơn nữa, nhóm đồ sứ này không chỉ được vua quan triều Lê - Trịnh và triều Nguyễn đặt làm, mà còn có nhiều món đồ do thường dân đặt làm; không chỉ có đồ *ngự dụng* và *quan dụng*, mà còn có cả đồ *dân dụng*.

* Gọi là *bleu Trịnh* để phân biệt *bleus de Hué*, theo tôi là không ổn. Huế là địa danh, Trịnh là nhân danh (trong trường hợp này nó đã trở thành khái niệm chỉ thời

38 Philippe Truong, *Les bleu Trịnh (XVIIIe siècle)*, Paris, 1999.

39 Philippe Truong, “Bleu de Hue”, *Vietnamese Ceramics. A Separate Tradition*, Chicago, 1997, pp. 396-401.

40 Trần Đình Sơn, “Đồ sứ ký kiểu của triều Nguyễn (1802-1945)”, *Nguyệt san văn hóa*, Số 7/1994, tr. 30-31.

lam Huế or '*đồ sứ men lam Huế*' were not accurate. Hy Bách added that "the word *Huế* in the phrase '*bleu de Huế*' doesn't simply refer to *Huế* as a city alone but, in fact, it represents *Annam*, that is, it stands for our country as a whole at that time"³⁶. Hence he thought that it was not necessary trying to find new terminology; it was enough to use the technical phrase *bleu de Huế*³⁷.

- Philippe Truong, a French researcher, in two papers printed in 1997 and 1998, stated that these porcelains should be divided into two kinds: *bleu Trịnh*³⁸ (for the group of ĐSKK under the Lê - Trịnh period) and *bleus de Huế*³⁹ (for the group of ĐSKK under the Nguyễn period).

- Trần Đình Sơn is of the view that we should use the term *đồ sứ men lam Huế* for only the group of porcelains ordered for the Nguyễn royals and mandarins, or for the porcelains bearing inscriptions of poems and landscapes of Huế, excluding those ordered by the common people or the mass-produced porcelains exported to Vietnam, although they had the "Vietnamese criteria" in adornments or shapes, and inscribed with poems written in Nôm characters⁴⁰.

D. THE TECHNICAL TERM *ĐỒ SỨ KÝ KIỂU*

As a researcher of this particular family of porcelain, I realize that all the technical terms so far in use, such as *bleus de Huế* or *đồ sứ men lam Huế*, are far from being accurate. They are even liable to misconstruing as researcher Trần Đình Sơn once said. New terminologies suggested by researchers which I have listed above, are, however, still controversial.

* The technical term *đồ sứ men lam Huế* is likely to make us think that the porcelains were made in Huế (Louis Chochod committed this mistake in the book *Huế - La Mystérieuse*). Moreover, ĐSKK were decorated not only with Cobalt blue colour but also with multi-coloured glaze (ĐSKK of Khải Định reign for example). Furthermore, not only the Nguyễn court in Huế ordered porcelains from China, but the Lê - Trịnh court (in the Outer Region) and the Nguyễn lords court (in the Inner Region) did the same as well.

* The technical terms *đồ sứ men trắng vẽ lam* or *đồ gốm lam Huế* indicate only the material of the antique object but not its origin or how it was made, which is most important. Besides, the specialist circle has clearly distinguished between *đồ sứ* (porcelain) and *đồ gốm* (ceramic). Hence ĐSKK is obviously *đồ sứ* (porcelain) and not *đồ gốm* (ceramic).

36 Hy Bách, "Ibid.", p. 92.

37 Hy Bách, "Ibid.", p. 92.

38 Philippe Truong, *Les bleu Trịnh (XVIIIe siècle)*, Paris, 1999.

39 Philippe Truong, "Bleu de Hue", *Vietnamese Ceramics. A Separate Tradition*, Chicago, 1997, pp. 396-401.

40 Trần Đình Sơn, "Đồ sứ ký kiểu của triều Nguyễn (1802 - 1945)" (ĐSKK of the Nguyễn Dynasty), *Nguyệt san văn hóa* periodical, No. 7/1994, pp. 30-31.

gian, giai đoạn 1545 - 1788, từ lúc Trịnh Kiểm tham chính đến lúc Trịnh Bồng diệt vong). Theo lối suy diễn trên, nếu muốn đưa ra khái niệm mới để phân biệt với *bleus de Hué*, sao không là *bleus de Thăng Long*, mà lại là *bleu Trịnh*.

Sau quá trình nghiên cứu, tôi nhận thấy những thuật ngữ do các tác giả tiền bối đưa ra như *bleus de Hué* hay *đồ sứ men lam Huế*, lẫn các thuật ngữ mới sau này đều có những hạn chế nhất định. Vì thế, tôi mạnh dạn sử dụng thuật ngữ *đồ sứ ký kiểu* (ĐSKK) để gọi tên nhóm đồ sứ này và tùy theo niên đại ký kiểu đồ sứ mà thuật ngữ này có thêm các định ngữ chỉ thời gian đi kèm, như:

- *Đồ sứ ký kiểu thời Lê - Trịnh*: chỉ những đồ sứ do Trung Hoa làm theo yêu cầu và mẫu mã do triều đình Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài đặt làm từ nửa sau thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII.

- *Đồ sứ ký kiểu thời chúa Nguyễn*: chỉ những đồ sứ do Trung Hoa làm theo yêu cầu và mẫu mã do các vị chúa Nguyễn ở Đàng Trong, tiêu biểu là chúa Nguyễn Phúc Chu, đặt làm từ cuối thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XVIII.

- *Đồ sứ ký kiểu thời Tây Sơn*: chỉ những đồ sứ được đề thơ Nôm, được đặt làm tại Trung Hoa vào cuối thế kỷ XVIII, được nhiều nhà khảo cứu cho là ĐSKK thời Tây Sơn.

- *Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn*: chỉ những đồ sứ do Trung Hoa làm theo yêu cầu về mẫu mã do người Việt đặt hàng từ năm 1804 đến năm 1925, dưới các triều vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và Khải Định.

Thuật ngữ *đồ sứ ký kiểu* được đặt ra dựa trên các tiêu chí sau:

* *Đồ sứ*: Vì đối tượng đang xem xét là *đồ sứ* chứ không phải *đồ gốm*, do thành phần kaolin có trong xương sứ với hàm lượng cao và sự nóng chảy của xương sứ chứng tỏ nhiệt độ nung đã vượt quá 1300°C, là nhiệt độ để tạo ra sản phẩm *đồ sứ* theo đúng nghĩa của từ này.

* *Ký kiểu*: Nghĩa là *gửi mẫu* cho các lò gốm sứ Trung Hoa làm theo yêu cầu của người đặt hàng (là vua, quan và thường dân Việt Nam từ thời Lê Trung hưng đến thời Nguyễn). Tôi đã căn cứ vào các đặc điểm dưới đây để khẳng định những đồ sứ này được sản xuất theo phương thức *ký kiểu* (gửi mẫu):

- Những đồ sứ này dù được sản xuất tại Trung Quốc, nhưng mang các “tiêu chí Việt” như:

+ Hình trang trí trên đồ sứ miêu tả các địa danh Việt Nam như: núi Hải Vân, núi Tam Thai, núi Thúy Vân, chợ Thuận Hóa, chùa Thiên Mụ...;

* The technical terms *đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê - Nguyễn* tells us the time of production and the owners of this group of porcelains but it does not give us any suggestion as to where they were made and how they were made. Besides, this group of porcelains was ordered not only by the royals and the mandarins of the Lê - Trịnh court and the Nguyễn court but also by a lot of merchants as well. There were items for the royals' and the mandarins' use, and others for the common people.

* Using the technical terms *bleu Trịnh* to make it different from *bleus de Hué* is, I think, obviously inappropriate. *Huế* is a place name and *Trịnh* is a personal name (in this case it has become a time concept indicating the period from 1545 to 1788, that is from the time when Lord Trịnh Kiểm started his political career to the time when Lord Trịnh Bồng met his end). To distinguish *bleus de Hué*, why don't we use *bleus de Thăng Long* instead of *bleu Trịnh*?

Having spent some time researching on this subject, I realize the respective limitations of all the technical terms so far in use such as *bleus de Hué*, *đồ sứ men lam Hué* and also the newly coined technical phrases. For this reason I suggest the technical terms *đồ sứ ký kiểu* (ĐSKK: Ordered Patterned Porcelains) with a date phrase added to it when necessary, for example:

- *Đồ sứ ký kiểu thời Lê - Trịnh* (ĐSKK during the Lê - Trịnh period): This term denotes porcelains ordered from China with styles and patterns fixed by Lê - Trịnh court in the Outer Region from the later half of 17th century to the end of 18th century.

- *Đồ sứ ký kiểu thời chúa Nguyễn* (ĐSKK during the Nguyễn lords period): This terminology designates porcelains the Chinese made as ordered, with patterns fixed by the Nguyễn lords in the Inner Region. Typically one among them was Lord Nguyễn Phúc Chu, who made several orders from the end of 17th century to the beginning of 18th century.

- *Đồ sứ ký kiểu thời Tây Sơn* (ĐSKK during the Tây Sơn period): This technical terms indicates porcelains bearing poem inscription in Nôm characters, which were ordered from China at the end of 18th century. Many reseachers think that they date back to Tây Sơn period.

- *Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn* (ĐSKK during the Nguyễn period): This technical terms denotes porcelains which the Chinese produced as requested. The patterns were designed by the Vietnamese in the period 1804 - 1925, under the reigns of Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức and Khải Định.

The terminology *đồ sứ ký kiểu* (ĐSKK) has the following criteria:

* *Đồ sứ*: The term *đồ sứ* is used because the object under discussion is *đồ sứ* (porcelain), not *đồ gốm* (ceramic), with a great content of kaolin in it. Also, the melting of clay means that the firing temperature has exceeded 1300°C, which is the temperature required to make a porcelain product in the true sense of the word.

+ Thơ văn trên đồ sứ, hoặc viết bằng chữ Nôm, thứ chữ do người Việt sáng chế ra, không được sử dụng ở Trung Hoa; hoặc là thơ văn chữ Hán nhưng tác giả là người Việt như chúa Nguyễn Phúc Chu, Đào Duy Từ, vua Thiệu Trị, vua Tự Đức...;

+ Các *hiệu đề đế hiệu* trên đồ sứ mang niên hiệu các vua Việt Nam như: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Khải Định; hoặc các *hiệu đề ghi năm* trên đồ sứ trùng hợp với những năm có sứ bộ Việt Nam sang Trung Hoa.

+ Các đồ án trang trí trên đồ sứ không theo khuôn mẫu Trung Hoa mà mang phong cách Việt Nam, từng được thể hiện trên các chất liệu khác như đồng, vải, giấy... trong các lĩnh vực: điêu khắc, kiến trúc, hội họa... từ thời Lê đến thời Nguyễn.

- Đồ sứ này chỉ dành riêng cho người Việt dùng, không lưu hành trên thị trường Trung Hoa đương thời.

* *Thời Nguyễn* (hay *thời Lê - Trịnh; thời chúa Nguyễn; thời Tây Sơn*): là các cụm từ chỉ giới hạn niên đại của những đồ sứ xét trong từng trường hợp cụ thể.

Theo tôi, thuật ngữ *đồ sứ ký kiểu* không quá rườm rà nhưng giải quyết được ba vấn đề: *cấu tạo vật chất* của sự vật, *phương thức ra đời* của sự vật và *thời gian ra đời* của sự vật. Đó là lý do tại sao tôi đưa ra thuật ngữ *đồ sứ ký kiểu* (ĐSKK) và sử dụng thuật ngữ này xuyên suốt cuốn sách này.

* *Ký kiểu*: This means sending the models and patterns to the kilns in China where the porcelain pieces would be made as ordered (by the royals, the mandarins or the common Vietnamese people from the Lê Restoration period to the Nguyễn period). The following characteristics have helped me confirm that these porcelains were made in the *ký kiểu* way.

- These porcelains, although made in China, bear the “Vietnamese criteria”, such as:

+ The decorations on the pieces feature Vietnamese landmarks, such as Hải Vân mountain, Thúy Vân mountain, Tam Thai mountain, Thuận Hóa market, Thiên Mụ pagoda and so on.

+ The poems inscribed on the pieces are either in Nôm script, which are invented by the Vietnamese and not in use in China, or in Han characters but the authors are Vietnamese such as Đào Duy Từ, Lord Nguyễn Phúc Chu, King Thiệu Trị, King Tự Đức...

+ The *reign marks* on the porcelains are the dynastic titles of Vietnamese kings such as Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Khải Định; or the *year marks* thereon coincide with the years when the Vietnamese legation was sent to China.

+ The decoration patterns on the porcelains do not follow any Chinese models. They bear the imprint of Vietnamese decoration style which is also seen on other materials such as bronze, canvas, paper previously used in sculpture, architecture, and on painting from the Lê - Trịnh period to the Nguyễn period.

- Those porcelains were reserved for the Vietnamese only and could not be found in the Chinese markets at the time.

* *Thời Nguyễn, thời Lê - Trịnh, thời chúa Nguyễn, thời Tây Sơn...* are time tags defining the period of the porcelain pieces under consideration.

Compared with other terms used, this phrase is not verbose; it can, furthermore, serve to clarify three things: the material used to make an object, how it was made and when it was made. That is the reason why I propose the technical terms *đồ sứ ký kiểu* (ĐSKK) and use it throughout this book.

CHƯƠNG II

ĐỒ SỨ KÝ KIỂU TRƯỚC THỜI NGUYỄN

A. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI LÊ - TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI

A.1. Thời điểm bắt đầu ký kiểu đồ sứ

Do thiếu tư liệu, việc xác định thời điểm bắt đầu ký kiểu đồ sứ ở Đàng Ngoài là rất khó. Phần lớn tư liệu liên quan đến thời kỳ này đã bị phá hủy theo lệnh của vua Minh Mạng vào năm 1834¹. Sách *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, biên soạn vào thế kỷ XVIII, cho biết có một chiếu chỉ ban hành dưới triều vua Lê Thần Tông, năm Vĩnh Thọ thứ tư (1661), tương ứng với thời gian cầm quyền của Tây Đô Vương Trịnh Tạc (1657 - 1682), ghi rằng: “*Tước công: áo mặc thường, dùng gấm vóc thêu lân, phượng..., bát đĩa dùng đồ sứ Trung Quốc bít vàng, vẽ rồng và màu sắc đều nghiêm cấm*”². “*Hoàng tử, vương tử, các chức thái sư, thái phó, thái bảo, thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo tước quân công: áo mặc thường, dùng gấm vóc thêu lân, phượng... Bát đĩa dùng đồ sứ Tàu có bít vàng. Nghiêm cấm các thứ vẽ rồng và màu sắc*”³. Căn cứ vào tư liệu này, các nhà nghiên cứu như Trần Đình Sơn, Phạm Hy Tùng cho rằng, ở Đàng Ngoài, việc ký kiểu đồ sứ bên Trung Hoa đã có từ trước năm 1661. Theo Phạm Hy Tùng, việc ký kiểu đồ sứ ở Đàng Ngoài muộn nhất cũng vào khoảng thời gian từ năm 1593 đến năm 1658, tức là dưới thời chúa Trịnh Tùng (1570 - 1623) và chúa Trịnh Tráng (1623 - 1657) cầm quyền⁴. Trong khi đó, Philippe Truong khẳng định việc ký kiểu chủ yếu xảy ra vào thế kỷ XVIII⁵. Theo tôi, việc ký kiểu đồ sứ tại Trung Hoa không thể xảy ra trước năm 1663, là năm đầu tiên chúa Trịnh Tạc cử sứ bộ do Lê Hiệu, Dương Hạo, Đồng Tồn Trạch dẫn đầu, sang chúc mừng hoàng đế Khang Hi (1662 - 1722) lên ngôi và trả lại cái ấn mà hoàng đế nhà Minh đã ban cho nhà Lê trước đây, chính thức thiết lập bang giao với nhà Thanh⁶. Trước đó các chúa Trịnh vẫn tiếp tục công nhận vương quyền của các vua nhà Minh mặc dù họ đã bị nhà Thanh đánh đuổi khỏi Bắc Kinh, phải chạy trốn về miền nam Trung Hoa. Ngoài ra, do những cuộc chiến tranh dẫn đến sự thay đổi

1 Philippe Truong, *Les bleu Trịnh (XVIIIe siècle)*, Paris, 1999, p. 2.

2 Nguyễn Sĩ Giác (biên dịch), *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, Đại học Luật khoa, Sài Gòn, 1961, tr. 199.

3 Nguyễn Sĩ Giác (biên dịch), *Sách đã dẫn*, tr. 199.

4 Phạm Hy Tùng, “Đồ sứ do các triều đại phong kiến Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa”, *Đồ sứ men lam Huế. Những trao đổi học thuật*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 341.

5 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 2.

6 Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập 3, Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 245.

CHAPTER II

ĐỒ SỨ KÝ KIỂU PRIOR TO NGUYỄN PERIOD

A. ĐSKK DURING THE LÊ - TRỊNH PERIOD IN THE OUTER REGION

A.1. Starting point of the practice of ký kiểu porcelain

It is no easy task to designate the starting point of ĐSKK in the Outer Region. A great part of the documentation concerning this period was destroyed as ordered by King Minh Mạng in 1834¹. The book *Lê triều chiếu lệnh thiện chính* (Book of Good Government in the Lê Dynasty), compiled in 18th century, records that an imperial edict was issued under the reign of King Lê Thần Tông dynasty in the 4th year of Vĩnh Thọ dynastic period (1661), the time when Lord Trịnh Tạc (1657 - 1682) was in power, the edict says that “*Dukes: daily clothing made of brocade and satin, embroidered with unicorn and phoenix, vessels of Chinese gold-rimmed porcelains with colours and painting of the dragon are all forbidden*”². “*Princes, aristocrats, great tutors and first tutors of the princes, dukes: daily clothing made of brocade and satin, embroidered with unicorn and phoenix... uses gold-rimmed Chinese ceramic vessels. Things decorated with colours and paintings of the dragon are forbidden*”³.

On the evidence of this document, many researchers such as Trần Đình Sơn and Phạm Hy Tùng, hold the view that in the Outer Region the commissioning of patterned porcelain had occurred prior to 1661. Phạm Hy Tùng thinks that it must have happened sometime between 1593 and 1658 at the latest, which is during the time when Lord Trịnh Tùng (1570 - 1623) and Lord Trịnh Tráng (1623 - 1657) were in power⁴.

Meanwhile, Philippe Truong asserts that the commissioning of patterned porcelain took place chiefly in 18th century⁵. In my view, this could not have happened prior to 1663, the year when Lord Trịnh Tạc sent the first mission, headed

1 Philippe Truong, *Les bleu Trịnh (XVIIIe siècle)*, Paris, 1999, p. 2.

2 Nguyễn Sĩ Giác (translator), *Lê triều chiếu lệnh thiện chính* (Book of Good Government in the Lê Dynasty), published by Đại học Luật khoa (College of Law), Saigon, 1961, p. 199.

3 Nguyễn Sĩ Giác (translator), *Ibid.*, p. 199.

4 Phạm Hy Tùng, “Đồ sứ do các triều đại phong kiến Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa” (Porcelains the Vietnamese Feudal Dynasties Ordered from China), *Đồ sứ men lam Huế. Những trao đổi học thuật* (Đồ sứ men lam Huế. Some Academic Exchanges), published by Thuận Hóa Publishing House, Huế, 1997, p. 341.

5 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 2.

triều đại từ Minh sang Thanh và cuộc nổi loạn của Ngô Tam Quế trong các năm 1673 - 1680 đã phá hủy các lò sứ của triều đình ở Cảnh Đức Trấn, khiến hoạt động sản xuất gốm sứ trong các quan xưởng của nhà Thanh ngưng trệ một thời gian dài, đến những năm 1682 - 1683 mới bắt đầu hồi phục. Trong bối cảnh kinh tế xã hội như thế, các sứ bộ do triều Lê - Trịnh phái sang Trung Hoa sẽ không có cơ hội để đặt làm đồ sứ theo đúng ý nghĩa của từ *ký kiểu*. Cụm từ “*dùng đồ sứ Tàu*” trong chỉ dụ trên, có lẽ chỉ những đồ sứ mua, không phải là ĐSKK từ Trung Hoa.

Căn cứ vào các nguồn tư liệu lịch sử, đặc biệt, dựa vào việc giám định tuổi của hiện vật thông qua lớp men phủ và phong cách trang trí trong sự so sánh với những đồ sứ Trung Hoa đã được xác định niên đại, tôi cho rằng việc ký kiểu đồ sứ ở Đàng Ngoài xảy ra sau các năm 1682 - 1683 cho đến đầu thế kỷ XVIII, khi các lò sứ của triều đình nhà Thanh, được vua Khang Hi quan tâm, đã khôi phục hoạt động.



Trong một ấn phẩm của hãng bán đấu giá Nagel Auktionen ở Stuttgart (Đức)⁷ có rao bán một chiếc nậm rượu trang trí tản vân, được xác định niên đại vào đầu triều Khang Hi (Ảnh 1; tr. 41). Chất đất, tuổi men, màu và họa tiết trang trí trên chiếc nậm rượu này giống với chất đất, tuổi men, màu họa tiết trang trí trên chiếc tô hiệu đề 內府侍中 (*Nội phủ thị trung*) được bán đấu giá ở Couturier (Paris, Pháp) vào tháng 10-2001 (Ảnh 2; tr. 41), vốn là món ĐSKK có tuổi men già nhất mà tôi được biết. Việc so sánh hai hiện vật này là một trong những bằng chứng minh họa cho quan điểm của tôi về mốc thời gian bắt đầu ký kiểu đồ sứ ở Đàng Ngoài.

A.2. Đồ sứ ký kiểu thời Lê - Trịnh

A.2.1. Quan hệ giữa các sứ bộ với việc ký kiểu đồ sứ

Do vấn đề bang giao giữa Đại Việt (tức Việt Nam thời bấy giờ) và Đại Thanh, triều Lê - Trịnh hẳn phải cử nhiều sứ bộ sang Trung Hoa để triều cống, xin phong, tạ ân, báo tang... Chỉ riêng trong thời gian cầm quyền của các vị chúa Trịnh đã có 38 sứ bộ sang Trung Hoa. Cụ thể như sau:

⁷ Nagel Auktionen, *Asiatische Kunts*, Stuttgart, Mai/1998, s. 3.

by Lê Hiệu, Dương Hạo, and Đồng Tôn Trạch, to China to congratulate Emperor Kangxi (1662 - 1722) on his coronation and also to return the seal that a Ming emperor had bestowed to the Lê kings earlier. The relations with the Qing dynasty were officially established on this occasion⁶. Prior to this time, the Trịnh lords had continued recognizing the imperial power of the Ming emperors although they were driven out of Beijing by the Qing forces and had to take refuge in the south of China. In addition, the wars which led to the change of dynasties, from Ming to Qing, and the riots led by Wq Sanqi in 1673 - 1680 had destroyed the imperial kilns in Jingdezhen. As a result, porcelain production by these kilns was brought to a standstill for quite a long time. The situation had not improved until the years 1682 - 1683. Against this social and economic setting, the missions the Lê - Trịnh court sent to China did not have a chance to commission porcelains in the true sense of the word *ký kiểu*. The phrase *đồ sứ Tàu* (Chinese porcelain) in the edict mentioned above perhaps refers to *đồ sứ mua* (purchased porcelain), not ĐSKK from China.

On the evidence of historical records, and particularly the dating of artifacts as determined on the basis of their glaze and decorative style in comparison with those of dated Chinese porcelains, I think that the practice of *ký kiểu* porcelains in the Outer Region occurred after the years 1682 - 1683 and continued until the beginning of the 18th century when the imperial kilns of the Qing dynasty were restored under Emperor Kangxi's direction.

In a brochure of the auction company Nagel Auktionen in Stuttgart (Germany)⁷, a *kendi* decorated with scattering clouds, thought to have been made at the beginning of the reign of Kangxi, was put up for auction (Fig. 1; p. 41). There is a close affinity between the kaolin, the age of glaze, the colours and the decorative patterns on this *kendi* and those on the bowl bearing the mark 內府侍中 (Made for the Central Palace), which was auctioned at Couturier (Paris, France) in October, 2001 (Fig. 2; p. 41). This is a bowl of ĐSKK with the oldest glaze age that I have ever known. The comparison between these two objects illustrates my view on the starting point of the practice of *ký kiểu* porcelain in the Outer Region.

A.2. Đồ sứ ký kiểu during the Lê - Trịnh period

A.2.1. Relations between the missions and the commissioning of ĐSKK

As a consequence of the relations between Đại Việt (i.e Vietnam at that time) and Great Qing, the Lê - Trịnh dynasty must have sent a number of missions to China to pay tribute, to ask for nomination, to show gratitude or to impart bereavements. As regards the period when Trịnh lords were in power, from the first Lord Trịnh Tùng to the last Lord Trịnh Bồng, 38 missions were sent to China. Specifically they were as follows:

6 Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (Assorted Records of the Successive Dynasties), translated by Historic Institute, Vol. 3, published by KHXH Publishing House, Hanoi, 1992, p. 245.

7 Nagel Auktionen, *Asiatische Kunts*, Stuttgart, Mai/1998, s. 3.

- Triều Trịnh Tùng (1570 - 1623) có 4 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Tráng (1623 - 1657) có 5 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Tạc (1657 - 1682) có 5 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Căn (1682 - 1709) có 4 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Cương (1709 - 1729) có 6 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Giang (1729 - 1740) có 4 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Doanh (1740 - 1767) có 6 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Sâm (1767 - 1782) có 3 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Cán (1782) không có sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Khải (1782 - 1786) có 1 sứ bộ đi sứ.
- Triều Trịnh Bồng (1787 - 1788) không có sứ bộ đi sứ⁸.

Trong 38 sứ bộ sang nước Thanh bấy giờ, không thể xác định rõ có bao nhiêu sứ bộ liên quan đến việc ký kiểu đồ sứ, vì khác với đồ sứ do triều Nguyễn ký kiểu sau này, những đồ sứ do các sứ bộ thời Lê - Trịnh ký kiểu không có *hiệu đề ghi năm* hay *hiệu đề đế hiệu*, mà chỉ ghi chung là: 內府侍... (*Nội phủ thị...*) kết hợp với một từ chỉ phương vị như: 中 (*trung*), 右 (*hữu*), 南 (*nam*), 北 (*bắc*), 東 (*đông*), 兌 (*đoài*)⁹ hay 慶春侍左 (*Khánh xuân thị tả*).

Những ghi chép trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, cho biết dưới niên hiệu Bảo Thái (1720 - 1729), vua Lê Dụ Tông (1705 - 1729) đã ban chỉ dụ, quy định các hạng quan lại trong triều, từ chức thượng thư trở xuống các chức cấp sự, hiến sứ... được phép dùng “những đồ sứ đặt mua từ Trung Quốc, bịt thau, cầm vẽ rồng lân phượng”¹⁰, trong khi các chức từ “hoa văn học sinh, án lại, xá nhân, tướng thân lại... trở xuống đến sinh đồ, quan viên tôn tử... chỉ được dùng bát đĩa làm trong nước”¹¹. Điều này chứng tỏ việc đặt mua đồ sứ từ Trung Hoa đã thành nền nếp, thường xuyên nên triều đình mới có những quy định chặt chẽ và rõ ràng đối với các hạng quan lại được phép sử dụng những đồ sứ đặt mua ấy. Chi tiết “cầm vẽ rồng lân phượng” cho thấy việc cầm đoán này chỉ có thể áp dụng đối với người Việt, là những người vẽ hình mẫu gửi sang Trung Quốc để các họa sĩ Trung Hoa sao chép lại trên đồ sứ, chứ không thể cầm người thợ Tàu “vẽ rồng lân phượng”. Điều này có nghĩa rằng: dưới triều Lê Dụ Tông, tương ứng với giai đoạn cầm quyền của chúa Trịnh Cương (1709 - 1729), những hình mẫu dự định vẽ trên đồ sứ đã được vẽ sẵn ở Việt Nam, trước khi gửi sang đặt hàng bên Trung Hoa. Philippe Truong còn khẳng định: “Các sứ bộ đi Bắc Kinh có một tầm quan trọng trong việc nghiên cứu ‘bleu Trịnh’ vì họ chuyển các bản vẽ đặt hàng của các chúa

8 Về các chuyến đi sứ thời Lê - Trịnh, tôi chủ yếu dựa vào sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, có tham chiếu các biên khảo: *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế*, *Sứ thần Việt Nam* và *Les bleu Trịnh (XVIIIe siècle)*.

9 Người ta dùng chữ 兌 (*đoài*) để chỉ phía tây là do vị chúa Trịnh thứ tư là Trịnh Tạc (1657 - 1682) có tước hiệu là Tây Đô Vương, nên phải nói tránh vì kiêng húy.

10 Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội, 1992, tr. 24-25.

11 Phan Huy Chú, *Sách đã dẫn*, tr. 27.

- Trịnh Tùng reign period (1570 - 1623): 4 missions.
- Trịnh Tráng reign period (1623 - 1657): 5 missions.
- Trịnh Tạc reign period (1657 - 1682): 5 missions.
- Trịnh Căn reign period (1682 - 1709): 4 missions.
- Trịnh Cương reign period (1709 - 1729): 6 missions.
- Trịnh Giang reign period (1729 - 1740): 4 missions.
- Trịnh Doanh reign period (1740 - 1767): 6 missions.
- Trịnh Sâm reign period (1767 - 1782): 3 missions.
- Trịnh Cán reign period (1782): none.
- Trịnh Khải reign period (1782 - 1786): 1 mission.
- Trịnh Bồng reign period (1787 - 1788): none⁸.

No one knows how many of all those 38 missions were engaged in the commissioning of patterned porcelains. This is due to the fact that all the pieces ordered by the missions of the Lê - Trịnh period did not bear *year mark* or *reign mark*, which is different from those commissioned by the Nguyễn dynasty afterwards. They all, instead, had the common inscriptions 內府侍... (Made for the Inner Palace) plus a location word such as 中 (Central), 右 (Right), 南 (South), 北 (North), 東 (East), 兌 (West)⁹ or 慶春侍左 (Made for the Principal Palace Shrine).

Notes to Phan Huy Chú's *Lịch triều hiến chương loại chí* (Assorted Records of the Successive Dynasties) say that under the dynastic title Bảo Thái (1720 - 1729), King Lê Dụ Tông (1705 - 1729) promulgated an edict which allowed the court mandarins, from ministers to commissioners, to use "*porcelain objects bought from China, which were brass-rimmed but featured no images of dragon, unicorn or phoenix*"¹⁰. Meanwhile "*mandarins of lower ranks and officials could only use domestic porcelains*"¹¹. These notes showed that as commissioning porcelains from China had become something of a routine practice, the court felt it necessary to have clear and strict regulations as to the use of those commissioned porcelains. The stipulations that "*images of dragon, unicorn or phoenix*" are forbidden shows that the prohibition was applicable only to Vietnamese consumers, who designed the patterns to be made on the porcelain pieces by the Chinese artists. The Vietnamese court clearly could not forbid Chinese artists to depict these sacred animals on

8 As regards the missions in Lê - Trịnh period, I basically quote *Lịch triều hiến chương loại chí* (Assorted Records of the Successive Dynasties) by Phan Huy Chú and consult these research works: *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* (A Study on *Bleus de Huế*), *Sứ thần Việt Nam* (Vietnamese Envoys) and *Les bleu Trịnh (XVIIIe siècle)*.

9 The word 兌 (*đoài*) was used to mean the West (*Tây*) because the title of the 4th Trịnh Lord, Trịnh Tạc (1657 - 1682), was *Tây Đô Vương*, *Tây* was thus a forbidden word.

10 Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (Assorted Records of the Successive Dynasties), translated by Historic Institute, Vol. 2, published by KHXH Publishing House, Hanoi, 1992, pp. 24-25.

11 Phan Huy Chú, *Ibid.*, p. 27.

Trịnh. Các chúa sai nghệ nhân Việt Nam vẽ các bản vẽ để rồi các bản này được sao chép lại tại Cảnh Đức Trấn¹².

A.2.2. Đồ sứ ký kiểu thời Lê - Trịnh

ĐSKK thời Lê - Trịnh có hai nhóm hiệu đề: 内府侍... (Nội phủ thị...) và 慶春侍左 (Khánh xuân thị tả).

A.2.2.1. ĐSKK có hiệu đề 内府侍... (Nội phủ thị...):

Đây là nhóm đồ sứ có hiệu đề được viết bằng màu xanh cobalt dưới lớp men phủ, gồm: 内府侍中 (Nội phủ thị trung), 内府侍右 (Nội phủ thị hữu), 内府侍南 (Nội phủ thị nam), 内府侍北 (Nội phủ thị bắc) và 内府侍東 (Nội phủ thị đông). Riêng hiệu đề 内府侍兄 (Nội phủ thị đòai) không viết bằng màu xanh dưới lớp men phủ mà khắc nổi trên nền men trắng.

Về chữ 内府 (Nội phủ) trong các hiệu đề trên ĐSKK, đến nay các nhà nghiên cứu vẫn chưa thống nhất với nhau. Theo *Hán Việt từ điển giản yếu* của Đào Duy Anh, thì “内府 (Nội phủ) là kho tàng trong cung vua”. Trần Đình Sơn dựa vào 辭源 (Từ nguyên) và *Quốc triều hình luật* (luật Gia Long), cho rằng “Nội phủ là kho tàng của nhà vua; chức quan cai quản kho của vua cũng gọi là Nội phủ và từ thời vua Trang Tông nhà Hậu Đường trở về sau, người ta cũng gọi vật dụng trong cung điện nhà vua là đồ vật Nội phủ¹³. Từ đó, Trần Đình Sơn cho rằng những đồ sứ có hiệu đề Nội phủ thị... được ký kiểu thời Lê - Trịnh là “vật dụng trong cung điện vua Lê, do nhà chúa (tức các chúa Trịnh - TĐAS) đặt làm theo thể thức thiên tử để dâng tiến vua Lê¹⁴. Trong khi đó, Hy Bách giải thích: “Chữ Phủ viết bằng Hán tự nghĩa là: Cơ quan hành chính cao cấp hoặc ngôi nhà (phủ đệ). Vua Lê tuy bị hiếp đáp nhưng vẫn còn hư vị, chẳng phải lập phủ riêng, chỉ có các chúa Trịnh mới lần lượt lập phủ riêng... Như vậy Nội phủ là ‘nhà chúa’ (nếu hiểu theo nghĩa nhà cầm quyền) hoặc ‘trong phủ của chúa’ (theo nghĩa phủ đệ)¹⁵. Hy Bách kết luận: “Nội phủ thị trung: Vật thuộc chánh điện của nhà chúa (hoặc phủ chúa - ‘chánh’ ở đây trái nghĩa với ‘phụ’, tuyệt nhiên không mang nghĩa ‘trung tâm’). Nội phủ thị hữu: Vật thuộc về điện Hữu của nhà chúa (hay trong phủ chúa), tất nhiên chúa Trịnh¹⁶. Loan de Fontbrune thì giải thích “Nội phủ là tổng thể các cung điện nằm bên trong cung vua tại Thăng Long¹⁷”.

12 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 9.

13 Trần Đình Sơn, “Ngày xuân tàn mạn về vua Lê - chúa Trịnh và đồ sứ Nội phủ - Khánh xuân”, *Nguyệt san văn hóa*, Tết Ất Hợi/1995, tr. 31 và Trần Đình Sơn, “Đường vô Nội phủ loanh quanh...”, *Sóng Hương*, Số 7/1996, tr. 48-49.

14 Trần Đình Sơn, “Các bài đã dẫn”, tr. 47 và tr. 31.

15 Hy Bách, “Thư bản về ý nghĩa hiệu đề ‘Nội phủ...’, ‘Khánh xuân...’ trên đồ sứ cổ”, *Sóng Hương*, Số 10/1994, tr. 82.

16 Hy Bách, “Bài đã dẫn”, tr. 84.

17 Nguyên văn: “...l'ensemble des palais se trouvant à l'intérieur de la citadelle royale à Thăng Long...”. Xem: Loan de Fontbrune, “Les bleus de Huế”, *Le Viet Nam de Royaumes*, Cercle d'Art, Paris, 1995, p. 39.

porcelains. This also means that during the reign of Lê Dụ Tông, about the time when Lord Trịnh Cương (1709 - 1729) was in power, the designs to be made on the ĐSKK had been prepared in advance in Vietnam. Furthermore, Philippe Truong asserts that *"the missions to Beijing play an important part in the study of 'bleu Trịnh' because they delivered the drawings of the motifs for Trịnh lords, who had commanded the Vietnamese artists to make them, and then the drawings would be copied in Jingdezhen"*¹².

A.2.2. Đồ sứ ký kiểu during the Lê - Trịnh period

These porcelains classify themselves as two groups bearing different marks: 內府侍... (Made for the Inner palace) and 慶春侍左 (Made for the Principal Palace Shrine).

A.2.2.1. ĐSKK bearing the marks 內府侍... (Made for the Inner Palace)

These were the group of porcelains having the marks written in underglazed cobalt blue, including 內府侍中 (Made for the Central Palace), 內府侍右 (Made for the Palace at Right), 內府侍南 (Made for the Palace in the South), 內府侍北 (Made for the Palace in the North), and 內府侍東 (Made for the Palace in the East). As an exception, the mark 內府侍兌 (Made for the Palace in the West) was applied in relief on a white-glazed surface.

Nowadays, researchers still have diverse interpretations of the words 內府 (Inner office or department) used in the mark on ĐSKK. Đào Duy Anh's *Hán Việt từ điển giản yếu* (Essential Han - Vietnamese Dictionary) points out that 內府 means *"the treasure in the throne hall"*. On the foundation of the book 辭源 (The Word Root) and *Quốc triều hình luật* (Dynastic Laws), Trần Đình Sơn assumes that *"Nội phủ means the king's treasure; the post of the supervisor of the royal treasure was also titled 'Nội phủ', and from the time of king Zhangsong, the later Tang dynasty, onwards articles for domestic use in the royal palace were also called 'Nội phủ' objects"*¹³. Hence Trần Đình Sơn maintains that porcelain pieces bearing the mark 內府侍... (Made for the Inner Palace) and having been *ký kiểu* (Ordered to be made in accordance with fixed patterns) during the Lê - Trịnh period, *"are domestic wares in the royal palace of the Lê kings, which were commissioned by the Trịnh lords for use by the Lê kings"*¹⁴. Meanwhile, there is another explanation from Hy Bách. He says that *"the word 'phủ' written in Chinese characters means 'a high administrative office' or 'a palace' (phủ đệ). Though oppressed, the Lê kings still*

12 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 9.

13 Trần Đình Sơn, "Ngày xuân tàn mạn về vua Lê - chúa Trịnh và đồ sứ Nội phủ - Khánh xuân" (Rambling Thoughts on Lê King - Trịnh Lord and Nội phủ - Khánh xuân Porcelains in the First Days of the New Year), *Nguyệt san văn hóa* periodical, Xuân Ất Hợi 1995, p. 31 and Trần Đình Sơn, "Đường vô Nội phủ loanh quanh..." (The Winding Path Leading to the Nội phủ), *Sông Hương* periodical, No. 7/1996, pp. 48-49.

14 Trần Đình Sơn, *Ibid.*, p. 47 and p. 31.

Bằng các nguồn sử liệu vào thế kỷ XVIII - XIX, Philippe Truong dẫn ra năm trường hợp¹⁸ có sử dụng từ *Nội phủ* (内府)¹⁹ để chứng minh rằng vào thời Lê - Trịnh, *Nội phủ* không thể là “cung điện bên trong” hay “kho tàng của vua”, mà “*Nội phủ chỉ có thể là nơi ở của chúa Trịnh*”²⁰. Philippe Truong giải thích thêm: “*Nơi ở của chúa Trịnh được biết tới dưới cái tên như ‘liều phủ’, ‘phủ đường’, ‘vương phủ’ hay ‘chính phủ’. Bắt đầu từ đời Trịnh Tùng, ‘vương phủ’ trở thành nơi đóng của chính quyền của Việt Nam về cả hành chính, tư pháp lẫn quân sự. Để đánh dấu tầm quan trọng của nó, họ Trịnh gọi nó với cái tên ‘Nội phủ’, hay thậm chí là ‘Nội điện’, (vốn chỉ dành để gọi) cung vua*”²¹. Theo tôi, cách hiểu của Philippe Truong trong trường hợp này là hợp lý. Tuy nhiên, hiệu đề 内府 (*Nội phủ*) có trên ĐSKK thời Nguyễn, chủ yếu vào các triều từ Minh Mạng đến Tự Đức (1820 - 1883), thì mang ý nghĩa “*đồ dùng trong cung vua*” như cách giải thích của 辭源 (*Từ nguyên*).

Vương Hồng Sển cho rằng đồ sứ mang hiệu đề 内府侍... (*Nội phủ thị...*) thời Lê - Trịnh có trước đồ sứ mang hiệu đề 慶春侍左 (*Khánh xuân thị tả*)²². Riêng

18 Trong tập khảo cứu *Les bleu Trịnh (XVIII siècle)*, Philippe Truong đã căn cứ vào nguồn sử liệu từ thế kỷ XVIII - XIX gồm: *Lịch triều hiến chương loại chí* (của Phan Huy Chú); *Lịch triều tạp ký* (của Ngô Cao Lãng); *Nam triều công nghiệp diên chí* (của Nguyễn Khoa Chiêm); *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Quốc sử quán triều Nguyễn), dẫn ra năm văn bản có liên quan đến từ *Nội phủ* như sau:

a. Bình An Vương Trịnh Tùng ra lệnh bắt giữ Văn Quận Công Trịnh Xuân để xử tội. Bình An Vương tức giận, muốn xử tử ông ngay, nhưng nghĩ đến tình cha con, Vương miễn cho ông tội chết và xử ông phải bị giam trong *Nội phủ*;

b. Vào tháng Sáu năm ấy (1623) người con trai (của Bình An Vương Trịnh Tùng), là Thái Bảo Văn Quận Công Trịnh Xuân, kẻ thù oán cha mình vì đã kết án mình năm trước, nên lợi dụng lúc Trịnh Tùng bị ốm để tổ chức một cuộc nổi loạn để chiếm đoạt quyền bính của anh mình là Trịnh Tráng. Được quân đội giúp sức, ngày 16 âm lịch, Văn Quận Công Trịnh Xuân chiếm tất cả các địa điểm chiến lược của kinh đô. Ông tấn công vào *Nội phủ* cho đến tận giường của Bình An Vương;

c. Theo một điều luật xưa, khi được 7 tuổi vương tử phải rời khuê phòng để được dạy dỗ; nếu là thế tử thì khi được 13 tuổi, ông sẽ nhận được tước này và có phủ riêng của mình. Tuy vậy, Trịnh Sâm xem Khải là con của một thứ phi và không có lòng thương yêu đối với người con này (không cho phép ông được hưởng đặc quyền đó). Sau đó Sâm có với một bà vợ thứ khác là Đặng Thị Huệ, người mà ông yêu say mê, một người con trai là Trịnh Cán. Khi Sâm bị ốm, Khải thừa cơ nổi loạn và nắm lấy quyền hành. Nhưng âm mưu này bị thất bại. Sâm giáng Khải xuống hàng con thứ và giam ông trong *Nội phủ*;

d. A Bảo Huy Quận Công Hoàng Đình Bảo bế thế tử Trịnh Cán mới được 6 tuổi đứng ở sân phủ. Khi Trịnh Cán được chính thức phong tước vương, Huy Quận Công giúp Cán lên ngôi trên ngai trong một ngôi điện ở bên ngoài phủ. Sau khi lễ đã xong, khi tất cả các quan (văn và võ), theo thứ tự, đã lạy chào vị chúa mới. Huy Quận Công phò Cán vào trong ngôi điện của *Nội phủ*;

e. Khi họ tới *Nội phủ* để chào (chúa Trịnh), chúa ban cho chánh sứ và hai phó sứ bộ lễ phục gồm ba cái áo...;

19 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 15.

20 Nguyên văn: “... *Nội phủ ne peut que désigner la Résidence seigneuriale des Trịnh*”. Xem: Philippe Truong, *Ibid.*, p. 15.

21 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 14.

22 Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* (Quyển thượng và quyển hạ), Nxb TP HCM, 1993, tr. 129.

had a nominal function and did not have to build for himself a private residence as did the Trịnh lords out of transgression. Thus 'Nội phủ' is the lord himself (in the sense of an authority) or in the Lord's residence (in the sense of 'phủ đệ')"¹⁵. Hy Bách reaches the conclusion: "Nội phủ thị trung: the object belonging to the principal palace of the lord (or the lord's residence - 'principal' here is the opposite in meaning to 'subordinate', it does not convey the meaning 'central'). Nội phủ thị hữu: the object belonging to the 'hữu' palace of the lord (or in the lord's residence), Trịnh lords, of course"¹⁶. Loan de Fontbrune explains that Nội phủ is an ensemble of palaces inside the royal citadel at Thăng Long¹⁷.

From historical documents of 18th and 19th centuries, Philippe Truong cites five instances¹⁸ in which the words Nội phủ (內府) were used¹⁹, just to prove that

15 Hy Bách, "Thư bàn về ý nghĩa hiệu đề 'Nội phủ...', 'Khánh xuân...' trên đồ sứ cổ" (Tentative Thoughts on the Meaning of the Marks 'Nội phủ...', 'Khánh xuân...' on the Antique Porcelains), *Sông Hương* periodical, No. 10/1994, p. 82.

16 Hy Bách, "Ibid.", p. 84.

17 Original: "...l'ensemble des palais se trouvant à l'intérieur de la citadelle royale à Thăng Long...". See: Loan de Fontbrune, "Les bleus de Huế", *Le Viet Nam de Royaumes*, Cercle d'Art, Paris, 1995, p. 39.

18 Philippe Truong based his argument on the historical sources of 18th and 19th centuries: *Lịch triều hiến chương loại chí* (Assorted Records of the Successive Dynasties) by Phan Huy Chú; *Lịch triều tạp ký* (Assorted Records of the Past Dynasty) by Ngô Cao Lãng; *Nam triều công nghiệp diễn chí* (Notes of the Achievements of the Court in the South in Story Form) by Nguyễn Khoa Chiêm; *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (A Book on the Whole of Vietnamese and Details as Ordered by the King) by Quốc sử quán triều Nguyễn (Bureau of National History under Nguyễn Dynasty). From these sources, he quoted five written texts concerning the term Nội phủ:

a. Bình An Vương Trịnh Tùng had Văn Quận Công Trịnh Xuân captured for punishment. In his anger, Bình An Vương wanted to execute him but the father - and - son love urged the King to exempt him from a death sentence and Trịnh Xuân was imprisoned in Nội phủ instead;

b. In June that year (1623), the son of Bình An Vương Trịnh Tùng, Thái Bảo Văn Quận Công Trịnh Xuân, out of spite toward his father, took advantage of the latter's illness to usurp the power of his brother Trịnh Tráng. With the help from the army, on the 16th day on lunar calendar, Trịnh Xuân seized all the strategical places of the capital city. He attacked Nội phủ until he reached Bình An Vương's bed;

c. An old statute says that at the age of 7, the young prince must leave the chamber to receive education; if he is a crown prince, at the age of 13 he will receive this title and have his own palace. However, Trịnh Sâm regarded Khải as the son of a royal concubine and had little affection for him (He didn't allow Khải to enjoy this privilege). Later, Sâm and another son, Trịnh Cán, with his most beloved concubine Đặng Thị Huệ. When Sâm fell sick, Khải availed himself of the opportunity to usurp the power. The intrigue, however, failed. Sâm made him the second - born child and imprisoned him in Nội phủ.

d. A Bảo Huy Quận Công Hoàng Đình Bảo was carrying in his arms the crown prince Trịnh Cán, 6 years old then, in the palace yard. When Cán was officially conferred the king title, Huy Quận Công helped him sit on the throne in a residence outside the palace. After the ceremony, when the mandarins had prostrated themselves before the new king, Huy Quận Công helped him to the residence of Nội phủ.

e. When they arrived in Nội phủ to greet (the Lord), he gave the envoys a ceremonial dress - set...

19 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 15.

hiệu đề 内府 (Nội phủ), ông giải thích: “Hai chữ ‘Nội phủ’ xét ra khi đặt đã hết sức dụng thâm ý: Đời Nam Tống (1127 - 1276), lúc di đô xuống Giang Nam, có quan đại phu là Thiệu Thành Chương, muốn gây dựng lại cổ tục đời Bắc Tống (960 - 1126), nên đã dạy xây lò trong phủ và chế ra một loại gốm (chưa phải đồ sành), chữ gọi là ‘Nội điều’. Đến như chữ ‘Phủ’ thì chúa (ý nói chúa Trịnh Sâm - TĐAS), vừa xưng ‘Phủ’ chớ chưa dám xưng ‘Cung’, xưng ‘Điện’; vừa ngụ ý mượn chữ trong danh từ ‘Xu phủ’ đã có từ đời nhà Nguyên (1279 - 1368) (‘Xu’ là một cơ quan trọng yếu của trung ương). Lúc đầu về bề ngoài, chúa Sâm chưa dám soán đoạt ngôi vua nên còn xưng ‘Phủ’, tuy quyền hành của vua đã thu hết về tay từ lâu”²³. Từ đó, Vương Hồng Sển cho rằng đồ sứ mang hiệu đề 内府侍... (Nội phủ thị...) là do chúa Trịnh Sâm ký kiểu, “về sau chúa thối thích đồ sứ ký Nội phủ thì đem tiến cung vua..., thay vào đó chúa, sắm đồ sứ ký hiệu Khánh xuân”²⁴. Như vậy, Vương Hồng Sển đã gián tiếp cho rằng đồ sứ có hiệu đề 内府侍... (Nội phủ thị...), loại sớm nhất trong những món ĐSKK thời Lê - Trịnh (theo nhìn nhận của Vương Hồng Sển), ra đời khi chúa Trịnh Sâm cầm quyền (1767 - 1782). Thời điểm này, rõ ràng muộn hơn rất nhiều so suy nghĩ của Phạm Hy Tùng, Philippe Trương và tôi.

Loại hình đồ sứ 内府侍... thời Lê - Trịnh thường là tô, chén, đĩa, đồ uống trà, ống nhổ, ống cắm bút, ống cắm tranh, lọ hoa, bình vôi ăn trà, bầu rượu, hộp bút... nhưng nhiều nhất vẫn là các loại tô, chén và đĩa.

* Đồ sứ mang hiệu đề 内府侍中 (Nội phủ thị trung):

Chính cung, hay Trung cung là nơi ở của các vị chúa Trịnh. Vì thế, đồ sứ Nội phủ thị trung là đồ sứ dành riêng cho chúa Trịnh. Đồ sứ mang hiệu đề 内府侍中 được đặt làm dưới các triều Trịnh Cương, Trịnh Giang, Trịnh Doanh và Trịnh Sâm, trang trí đề tài long vân (rồng mây), lưỡng long triều nhật (hai con rồng châu mặt trời) (Ảnh 3; tr. 49), long thọ (rồng châu chữ 壽) (Các ảnh: 4a, 4b và 5; tr. 51), thủy ba (văn sóng nước). Đồ sứ 内府侍中 đời Trịnh Sâm còn trang trí các đề tài long lân (rồng và kỳ lân), long phụng (rồng và chim phượng) (Ảnh 6; tr. 51), tán vân (mây tán), phụ nữ, hoa hải đường...



3

23 Vương Hồng Sển, *Sách đã dẫn*, tr. 131.

24 Vương Hồng Sển, *Sách đã dẫn*, tr. 131.

during the Lê - Trịnh period, *Nội phủ* could not be “interior residence palace” or “royal treasure”. “*Nội phủ* could only be the Trịnh lord’s house”²⁰. Philippe Truong further elaborates “the Trịnh lord’s residence is known by various names such as ‘liêu phủ’, ‘phủ đường’, ‘vương phủ’ or ‘chính phủ’. From Trịnh Tùng period onward, ‘vương phủ’ became the headquarters of the Vietnamese administrative, juridical and military authorities. In acknowledgement of its importance, the Trịnh clan gave it the name ‘nội phủ’ or even ‘nội điện’ (which was originally used to indicate the Throne Hall)”²¹. In my view, Philippe Truong’s interpretation is plausible. The mark 內府 (Inner office or department) seen on the ĐSKK during the Nguyễn period, chiefly from the reign of Minh Mạng to the reign of Tự Đức (1820 - 1883), however, denotes “domestic wares used in the Throne Hall” as explained in the book 辭源 (The Word Root).

Vương Hồng Sển maintains that ĐSKK bearing the mark 內府侍... (Made for the Inner Palace) of the Lê - Trịnh period preceded ĐSKK bearing the mark 慶春侍左 (Made for the Principal Palace Shrine)²². As regards the mark 內府 (Inner office or department), he offers the interpretation that “the two words ‘*Nội phủ*’ (內府) were coined with a hidden intention: In Southern Song period (1127 - 1276) when the capital was shifted to Jiangnan, a mandarin by the name of Shao Chengzhang, out of a wish to revive the old customs of the Northern Song time (960 - 1126), ordered his men to build a kiln in his palace, which produced a kind of ceramic (not exactly porcelain) called ‘*Nội diêu*’ (內遙). As for the word ‘*phủ*’, the lord (implying Lord Trịnh Sâm) called his residence simply ‘*phủ*’. He didn’t dare to call it ‘*cung*’ or ‘*điện*’. When calling his residence ‘*phủ*’, the lord borrowed the word ‘*Shufu*’ (樞府) under the Yuan dynasty (1279 - 1368) (Shu was an essential body of the central government). Ostensibly at first, as Lord Trịnh Sâm didn’t dare to usurp the throne, he called his residence ‘*phủ*’, although he had, in reality, seized all powers long before”²³. From what has been said, Vương Hồng Sển assumes that ĐSKK bearing the mark 內府侍... (Made for the Inner Palace) were ordered by Lord Trịnh Sâm; “later on, when he lost interest in them, he offered them to the king and replaced them by the commissioned patterned *Khánh xuân* (慶春) pieces”²⁴. So, Vương Hồng Sển indirectly holds the view that ĐSKK with mark 內府侍... (Made for the Inner Palace), which he considers to be the earliest of all

20 Original: “*Nội phủ* ne peut que désigner la Résidence seigneuriale des Trịnh”, See: Philippe Truong, *Ibid.*, p. 15.

21 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 14.

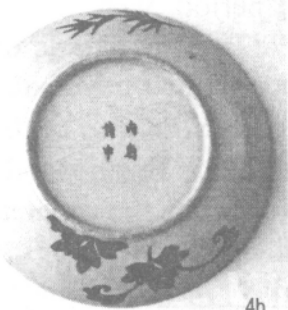
22 Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* (A Study of *Bleus de Huế*), 2 volumes, published by HCM City Publishing House, 1993, p. 129.

23 Vương Hồng Sển, *Ibid.*, p. 131.

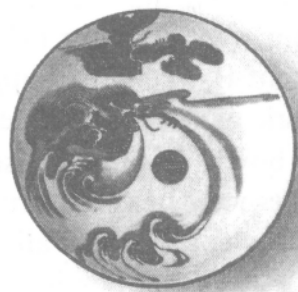
24 Vương Hồng Sển, *Ibid.*, p. 131.



4a



4b



5

* Đồ sứ mang hiệu đề 内府侍右 (Nội phủ thị hữu)

Đây là nhóm ĐSKK được đặt làm dưới các triều Trịnh Cương và Trịnh Giang, trang trí đề tài chim phượng. *Hữu cung* là cung điện của các bà vợ chính của các chúa Trịnh, còn chim phượng trong nghệ thuật Trung Hoa cổ được coi là biểu tượng của hoàng hậu, của phái nữ. Vì thế mà các đồ sứ 内府侍右 thường trang trí các đồ án *long phụng triều nhật* (Ảnh 7; tr. 51), hay *long phụng khánh thọ* (rồng và chim phượng bay quanh chữ 壽) (Các ảnh: 8a và 8b; tr. 51. Các ảnh: 8c và 8d; tr. 53). Theo Philippe Truong, những đồ sứ này dùng trong *Hữu cung miếu* trong phủ chúa, nơi thờ tự các thành viên trong gia đình nhà chúa, không phải là đồ dùng của các bà trong Hữu cung và do các chúa Trịnh Cương và Trịnh Giang ký kiểu.²⁵



6



7



8a



8b

25 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 45.

ĐSKK during the Lê - Trịnh period, were acquired at the time when Lord Trịnh Sâm was in power (1767 - 1782). This date is obviously much later than the date Phạm Hy Tùng, Philippe Truong and I advocate. The types of ĐSKK bearing the mark 內府侍... (Made for the Inner Palace) of the Lê - Trịnh period usually consist of bowls, dishes, tea-sets, spittoons, brush-stands, painting holders, flower vases, lime-pots, beakers, brush boxes... but the greatest number of them are bowls and dishes exceed them all in number.

* ĐSKK bearing the mark 內府侍中 (Made for the Central Palace)

Chính cung (Principal Chamber) or *Trung cung* (Central Chamber) is the dwelling of the Trịnh lords. ĐSKK bearing the mark 內府侍中 are, therefore, thought to be especially reserved for the lords. They were ordered under the reigns of Lords Trịnh Cương, Trịnh Giang, Trịnh Doanh and Trịnh Sâm, decorated with *long vân* (dragon and cloud), *lưỡng long triều nhật* (two dragons attending to the sun) (Fig. 3; p. 49), *long thọ* (dragon attending to the character 壽) (Fig.: 4a, 4b and 5; p. 51), *thủy ba* (diaper pattern with water waves). ĐSKK bearing the mark 內府侍中 under the reign of Lord Trịnh Sâm are, furthermore, decorated with *long lân* (dragon and unicorn), *long phụng* (dragon and phoenix) (Fig. 6; p. 51), *tản vân* (scattering clouds), women and camellia flowers...

* ĐSKK bearing the mark 內府侍右 (Made for the Palace at Right)

These pieces were commissioned during the reigns of Lord Trịnh Cương and Lord Trịnh Giang; they were decorated with phoenixes. *Hữu cung* (Right Palace) was the palace of the first wives of the Trịnh lords. The phoenix, in the old Chinese arts, was regarded as the symbol of the queen or the woman. That is why ĐSKK bearing the mark 內府侍右 were decorated with paintings of *long phụng triều nhật* (dragon and phoenix attending to the sun) (Fig. 7; p. 51), or *long phụng khánh thọ* (dragon and phoenix surrounding the character 壽) (Fig.: 8a and 8b; p. 51. Fig.: 8c and 8d; p. 53). Philippe Truong assumes that these porcelains were used in the *Hữu cung miếu* (Right Palace Shrine) in the lord's residence, which used to be the place of worship dedicated to the deceased members of the lord's family. He says that those pieces were commissioned by Lord Trịnh Cương and Lord Trịnh Giang, and that they were not domestic wares of the ladies in *Hữu cung* (Right Palace)²⁵.

* ĐSKK bearing the mark 內府侍南 (Made for the Palace in the South)

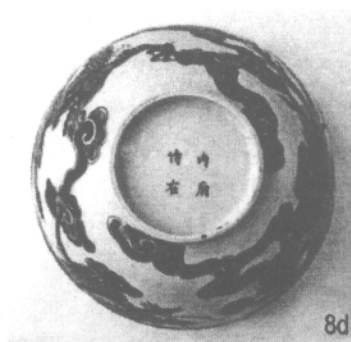
Nam cung (South Palace), as Vương Hồng Sển puts it, is the kitchen in the *Nội* (Throne Hall). He assumes that ĐSKK bearing the mark 內府侍南 are patterned pieces made to orders, which were used in the *trù viện* (kitchen) of the Lê king²⁶. This does not sound plausible to me. Philippe Truong maintains that *Nam cung* was one of Lord Trịnh Sâm's two places of entertainment, the other place being *Bắc*

25 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 45.

26 Vương Hồng Sển, *Ibid.*, p. 140.



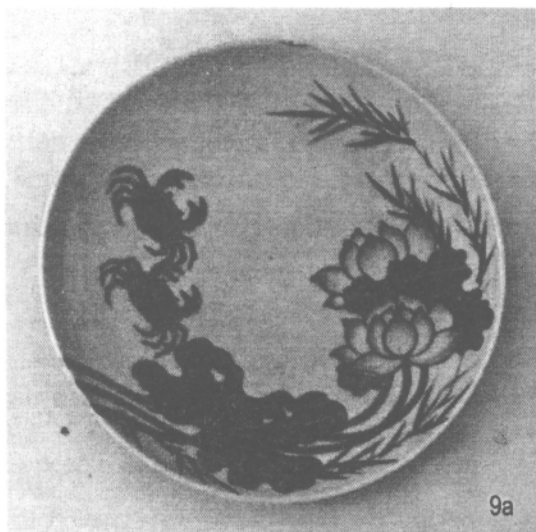
8c



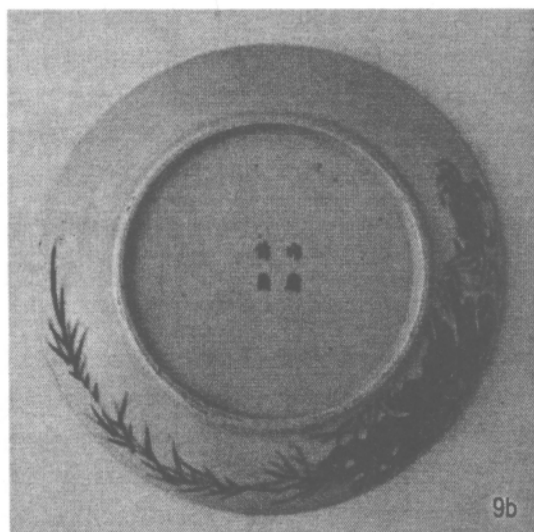
8d

* Đồ sứ mang hiệu đề 内府侍南 (Nội phủ thị nam)

Nam cung, theo Vương Hồng Sển là nhà bếp trong Nội (cung vua). Vì thế, ông cho rằng đồ sứ 内府侍南 là đồ sứ ký kiểu dùng trong trù viện (nhà bếp) của vua Lê²⁶. Theo tôi, điều này không chính xác. Philippe Truong cho rằng *Nam cung* là một trong hai nơi vui chơi của chúa Trịnh Sâm (nơi kia là Bắc cung)²⁷. Theo *Đại Việt sử ký tục biên*, Nam cung được xây dựng hoàn tất vào năm 1776, và chúa Trịnh Sâm đã mở tiệc mừng rất lớn ở đây²⁸. Đồ sứ 内府侍南 chủ yếu là tô, đĩa trang trí hình hoa sen và uyên ương; hoa sen và cua (Các ảnh: 9a và 9b; tr. 53), hoa sen và cào cào (Ảnh 10; tr. 54); hoa sen kèm thơ văn minh họa (Ảnh 11; tr. 54).



9a



9b

* Đồ sứ mang hiệu đề 内府侍北 (Nội phủ thị bắc)

Bắc cung, theo nghiên cứu của Philippe Truong, nằm ở trên hồ Trúc Bạch, phía đông của hồ Tây ở Hà Nội, là nơi chúa Trịnh Sâm thường tổ chức hội hè²⁹. Đồ

26 Vương Hồng Sển, *Sách đã dẫn*, tr. 140.

27 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 36.

28 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 37.

29 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 38.

cung (North Palace)²⁷. As it is written in *Đại Việt sử ký tục biên* (Additional Notes of History of Đại Việt), *Nam cung* (South Palace) was built in 1776 and Lord Trịnh Sâm gave a big celebration feast there²⁸. ĐSKK bearing the mark 内府侍南 are chiefly bowls and dishes, decorated with lotus and mandarin ducks; lotus and crabs (Fig.: 9a and 9b; p. 53); lotus and locusts (Fig. 10; p. 54); or lotus with inscription of illustrative poems (Fig. 11; p. 54).



10



11

* ĐSKK bearing the mark 内府侍北 (Made for the Palace in the North)

Bắc cung, according to Philippe Truong's investigation, was located on the Trúc Bạch lake, to the east of hồ Tây (West Lake) in Hanoi. It is the place where festivals were usually held under Lord Trịnh Sâm²⁹. ĐSKK bearing the mark 内府侍北 were the domestics wares used in this place. Decorative motifs usually include butterflies, peony flowers, orchids and inscribed illustrative poems (Fig.: 12 and 13; p. 55).

* ĐSKK bearing the mark 内府侍東 (Made for the Palace in the East)

East palace is the Crown prince's dwelling. It was built in 1870s after this title of nobility was created. ĐSKK bearing the mark 内府侍東, therefore, must have been commissioned after this point of time, that is from the reign of Lord Trịnh Cương onward. Usually they feature images of the unicorn, one of the four supernatural animals and sometimes, as required by the decorative theme, one or two or even three unicorns are depicted together with clouds (Fig. 14, p. 56), a sphere or a gold coin. During the reign of Lord Trịnh Sâm, ĐSKK bearing the mark 内府侍東 were decorated with animals such as pheasant, deer... or trees such as

27 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 36.

28 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 37.

29 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 38.

sứ 内府侍北 là đồ dùng nơi đây. Đề tài trang trí thường là bướm, hoa mẫu đơn, hoa lan và thơ văn minh họa (Các ảnh: 12 và 13; tr. 55).



12

* Đồ sứ mang hiệu đề 内府侍東 (Nội phủ thị đông):

Đông cung là nơi ở của thế tử. Đông cung được xây dựng vào những năm 1870 sau khi tước này được đặt ra. Vì thế, đồ sứ 内府侍東 chỉ có thể được ký kiểu sau thời điểm này, tức là từ đời Trịnh Cương về sau. Đồ sứ 内府侍東 do các chúa Trịnh Cương và Trịnh Doanh ký kiểu thường được vẽ lân và tùy theo chủ đề mà người ta có thể trang trí một, hai hay ba con lân, kèm theo mây (Ảnh 14; tr. 56), quả cầu hay đồng tiền. Đời Trịnh Sâm, đồ sứ 内府侍東 được trang trí hình các thú vật như chim trĩ, hươu hay các loại cây như mai, trúc, lan kèm theo các phiến đá (Các ảnh: 15 và 16; tr. 56). Cũng có những chiếc hộp bút vẽ rồng và lân (Ảnh 17; tr. 56).



13

* Đồ sứ mang hiệu đề 内府侍兕 (Nội phủ thị đoài)

Đoài cung là nơi ở của Tuyên phi Đặng Thị Huệ, ái phi của chúa Trịnh Sâm. Đoài là tên của một quẻ trong bát quái, chỉ hướng tây. Do kiêng húy Tây Đô Vương Trịnh Tạc, nên phía tây gọi là đoài (兕). Vì rất sùng ái Đặng Thị Huệ nên chúa Trịnh Sâm dành cho bà này những gì ưu ái, tốt đẹp và quý giá nhất, trong đó có đồ sứ 内府侍兕. Đồ sứ 内府侍兕 được đặt làm bởi chúa Trịnh Sâm, thường trang trí hình những đôi chim phượng, phong cảnh sơn thủy, đình tạ, nhân vật, lan thạch, hoa cỏ. Đôi khi, có cả những đồ sứ 内府侍兕 trang trí hình đám mây đang hóa rồng. Trong số đó, hình trang trí những người thiếu phụ bên rặng liễu được coi là đồ án đặc trưng nhất của đồ sứ Nội phủ thị đoài (Ảnh 18; tr. 57).

A.2.2.2. Đồ sứ mang hiệu đề 慶春侍左 (Khánh xuân thị tả)

Đồ sứ 慶春侍左 thường là tô, chén, đĩa, đồ uống trà, là loại ĐSKK đẹp nhất, xương sứ làm bằng chất đất trắng tinh, độ dày trung bình. Màu men Hôi xanh thẫm, đôi khi hơi ngả sang ánh tím. Nét họa sắc sảo và tuyệt mỹ. Người ta cũng bắt gặp trên những chén tốt uống trà, hiệu đề chỉ có hai chữ 慶春 (Khánh xuân) do không đủ chỗ để viết cả bốn chữ 慶春侍左.

appricots, dwarf bamboos and orchids, together with blocks of marble (Fig. 15 and 16; p. 56). There were also the brush boxes decorated with dragons and unicorns (Fig. 17; p. 56).



* ĐSKK bearing the mark 内府侍兑 (Made for the Palace in the West)

Đoài cung (West palace) was the dwelling of Đặng Thị Huệ, Lord Trịnh Sâm's favourite imperial concubine. 兑 (*đoài*) is one of the *Bagua* (Eight trigrams), indicating the West (*Tây*). To abstain from using the word *Tây* in the name of Tây Đô Vương Trịnh Tạc, people replaced it by *đoài*. As he was deeply in love with Đặng Thị Huệ, Lord Trịnh Sâm reserved for her the best and most valuable things he could find and ĐSKK bearing the mark 内府侍兑 were among them. Those pieces were ordered by Lord Trịnh Sâm himself, decorated with pairs of phoenixes, landscapes with pavilions, human figures, orchids, flowers and grass. Sometimes one can come across pieces decorated with clouds in the process of becoming dragons. However, the motif depicting a woman standing beside a row of weeping willow trees is considered to be the most typical of all ĐSKK bearing the mark 内府侍兑 (Fig. 18; p. 57).



18



19

Giống như hiệu đề 內府 (*Nội phủ*), hiệu đề 慶春 cũng gây nên những tranh cãi trong giới nghiên cứu ĐSKK. 慶春 nghĩa là *mừng xuân*. Vì thế, Loan de Fontbrune dịch 慶春 là “*Cung điện của mùa xuân vĩnh cửu*”³⁰. Thomas Ulbrich cũng dịch là *mừng xuân* hay *phúc lành ngày xuân*³¹. Trần Đình Sơn cũng cho rằng 慶春 nghĩa là *mừng xuân* và trên đồ sứ hiệu đề 慶春 lại có các chữ 慶壽 (*Khánh thọ*) viết theo lối triện, nên cho rằng đồ sứ mang hiệu đề 慶春 được làm ra để dành cho lễ Khánh thọ, tổ chức tại điện Cẩn Đức để chúc thọ vua Lê nhân dịp đầu năm hay “*có thể được bày biện tại điện Vạn Thọ, nơi trú ngụ của vua Lê*”³². Trong khi đó, Vương Hồng Sển khẳng định đồ sứ có hiệu đề 慶春 được làm vào đời Càn Long (1736 - 1795), do chúa Trịnh Sâm ký kiểu cho riêng mình, sau khi đã “chán” dùng đồ sứ *Nội phủ thị*... và đã dâng hết những đồ sứ này cho vua Lê³³. Hy Bách lại cho rằng đồ sứ *Khánh xuân thị tả* là đồ sứ do chúa Trịnh đặt làm, là vật thờ cúng trong Tả điện của chúa Trịnh, dùng trong các cuộc lễ tế trời đất vào tháng Giêng “*để cầu phúc, tưởng nhớ tổ tiên, mừng thêm tuổi thọ, cầu mưa thuận gió hòa*”³⁴.

Tuy nhiên, những nghiên cứu xác đáng của Philippe Truong cho biết đồ sứ 慶春侍左 được dùng trong *Chính cung miếu*. Ngõ miếu này nằm ở phía tả (trái) trong vòng tường thành của phủ chúa, là nơi thờ các vị chúa đã qua đời. Người đầu tiên đặt làm các đồ sứ 慶春侍左 là chúa Trịnh Cương, thông qua sứ bộ đi sứ năm

30 Nguyễn văn: “*Palais du printemps éternel*”. Xem: Loan de Fontbrune, “*Les bleus de Hué*”, *Le Viet Nam de Royaumes*, Cercle d’Art, Paris, 1995, p. 40.

31 Nguyễn văn: “*Welcoming the spring*” or “*Spring blessings*”. Xem: Thomas Ulbrich, “*Chinesisches Blau-Weiß-Exportporzellan für Vietnam*”, *Tribus*, Nr. 47, Dezember 1998, Linden-Museum Stuttgart Staatliches Museum für Völkerkunde, s. 268.

32 Trần Đình Sơn, “Đồ sứ Khánh xuân thị tả”, *Nguyệt san văn hóa*, Số 2/1995, tr. 18.

33 Loan de Fontbrune, “*Ibid.*”, p. 31.

34 Hy Bách, “*Bài đã dẫn*”, tr. 84.

A.2.2.2. ĐSKK bearing the mark 慶春侍左 (Made for the Principal Palace Shrine)

ĐSKK bearing the mark 慶春侍左 usually are bowls, dishes and tea-sets. They are perhaps the most beautiful ĐSKK. The clay body of these pieces is pure white with average thickness. The colour of these pieces is cobalt blue, sometimes turning slightly glittery purple. The decorations are exquisite. Sometimes we can come across small tea-cups bearing only two words 慶春 for lack of space for all the four words 慶春侍左.



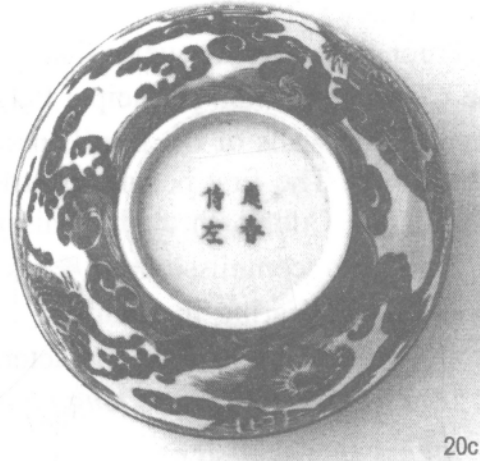
Just like the mark 內府 (Inner office or department), the mark 慶春 (Celebrating the spring) has raised a lot of controversies among researchers of ĐSKK. 慶春 means celebrating the spring. Loan de Fontbrune translates it as “palace of eternal spring”³⁰. Thomas Ulbrich interprets it as “welcoming the spring” or “spring blessings”³¹. Trần Đình Sơn also takes the view that 慶春 means welcoming the spring and, as on porcelain pieces bearing the mark 慶春 one can also see the characters 慶 and 壽 (Celebrating longevity) written in *zhuanshu* script, he deduces that 慶春 pieces were made especially for the 慶壽 ceremony which was held in Cẩn Đức palace to celebrate longevity for Lê king on the eve of new year or “probably to be displayed in Vạn Thọ palace, the residence of the Lê king”³². Meanwhile, Vương Hồng Sển asserts that ĐSKK bearing the mark 慶春 were produced during the Qianlong reign (1736 - 1795); Lord Trịnh Sâm commissioned them for himself after he had lost interest in ĐSKK with marks 內府

30 Original: “Palais du printemps éternel”, See: Loan de Fontbrune, “Les bleus de Hué”, *Le Viet Nam de Royaumes*, Cercle d’Art, Paris, 1995, p. 40.

31 Thomas Ulbrich, “Chinesisches Blau-Weiß-Exportporzellan für Vietnam”, *Tribus*, Nr. 47, Dezember 1998, Linden-Museum Stuttgart Staatliches Museum für Völkerkunde, s. 268.

32 Trần Đình Sơn, “Đồ sứ Khánh xuân thị tả” (Porcelains Bearing the Mark *Khánh xuân thị tả*), *Nguyệt san văn hóa*, No. 2/1995, p. 18.

1715³⁵. Các chúa Trịnh Giang và Trịnh Sâm cũng là người đặt làm đồ sứ 慶春侍左. Đề tài trang trí trên đồ sứ 慶春侍左 thường là long lân khánh thọ (rồng và lân châu chữ 慶 và chữ 壽) (Ảnh 19; tr. 57; Các ảnh: 20a và 20b; tr. 58. Ảnh 20c; tr. 59) và long phụng khánh thọ (rồng và chim phượng châu chữ 慶 và chữ 壽).



20c

B. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG

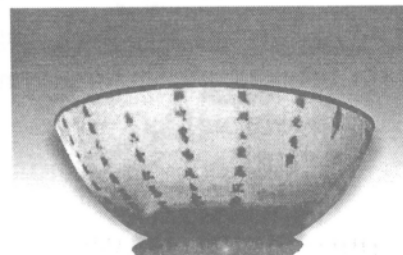
B.1. Đồ sứ ký kiểu triều chúa Nguyễn Phúc Chu

Song song với sự tồn tại của triều đại Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài, ở Đàng Trong, dòng họ Nguyễn, bắt đầu từ chúa Nguyễn Hoàng (1525 - 1613), cũng thiết lập một triều đình riêng với 9 đời chúa, cai trị phần đất từ nam sông Gianh trở vào. Trong số 9 vị chúa Nguyễn, chưa thể xác định có bao nhiêu chúa Nguyễn có đặt làm đồ sứ tại Trung Hoa, nhưng những hiện vật còn tồn tại đến nay cho phép xác định vị chúa thứ sáu là Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725), là người ký kiểu nhiều đồ sứ ở Trung Hoa.

Nguyễn Phúc Chu là con trưởng của chúa Nguyễn Phúc Thái, lên kế vị vào năm 1691, đến năm 1693, thì được quần thần tấn tôn làm *Thái phó Quốc công* và dâng tôn hiệu là *Quốc Chúa*. Từ đó, trong các sắc dụ về nội trị và ngoại giao đều xưng là *Quốc Chúa*. Nguyễn Phúc Chu quy y Phật, đạo hiệu là 天縱道人 (*Thiên tủng đạo nhân*). Vì thế, khi sáng tác thi văn, ông thường ghi ba chữ 道人書 (*Đạo nhân thư*) ở cuối các tác phẩm.



21a



21b

35 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 41.

侍... and had offered them all to the Lê king³³. Hy Bách's standpoint is that ĐSKK bearing the mark 慶春侍左 were commissioned by the Trịnh lords and used as objects of worship in the *Tả điện* (Left Palace) and in the annual ceremonies offering sacrifice to Heaven in the first month of the lunar calendar to pray for good luck, to commemorate the ancestors, to celebrate longevity and to pray for timely rains and favourable weather³⁴.

However, Philippe Truong's research reveals that ĐSKK bearing the mark 慶春侍左 were used in the *Chính cung miếu* (Principal Palace Shrine). This shrine is located on the left side within the walls of the Lord's residence, and was the place of worship to the deceased lords. The first person to order the ĐSKK bearing the mark 慶春侍左 was Lord Trịnh Cương, through a mission in 1715³⁵. Lord Trịnh Giang and Lord Trịnh Sâm also commissioned 慶春侍左 pieces. Common ornamental designs on the ĐSKK bearing the mark 慶春侍左 include *long vân khánh thọ* (dragon and unicorn surrounding the characters 慶 and 壽) (Fig. 19; p. 57. Fig.: 20a and 20b; p. 58. Fig. 20c; p. 59) and *long phụng khánh thọ* (dragon and phoenix surrounding the characters 慶 and 壽).

B. ĐSKK DURING THE NGUYỄN LORDS PERIOD IN THE INNER REGION

B.1. Đồ sứ kỷ kiểu during the reign of Lord Nguyễn Phúc Chu

Concurrently with the existence of the Lê - Trịnh dynasty in the Outer Region, the Nguyễn clan, beginning with Nguyễn Hoàng (1525 - 1613) set up their own court in the Inner Region. Nine Nguyễn lords in turn ruled over the territory extending from south of the Gianh river. As yet we are not sure how many of the nine Nguyễn Lords actually ordered porcelains from China. However, the remaining objects enable us to certify that the sixth Lord, Minh Vương Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725), was the one who commissioned a lot of ĐSKK from China.

Being the eldest son of Lord Nguyễn Phúc Thái, Nguyễn Phúc Chu was enthroned in 1691. In 1693, he was promoted to the post of a *Thái phó Quốc công* (the Prince's Tutor) and offered the title 國主 (Lord of the Kingdom). Henceforth, this title was used in all the edicts concerning domestic administrative and diplomatic affairs. Lord Nguyễn Phúc Chu took refuge in Buddhism, with 天縱道人 (Heavenly Libertaine Buddhist Sage) as his religious name. That is why at the end of a poem or a piece of writing, he usually wrote the words 道人書 (A Buddhist Sage's writing).

³³ Loàn de Fontbrune, "Ibid.", p. 31.

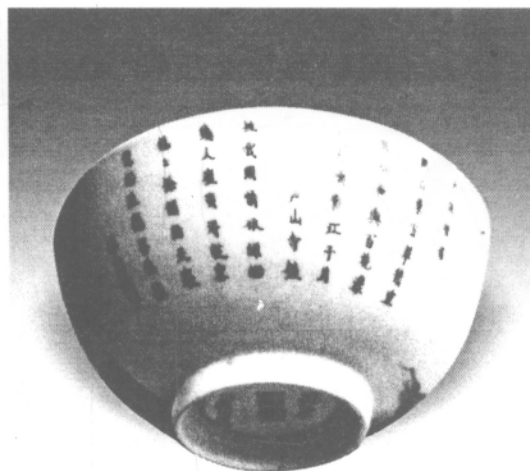
³⁴ Hy Bách, "Ibid.", p. 84.

³⁵ Philippe Truong, *Ibid.*, p. 41.

Năm 1701, Nguyễn Phúc Chu sai Hoàng Thần và Hưng Triệt đem quốc thư và cống phẩm sang Trung Hoa cầu nhà Thanh phong cho ông làm vua một quốc gia riêng biệt, tách khỏi thực thể chính trị do vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, nhưng không thành công do đình thần nhà Thanh lo sợ sự lớn mạnh của Đàng Trong sẽ là hậu họa cho Đại Thanh ở phương nam. Có lẽ, chuyến đi sứ bất thành đó đã để lại cho đời sau nhiều đồ sứ ký kiểu mang dấu ấn của triều đại này.



22a

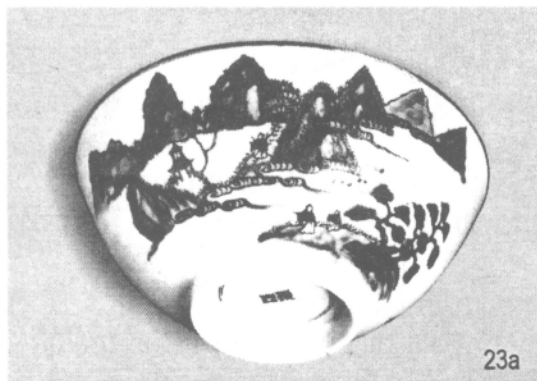


22b

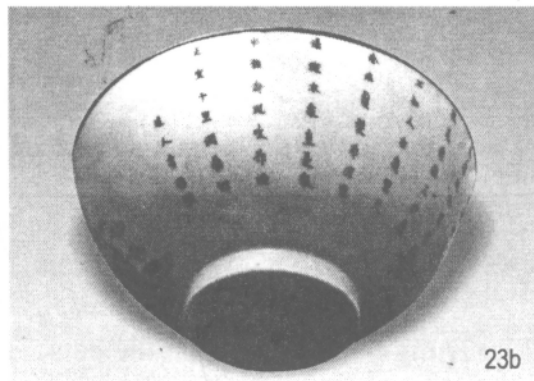
ĐSKK triều chúa Nguyễn Phúc Chu chủ yếu là các loại tô và đĩa đựng thức ăn, hiệu đề 清玩 (*Thanh ngoạn*) viết theo lối chữ *triện* (PL 7: Hiệu đề 176), trang trí phong cảnh sơn thủy, kèm các bài thơ vịnh phong cảnh ở Huế và các vùng phụ cận, những nơi mà ông đã từng ghé thăm và có thơ ca ngợi cảnh đẹp nơi ấy. Đến nay, giới sưu tầm ĐSKK ở trong và ngoài nước đã sưu tầm được nhiều món đồ sứ do chúa Nguyễn Phúc Chu ký kiểu. Đó là những món đồ sứ vẽ các cảnh:

- Cảnh chợ chiều ở Thuận Hóa (tên cũ của Huế), kèm bài thơ *thất ngôn bát cú* bằng chữ Hán, tựa là 順化晚市 (*Thuận Hóa vãn thị*) (Các ảnh: 21a và 21b; tr. 59).

- Cảnh chùa Thiên Mụ ở Huế, kèm bài thơ *thất ngôn bát cú* bằng chữ Hán, tựa là 天姥曉鐘 (*Thiên Mụ hiếu chung*) (Các ảnh: 22a và 22b; tr. 61).

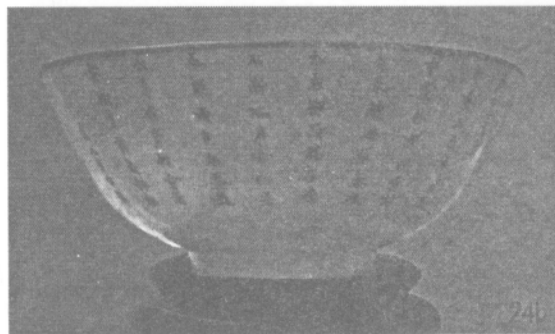
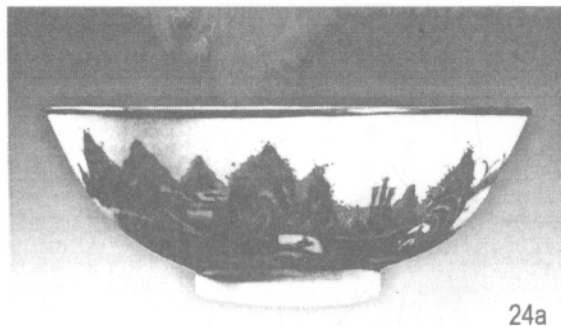


23a



23b

In 1701, Lord Nguyễn Phúc Chu sent Mr. Hoàng Thân and Mr. Hưng Triệt to China with tributes and a letter requesting the Qing dynasty to recognize him as king of a separate country, independent of the political unit controlled by the Lê kings and the Trịnh lords in the North. The mission turned out to be a failure as the Qing court feared that the rise to power of the Inner Region would be a future peril for the Great Qing dynasty in the South. Probably that unsuccessful mission has left to later generations a number of ĐSKK which bear the mark of this dynasty.



The ĐSKK during the reign of Lord Nguyễn Phúc Chu are chiefly bowls and dinner plates bearing the mark 清玩 (Pure trinket) written in *zhuan shu* script (App. 7: Mark 176). The decorations feature landscapes together with poems about Huế and her vicinity, the places the lord used to visit and celebrated their beauty in his poetry. Until now collectors of ĐSKK, both in Vietnam and abroad, have collected a lot of porcelain pieces, commissioned by Lord Nguyễn Phúc Chu. On the pieces are featured landscapes and poems composed by the lord himself:

- Landscape of a market in Thuận Hóa (an old name of Huế) and the *thất ngôn bát cú* poem (eight lines having seven words each) in Han script, titled 順化晚市 (The Market in Thuận Hóa in the Evening) (Fig.: 21a and 21b; p. 59).

- The Thiên Mụ pagoda in Huế, accompanied by the *thất ngôn bát cú* poem in Han script, titled 天姥曉鐘 (The Clear Bell from Thiên Mụ Pagoda) (Fig.: 22a and 22b; p. 61).

- Mount Hải Vân, between Huế and Đà Nẵng, and the *thất ngôn bát cú* poem in Han script, titled 隘嶺春雲 (Spring Clouds on Top of Hải Vân Mountain) (Fig.: 23a and 23b; p. 61).

- Mount Non Nước and Thái Bình pagoda in Đà Nẵng, and the *thất ngôn bát cú* poem in Han script, titled 三台聽潮 (Listening to the Sound of the Waves at Tam Thai Mountain) (Fig.: 24a and 24b; p. 62).

In addition, there are a number of bowls and dishes with paintings depicting various sights of Huế and poems in Nôm script, which are verified as ĐSKK during the reign of Lord Nguyễn Phúc Chu:

- A tea-saucer with the *thất ngôn bát cú* poem in Nôm script, titled 思容勝景 (Tư Dung Scenic Spot) on the back. The painting of Tư Dung estuary near Huế is

- Cảnh núi Hải Vân, ngọn núi nằm giữa Huế và Đà Nẵng, kèm bài thơ *thất ngôn bát cú* bằng chữ Hán, tựa là 隘嶺春雲 (*Ái lĩnh xuân vân*) (Các ảnh: 23a và 23b; tr. 61).

- Cảnh núi Non Nước và chùa Thái Bình ở Đà Nẵng, kèm bài thơ *thất ngôn bát cú* bằng chữ Hán, tựa là 三台聽潮 (*Tam Thai thính triều*) (Các ảnh: 24a và 24b; tr. 62).

Ngoài ra, có một số tô, đĩa vẽ các thắng cảnh ở Huế, đề thơ chữ Nôm, cũng được xác định là ĐSKK thời chúa Nguyễn Phúc Chu:

- Đĩa trà mặt sau đề bài thơ Nôm theo thể *thất ngôn bát cú*, tựa là 思容勝景 (*Tư Dung thắng cảnh*); mặt trước vẽ cảnh cửa bể Tư Dung ở gần Huế. Bài thơ Nôm này là một trích đoạn trong tác phẩm 思容晚 (*Tư Dung vãn*), gồm 322 câu, của Đào Duy Từ, công thần của chúa Nguyễn Phúc Chu (Ảnh 25; tr. 64).

- Đĩa trà mặt sau đề bài thơ chữ Nôm theo thể *ngũ ngôn tứ tuyệt*, tựa là 三台圖 (*Tam Thai đồ*); mặt trước vẽ cảnh chùa Thái Bình trên núi Tam Thai (núi Non Nước, Đà Nẵng) (Ảnh 26; tr. 64).

B.2. Những đồ sứ khác được cho là đồ sứ ký kiểu thời chúa Nguyễn

Ngoài những đồ sứ chắc chắn được ký kiểu dưới thời Nguyễn Phúc Chu mà tôi đã giới thiệu trên đây, Phạm Hy Tùng có giới thiệu thêm hai hiện vật trong sưu tập của ông và cho rằng chúng được ký kiểu bởi các vị chúa Nguyễn ở Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVIII.

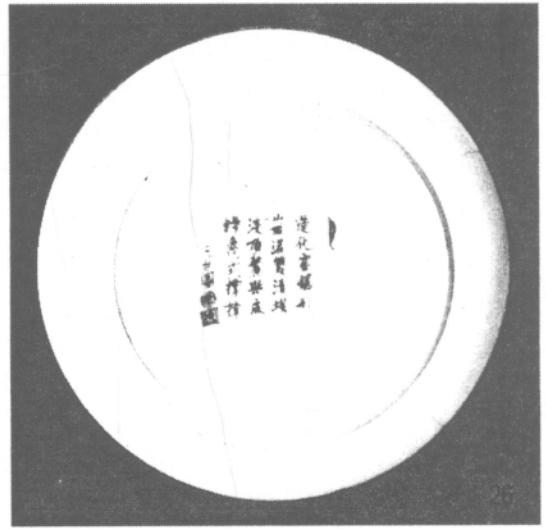
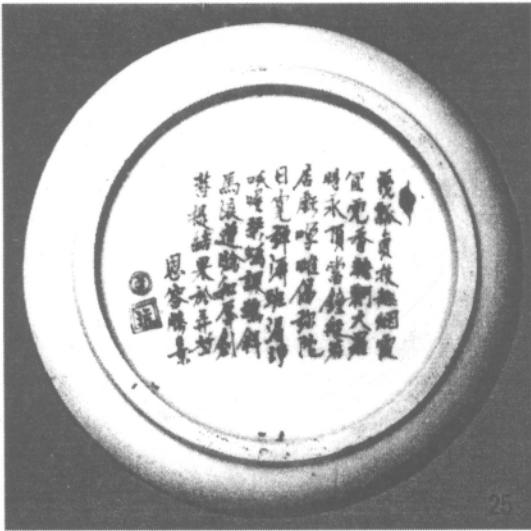
- Đĩa hiệu đề 成化年製 (*Thành Hóa niên chế*), mặt trước vẽ phong cảnh lâu đài, kèm bài thơ Nôm theo thể *thất ngôn bát cú*: 茂襟樓臺萃美仙... (*Một cụm lâu đài tốt mĩa tiên...*) (Ảnh 27; tr. 65). Theo Phạm Hy Tùng, dù hiệu đề trên đĩa là 成化年製, nhưng đó không phải là sản phẩm của triều Thành Hóa (1465 - 1487) thời Minh, mà là sản phẩm do các chúa Nguyễn ở Đàng Trong ký kiểu vào cuối thế kỷ XVIII.

- Tô hiệu đề 玩玉 (*Ngoạn ngọc*), vẽ phong cảnh và nhân vật, đề bài thơ chữ Nôm: 茂式諾印歪... (*Một thức nước in trời...*). Phạm Hy Tùng cho rằng chiếc tô này do chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1777) ký kiểu, nhưng không đưa ra chứng cứ để chứng minh điều này. Theo tôi, chiếc tô này là ĐSKK đời Minh Mạng.

Trong sưu tập của BTL SVN tại Hà Nội, có chiếc đĩa trà hiệu đề 洪德年製 (*Hồng Đức niên chế*) vẽ phong cảnh - nhân vật và bốn câu thơ chữ Hán: 鵝鵝兩鵝鵝 / 仰面向天涯... (*Nga nga lưỡng nga nga. Ngưỡng diện hướng thiên nhai...*). Hồng Đức là niên hiệu của vua Lê Thánh Tông từ năm 1470 đến năm 1497. Tuy nhiên, căn cứ vào nước men, màu sắc, phong cách trang trí và kiểu dáng chiếc đĩa, tôi cho rằng niên đại thật sự của món đồ sứ này sớm nhất vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, muộn nhất là đầu thế kỷ XIX. Đây có thể là món đồ sứ do vị chúa Nguyễn nào đó ký kiểu vào cuối thế kỷ XVIII. Hiệu đề 洪德年製 có trên chiếc đĩa trà này chỉ là dạng *hiệu đề hồi tưởng*.

on the interior base. The Nôm script poem is an extract from the work 思容晚 (Ode to Tư Dung) (consisting of 322 lines) by Đào Duy Từ, a meritorious official under the reign of Lord Nguyễn Phúc Chu (Fig. 25; p. 64).

- A tea-saucer, the back of which has a Nôm script poem in the form of *ngũ ngôn tứ tuyệt* poem (four lines having five words each), title 三台圖 (A Painting of Tam Thai Mountain). The Thái Bình pagoda on Tam Thai mountain (Non Nước, Đà Nẵng) is painted on the interior base (Fig. 26; p. 64).



B.2. Other pieces regarded as đồ sứ ký kiểu during the Nguyễn lords period

Besides the pieces which are verified to have been commissioned during the reign of Lord Nguyễn Phúc Chu, which I have listed above, Phạm Hy Tùng introduces two pieces in his collection and says that they were commissioned by the lords in the Inner Region at the end of 18th century.

- The dish bearing the mark 成化年製 (Made during the Chenghua reign) has the painting of a castle and the *thất ngôn bát cú* poem in Nôm script: 蔑襟樓臺卒美仙... (What a superb view of that huge castle...) (Fig. 27; p. 65).

Although the dish is marked 成化年製, it is not, Phạm Hy Tùng says, a product under the reign of Chenghua (1465 - 1487) during the Ming dynasty. It is, in fact, a product commissioned by the Nguyễn lords in the Inner Region at the end of 18th century.

- The bowl marked 玩玉 (Jade trinket) features a landscape and figure, accompanied by the poem in Nôm script: 蔑式渚印歪... (On the water where the sky is mirrored...). Phạm Hy Tùng definitely confirms that the bowl was commissioned by Lord Nguyễn Phúc Thuần (1765 - 1777), but he doesn't provide any supporting evidence. In my view, the bowl is a piece of ĐSKK under the Minh Mạng reign.



Ngoài ra, có những chiếc tô hay đĩa hiệu đề chữ 阮 (Nguyễn) viết theo lối *triện* (PL 7: Hiệu đề 152), trang trí hoa lá và hồi văn chữ 丁 (Đinh), có trong sưu tập của Trần Đình Sơn và Thomas Ulbrich, tôi cũng xác định là ĐSKK thời các chúa Nguyễn.

C. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI TÂY SƠN

C.1. Những hiện vật được cho là đồ sứ kỷ kiểu thời Tây Sơn

Về việc ký kiểu đồ sứ thời Tây Sơn, đến nay, các nhà nghiên cứu và sưu tầm ĐSKK trong và ngoài nước như: Trần Thanh Đạm, Phạm Hy Tùng, Loan de Fontbrune³⁶, Philippe Truong³⁷, Nguyễn Hải Ngộ³⁸... dường như đều dựa theo ý kiến của Vương Hồng Sển. Trong các bài khảo cứu được công bố, các tác giả này đều thống nhất quan điểm khi cho rằng những đồ sứ có hiệu đề 珍玩 (Trân ngoạn), làm vào khoảng cuối thế kỷ XVIII, trang trí phong cảnh và nhân vật, đặc biệt, một số hiện vật có thơ chữ Nôm minh họa cho đề tài trang trí, là những sản phẩm do triều đình Tây Sơn ký kiểu ở Trung Hoa. Tuy nhiên, những bằng cứ do họ đưa ra để chứng minh những đồ sứ ấy đích thực là ĐSKK của vương triều Tây Sơn là chưa thực sự thuyết phục. Trước khi bày tỏ quan điểm của mình về vấn đề này, tôi xin điểm qua những hiện vật được nhìn nhận là ĐSKK của triều đình Tây Sơn.

Trong cuốn *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế*, Vương Hồng Sển giới thiệu ba món ĐSKK cùng có hiệu đề 珍玩, mà ông đã sưu tầm được và cho rằng đó là những hiện vật tiêu biểu cho nhóm ĐSKK thời Tây Sơn, gồm:

- Dĩa trà vẽ phong cảnh và nhân vật, đề hai câu thơ Nôm: 揅婢論制時事 / 我駟明課太平 (Mó rận luận chơi thời sự. Ngã lừa mừng thuở thái bình) (Ảnh 28; tr. 67). Vương Hồng Sển gọi là đĩa *Mó rận*.

³⁶ Loan de Fontbrune, "Ibid.", p. 40.

³⁷ Philippe Truong, "Bleu de Hue", *Vietnamese Ceramics. A Separate Tradition*, Chicago, 1997, pp. 396-401.

³⁸ Nguyễn Hải Ngộ, <http://www.vietantique.com>.

In the collection of the National Museum of Vietnamese History in Hanoi, there is a tea-saucer bearing the mark 洪德年製 (Made during the Hồng Đức reign). It has a landscape painting, with a human figure and four verses in Han script: 鵝鵝兩鵝鵝 / 仰面向天涯... (Swan, swan, a pair of swans. Looking upward toward the sky...). Hồng Đức is the dynastic title of King Lê Thánh Tông from 1470 to 1497. However, on the evidence of the glaze, the colour, the decoration style and the form of the dish, I am inclined to think that the tea-saucer is dated to as early as the end of 18th century and as late as the beginning of 19th century. This is probably a piece of ĐSKK commissioned by a certain Nguyễn lord at the end of 18th century. The characters 洪德年製 shown on the object is simply a kind of memorial mark.

In addition, in the collections of Trần Đình Sơn and Thomas Ulbrich, there are vessels bearing the word 阮 (Nguyễn) written by *zhuanshu* script (App. 7: Mark 152), decorated with floral and the 丁-patterns. I maintain that they are ĐSKK produced during the Nguyễn lord's period.

C. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DURING THE TÂY SƠN PERIOD

C.1. Porcelains considered being đồ sứ ký kiểu during the Tây Sơn period

So far, it seems that researchers as well as collectors of ĐSKK, both in Vietnam and abroad, such as Trần Thanh Đạm, Phạm Hy Tùng, Loan de Fontbrune³⁶, Philippe Truong³⁷, Nguyễn Hải Ngộ³⁸ etc... have been influenced by Vương Hồng Sển's viewpoint on the commissioning of this group of porcelains.

In their published papers, these researchers have come to the agreement that porcelains bearing the mark 珍玩 (Precious trinket), made about the end of 18th century, decorated with landscape and figure are the products which the Tây Sơn dynasty ordered from China. Also included in this group are a number of pieces having illustrative poems inscribed in Nôm script. The evidence they provide is, however, not persuasive enough.

In his book *Khảo về đồ sứ men lam Huế* (A Study on *Bleus de Huế*), Vương Hồng Sển presents three pieces of ĐSKK having the mark 珍玩, which he regards as typical of the commissioned group ordered during the Tây Sơn period. They are:

- Tea-saucer, with landscape and figure, two verses in Nôm script: 揲蟬論制時事 / 我駟明課太平 (Fumbling for lice with his fingers, he is discussing playfully current events. Dismounting from his donkey, he is delighted to welcome peace era) (Fig. 28; p. 67). Vương Hồng Sển called it *Mó rận* tea-saucer.

- Tea-saucer, with landscape and figure, two verses in Nôm script: 物躡齟齬劇哎呼呼 / 錦貼搔恪唐唐退淳 (Crossing my legs and snoring loudly. I find life as

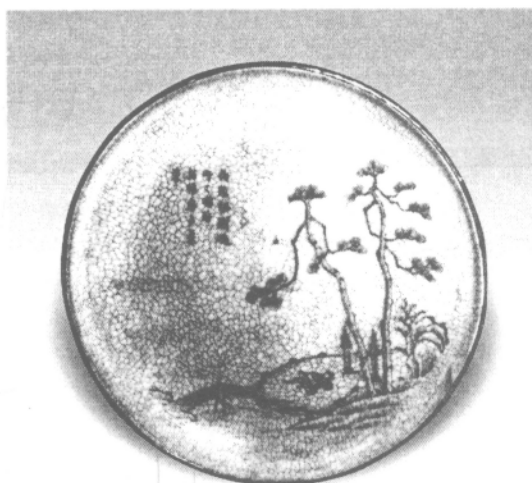
36 Loan de Fontbrune, "Ibid.", p. 40.

37 Philippe Truong, "Bleu de Hue", *Vietnamese Ceramics. A Separate Tradition*, Chicago, 1997, pp. 396-401.

38 Nguyễn Hải Ngộ: <http://www.vietantique.com>.



28



29

- Đĩa trà vẽ phong cảnh và nhân vật, đề hai câu thơ Nôm: 物蹟猷劇哎呼呼 / 錦貼搔恪唐庀退淳 (*Vật chân nằm ghêch ngáy o o. Gẫm xem chẳng khác Đường Ngu thói thuần*) (Ảnh 29; tr. 67). Vương Hồng Sển gọi là đĩa *Nằm ghêch*.

- Chén trà vẽ phong cảnh, đề hai câu thơ chữ Hán: 風月清留雙賦艷 / 烟波晴泛一舟輕 (*Phong nguyệt thanh lưu song phú diễm. Yên ba tình phiếm nhất châu khinh*). Vương Hồng Sển gọi là chén *Trắng trong*.

Ngoài ra, Vương Hồng Sển còn giới thiệu chiếc đĩa mang hiệu đề 珍玩 (*Trân ngoạn*) khác trong sưu tập của Cổ Trung Ngươn, một nhà sưu tầm cổ ngoạn nổi danh ở Sài Gòn trước đây và là bạn thân của Vương Hồng Sển. Chiếc đĩa này vẽ hình một ông quan khoanh tay ngồi ngủ dưới gốc cây tùng, bên cạnh là hai câu thơ chữ Hán: 用社隨人休著意 / 清風松下旨高眠 (*Dụng xã tùy nhân hưu trước ý. Thanh phong tùng hạ chỉ cao miên*). Vương Hồng Sển gọi là đĩa *Ông quan ngủ ngời*³⁹.

Tạp chí *Arts of Asia*⁴⁰, trong bài phỏng vấn của Ha Thuc Can với Trần Đình Sơn về đề tài ĐSKK, giới thiệu chiếc nai đựng rượu, có hình trang trí và hai câu thơ Nôm tương tự như chiếc đĩa *Nằm ghêch* của Vương Hồng Sển và ghi chú rằng đây là sản phẩm ký kiểu vào thế kỷ XVIII (Ảnh 30; tr. 68).

Philippe Truong, tác giả bài khảo cứu *Bleu de Hue*⁴¹ in trong cuốn *Vietnamese Ceramics. A Separate Tradition*, sau khi nhắc lại những đồ sứ đã được Vương Hồng Sển như đĩa *Nằm ghêch* và đĩa *Mó rận*, đã giới thiệu thêm chiếc đĩa hiệu đề 珍玩 (*Trân ngoạn*), trang trí ba con hạc đang bay lượn trong chín đám mây, cùng hai câu thơ chữ Hán (Ảnh 31; tr. 68). Philippe Truong giải thích rằng ba con hạc là hình ảnh

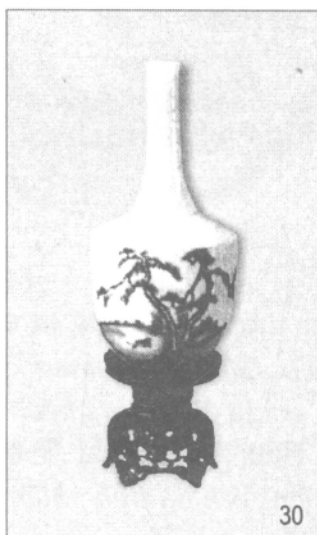
39 Vương Hồng Sển, *Sách đã dẫn*, tr. 244.

40 Ha Thuc Can, "Bleu de Hue. Chinese Porcelains for the Vietnamese Court", *Arts of Asia*, May-June/1993, pp. 107-120.

41 Philippe Truong, *Ibid.*, pp. 396-401.

peaceful as it was under the Tang - Yu dynasties) (Fig. 29; p. 67). Vương Hồng Sển called it *Nằm ghêch* tea-saucer.

- Tea-cup, with landscape and figure, two verses in Han script: 風月清留雙賦艷/烟波晴泛一舟輕 (Such a beautiful scene, with bright moon and fresh wind. A boat is gracefully gliding on top of the waves). Vương Hồng Sển calls it *Trăng trong cup*.



Furthermore, Vương Hồng Sển presents another tea-saucer bearing the mark 珍玩, in the collection of Cổ Trung Nguơn, a famous collector in Saigon. The painting on the tea-saucer depicts a mandarin with folded arms sleeping at the foot of a cedar tree. Beside him are two verses in Han script: 用社隨人休著意/清風松下旨高眠 (Free from the cares of being utilized or discarded. In the fresh wind, under the pine tree I am enjoying my sound sleep). Vương Hồng Sển calls it *Ông quan ngủ ngòì* tea-saucer³⁹.

In an interview with Ha Thuc Can and Trần Đình Sơn, about ĐSKK in the *Arts of Asia* magazine⁴⁰, a liquor jug with designs and two verses in Nôm script a was introduced (Fig. 30; p. 68). This jug features decorations including an inscribed poem similar to those on the *Nằm ghêch* tea-saucer of Vương Hồng Sển.

After recalling readers to the *Nằm ghêch* tea-saucer and *Mó rận* tea-saucer, which Vương Hồng Sển had dealt with, Philippe Truong, the author of "*Bleu de Huế*"⁴¹, a research paper printed in *Vietnamese Ceramics. A Separate Tradition*, introduced another dish marked 珍玩 (Precious trinket), featuring three cranes flying among nine clouds, in association with two verses in Han script (Fig.31; p.68).

39 Vương Hồng Sển, *Ibid.*, p. 215.

40 Ha Thuc Can, "Bleu de Hue. Chinese Porcelains for the Vietnamse Court", *Arts of Asia*, May-June/1993, pp. 107-120.

41 Philippe Truong, *Ibid.*, pp. 396-401.

tượng trưng cho ba anh em Tây Sơn: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ; còn chín đám mây tượng trưng chín năm khởi nghĩa từ năm 1778 đến năm 1786. Từ đó, Philippe Truong kết luận chiếc đĩa này do triều Tây Sơn ký kiểu.

C.2. Ai ký kiểu đồ sứ dưới thời Tây Sơn?

Với các đồ sứ giới thiệu trên đây, phần lớn các nhà nghiên cứu ĐSKK đều cho rằng triều đình Tây Sơn đã ký kiểu đồ sứ trong giai đoạn vương triều này cầm quyền ở Phú Xuân. Tuy nhiên, những lý luận được đưa ra để chứng minh cho vấn đề này, theo tôi, là chưa đủ sức thuyết phục.

- Vương Hồng Sển, khi giới thiệu những đồ sứ như đĩa *Mó rạn*, đĩa *Nằm ghêch*, đĩa *Ông quan ngủ ngời...*, đã dựa vào sự kiện vua Quang Trung cử phái đoàn gồm Phạm Công Trị (giả làm Quang Trung), Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân, Phan Huy Ích sang Thanh năm 1789, để cho rằng nhân chuyến đi này triều đình Tây Sơn có ký kiểu đồ sứ.

Cần lưu ý rằng trên những món đồ sứ này không có hiệu đề mang niên hiệu Quang Trung hay quốc hiệu của nước ta lúc đó mà chỉ có hiệu đề 珍玩, là tên lò chế tác các món đồ sứ này. Vì thế, kết luận của Vương Hồng Sển chỉ là sự suy đoán đầy cảm tính. Ông đã dựa vào các lý lẽ sau:

+ Căn cứ vào kiểu dáng, chất liệu, màu men, cách vẽ và “*nhứt là căn cứ theo dấu da rạn cũ kỹ*” để xác định những hiện vật ấy được chế tạo vào cuối triều vua Càn Long bên Trung Hoa, tương đương với triều Tây Sơn bên ta⁴².

+ Triều Tây Sơn đề cao việc sử dụng chữ Nôm. Những đồ sứ nói trên đề thơ chữ Nôm, khẩu khí ngang tàng, đích thị là khẩu khí của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ vừa chiến thắng kẻ xâm lăng hùng mạnh⁴³.

+ Căn cứ vào điển tích trang trí trên các đồ sứ này: “*Tích ngã lừa là ám chỉ trước kia hai anh em Triệu Khuông Dã và Triệu Khuông Nghĩa⁴⁴ dựng lên nhà Đại Tống, nay nói xa gần về hai anh em áo vải nhà nông Nhạc và Huệ dựng cơ đồ Tây Sơn, cũng như phía sau đĩa vẽ ba con phụng đuôi dài thậm thượt cùng bay về một hướng, một con dẫn đầu, hai con theo sau là sát để thêm một chút nữa và chỉ rõ đó là ba anh em Nhạc, Huệ, Lữ rồi*”⁴⁵.

Việc dùng hình ảnh ba chim phượng đề ví von với ba anh em Tây Sơn của Vương Hồng Sển cũng tương tự như việc Philippe Truong giải thích hình ba con hạc và chín đám mây trang trí trên chiếc đĩa hiệu đề 珍玩 (*Trân ngoạn*) đã đề cập trên đây.

- Philippe Truong cho rằng do coi thường triều đại Quang Trung là triều đại có gốc gác nông dân, nên vua nhà Thanh đã không giao cho các ngự xưởng của triều đình, mà giao cho các lò sứ hạng hai chế tạo đồ sứ do triều đình Tây Sơn đặt

42 Vương Hồng Sển, *Sách đã dẫn*, tr. 227.

43 Vương Hồng Sển, *Sách đã dẫn*, tr. 227.

44 Vương Hồng Sển có chút nhầm lẫn về tên của người này. Thực ra, tên của ông ta là 趙光義 (Triệu Quang Nghĩa).

45 Vương Hồng Sển, *Sách đã dẫn*, tr. 247.

He explained that the three cranes represented the Tây Sơn brothers Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ and Nguyễn Lữ, and the nine clouds symbolized the nine years of rebellion, from 1778 to 1786. Hence, he concluded that the dish was commissioned by the Tây Sơn dynasty.

C.2. Who commissioned đồ sứ ký kiểu during Tây Sơn's time?

A great many researchers assume that the Tây Sơn court commissioned ĐSKK during the period they held power at Phú Xuân. I think that their arguments in support of this assumption are, however, not persuasive enough.

When introducing the tea-saucers *Mó rận*, *Nằm ghêch* and *Ông quan ngủ ngời*, Vương Hồng Sển took notice of the fact that King Quang Trung had sent a mission to China in 1789. The mission included Phạm Công Trĩ (who disguised himself as King Quang Trung), Ngô Văn Sở, Đặng Văn Chân and Phan Huy Ích. Vương Hồng Sển thought that the Tây Sơn court had commissioned the ĐSKK through this mission to the Qing court.

It should be noted that these pieces do not bear the dynastic title Quang Trung or the official name of our country at the time. They have only the mark 珍玩 (Precious trinket), the name of the kiln which produced them. Vương Hồng Sển's conclusion is, therefore, no more than an impulsive presumption. Following are his arguments.

- Features such as style, shape, material, glaze colour, drawings and "*particularly, a network of old cracks*", illustrate that these pieces were made at the end of the reign of Qianlong in China, concurrent with the Tây Sơn period⁴².

- The Tây Sơn court highly valued the use of Nôm script. The poems in Nôm script on those pieces sound unruly, chiming well with the "*peasant-hero*" Nguyễn Huệ's character, who had just defeated the strong invaders⁴³.

- The classical references in the decorations on these pieces: "*the story falling off the donkey implied the establishment of the Great Song dynasty in the old days by the two brothers Zhao Kuangyin and Zhao Kuangyi*"⁴⁴. Now it was used to insinuate the two peasant brothers Nhạc and Huệ who built the Tây Sơn realm. Furthermore, on the back of the dishes there is a painting of three long-tailed phoenixes flying, with one ahead of the others, in one direction, which is most likely a closer allusion to the three brothers Nhạc, Huệ and Lữ"⁴⁵.

While Vương Hồng Sển translates the three phoenixes as the symbolization of the three Tây Sơn brothers, Philippe Truong has a similar interpretation of the three cranes and nine clouds.

42 Vương Hồng Sển, *Ibid.*, p. 227.

43 Vương Hồng Sển, *Ibid.*, p. 227.

44 Vương Hồng Sển mistakes the name of this man. In fact, his name is Zhao Guangyi (趙光義), not Zhao Kuangyi (趙匡義).

45 Vương Hồng Sển, *Ibid.*, p. tr. 247.

hàng. Vì vậy mà chất liệu và màu sắc của các đồ sứ này không được toàn hảo, kém phẩm chất⁴⁶. Trong khi đó, Vương Hồng Sển lại nghĩ rằng là do tính cách giản dị của người anh hùng nông dân, hoặc do chơi ngông mà triều đình Tây Sơn không muốn đặt làm đồ sứ ở lò sứ cao cấp của Thanh triều, kẻ vừa bị Tây Sơn đánh cho tan tác, nên đã đặt làm đồ sứ ở những nơi bình thường như lò 珍玩 (*Trân ngoạn*) và không ghi đề hiệu hay quốc hiệu lên những món đồ sứ. Lỗi giải thích như trên chỉ là sự suy diễn.

- Phạm Hy Tùng đưa ra một kiến giải khác: Do trong khoảng thời gian từ năm 1775 trở đi, chúa Nguyễn Phúc Thuần bị quân Trịnh và sau đó là quân Tây Sơn truy kích, rồi bị giết ở Gia Định, vương triều của các chúa Nguyễn sau hơn 200 năm gây dựng và hưng thịnh ở Đàng Trong nay đến lúc thoái trào. Trong tình cảnh đó không một ai còn tâm trí nghĩ đến chuyện ký kiểu đồ sứ, trong khi những đồ sứ mang hiệu đề 珍玩 (*Trân ngoạn*) nói trên thực sự được ký kiểu vào cuối thế kỷ XVIII. Từ đó “có thể cho rằng chúng do triều Tây Sơn đặt làm”⁴⁷.

- Trần Đình Sơn cho rằng những sản phẩm này không phải do triều đình Tây Sơn ký kiểu, mà “do các danh sĩ Bắc Hà thời Lê Trung hưng gửi kiểu đặt làm ở Trung Quốc vào khoảng đầu triều Thanh, nhằm ca ngợi phong cảnh đất nước, hoặc gửi gắm tâm sự, ước nguyện của mình”⁴⁸.

Cùng với những tư liệu lịch sử thu thập được, kết hợp với việc nghiên cứu các hiện vật được cho là đồ sứ do triều đình Tây Sơn ký kiểu nêu trên, tôi cho rằng triều đình Tây Sơn không ký kiểu, nhưng dưới thời Tây Sơn thì có xảy ra việc ký kiểu ở Trung Hoa. Xin lý giải như sau:

- Trước khi chiếm được đô thành Phú Xuân và kinh đô Thăng Long vào năm 1786, ba anh em Tây Sơn chỉ tập trung vào việc đánh nhau với quân Nguyễn, sau đó là quân Trịnh. Do đó, họ không có điều kiện sang Trung Quốc ký kiểu đồ sứ. Sau khi chiếm được Thăng Long, Nguyễn Huệ, sau này là vua Quang Trung của triều Tây Sơn, đã thân tóm của nà của vua Lê chúa Trịnh chở về Huế, trong đó có những đồ sứ mang hiệu đề 內府侍... (*Nội phủ thị...*) và 慶春侍左 (*Khánh xuân thị tả*) do vua Lê - chúa Trịnh ký kiểu từ trước. Những đồ sứ này đủ cho triều đình Tây Sơn sử dụng trong thời gian tồn tại ngắn ngủi của vương triều này.

Những đồ sứ ấy, sau đó, lại bị vua Gia Long tịch thu khi nhà Nguyễn đánh bại Tây Sơn vào năm 1801, và một phần trong số đó hiện đang lưu giữ tại BTCVCD Huế cùng với những đồ sứ khác do triều Nguyễn ký kiểu tại Trung Hoa từ năm 1804 đến năm 1924.

- Ngoài nguồn đồ sứ tịch thu từ của triều đình Lê - Trịnh ở Thăng Long, các vua triều Tây Sơn là Quang Trung và Cảnh Thịnh đã chú ý đến việc đặt làm đồ gốm

46 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 398.

47 Phạm Hy Tùng, “Đồ sứ do các triều đại phong kiến Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa”, *Đồ sứ men lam Huế. Những trao đổi học thuật*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 339-347.

48 Trần Đình Sơn, “Đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê-Nguyễn: Những điểm cần lưu ý”, *Sông Hương*, Số 7/1994, tr. 76-78.

Philippe Truong takes the view that as the emperors of Qing dynasty held the Quang Trung's reign (of peasant origin) in low esteem, he ordered secondary kilns, instead of imperial kilns, to produce the porcelains commissioned by the Tây Sơn court. The material as well as the colour of these pieces is, therefore, not of excellent quality⁴⁶. Meanwhile, Vương Hồng Sên thinks that because of the simplicity as the basic character of the "*peasant-hero*" or out of eccentricity, the Tây Sơn court did not want to have their porcelains made by the *yuyao* (royal kilns of the Qing court), who had just been defeated by Tây Sơn; instead, they ordered them from the ordinary kilns such as 珍玩 kiln... without requesting it to mark the dynastic title or the official name of the country on the pieces. Again, this is simply a deduction.

Phạm Hy Tùng proposes another interpretation. From 1775 onward, Lord Nguyễn Phúc Thuần was pursued and attacked by the troops of Trịnh lords and later, by the troops of Tây Sơn. Finally he was killed in Gia Định and the realm of the Nguyễn lords fell into decay after two hundred prosperous years in the Inner Region. In such a condition, no one had a mind to think of commissioning porcelains, whereas the 珍玩 pieces referred to above were in fact ordered at the end of the 18th century. Hence we "*can say that they were commissioned by the Tây Sơn court*"⁴⁷.

Trần Đình Sơn maintains that these pieces were not commissioned by the Tây Sơn court. Instead, "*they were ordered from China by scholars of the Outer Region during the period of the Lê Restoration dynasty, which was about the beginning of the Qing court, to celebrate the landscapes of the country or to confide to them their wishes or the secrets of their hearts*"⁴⁸.

On the evidence of the historical documents available and the study of those objects considered to have been commissioned by the Tây Sơn court, I think that the Tây Sơn court did not commission ĐSKK but, during the Tây Sơn period, the commissioning of ĐSKK did occur. Please permit me to elaborate further.

- Before seizing Phú Xuân citadel and Thăng Long capital in 1786, the three Tây Sơn brothers concentrated only on fighting the Nguyễn troops and later, the Trịnh troops. They, therefore, did not have a chance to go to China to order ĐSKK. After seizing Thăng Long, Nguyễn Huệ, who was to be King Quang Trung of the Tây Sơn court later, confiscated the wealth of the Lê kings and Trịnh lords, and

46 Phạm Hy Tùng, "Đồ sứ do các triều đại phong kiến Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa" (Porcelains the Vietnamese Feudal Dynasties ordered from China), *Đồ sứ men lam Huế. Những trao đổi học thuật* (Đồ sứ men lam Huế. Some Academic Exchanges), published by Thuận Hóa Publishing House, Huế, 1997, pp. 339-347.

47 Philippe Truong, *Ibid.*, p. 398.

48 Trần Đình Sơn, "Đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê - Nguyễn: Những điểm cần lưu ý" (The King's Porcelains and the Mandarins' Porcelains during the Lê - Nguyễn Period: Some Points Worth Considering), *Sông Hương* periodical, No 7/1994, pp. 76-78.

ở trong nước, có thể là để trang cấp cho các quan lại cấp thấp và binh lính dưới quyền sử dụng. Điều này giải thích cho việc xuất hiện những đồ gốm Bát Tràng, có niên đại vào khoảng vào cuối thế kỷ XVIII, mang các hiệu đề 光中年製 (*Quang Trung niên chế*), 景盛年製 (*Cảnh Thịnh niên chế*), thậm chí cả hiệu đề 內府侍中 (*Nội phủ thị trung*). Cũng có thể giả định rằng những hiệu đề này là do các người thợ gốm ở Bát Tràng viết lên đồ gốm để bày tỏ thái độ với triều đại mới. Tuy nhiên, khả năng thứ hai này là ít xác thực.

- Với nguồn đồ sứ dồi dào tịch thu được từ Thăng Long, cộng thêm những đồ gốm nội hóa nêu trên, thiết nghĩ, đã đủ cho nhu cầu sử dụng của triều đình Tây Sơn, khiến họ khỏi phải nhọc công ký kiểu những đồ sứ mang hiệu đề 珍玩 (*Trân ngoạn*) từ Trung Hoa. Trong khi những đồ sứ ấy chỉ là những đồ sứ hạng hai, kém xa những đồ sứ 內府侍... (*Nội phủ thị...*) và đồ sứ 慶春侍左 (*Khánh xuân thị tả*) họ đang sở đắc. Những đồ sứ này là sản phẩm của các dân diêu chứ không phải là các quan diêu sản xuất, nên chất lượng và mỹ thuật của các đồ sứ ấy không cao.

Vì thế, tôi cho rằng những đồ sứ có hiệu đề 珍玩 (*Trân ngoạn*) viết thơ Nôm nói trên, có thể do những sứ thần trong hai sứ bộ đi sứ Trung Hoa vào các năm 1789 và 1790, đặt làm cho riêng mình, chứ không phải do triều đình Tây Sơn ký kiểu.

transported it to Huế. Included in their wealth were the ĐSKK marked 內府侍... (Made for the Inner Palace) and 慶春侍左 (Made for the Principal Palace Shrine) were *ký kiểu* by the Lê kings and the Trịnh lords. Those pieces were enough for use for the Tây Sơn court during the short existence of this royal dynasty.

- Those pieces were later confiscated again by King Gia Long when Tây Sơn was defeated in 1801 and a number of them are now stored in Huế Royal Antiquities Museum, together with other porcelains which the Nguyễn court ordered from China from 1804 to 1924.

- Besides the porcelains impounded from the Lê - Trịnh court in the Outer Region, King Quang Trung and King Cảnh Thịnh of the Tây Sơn court were interested in ordering domestic porcelains, probably to offer to the junior mandarins and officers. This helps explain the existence of the Bát Tràng ceramics, dating from about the end of 18th century and bearing the marks: 光中年製 (Made during the Quang Trung reign) and 景盛年製 (Made during the Cảnh Thịnh reign). They also bear the 內府侍中 (Made for the Central Palace) mark. We can assume that these marks were written on the pieces by the potters at Bát Tràng ceramics village just to show their attitude towards the new dynasty. The second possibility is, however, less reliable.

- The vast stock of porcelain confiscated in the Outer Region and the domestic pieces mentioned above were just enough for use by the Tây Sơn court and they did not have to order the porcelains marked 珍玩 from China, which were of the second class, far worse than the 內府侍... (Made for the Inner Palace) pieces and 慶春侍左 (Made for the Principal Palace Shrine) pieces they had on hand. Those pieces were the products of the *minyao* (common people's kilns), not the *kwanyao* (state kilns). They are, therefore, not of excellent quality and aesthetic value. I believe that those porcelains marked 珍玩 (Precious trinket) with the Nôm poems inscribed on them, were ordered for their own use by imperial envoys accompanied the two missions to China in 1789 and 1790. Probably they were not ordered for the Tây Sơn court.

CHƯƠNG III

ĐỒ SỨ KÝ KIẾU THỜI NGUYỄN

A. CÁC SỨ BỘ TRIỀU NGUYỄN VỚI VIỆC KÝ KIẾU ĐỒ SỨ

A.1. Những chuyến đi sứ sang Trung Hoa thời Nguyễn

Trước khi đề cập những đồ sứ do triều Nguyễn ký kiếu tại Trung Hoa, thiết nghĩ, cần phải tìm hiểu về những chuyến đi sứ sang Trung Hoa vào thời Nguyễn để xác minh mối quan hệ giữa các sứ bộ ngoại giao của triều Nguyễn với việc ký kiếu đồ sứ. Từ đó, góp phần chứng minh rằng ĐSKK tuy được làm tại Trung Hoa nhưng cũng là một bộ phận tổ thành di sản văn hóa Việt Nam.

Những nghiên cứu của Hoàng Xuân Hãn thông qua tác phẩm *Bắc sứ thông lục* của Lê Quý Đôn viết về chuyến đi sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng (1760) đã cho biết nhiều chi tiết về một chuyến đi sứ Trung Hoa thời Lê - Trịnh, đồng thời cho thấy sứ trình thuở ấy đã đi qua nhiều địa danh nổi tiếng về kỹ nghệ sản xuất gốm sứ của Trung Hoa¹.

Theo một quy định do nhà Minh (1368 - 1644) ban hành vào năm Hồng Vũ thứ 7 (1374), cứ ba năm một lần, nước ta phải cử sứ bộ sang Trung Hoa tuế cống. Sau khi nhà Thanh diệt nhà Minh, vào năm 1663, vua nhà Thanh là Khang Hi cũng theo nếp cũ, định lệ *tam niên nhất cống* (ba năm đi cống một lần). Tuy nhiên, do đường sá xa xôi cách trở nên thể theo yêu cầu của triều đình nhà Lê, vào năm 1668, vua Khang Hi đổi lệ trên thành *lục niên lưỡng cống* (sáu năm mới sai sứ đi cống một lần nhưng mang gộp lễ vật của cả hai kỳ tuế cống)². Đến năm 1792, vua Càn Long ban cho triều đình Tây Sơn một chỉ dụ khác về thời hạn tuế cống³ và nhắc lại thời hạn này trong một chỉ dụ ban hành vào năm 1803, sau khi vua Gia Long lập ra triều Nguyễn⁴. Các chỉ dụ mới này quy định như sau:

- Triều đình An Nam, sau này là Việt Nam (từ 1804 đến 1838), rồi Đại Nam (từ 1838 đến 1945), cứ hai năm một lần phải gửi đồ tuế cống cho Trung Hoa và cứ bốn năm phải có một sứ bộ sang châu⁵.

1 Hoàng Xuân Hãn, "Vụ Bắc sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng với Lê Quý Đôn và bài trình bằng văn Nôm", *Sử địa*, Số 6, 1967, tr. 3-5; tr. 143-162.

2 Hoàng Xuân Hãn, "Bài đã dẫn", tr. 3-5; tr. 143-162.

3 Philippe Truong, *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleu de Huế*, Paris, 1998, p. 52.

4 Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập 8, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 305.

5 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập XX, Nxb KHXH, Hà Nội, 1968, tr. 65.

CHAPTER III

ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DURING THE NGUYỄN PERIOD

A. MISSIONS OF NGUYỄN DYNASTY AND THE COMMISSIONING OF PORCELAINS

A.1. Envoys' missions to China during the Nguyễn period

It is necessary to make a study of envoys' missions to China during the Nguyễn period to verify the relationships between the legations of Nguyễn dynasty and the commissioning of porcelains before addressing the subject of porcelains which the Nguyễn dynasty commissioned from China. This will lend clarity to the fact that, although made in China, the ĐSKK are a part of the Vietnamese cultural heritage.

Hoàng Xuân Hãn's study of the book *Bắc sứ thông lục* (Report on the Missions to China) by Lê Quý Đôn in the Gengchen year (1760), under the reign of Cảnh Hưng, provides us with plenty of details relating to missions to China during the Lê - Trịnh period. The study also reveals that the envoys had passed through many places in China which were renown in the production of porcelains¹.

According to a regulation issued by the Ming dynasty (1368 - 1644) in the 7th year of Hongwu's reign (1374), once in every three years, Vietnam had to send a mission to China to pay tribute. After bringing down the Ming dynasty, the Qing Emperor Kangxi adopted the old practice of *tam niên nhất cống* (tribute to be paid every three years). However, as requested by the Lê royal court in 1668, Kangxi changed it to *lục niên lưỡng cống* (tributes to be paid twice every six years)². In 1792, Emperor Qianlong issued another imperial decree on the timing for paying tribute³ for the Tây Sơn court. This was reissued in 1803 after King Gia Long had established the Nguyễn dynasty⁴. The decrees read as follows:

1 Hoàng Xuân Hãn, "Vụ Bắc sứ năm Canh Thìn đời Cảnh Hưng với Lê Quý Đôn và bài trình bằng văn Nôm" (The Mission to China in Gengchen Year under the Reign of Cảnh Hưng, with Lê Quý Đôn and the Report in Nôm Script), *Sử địa* periodical, No 6, 1967, pp. 3-5; pp. 143-162.

2 Hoàng Xuân Hãn, "Ibid.", pp. 3-5; pp. 143-162.

3 Philippe Truong, *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleu de Hué*, Paris, 1998, p. 52.

4 Nội các triều Nguyễn (The Cabinet of Nguyễn Dynasty), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Repertory of the Administrative Regulations in the Kingdom of Đại Nam), translated by Historic Institute, Vol. 8, published by Thuận Hóa Publishing House, Huế, 1993, p. 305.

- Nước ta cũng phải cử sứ bộ đến Bắc Kinh mỗi khi có hoàng đế Trung Hoa thăng hà (để phúng điếu) và mỗi khi có hoàng đế mới đăng quang (để chúc mừng).

Phía Việt Nam còn cử sứ bộ sang nước Thanh trong các trường hợp sau:

- Báo tang một vị vua Việt Nam vừa mất;
- Xin phong vương cho vị vua mới lên ngôi và sau đó phải có sứ bộ sang cảm ơn về việc được nhà Thanh phong vương;
- Để chúc mừng sinh nhật vua và hoàng gia nhà Thanh;
- Đi mua sắm vật dụng cho triều đình;
- Đi truy bắt tội phạm trong nước chạy sang Trung Hoa...

Triều đình Tự Đức còn cử người qua Trung Hoa cầu viện để chống phi, hay để do thám hoạt động của các nước Âu tây ở Hương Cảng (như các chuyến đi của Đặng Huy Trứ vào các năm: 1865, 1867 - 1868)⁶ và Thiên Tân (như chuyến đi của Phạm Thận Duật và Nguyễn Thuật vào năm 1882⁷). Sau khi Kinh đô Huế thất thủ (5-7-1885), phong trào Cần Vương nổ ra, vua Hàm Nghi còn cử người sang Trung Hoa cầu viện để chống Pháp (như các chuyến đi của Nguyễn Quang Bích vào các năm: 1885, 1887)⁸.

Ngoài ra, triều đình còn cử người sang Trung Hoa chuyên trách việc mua hàng hóa, trong đó có việc *ký kiêu đồ sứ*. Đối với những chuyến đi như trên, sử sách triều Nguyễn thường dùng thuật ngữ *đi công vụ* thay cho *đi sứ*.

Các chuyến *đi sứ* và *công vụ* ở Trung Hoa dưới thời Nguyễn được ghi chép trong hai nguồn sử liệu chính thức của triều đình là bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* và bộ *Đại Nam thực lục*. Bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* do Nội các nhà Nguyễn khởi biên từ năm 1843 đến năm 1851, thì hoàn tất phần *Chính biên*, đến năm 1917, thì hoàn tất phần *Tục biên*. Còn bộ *Đại Nam thực lục*, thì do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn dưới triều Tự Đức (1848 - 1883), bổ túc vào triều Duy Tân (1907 - 1916) và triều Khải Định (1916 - 1925).

Phần ghi chép liên quan đến việc nhà Nguyễn cử sứ bộ sang nhà Thanh được biên soạn chủ yếu dưới triều Tự Đức, chỉ liệt kê các sứ bộ đi từ năm Gia Long nguyên niên (1802) đến năm Tự Đức tam niên (1850) mà thôi. Còn *Đại Nam thực lục* là bộ biên niên sử, ghi chép các sự kiện xảy ra từ thời các chúa Nguyễn cho đến triều Khải Định, trong đó có những ghi chép về các chuyến đi sứ dưới triều Nguyễn, từ đầu triều Gia Long cho đến triều Duy Tân. Tuy nhiên, những ghi chép về các chuyến đi sứ trong hai bộ sử này không hoàn toàn thống nhất với nhau. Do đó, tôi sử dụng thêm thông tin từ một nguồn tư liệu quan trọng khác là các tập thơ văn của các sứ thần sáng tác trong hành trình đi sứ, thường được gọi là *sứ trình thi* (thơ đi

6 Phạm Tuấn Khánh, "Chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ và một tư liệu chưa được công bố", *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Số 3, 1995, tr. 85-90.

7 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập XXXV, Nxb KHXH, 1976, Hà Nội, tr. 161.

8 Phạm Đức Thành Dũng, Vinh Cao, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, TTBTDTCĐ Huế hợp tác với Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000, tr. 528.

- The court of Annam, also later known as Vietnam (from 1804 to 1838) and Đại Nam (from 1838 to 1945), must send tributes to China once every two years and an embassy must attend the Qing emperor's audience once every four years⁵.

- An embassy must be sent to Beijing whenever a Chinese emperor dies (to make ritual offerings) or a new emperor is enthroned (to congratulate).

The Vietnamese court also despatched missions to China on the following occasions:

- To notify the death of a king;
- To request the Qing court to confer kingship on a new king and another mission must be sent to China afterward to show gratitude for this;
- To congratulate the Qing emperor and the royal family on his birthday;
- To make purchases for the court;
- To pursue criminals who had fled to China.

Under the reign of King Tự Đức, the court also dispatched officials to China to seek help to fight local bandits or to collect information on European countries (Đặng Huy Trứ to Hongkong in 1865 and 1867)⁶, Phạm Thân Duật and Nguyễn Thuật to Tianxin City in 1882⁷. After the fall of the capital city, there came the outbreak of *Phong trào Cần Vương* (Rescue the King movement), and King Hàm Nghi sent his men to China to ask for reinforcement to fight the French (Nguyễn Quang Bích to China in 1885 and 1887)⁸.

Besides, the court also sent men to China for the sole purpose of purchasing goods and orderring ĐSKK. Historical records of the Nguyễn dynasty registered such trips as *civil service trips* instead of *mission trips*.

The missions sent to China during the Nguyễn period were recorded in two official sources of the court: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Repertory of the Administrative Regulations in the Kingdom of Đại Nam) and *Đại Nam thực lục* (Veritable Record in the Kingdom of Đại Nam). The first was compiled by Nội các triều Nguyễn (The Cabinet of Nguyễn Dynasty). It began in 1843 and the principal part of the book was completed in 1851 and the continuation part, in 1917. The second book was prepared by Quốc sử quán triều Nguyễn (The Bureau of National History of Nguyễn Dynasty) under King Khải Định's reign (1916 - 1925).

5 Quốc sử quán triều Nguyễn (The Bureau of National History under Nguyễn Dynasty), *Đại Nam thực lục* (Veritable Record in the Kingdom of Đại Nam), translated by Historic Institute, Vol. 20, published by KHXH Publishing House, Hanoi, 1968, p. 65.

6 Phạm Tuấn Khánh, "Chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ và một tư liệu chưa được công bố" (Đặng Huy Trứ's Mission Trip and a Document not Made Public), *Thông tin Khoa học và Công nghệ* periodical, No 3, 1995, pp. 85-90.

7 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục* (Veritable Record in the Kingdom of Đại Nam), translated by Historic Institute, Vol. 35, published by KHXH Publishing House, Hanoi, 1976, p. 161.

8 Phạm Đức Thành Dũng, Vinh Cao, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn* (Examinations and the Laureates in the Nguyễn Period), TTBTĐTCĐ Huế (Huế Monuments Conservation Center) and Thuận Hóa Publishing House co-operated to publish, Huế, 2000, p. 528.

sứ). Các tập thơ văn này đã được khảo cứu và giới thiệu trong bộ sách *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu* (3 tập), in bằng Việt ngữ và Pháp ngữ, do Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp hợp tác xuất bản năm 1993⁹. Ngoài ra, tôi cũng tham khảo, đối chiếu thông tin trong một số biên khảo khác như: *Chân dung các vua Nguyễn*¹⁰, *Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh*¹¹, *Những ông nghè ông cống triều Nguyễn*¹², *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*¹³, *Sứ thần Việt Nam*¹⁴ và *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleu de Hué*¹⁵ để vấn đề thêm phần sáng tỏ.

Dựa vào các nguồn sử liệu và đối chiếu với những biên khảo nêu trên, tôi xác định rằng vào thời Nguyễn, dưới các triều vua: Gia Long (1802 - 1820), Minh Mạng (1820 - 1841), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883) và Khải Định (1916 - 1925) có ít nhất 42 sứ bộ được phái sang Trung Hoa với những mục đích khác nhau. Các triều vua từ Dục Đức đến Duy Tân (từ năm 1883 đến năm 1916), không phái sứ bộ sang Trung Hoa vì nội tình đất nước rối ren, phải đối phó với họa xâm lăng của thực dân Pháp. Từ sau “Hòa ước Giáp Thân” (1884), quan hệ ngoại giao giữa Đại Nam và Trung Hoa đã thực sự chấm dứt do áp lực của thực dân Pháp. Những sứ bộ sang Trung Hoa vào các năm: 1921, 1924 và 1925 đời Khải Định không phải là những sứ bộ ngoại giao. Họ chỉ đến Quảng Đông để đặt mua đồ sứ.

Bảng thống kê số sứ bộ sang Trung Hoa thời Nguyễn

Triều đại	Số sứ bộ	Mục đích đi sứ						
		Câu phong	Tuế cống	Tạ ân	Chúc mừng	Mua hàng hóa	Mục đích khác	Chưa rõ
<i>Gia Long</i>	9	1	3	1	2		1	1
<i>Minh Mạng</i>	12	1	4	1	1		1	4
<i>Thiệu Trị</i>	4	1		1		1		1
<i>Tự Đức</i>	14	1	7		2	1	3	
<i>Khải Định</i>	3					3		
Tổng số	42	4	14	3	5	5	5	6

A.2. Quan hệ giữa việc đi sứ với việc ký kiểu đồ sứ vào thời Nguyễn

Trước nay, một số nhà nghiên cứu đồ sứ như Vương Hồng Sển, Trần Đình Sơn, Phạm Hy Tùng, Philippe Truong... đều cho rằng ĐSKK là sản phẩm do các sứ thần khi đi sứ Trung Hoa, đã đến các lò sứ đặt làm cho triều đình Việt Nam. Vương

9 Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp, *Di sản Hán Nôm Việt Nam. Thư mục đề yếu*, 3 tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.

10 Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn*, Tập 1, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996.

11 Bửu Cầm, “Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh”, *Sử địa*, Số 2, 1966, tr. 46-51.

12 Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Loan, Lan Phương, *Những ông nghè ông cống triều Nguyễn*, Nxb VHTT, Hà Nội, 1995.

13 Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000.

14 Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thám, Nguyễn Kim Oanh, *Sứ thần Việt Nam*, Nxb VHTT, Hà Nội, 1996.

15 Philippe Truong, *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleu de Hué*, Paris, 1998.

Information concerning the Nguyễn's missions to Qing China was recorded chiefly under the reign of Tự Đức and listed only missions dispatched from the 1st year of Gia Long's reign (1802) to the 3rd year of Tự Đức's reign (1850). *Đại Nam thực lục* is a chronicle recording events occurring from the time of the Nguyễn lords to the reign of King Khải Định. Notes of missions to China under the Nguyễn's reigns, from Gia Long to Duy Tân, were included. Records relating to the missions in these two annals are, however, not consistent. I, therefore, make use of the information from another important source, which includes the books of poems and prose the envoys made during their trips, usually called *sứ trình thi* (poems composed during the mission). Those books of poems and prose were studied and presented in *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu* (Essential Bibliographies in Han and Nôm Script, 3 volumes) in Vietnamese and French, published in 1993⁹ by the Institute of Han - Nôm scripts study and l'École Française d'Extrême-Orient. In addition, I have consulted a number of other documents including *Chân dung các vua Nguyễn* (Portraits of the Nguyễn Kings)¹⁰, *Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh* (The Missions to Qing's China, sent by the Nguyễn Court)¹¹, *Những ông nghè ông cống triều Nguyễn* (Holders of Doctoral Degree and Successful Examinees at Village Level under the Nguyễn Dynasty)¹², *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn* (Examinations and Laureates in the Nguyễn period)¹³, *Sứ thần Việt Nam* (Vietnamese Envoys)¹⁴ and *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleu de Hué*¹⁵.

From historical records and documents mentioned above I can certify that in the Nguyễn period, under the reigns of King Gia Long (1802 - 1820), Minh Mạng (1820 - 1841), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883) and Khải Định (1916 - 1925) at least 42 missions were sent to China for various purposes. Because of domestic turmoil and the resistance against the French invasion, no missions were sent to China in the period from King Dục Đức to King Duy Tân (i.e from 1883 to 1916). After "The Jiashen treaty" (1884), diplomatic relationships between Đại

9 L'institut Han Nom et De l'école Francaise d'Extrême-orient, *Catalogue des Livres en Han Nom*, 3 tomes, Éditions Sciences Sociales, Hanoi, 1993.

10 Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn* (Portraits of the Nguyễn Kings), published by Thuận Hóa Publishing House, Huế, 1996.

11 Bửu Cầm, "Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh" (Missions to Qing's China, sent by the Nguyễn Court), *Sứ địa periodical*, No 2, 1966, pp. 46-51.

12 Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Loan, Lan Phương, *Những ông nghè ông cống triều Nguyễn* (Holders of Doctor's Degree and Successful Examinees at Village Level under the Nguyễn Dynasty), published by VHTT Publishing House, Hanoi, 1995.

13 Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao, *Ibid.*

14 Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Kim Oanh, *Sứ thần Việt Nam* (Vietnamese Envoys), published by VHTT Publishing House, Hanoi, 1996.

15 Philippe Truong, *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleu de Hué*, Paris, 1998.

Hồng Sên còn cho rằng: “Mỗi lần có sứ thần đi sứ qua Trung Hoa thì ghé lò Cảnh Đức Trấn đặt làm theo kiểu Chúa (tức chúa Trịnh - TĐAS) ban ra. Do đó mới sanh ra danh từ đồ sứ”¹⁶.

Từ những kết quả nghiên cứu các nguồn sử liệu và hiện vật, tôi cho rằng các sứ bộ thời Nguyễn có liên quan mật thiết đến việc ký kiểu đồ sứ tại Trung Hoa. Cụ thể như sau:

- Trong khoảng thời gian từ triều Gia Long đến triều Kiến Phúc (từ năm 1802 đến năm 1884), nhà Nguyễn đã cử 39 sứ bộ sang Trung Hoa với nhiều mục đích khác nhau (có đầy đủ tên tuổi của các vị chánh phó sứ và ngày tháng đi sứ). Sau đó, vua Khải Định cũng 3 lần cử người sang Trung Quốc ký kiểu đồ sứ vào các năm: 1921, 1924 và 1925 (chưa rõ tên các thành viên tham gia những sứ bộ này). Trên những ĐSKK thời Nguyễn, tôi thống kê được 52 *hiệu đề ghi năm* trùng hợp với thời gian đi sứ của 25 sứ bộ trong tổng số 42 sứ bộ được nhà Nguyễn cử sang Trung Hoa từ triều Gia Long đến triều Khải Định. Bên cạnh đó còn có những đồ sứ mang những *hiệu đề đề hiệu* như: 明命年製 (Minh Mạng niên chế), 明命年造 (Minh Mạng niên tạo), 紹治年製 (Thiệu Trị niên chế), 紹治年造 (Thiệu Trị niên tạo), 嗣德年製 (Tự Đức niên chế), 嗣德年造 (Tự Đức niên tạo), 啓定年造 (Khải Định niên tạo)... được đặt làm để cung đón cho nhu cầu của hoàng gia và triều đình, hiện vẫn tồn tại với số lượng lớn trong kho của BTCVCH Huế và trong các sưu tập tư nhân ở trong và ngoài nước.

- Những sứ thần sang Thanh, ngoài các nhiệm vụ chính yếu như cầu phong, tạ ân, cáo thụ, chúc mừng..., còn kiêm nhiệm việc mua sắm hàng hóa cho triều đình, trong đó có đồ sứ và những mặt hàng khác. Sách *Đại Nam thực lục* ghi rõ: “Năm Tự Đức nguyên niên (1848), Phủ Nội vụ lấy đơn hàng giao cho sứ bộ sang nước Thanh (tức là sứ bộ do Bùi Quỹ làm chánh sứ, Vương Hữu Quang và Nguyễn Thu làm phó sứ, đi báo tang vua Thiệu Trị và xin phong cho vua Tự Đức - TĐAS), nhân tiện tìm mua hàng hóa nước Thanh. Trong đó kê khai những đồ ngọc, đồ cổ, đồ sứ và các đồ chơi. Khoa đạo là Đỗ Danh Thiếp tâu nói: Hoàng thượng ta chính mới trong sáng, mọi việc bỏ xa xỉ theo kiệm ước. Nay đương ở trong nhà để tang, đồ mặc, đồ dùng trong cung đều theo trắng mộc chất phác. Huống chi sứ thần đi báo tin quốc tang, mà lại hỏi mua các đồ chơi quý lạ, thế không phải là tỏ ra kiệm ước vậy. Các hàng kê mua ấy đều xin đình chỉ. Vua khen và nghe lời tâu”¹⁷.

- Ngoài việc ký kiểu đồ sứ cho triều đình, nhiều sứ thần cũng đặt làm những món đồ sứ cho riêng mình để làm vật kỷ niệm, làm quà tặng hay dâng cúng cho những nơi thờ tự trong dòng họ. Những đồ sứ có hiệu đề mang dòng chữ: 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器... (Tự Đức Mậu Thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí...) do Đặng Huy Trứ đặt làm vào năm 1868, là ví dụ tiêu biểu.

16 Vương Hồng Sên, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế*, Tập thượng, Nxb TP HCM, 1993, tr. 57.

17 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập XXVII, Nxb KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 58-59.

Nam and China came to an end due to the French colonialist's pressure. The missions to China in the years 1921, 1924 and 1925, under the reign of Khải Định, did not have any diplomatic significance. They went to Guangdong just to order porcelains.

Statistics of the missions to China during the Nguyễn period

Reign	Number of mission	Mission's Purpose						
		Asking for kingship conferment	Paying tribute	Manifesting gratitude	Congratulation	Purchasing goods	Other purpose	Doubtful
<i>Gia Long</i>	9	1	3	1	2		1	1
<i>Minh Mạng</i>	12	1	4	1	1		1	4
<i>Thiệu Trị</i>	4	1		1		1		1
<i>Tự Đức</i>	14	1	7		2	1	3	
<i>Khải Định</i>	3					3		
Tổng số	42	4	14	3	5	5	5	6

A.2. Relationships between the missions and the commissioning of đồ sứ kỷ kiểu during the Nguyễn period:

Until now, a number of porcelain researchers such as Vương Hồng Sển, Trần Đình Sơn, Phạm Hy Tùng and Philippe Truong maintain that ĐSKK were ordered by the envoys from Chinese kilns for the Vietnamese court when they were on mission to China. Vương Hồng Sển further assumes that "any time when an envoy was on mission to China, he would drop in at Jingdezhen to order porcelains in the pattern the lord (namely Trịnh lord - TĐAS) provided, hence the term 'đồ sứ' (objects acquired by the missions)"¹⁶.

Having studied related historical documents and the objects themselves, I assume that the missions sent during the Nguyễn period had a close relationship with the commissioning of ĐSKK from China, as explained below:

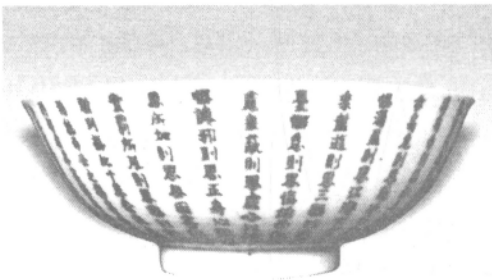
During the time-span from the reign of King Gia Long to the reign of King Kiến Phúc (from 1802 to 1884), the Nguyễn dynasty had sent 39 missions to China (the names of the chief ministers and vice ministers as well as the dates of the trips are readily available). The Khải Định court also sent men to China to order ĐSKK in the years 1921, 1924 and 1925 (there are no records of the names of the men sent on these missions). On the ĐSKK under the Nguyễn period, I have found 52 *year marks* corresponding to the times when 25 out of 42 missions were dispatched to China. In addition, there are pieces having reign marks such as: 明命年製 (Made during the Minh Mạng reign), 明命年造 (Made during the Minh Mạng reign), 紹治年製 (Made during the Thiệu Trị reign), 紹治年造 (Made during the Thiệu Trị reign), 嗣德年製 (Made during the Tự Đức reign), 嗣德年造 (Made during the

¹⁶ Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* (A Study of *Bleus de Huế*), Vol. 1, published by HCM City Publishing House, 1993, p. 57.

- Không chỉ quan lại đi sứ mà nhiều thương nhân, phú hộ cũng ký kiểu đồ sứ cho nhu cầu riêng. Đó là những đồ sứ có hiệu đề: 河内期昌 (*Hà Nội kỳ xương*), 河内廣記發式 (*Hà Nội quảng ký phát thức*), (Sưu tập của Thomas Ulbrich), 丁卯天成 (*Đinh Mão Thiên thành*) (Sưu tập của Phạm Hy Tùng)... Ngoài ra, cũng cần phải nhắc đến những đồ sứ do người Trung Hoa, do nắm bắt thị hiếu của người Việt, đã dựa vào những mẫu mã do quan lại đi sứ ký kiểu, để sản xuất hàng loạt đồ sứ có kiểu dáng, hoa văn, thơ văn như những món đồ sứ ký kiểu chính thức, nhưng mang hiệu đề hoàn toàn Trung Hoa để bán sang thị trường Việt Nam. Đó là những đồ sứ có hiệu đề: 玩玉 (*Ngoạn ngọc*), 雅玉 (*Nhã ngọc*), 若深珍藏 (*Nhược thâm trân tràng*)... có thể xếp vào nhóm ĐSKK thời Nguyễn nhờ vào những “tiêu chí Việt” có trên các hiện vật này.

B. ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN

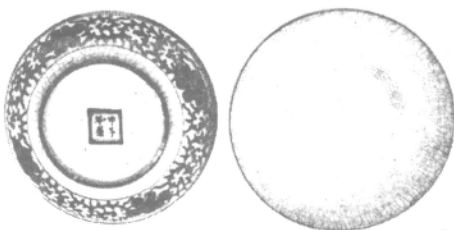
Vương triều Nguyễn do vua Gia Long sáng lập vào năm 1802, đặt kinh đô tại Huế, trải qua 13 đời vua và chấm dứt vào năm 1945. Trong 13 triều vua Nguyễn, chỉ có 5 triều vua có ký kiểu đồ sứ tại Trung Hoa: Đó là các triều: Gia Long (1802 - 1820), Minh Mạng (1820 - 1841), Thiệu Trị (1841 - 1848), Tự Đức (1848 - 1883) and Khải Định (1916 - 1925). Từ triều Dục Đức đến triều Duy Tân (1883 - 1916), do thời gian tồn tại ngắn ngủi, hoặc do nội tình rối ren vì đất nước bị Pháp xâm lược, hay do khó khăn về kinh tế, tài chính... nên không ký kiểu đồ sứ. Sau khi lên ngôi vào năm 1916, vua Khải Định tiếp tục ký kiểu đồ sứ ở Trung Hoa, đồng thời cũng đặt mua đồ sứ tại Pháp, chủ yếu là để phục vụ cho lễ *Tứ tuần đại khánh* của vua vào năm 1924. Vị vua cuối cùng của nhà Nguyễn là Bảo Đại không ký kiểu đồ sứ tại Trung Hoa, nhưng có đặt mua đồ sứ tại Sèvres (Pháp).



32



33



34

Tự Đức reign), 啓定年造 (Made during the Khải Định reign), etc, which were ordered to meet the needs of the court and the royal families. A large number of these can be found in storage at the Huế Royal Antiquities Museum and in private collections, in Vietnam and overseas.

- The envoys sent to the Qing court were chiefly charged with asking for kingship conferment, paying gratitude, announcing royal funeral, or conveying congratulations, etc, and, in addition, they had to purchase goods for the court, including porcelains. It was recorded in *Đại Nam thực lục* that *"In the 1st year of Tự Đức reign (1848), the cabinet entrusted purchasing orders to the mission to the Qing court (headed by Bùi Quỳ, with Vương Hữu Quang and Nguyễn Thu as deputies, to announce the funeral of King Thiệu Trị and to ask for the conferment of kingship to King Tự Đức - TĐAS), and instructed them also to buy goods from China. Among them were objects made of precious stones, antiques, porcelains and toys. Mandarin Đỗ Danh Thiếp made a presentation to the King Tự Đức that His Majesty is truly honest, living a frugal life, and avoiding all luxuries. As the whole country is now in mourning, people are all dressed simply in white; it would surely not be frugal if envoys, who are sent to announce the national mourning, tried to seek out precious objects and unusual toys to purchase. Please withdraw all those orders. The King praised his forthrightness and took the advice"*¹⁷.

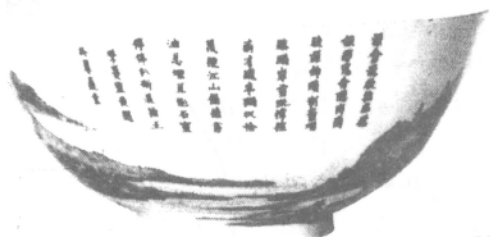
- Besides ordering ĐSKK for the court, many envoys ordered porcelains for themselves as souvenirs, gifts or as offerings to places of worship of their own clans. Typical of these are pieces bearing the words 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器... (Altar objects for the family shrine of Đặng family, made in mid autumn of the Wuchen year under the reign of Tự Đức...) which were ordered by Đặng Huy Trứ in 1868.

- Many business firms and businessmen in Hanoi also commissioned ĐSKK simply to satisfy their own needs. Such pieces have the year marks 河内期昌 (The glory of Hanoi), 河内廣記發式 (The best quality of Quảng Ký in Hanoi) (Collections of Thomas Ulbrich, Seoul, Korea), 丁卯天成 (Made for Thiên Thành in the Dingmao year) (Collections of Phạm Hy Tùng), etc. In addition, it should also be mentioned that with their knowledge of market demand in Vietnam the Chinese produced pieces using the designs, patterns and poems provided by the Vietnamese but bearing their own Chinese marks in order to sell to the Vietnamese market. Those are the porcelains having the marks: 玩玉 (Jade trinket), 雅玉 (Elegant jade), 若深珍藏 (In the collection of Ruoshen), etc, which can be classified as ĐSKK during the Nguyễn period, because of the "Vietnamese criteria" that these pieces have.

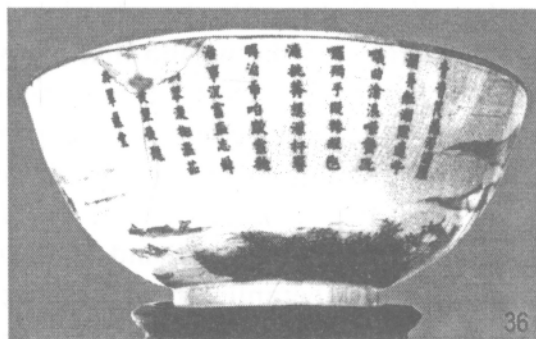
¹⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, translated by Historic Institute, Vol. 27, published by KHXH Publishing House, Hanoi, 1973, p. 58-59.

B.1. Đồ sứ ký kiểu triều Gia Long

Đây là triều khai sáng nhà Nguyễn, đất nước vừa thoát khỏi cuộc nội chiến lâu dài, vua mới lên ngôi là người vừa trải qua những chuỗi ngày gian khó, chưa phải là một vị hoàng đế xa xỉ, ưa chuộng những thứ “kỳ trân dị bảo”. Mặt khác, sau khi đánh chiếm kinh thành Phú Xuân, vua Gia Long đã tịch thu những của cải do Nguyễn Huệ tước đoạt của vua Lê, chúa Trịnh từ Thăng Long mang vào Huế vào năm 1786, trong đó có cả những đồ sứ do triều đình Lê - Trịnh ký kiểu tại Trung Hoa trước đây. Những đồ sứ này, theo tôi, đã đáp ứng khá đầy đủ cho nhu cầu của triều Gia Long. Ngoài ra, vua Gia Long còn cho đặt làm nhiều bình, chốe, chậu hoa kích thước lớn từ bằng gốm men rạn vẽ lam từ lò Bát Tràng, dùng cho nhu cầu trang trí nội thất các cung điện. Những đồ gốm này mang các hiệu đề chữ Hán: 嘉隆年製 (*Gia Long niên chế*) và 嘉隆年造 (*Gia Long niên tạo*), viết theo lối chữ *khải* bằng màu xanh lam dưới lớp men phủ, hiện vẫn còn 13 tiêu bản đang lưu trữ tại BTL SVN. Điều này chứng tỏ trong buổi khai sinh triều đại, vua Gia Long đã chú ý đến việc tiêu dùng sản phẩm nội hóa hơn là đặt mua từ bên ngoài.



35



36

Tuy nhiên, vua Gia Long đã cử ít nhất 9 sứ bộ sang Trung Hoa để thực hiện các liên lạc ngoại giao với nhà Thanh như: cầu phong, triều cống, tạ ân... Những vị sứ thần trong các sứ bộ này chính là những người đã ký kiểu đồ sứ từ Trung Hoa.

ĐSKK triều Gia Long chủ yếu là đồ sứ men trắng vẽ màu lam dưới lớp men phủ như tô chén, đĩa ăn, đồ uống trà. Trừ một chiếc tô sâu lòng vẽ *tứ long* (bốn con rồng đuổi nhau trong mây), hiệu đề 甲子 (*Giáp Tý*: 1804) trong hai vòng tròn kép (PL 7: Hiệu đề 9) (Sưu tập của Thomas Ulbrich, Seoul, Korea), phần lớn ĐSKK thời này thường vẽ các đồ án hoa thụ, phong cảnh sơn thủy, nhân vật, kèm thơ minh họa bằng chữ Hán hay chữ Nôm.

Ngoài chiếc tô hiệu đề 甲子 kể trên, còn có những món đồ khác, được coi là ĐSKK tiêu biểu của triều Gia Long, như:

- Các bộ đồ uống trà hiệu đề 甲子 và 甲子年製 (*Giáp Tý niên chế*), vẽ hai cội tùng kèm hai câu thơ chữ Hán, hay vẽ cảnh ông quan cưỡi lừa đi trên cầu, có tiêu đồng theo hầu (Sưu tập của Vương Hồng Sển, nay đã hiến tặng cho BTL SVN TP HCM).

B. ĐỒ SỨ KỶ KIỂU DURING THE NGUYỄN PERIOD

The Nguyễn dynasty was established by King Gia Long in 1802 and Huế was chosen as the capital city. Only five of the 13 Nguyễn reigns ordered porcelains from China, namely Gia Long (1802 - 1820), Minh Mạng (1820 - 1841), Thiệu Trị (1841 - 1847), Tự Đức (1848 - 1883) and Khải Định (1916 - 1925). Due to their short existence, domestic political turbulences caused by the French invasion or financial difficulties, there was no commissioning of porcelains under the reigns of the other kings, from King Dục Đức to King Duy Tân (1883 - 1916). After ascending to the throne, King Khải Định ordered porcelains from China again, and also from France, chiefly for his 40th birthday ceremony in 1924. Bảo Đại, the last king of the Nguyễn dynasty, did not order porcelains from China, but from Sèvres (France).

B.1. Đồ sứ kỷ kiểu under the reign of Gia Long

This is the founding reign of the Nguyễn dynasty. After the hard days of civil wars, the new king himself was not concerned with living in the lap of luxury or acquiring valuables. On the other hand, after seizing the capital Phú Xuân, King Gia Long confiscated the wealth that Nguyễn Huệ had expropriated from Lê kings and the Trịnh lords in Thăng Long and brought it all to Huế in 1786. This wealth included porcelains commissioned from China by the Lê - Trịnh court. These pieces, in my view, were enough to keep the Gia Long court satisfied. In addition, King Gia Long ordered several Bát Tràng blue and white ceramics with cracked glaze including vases, jars and big-sized flower pots for interior decorations of the palaces. These ceramics bear the marks 嘉隆年製 (Made during the Gia Long reign) and 嘉隆年造 (Made during the Gia Long reign). These marks were written by kaishu scripts in underglazed blue colour. The National Museum of Vietnamese History is currently holding 13 objects of these porcelains. This shows that from the dawn of his dynasty, King Gia Long made a point of using domestic goods instead of ordering them from abroad.

King Gia Long, however, had sent at least 9 diplomatic missions to China to take care of foreign affairs with the Qing court, such as asking for conferment of kingship, paying tribute, showing gratitude and so on. It was the envoys in those missions who commissioned patterned porcelains from China.

ĐSKK under the reign of Gia Long are the white enamelled porcelains with underglazed cobalt blue paintings, chiefly vessels such as bowls, dishes and tea-sets. Most of them feature floral motifs, landscapes or figures, in association with illustrative poems in Han and Nôm scripts. An exception of this period is a hollow bowl featuring four dragons chasing one another in the clouds and the mark 甲子 (The Jiazi year: 1804) enclosed in two double circles (App. 7: Mark 9) (Thomas Ulbrich's collection, Seoul, Korea).

Besides the bowl marked 甲子 already mentioned, typical examples of ĐSKK under the reign of Gia Long include:

- Tô đựng nước cúng trong các miếu thờ ở Huế, hiệu đề 甲子年製, ngoài thân viết bài văn chữ Hán: 諫太宗十思疏 (*Gián Thái Tông thập tư sở*) của Ngụy Trưng (580 - 643), viên quan triều Đường Thái Tông (627 - 649) bên Trung Hoa (Ảnh 32; tr. 83) (Sưu tập của BTCVCD Huế). Vài cái tô trang trí tương tự, hiệu đề 嘉慶 (*Gia Khánh*) (Sưu tập của Dương Hà, TPHCM, Việt Nam), hay 甲子年製 (Sưu tập của Cổ Trung Ngươn trước đây, sau bán đấu giá ở Couturier, Paris, Pháp) và 博古 (*Bác cổ*) (Sưu tập của Nguyễn Diên, Huế, Việt Nam).

- Dĩa ăn hiệu đề 甲子年製 trong hình vuông kép, trang trí hoa lá (Ảnh 33; tr. 83). Hiệu đề này còn có trên những chiếc đĩa bên ngoài vẽ hình ba con chim phượng, xen kẽ ba đồ vật trong bộ *bát bửu* là: chiếc quạt, cặp sênh và chiếc mõ tre (Ảnh 34; tr. 83) (Sưu tập của Jochen May, Neustadt, Đức).

- Bộ đồ uống trà hiệu đề 戊辰 (*Mậu Thìn*: 1808), vẽ phong cảnh và nhân vật, đề tài *ngũ liễu*, ám chỉ Đào Tiềm (365 - 427), người có biệt danh là *ngũ liễu tiên sinh* (Sưu tập của Vương Hồng Sển trước đây).

- Tô hiệu đề 戊辰年製 (*Mậu Thìn niên chế*: 1808), vẽ phong cảnh và nhân vật, đề tài *ngư tiêu canh độc*.

- Tô lớn hiệu đề 己巳年製 (*Kỷ Tị niên chế*: 1809), vẽ phong cảnh và nhân vật. Vương Hồng Sển suy đoán cảnh vẽ trên tô là phong cảnh Huế đô¹⁸.

- Tô hiệu đề 庚午年製 (*Canh Ngọ niên chế*: 1810), vẽ phong cảnh và nhân vật kèm bài thơ *Vịnh ngư phủ* bằng chữ Nôm (Ảnh 35; tr. 85) (Sưu tập của Trần Đình Sơn, TPHCM, Việt Nam).

- Tô hiệu đề 庚午年製, vẽ phong cảnh và nhân vật kèm bài thơ *Vịnh tiêu phu* bằng chữ Nôm (Ảnh 36; tr. 85) (Sưu tập của Trần Đình Sơn).

- Tô hiệu đề 庚午年製, vẽ hình Đức Phật, bốn hoa sen và bốn chữ Hán: 阿彌陀佛 (*A Di Đà Phật*) (Sưu tập của Dương Hà) (Các ảnh: 37a và 37b; tr. 89).

- Tô hiệu đề 庚午年製, vẽ *mai, lan, cúc, trúc* và bốn bài thơ chữ Hán vịnh các loài thảo mộc này (Sưu tập của Vương Hồng Sển trước đây).

- Bộ đồ uống trà vẽ *mai hạc* và hai câu thơ chữ Nôm: 曉嗽盃趣煙霞 / 梅羅 (罌) 伴舊 (旧) 鶴羅 (罌) 得 (馭) 涓 (卷)¹⁹ (*Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen*), được coi là những ĐSKK tiêu biểu của triều Gia Long (Sưu tập của Vương Hồng Sển trước đây và nhiều sưu tập khác). Đôi khi, những câu thơ chữ Nôm nói trên được thay thế bằng các câu thơ chữ Hán. Đồ *mai hạc* triều Gia Long có các hiệu đề: 玩玉 (*Ngoạn ngọc*), 玉 (*Ngọc*), 金仙奇玩 (*Kim tiên kỳ ngoạn*)... Kiểu thức trang trí *mai hạc* này về sau cũng được vẽ trên những ĐSKK đời Tự Đức.

- Tô hiệu đề 己卯年製 (*Kỷ Mão niên chế*: 1819) và 己卯 (*Kỷ Mão*) vẽ phong cảnh (Sưu tập của Cổ Trung Ngươn).

18 Vương Hồng Sển, *Sách đã dẫn*, tr. 52.

19 Những chữ trong ngoặc () là những chữ thay thế cho chữ đứng trước trong một số trường hợp.

- Tea-sets marked 甲子 and 甲子年製 (Made in the Jiazi year) with two cedars, in association with two verses in Han script or with a mandarin on a donkey, followed by an errand-boy (Formerly in the collection of Vương Hồng Sển, now with HCM City Museum of Vietnamese History).

- Bowl for altar water in the imperial palace in Huế, marked 甲子年製, inscribed with Han script on the exterior 諫太宗十思疏 (Ten pieces of advice for King Taizong), by Wei Zheng (580 - 643), an official in the court of Emperor Taizong (627 - 649) under the Tang dynasty in China (Collection of Huế Royal Antiquities Museum) (Fig. 32; p. 83). Some other similarly decorated bowls bear the marks 嘉慶 (The Jiaqing reign) (Dương Hà's collection, HCM City, Vietnam) or 甲子年製 (Formerly in the collection of Cổ Trung Nguơn, later auctioned at Couturier (Paris, France) and 博古 (Acquainted with antiquity) (Nguyễn Diên's collection, Huế, Vietnam).

- Dinner plate, marked 甲子年製 in double square, decorated with floral and leaf designs (Fig. 33; p. 83) (Collection of Huế Royal Antiquities Museum). This mark can also be seen on plates featuring three phoenixes alternately with three objects in the *bát bửu* (eight treasures) set: the fan, the castanets and the bamboo tocsin (Fig. 34; p. 83) (Jochen May's collection, Neustadt, Germany).

- Tea-set marked 戊辰 (The Wuchen year: 1808), featuring landscape and figure based on the theme five willows, implying Tao Qian (365 - 427), who had the pseudonym *Master of Five Willows* (Vương Hồng Sển's collection).

- Bowl marked 戊辰年製 (Made in the Wuchen year), featuring landscape and figure of the theme the four professions: fisherman, woodcutter, farmer, scholar (Vương Hồng Sển's collection).

- Big bowl marked 己巳年製 (Made in the Yisi year: 1809), featuring landscape and figure. Vương Hồng Sển infers that the landscape painted on it is that of Huế¹⁸.

- Big bowl marked 庚午年製 (Made in the Gengwu year: 1810), featuring landscape and figure in association with a poem on the fisherman in Nôm script (Fig. 35; p. 85) (Trần Đình Sơn's collection, HCM City, Vietnam).

- Big bowl marked 庚午年製, featuring landscape and figure in association with a poem on the woodcutter in Nôm script (Fig. 36; p. 85) (Trần Đình Sơn's collection).

- Bowl marked 庚午年製, with image of Buddha, featuring four lotus flowers and four words: 阿彌陀佛 (Buddha Amitabha) in Han script (Fig.: 37a and 37b; p. 89) (Dương Hà's collection).

¹⁸ Vương Hồng Sển, *Ibid.*, p. 52.

Theo tôi, những hiện vật này không phải do vua Gia Long ký kiểu cho nhu cầu của ông, mà do các quan đi sứ đặt làm cho riêng mình. Vì thế, phần lớn hiệu đề trên các đồ sứ này đều là *hiệu đề ghi năm*, tương ứng với thời gian có sứ đoàn đi sứ Trung Hoa.

- Hiện vật đáng chú ý nhất trong số những ĐSKK triều Gia Long là chiếc ấm trà, hiện đang lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam (Hà Nội), hiệu đề 嘉隆年造 (*Gia Long niên tạo*) viết trong vòng kép hình oval (Ảnh 38; tr. 89). Chiếc ấm hình khối tứ giác, trên nhỏ dưới to; trắc diện hình lưỡi rìu, bình diện hình vuông. Ấm có bốn mặt, hai mặt bên trang trí *ngư tảo* (cá và rong); mặt có quai ấm trang trí hai khóm lan; mặt có vòi ấm trang trí bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt bằng chữ Hán: 古今同親愛 / 遠近慕知音 / 清香飄滿坐 / 故友遇佳人 (*Cổ kim đồng thân ái. Viễn cận mộ tri âm. Thanh hương phiêu mãn tọa. Cố hữu ngộ giai nhân*). Phía trên bài thơ có hai chữ: 壽 (*Thọ*) và 篆 (*Triện*). Năm 2000, trên *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Phạm Hy Tùng có giới thiệu một chiếc ấm giống hệt chiếc ấm này nhưng bị vỡ mất một mảnh nhỏ sát cuống vòi, làm mất ba chữ cuối trong câu thơ thứ ba (飄滿坐).

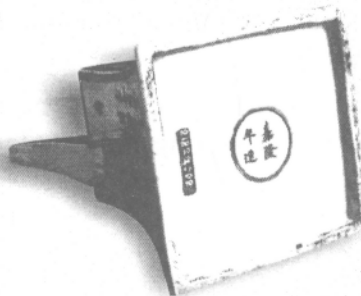
Sự hiện diện của hai chiếc ấm nói trên là những minh chứng xác đáng về việc triều đình Gia Long có ký kiểu đồ sứ ở Trung Hoa và chúng xứng đáng là những trân bảo trong kho tàng ĐSKK thời Nguyễn.



37a



37b



38

- Bowl marked 庚午年製, decorated with apricot, orchid, chrysanthemum, fine-leafed bamboo, associated with four poems in Han script in praise of them (Vương Hồng Sển's collection).

- Tea-set, decorated with *mai hạc* (apricot and crane), and two verses in Nôm script: 曉啜盃趣煙霞 / 梅羅(罷)伴舊(旧)鶴羅(罷)得(馭)涓(卷)¹⁹ (Happy is the pleasure of roaming up hills and down dales. The apricot is an old friend, the crane an acquaintance), regarded as typical sample of ĐSKK under the reign of Gia Long (Collections of Vương Hồng Sển, Trần Đình Sơn and many others). Sometimes, verses in Nôm script were superseded by verses in Han script. The *mai hạc* objects under the reign of Gia Long have these marks: 玩玉 (Jade trinket), 玉 (Jade), 金仙奇玩 (Exceptional trinket of a golden immortal). This decorative motif with apricot and crane was later used in porcelains of the Tự Đức reign.

- Bowl marked 己卯年製 (Made in the Yimao year: 1819) and simply 己卯 (The Yimao year), with landscape and figure (Cổ Trung Nguon's collection).

In my opinion, the pieces mentioned above were not ordered by King Gia Long for his own use, but by the officials who went on mission for themselves. The majority of the marks on these pieces are, therefore, *year marks*, corresponding with the time when missions were sent to China.

The most interesting piece of all the ĐSKK of this time is a tea-pot, now kept at the Vietnam Museum of Fine Arts. It bears the mark 嘉隆年造 (Made during the Gia Long reign), written in a double oval (Fig. 38; p. 89). The tea-pot has the shape of a quadrilateral cube, smaller in the upper part, larger in the lower part, side view having an axe shape, and a square mouth. It has four sides: the two flank panels are decorated with fish and sea-weed; the side with the handle is decorated with two orchid sprays. The side with the spout is decorated with a poem of four five-character verses written in Chinese: 古今同親愛 / 遠近慕知音 / 清香飄滿坐 / 故友遇佳人 (Those who followed me and those who have just come to me, I treasure them all. They may live far away, they may live close by, be that as it may, the main point is they understand me. The place is filled with tea fragrance. The beautiful maids are serving tea for me and my old friends). Above the poem are two characters: 壽 (longevity) and 篆 (seal). In 2000, in an article published in the *Thông tin Khoa học và Công nghệ* periodical, Phạm Hy Tùng introduced a pot very much like this one but with a small piece near the spout missing along with the last three words in the third verse (飄滿坐).

The existence of those two pots testifies that the reign of Gia Long did order ĐSKK from China and they are really among the precious valuables in the porcelain treasure of the Nguyễn period.

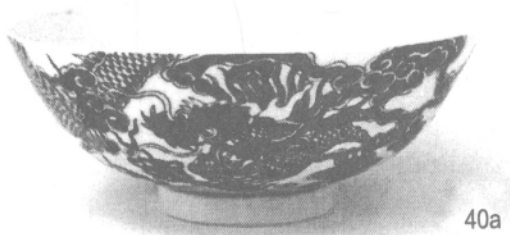
¹⁹ The characters in brackets were used to replace those before them in some cases.

B.2. Đồ sứ ký kiểu triều Minh Mạng

Triều Minh Mạng là giai đoạn thịnh trị của vương triều Nguyễn. Sau gần 20 năm hưởng thái bình, tình hình đất nước đã đi vào thế ổn định. Về mặt triều chính, vua Minh Mạng tiến hành cải cách hành chính nhằm củng cố quyền lực của chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Về mặt kiến thiết, vua Minh Mạng tiến hành cuộc đại trùng tu quy mô Kinh Thành và Hoàng Thành Huế. Nhiều cung điện, đền đài, miếu vũ được xây dựng mới. Một số cung điện cũ cũng được mở rộng, chỉnh trang, làm gia tăng nhu cầu trang trí và bài thiết nội thất, ngoại thất các cung điện này. Vì thế, nhà vua cho ký kiểu nhiều đồ sứ lớn như thống, chậu, đôn, chóa... để trang trí trong điện, ngoài cung. Ngoài ra, thời kỳ này các sinh hoạt chốn cung đình như các buổi thiết đại triều, thường triều... đã thành quy cũ, nề nếp; các cuộc yến tiệc, lễ lạt được tổ chức thường xuyên và quy mô, nên triều đình cho đặt mua nhiều tô chén, bầu rượu, đồ uống trà... để phục vụ cho các nhu cầu yến tiệc và sử dụng hàng ngày trong cung và trong bộ đường của các cơ quan công quyền.



39



40a

ĐSKK tiêu biểu của triều Minh Mạng, trước tiên, là những chiếc thống và chậu hoa cỡ lớn, đường kính miệng từ 55cm đến 60cm, dùng để trồng hoa và cây kiểng, trang trí trước những cung điện lớn như Thái Hòa, Cần Chánh, Diên Thọ, Thê Miếu... Trang trí trên những thống, chậu này được quy định rất chặt chẽ: đồ bày trước cung điện của vua thì vẽ *long ẩn vân* (rồng ẩn trong mây) hay *lưỡng long triều*

nhật (hai con rồng châu mặt trời); đồ bày nơi tôn miếu vẽ *viên long* (rồng cuộn tròn, rồng ổ); đồ bày trước sân cung Diên Thọ, điện Phụng Tiên... thì trang trí hoa thụ hay phong cảnh sơn thủy... Ngoài những chiếc thống, chậu này, nhà vua còn ký kiểu các bình hoa, chóa đựng nước, lư hương... nhiều kích cỡ để trang thiết trong nội thất các cung điện và tôn trí trên các án thờ ở tôn miếu. Những hiện vật này thường vẽ rồng mây, hoa cỏ, chim muông và đa phần không ghi hiệu đề. Tuy nhiên, cũng có những món đồ đặc biệt, được đặt riêng cho nhà vua thì có ghi các *hiệu đề đế hiệu* như: 明命年製 (*Minh Mạng niên chế*), 明命年造 (*Minh Mạng niên tạo*) và trang trí rất tỉ

B.2. Đồ sứ kỷ kiểu under the reign of Minh Mạng

The Nguyễn royal court saw a time of peace and prosperity under the reign of Minh Mạng (1820 - 1841). After twenty peaceful years, order was restored throughout the country. As far as the court affairs were concerned, King Minh Mạng introduced administrative reform to consolidate the authority of a regime of feudal centralization. In the field of construction, he took measures to re-construct the Citadel and the Imperial City on a large scale. Many palaces, temples, and shrines were built. A number of old palaces were enlarged, embellished with more decorations. The king ordered large-size porcelain pieces such as vases, pots, pedestals and jars to decorate the exteriors and the interiors of the palace. Furthermore, by this time the court activities such as: major imperial audience assembly and regular imperial audience assembly had been organized into a routine procedure. Large banquets and ceremonies were held regularly. The court, therefore, had ordered a wealth of utility vessels, tea-services and jugs for the banquet service, for daily use in the palace and in the governmental offices.

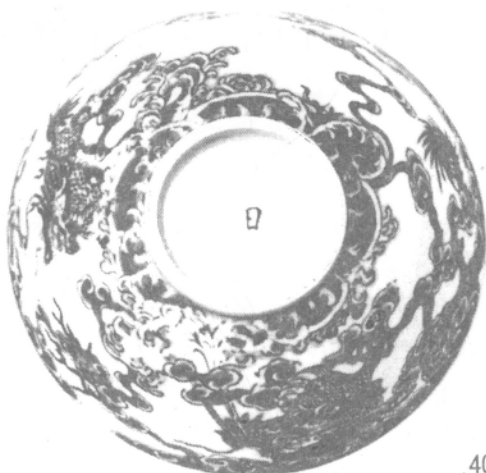
Among the typical ĐSKK under the reign of Minh Mạng were the large-size flower-pots, from 55cm to 60cm in diameter, placed in the fore courts of such large palaces as Thái Hòa, Cần Chánh, Diên Thọ, Thế Miếu. The designs on these flower-pots are strictly stipulated: ornamental porcelains placed before the royal palace should have *long ẩn vân* (dragons hidden in the clouds) or *lưỡng long triều nhật* (two dragons attending to the sun). Those in the temples should have *viên long* (rolling dragons); those in the courtyards of Diên Thọ palace and Phụng Tiên palace should be decorated with landscapes. Besides these flower-pots, the king ordered flower-vases, beakers, joss-stick pots of various sizes for decoration in the temples. Painted on them are dragons and clouds, flowers and grass, birds. Most of them do not bear any marks. However, particular objects especially ordered for the king, have dynastic titles on them, such as 明 命 年 製 (Made during the Minh Mạng reign), 明 命 年 造 (Made during the Minh Mạng reign). These are meticulously decorated. In a research paper printed in the periodical *Tribus*²⁰, Thomas Ulbrich brought to notice a vase, 147cm high, decorated with twelve *viên long* (rolling dragon) on the *quy giáp* (honeycomb) background. Written above the largest rolling dragon on the two main sides is the mark 明 命 年 製. Of all the ĐSKK discovered under the reign of Minh Mạng, this is the most perfect sample and the largest in size (Fig. 39, p. 91).

Besides the porcelains reserved for decoration in the palaces, Minh Mạng ordered for himself and the royal family thousands of porcelain pieces for daily use, such as utility vessels, spoons, tea services, the scholar's four precious articles (inkstab, inkstick, writing brush and paper), painting cylinders, ceramic paintings

²⁰ Thomas Ulbrich, "Chinesisches Blau-Weiß-Exportporzellan für Vietnam", *Tribus*, Nr. 47, Dezember 1998, Linden-Museum Stuttgart Staatliches Museum für Völkerkunde, s. 237-283.

mì. Thomas Ulbrich, trong bài viết in trên tạp chí *Tribus*²⁰, có giới thiệu chiếc độc bình cao 147cm, trang trí 12 hình *viên long* trên nền *văn quy giáp*. Phía trên hình *viên long* lớn nhất ở hai mặt chính có ghi hiệu đề 明命年製. Đây là món ĐSKK có kích thước lớn nhất và hoàn hảo nhất của triều Minh Mạng từng được các nhà sưu tập phát hiện và giới thiệu (Ảnh 39; tr. 91).

Ngoài những đồ sứ dùng để bài trí trong cung đình, vua Minh Mạng còn ký kiểu hàng ngàn đồ sứ gia dụng như: tô chén, đĩa ăn, thìa, đồ uống trà, đồ văn phòng tứ bảo, ống cắm tranh, tranh sứ, chày nghiền... để nhà vua và hoàng gia sử dụng. Những đồ sứ này thường mang các hiệu đề: 明命年製, 明命年造, 日 (*Nhật*) và trang trí đề tài rồng phượng, mây, văn thủy ba... (Ảnh 40a; tr. 91. Các ảnh: 40b, 41, 42; tr. 93. Ảnh 43; tr. 94).



40b



41



42

Thời kỳ này, quan lại đi sứ cũng ký kiểu nhiều đồ sứ cho riêng mình, chủ yếu là đồ uống trà, ống cắm tranh, ống cắm bút, chén bát... Những đồ sứ do quan lại ký kiểu thường trang trí các đề tài phong cảnh, nhân vật, hoa thụ, thơ văn chữ Hán... Hiệu đề trên những đồ sứ này gồm các hiệu đề ghi năm như: 庚辰年製 (*Canh Thìn niên chế*: 1820), 庚辰 (*Canh Thìn*), 甲申年製 (*Giáp Thân niên chế*: 1824), 乙酉年製 (*Ất Dậu niên chế*: 1825), 乙酉 (*Ất Dậu*), 丙戌年製 (*Bính Tuất niên chế*: 1826), 丙戌 (*Bính Tuất*), 丁亥年製 (*Đinh Hợi niên chế*: 1827), 戊子年製 (*Mậu Tý niên chế*: 1828), 庚寅年製 (*Canh Dần niên chế*: 1830), 丙申 (*Bính Thân*: 1836); hay hiệu lò như: 官窑内造 (*Quan diêu*

20 Thomas Ulbrich, "Chinesisches Blau-Weiß-Exportporzellan für Vietnam", *Tribus*, Nr. 47, Dezember 1998, Linden-Museum Stuttgart Staatliches Museum für Völkerkunde, s. 237-283.

and pestles. Most of these pieces bear the marks: 明命年製, 明命年造, 日 (the Sun) and are decorated with paintings of the four sacred animals, clouds and waves (Fig.: 40a, 40b, 41, 42; p. 93. Fig. 43; p. 94).



43



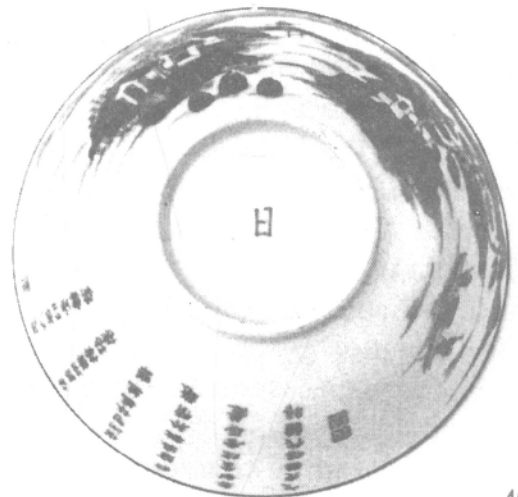
44

During this time, mandarins serving in the missions to China also ordered ĐSKK for themselves, chiefly tea-sets, paintings cylinders, brush holders, and utility vessels. These pieces are usually decorated with landscape designs, flowers or poems in Chinese script. These porcelains bears *year marks*, such as 庚辰年製 (Made in the Gengchen year: 1820), 庚辰 (The Gengchen year), 甲申年製 (Made in the Jiashen year: 1824), 乙酉年製 (Made in the Yiyou year: 1825), 乙酉 (The Yiyou year), 丙戌年製 (Made in the Bingxu year: 1826), 丙戌 (The Bingxu year), 丁亥年製 (Made in the Dinghai year: 1827), 戊子年製 (Made in the Wuzi year: 1828), 庚寅年製 (Made in the Gengyin year: 1830), 丙申 (The Bingchen year: 1836); or *marks of the producing kilns* such as: 官窑内造 (Made at the state kiln), 陶玉製售 (Jade ceramic made for selling), 若深珍藏 (In the collection of Roushen), 玩玉 (Jade trinket), 世德定製 (Made for Shide), 雅玉 (Elegant jade), 玉 (Jade). Rhetorical phrases serving the same purpose as the marks, for examples 荆山片玉 (Jade piece of Jingshan mountain), 賞心樂事 (Everything is enjoyable with a peaceful heart), 閒心樂事 (Everything is enjoyable with a leisured heart) (Fig. 44; p. 94) can also be used found.

There is in particular an altar bowl for offering water, with the mark 丙戌年製 (Made in the Bingxu year), Hải Vân mountain landscape design, in association with the first four verses in eight heptasyllabic line poem, 隘嶺春雲 (Spring clouds on top of Hải Vân mountain), of Lord Nguyễn Phúc Chu (formerly Vương Hồng Sển's collection). Thus, this poem has been seen twice on the ĐSKK. First it was seen inscribed in full on a bowl marked 清玩 (Pure trinket) in *zhuan* script,

nội tạo), 陶玉製售 (Đào ngọc chế thụ), 若深珍藏 (Nhược thâm trân tàng), 玩玉 (Ngoạn ngọc), 世德定製 (Thế Đức định chế), 雅玉 (Nhã ngọc), 玉 (Ngọc)...; hoặc ghi những mỹ ngữ như: 荆山片玉 (Kinh Sơn phiến ngọc), 賞心樂事 (Thưởng tâm lạc sự) (Ảnh 44; tr. 94), 閒心樂事 (Nhàn tâm lạc sự) viết theo lối triện, có chức năng như hiệu đề.

Đặc biệt, có một chiếc tô dâng nước cúng trên bàn thờ, hiệu 丙戌年製 (Bính Tuất niên chế), vẽ phong cảnh núi Hải Vân, kèm theo bốn câu đầu trong bài thơ thất ngôn bát cú, tựa là 隘嶺春雲 (Ái lĩnh xuân vân) của chúa Nguyễn Phúc Chu (Sưu tập của Vương Hồng Sển trước đây). Như vậy, bài thơ này được viết trên ĐSKK hai lần: lần đầu chép đủ tám câu trên chiếc tô hiệu đề 清玩 (Thanh ngoạn) viết theo lối triện do chúa Nguyễn Phúc Chu ký kiểu vào cuối thế kỷ XVIII; lần sau, chỉ viết bốn câu đầu trên chiếc tô hiệu đề 丙戌年製 (Bính Tuất niên chế), ký kiểu vào năm 1826 đời Minh Mạng (Ảnh 45; tr. 95).



Đáng chú ý là triều Minh Mạng có hai loại tô vẽ phong cảnh và nhân vật, đề hai bài thơ chữ Nôm, được đặt với số lượng lớn, lên đến hàng ngàn cái. Loại thứ nhất viết bài thơ chữ Nôm, bắt đầu bằng câu: 茂式諾印丞... (Một thức

nước in trời...) (Ảnh 46; tr. 95), hiệu đề 日 (Nhật) hoặc 玩玉 (Ngoạn ngọc), về sau triều đình cho khắc thêm chữ 礼 (Lễ) ở dưới đáy, tỏ ý đây là đồ dùng trong các cuộc đại lễ trong cung. Loại thứ hai vẽ tích Bá Nha - Tử Kỳ và bài thơ chữ Nôm, bắt đầu bằng câu: 仝倚伴知音... (Hai kẻ bạn tri âm...), cũng mang hiệu đề 日 (Nhật) (Ảnh 47; tr. 95).

Ngoài dòng ĐSKK, BTCVCD Huế còn lưu trữ nhiều đồ sứ có chất lượng kém hơn. Tham khảo tư liệu và hình ảnh trong cuốn 明清民窯青花紋飾特展 (Minh

commissioned by Lord Nguyễn Phúc Chu at the end of 18th century. Later, only four verses of the same poem were featured on a bowl marked 丙戌年製 (Made in the Bingxu year), ordered in 1826, under the reign of Minh Mạng (Fig. 45; p. 95).

It is worth noting that under the reign of Minh Mạng, two types of bowls with landscape and figure design in association with two illustrative poems in Nôm script were ordered by the thousand. One type inscribed with the poem: 蔑式渌印歪... (On the water where the sky is mirrored...) (Fig. 46; p. 95), bear the 日 or 玩玉 marks. Later the court had the word 礼 (Ceremony) engraved on the exterior bottom of the object, implying that this is for use at the important ceremonies in the palace. The other type illustrates the story of Bo Ja - Zi Qi, associated with a poem in Nôm script: 台倚伴知音... (Two close friends...) and marked with the character 日 (the Sun) (Fig. 47; p. 95).

Besides ĐSKK pieces, many other porcelains of lower quality are still kept in the storehouse of Huế Royal Antiquities Museum. After studying the documents and plates in the catalogue: 明清民窯青花紋飾特展²¹ (The special exhibition of porcelains with underglazed cobalt blue paintings produced by common people's kilns under the Ming and the Qing dynasties), published by National Museum of Taiwanese History in 1996, and after contrasting them with information from *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Repertory of the Administrative Regulations in the Kingdom of Đại Nam), I can confirm that Bắc Thành (i.e. Hanoi at present), Thừa Thiên province and Quảng Nam province, by order of Minh Mạng, purchased these pieces mentioned above from Chinese merchant ships in the years 1828, 1832 and 1838. Those pieces were to be distributed to administrative and military officials in the capital.

B.3. Đồ sứ kỷ kiểu under the reign of Thiệu Trị

Although he was on the throne for only seven years King Thiệu Trị commissioned the most ĐSKK of all the Nguyễn kings.

Aesthetically, the porcelains under the reign of Thiệu Trị were perfect in every aspect, from design to quality of glaze and kaolin. They can match the pieces bearing the marks 內府侍... (Made for the Inner Palace) and 慶春侍左 (Made for the Principal Palace Shrine) procured during the Lê - Trịnh period. Porcelains under the reign of Thiệu Trị are rich in form and style, particularly those for use in eating, drinking, making offering and decorating places of worship. Particularly, this period saw the appearance of many types of porcelain of various shapes: curved, hexagonal, octagonal pieces imitating European porcelains, besides those having globular shape often seen previously. Dragons and clouds are the most common decoration patterns on the pieces of Thiệu Trị time. Designs of the *văn qui giáp* (diaper pattern with honeycomb), *thủy ba tam sơn* (waves and three mountains),

21 國立歷史博物館, 明清民窯青花紋飾特展, 國家圖書館出版社, 台北市, 1996.

Thanh dân điều thanh hoa văn sức đặc triển)²¹ do Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Đài Loan xuất bản năm 1996, và đối chiếu với những thông tin trong sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tôi xác định đó là những đồ sứ do triều đình Minh Mạng sai Bắc Thành, tỉnh Thừa Thiên và tỉnh Quảng Nam mua của các thuyền buôn Trung Hoa trong các năm 1828, 1832 và 1838, nhập về kinh để cấp phát cho quan binh trong các công sở, bộ đường ở kinh đô sử dụng.

B.3. Đồ sứ ký kiểu triều Thiệu Trị

Tuy chỉ trị vì 7 năm, song vua Thiệu Trị là ông vua cho ký kiểu đồ sứ nhiều nhất vào thời Nguyễn.

Về mặt thẩm mỹ, ĐSKK triều Thiệu Trị đạt đến độ tuyệt hảo về cả hình vẽ, chất lượng men màu và xương đất, có thể sánh với đồ sứ mang các hiệu đề 內府侍... (*Nội phủ thị...*) và đồ sứ 慶春侍左 (*Khánh xuân thị tả*) thời Lê - Trịnh. ĐSKK triều Thiệu Trị phong phú về dáng kiểu và chủng loại, nhất là những đồ sứ gia dụng và đồ tế tự. Bên cạnh những đồ sứ được tạo dáng theo khối tròn như trước đây, thời kỳ này xuất hiện nhiều đồ sứ có dáng kiểu gãy góc, kiểu lục giác, bát giác, copy dáng kiểu của đồ sứ châu Âu. Đề tài trang trí phổ biến trên ĐSKK triều Thiệu Trị là đề tài rồng và mây. Các loại hời văn quy giáp, thủy ba tam sơn, hình hoa lá vẽ từ trong lòng lan ra mặt ngoài hiện vật (kiểu thức *lá lật*) cũng là những đặc trưng trang trí của ĐSKK thời kỳ này.

Hiệu đề trên ĐSKK triều Thiệu Trị cũng rất đa dạng, nhiều nhất là các *hiệu đề đế hiệu* như: 紹治年製 (*Thiệu Trị niên chế*) và 紹治年造 (*Thiệu Trị niên tạo*)... Ngoài ra, hiệu đề 日 (*Nhật*) vẫn tiếp tục xuất hiện trên ĐSKK thời kỳ này, trong đó, có loại chỉ viết chữ 日 dưới đáy, nhưng cũng có những món đồ có hiệu đề là các chữ 紹治年製 hoặc 紹治年造 viết ở vành miệng và một chữ 日 viết ở dưới đáy (Ảnh 48; tr. 98). Triều Thiệu Trị cũng là triều đại duy nhất dùng hình vẽ *viên long* làm hiệu đề, thay vì viết bằng chữ Hán như thường lệ (Các ảnh: 49a và 49b; tr. 98). Dưới triều Thiệu Trị, có bốn sứ bộ được cử sang Trung Hoa trong các năm: *Tân Sửu* (1841), *Ất Tị* (1845) và *Bính Ngọ* (1846), và trên ĐSKK cũng xuất hiện các hiệu đề tương ứng với những năm có sứ bộ đi sứ như: 辛丑年製 (*Tân Sửu niên chế*: 1841), 辛丑 (*Tân Sửu*), 乙巳 (*Ất Tị*: 1845), 丁未 (*Đinh Mùi*: 1847).

Những ĐSKK tiêu biểu đời Thiệu Trị là những chiếc quả bông, tô chân cao, đồ uống trà, tìm và đĩa lót tìm, điều hút thuốc lảo... hình lục giác hoặc bát giác, trang trí đồ án *viên long*, vành ngoài miệng viết bốn chữ 紹治年造 đối xứng nhau qua tâm hiện vật (Ảnh 50; tr. 99). Một loại đồ sứ khác, cũng được đánh giá là sản phẩm tiêu biểu của ĐSKK triều Thiệu Trị chính là những chiếc tìm đựng đồ ăn, để thấp, thành ngoài vẽ *long hí thủy* (rồng giỡn nước) trên nền *hời văn quy giáp*, hiệu đề là hình *viên long* vẽ chính giữa lòng chồm nắp và ở dưới đáy của hiện vật. Khác với ĐSKK triều Minh Mạng, với rất nhiều món đồ có kích thước lớn, ĐSKK Thiệu

21 國立歷史博物館, 明清民窯青花紋飾特展, 國家圖書館出版社, 台北市, 1996.

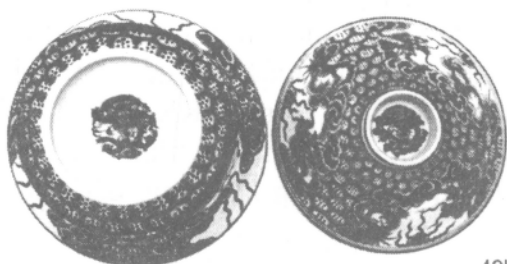
flowers and leaves coming out from inside the objects (*lá lật* style as called by the specialists) are typical of the decoration on porcelains of this period.



48



49a



49b

The marks on these porcelains are also varied. There are marks with dynastic title such as 紹治年製 (Made during the Thiệu Trị reign) and 紹治年造 (Made during the Thiệu Trị reign). Thiệu Trị particularly commissioned a kind of high quality porcelains, decorated with two

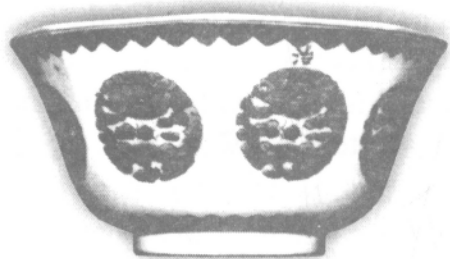
dragons attending the sun. The mark bears dynastic titles of the two Kings Minh Mạng and Thiệu Trị, which seems to commemorate one king who had just passed away and another king who recently came to the throne. In addition, the mark with the word 日 (the Sun) continued to appear on porcelains of this period. Certain groups of these porcelains have the word 日 inscribed on the bottom. Some pieces have an association of the dynastic title, 紹治年製 or 紹治年造 written on the rim, and the word 日 inscribed on the exterior bottom (Fig. 48; p. 98). The reign of Thiệu Trị is the only reign that ordered porcelains with the mark of two rolling dragons instead of the usual marks inscribed in Han scripts (Fig.: 49a and 49b; p. 98). Under the reign of Thiệu Trị, four missions were sent to China in the years: Xinchou (1841), Yisi (1845) and Bingwu (1846), and the marks corresponding to these years are also found on ĐSKK: 辛丑年製 (Made in the Xinchou year: 1841), 辛丑 (The Xinchou year), 乙巳 (The Yisi year: 1845), 丁未 (The Dingwei year: 1847).

Typical specimen of the ĐSKK under the reign of Thiệu Trị are offertory fruit-trays, bowls on raised foot, tea-sets, tureens and saucers, and hookahs. All of them are hexagonal or octagonal in shape, and decorated with rolling dragons. Four words 紹治年造 are written axis-symmetrically on the outer rim of the object (Fig 50; p. 99). Another type of porcelains regarded as typical of the reign of Thiệu Trị

Trị phần lớn có kích thước nhỏ, chủ yếu là đồ dùng cho sinh hoạt hàng ngày như chén đĩa, bình tích và các đồ sứ để tôn trí trên bàn thờ như quả bông, cơi trầu, chân đèn... Loại hình đồ sứ được ký kiểu nhiều nhất là đĩa đựng thức ăn sâu lòng, hiệu đề 紹治年製, trang trí đồ án *luống long triều nhật* trong lòng, hoặc đồ án *long truy* (rồng đuổi nhau) ở thành ngoài với nét vẽ tinh xảo và màu sắc không hề thua kém những đồ sứ mang hiệu đề 內府侍... (*Nội phủ thị*...) thời Lê - Trịnh. Những loại chén đĩa, nậm rượu... vẽ hoa mộc, phong cảnh sơn thủy mang hiệu đề 內府 (*Nội phủ*) tiếp tục được ký kiểu dưới triều Thiệu Trị.

Các quan lại đi sứ cũng mang về những món đồ sứ hiệu đề 辛丑 (*Tân Sửu*) và 乙巳 (*Ất Tị*), cùng một kiểu dáng và màu men vẽ các đề tài “hạc rập” (hai chim hạc chấp cánh cùng bay) (Ảnh 51; tr. 99), *trúc lộc* (nai và trúc) và *ngưu manh* (trâu nằm nghỉ). Những đề tài này cũng được tìm thấy trên những món đồ cùng niên đại nhưng khác hiệu đề như: 大順 (*Đại thuận*), 正玉 (*Chính ngọc*) hay 博古 (*Bác cổ*)...

Có một nhóm hiện vật cũng được nhiều nhà nghiên cứu cho là ĐSKK đời Thiệu Trị. Đó là những bộ đồ uống trà hiệu 玩玉 (*Ngoạn ngọc*) hay 金仙奇玩 (*Kim tiên kỳ ngoạn*) vẽ một ông quan ngồi trong chiếc thuyền có mui và một người đang chèo đò ở phía sau, bên cạnh có hai câu thơ chữ Hán: 魚家度皇家 / 陰星遇帝星 (*Ngư gia độ hoàng gia. Âm tinh ngộ đế tinh*) hoặc câu: 平橋人喚渡 / 撐出小舟來 (*Bình kiều nhân hoán độ. Xanh xuất tiểu châu lai*)²².



50

B.4. Đồ sứ ký kiểu triều Tự Đức

Vua Tự Đức là người trị vì lâu nhất trong các vị vua nhà Nguyễn, 36 năm, một thời gian đủ dài để có thể ký kiểu nhiều đồ sứ. Vì thế, ĐSKK triều Tự Đức

rất phong phú về dáng kiểu, chủng loại và đề tài trang trí. Tuy kế vị vua Thiệu Trị nhưng ĐSKK triều Tự Đức lại gần gũi với ĐSKK triều Minh Mạng hơn ĐSKK triều Thiệu Trị. Vua Tự Đức là người thích văn chương, là thi sĩ sáng giá trong nền văn học thời Nguyễn. Có lẽ do vậy nên ĐSKK triều Tự Đức thường vẽ phong cảnh



51

²² Vương Hồng Sển, *Sách đã dẫn*, tr. 131.

are covered tureens on lowed foot, featuring *long hí thủy* (dragon playing with water) on the *quy giáp* (honeycomb) background, the mark takes the form of *viên long* (rolling dragon) painted in the middle of the underside of the cover and on the bottom of the object. While large-size objects were ordered during the reign of Minh Mạng, small-size objects were ordered during the reign of Thiệu Trị and they were mostly the daily utility items such as bowls, plates, ewers, cups and altar pieces such as offertory fruit-trays, betel-trays and lampstands. The most ordered objects are hollow dishes with the mark 紹治年製 and *luồng long triều nhật* (two dragons attending to the sun) painted on the interior. Two dragons chasing each other are painted on the exterior. The drawing is sophisticated and the colour can match that of the porcelains bearing the mark 內府侍... under the Lê - Trịnh period. The vessels and the alcohol phials with floral designs and landscapes and the mark 內府 (Inner Office or Department), continued to be ordered during the reign of Thiệu Trị.

Mandarins going on diplomatic missions also brought home pieces marked 辛丑 (The Xinchou year) and 乙巳 (The Yisi year), having the same glaze, shapes and styles with the designs of two cranes flying side by side (Fig. 51; p. 99), fine-leaved bamboo and deer, and buffalo lying at rest. These same designs are also found on objects of the same period that, however, bear the marks 大順 (Dashun reign title), 玉樓 (Jade pavilion) or 博古 (Acquainted with antiquity).

There are also a group of objects considered to have been commissioned by the mandarins going on missions during the reign of Thiệu Trị. They are the tea-sets with the marks 玩玉 (Jade trinket) or 金仙奇玩 (Exceptional trinket of a golden immortal), the design of a mandarin sitting in a boat with roof with a rowing man in the stern, in association with two verses in Han characters: 魚家度皇家 / 陰星遇帝星 (The fisherman ferried the king. The Yin star met the Di star) or: 平橋人喚渡 / 撐出小舟來 (A man standing on the bridge was calling out to a boat. A small boat was coming)²².

B.4. Đồ sứ kỷ kiểu under the reign of Tự Đức

Thirty-six years on the throne made Tự Đức the Nguyễn king having the longest time on the throne. It was long enough for him to order a lot of porcelains. The ĐSKK under the reign of Tự Đức are, therefore, rich and varied in types, styles and designs. They are, however, more related to those under the reign of Minh Mạng than those under the reign of Thiệu Trị. King Tự Đức was a lover of literature and a well-known poet of the literary circle of the Nguyễn period.

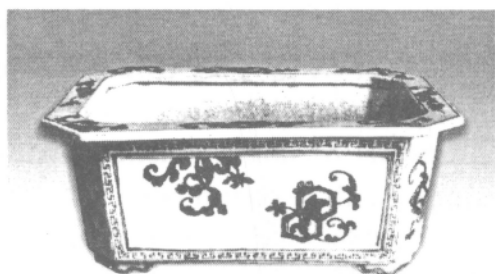
The porcelains procured during Tự Đức's reign often have landscape designs associated with illustrative verses in Han or Nôm script. Many landscapes of Huế are painted on these pieces, such as Thúy Vân mountain and Thánh Duyên pagoda.

²² Vương Hồng Sển, *Ibid.*, p. 131.

và đề thơ chữ Hán hay chữ Nôm, trong đó, có nhiều món đồ vẽ các cảnh sắc ở Huế như: núi Thúy Vân, chùa Thánh Duyên...

Trong nhóm đồ sứ dùng để bài trí trong các cung điện, triều Tự Đức đã ký kiểu những chậu hoa hình khối tứ giác, trang trí hoa văn *khóa lồng*, motif xuất hiện nhiều trên ĐSKK thời Lê - Trịnh (Ảnh 52; tr. 101).

Về đồ sứ sinh hoạt dùng trong cung vua, triều Tự Đức tiếp tục ký kiểu các loại chén đĩa vẽ rồng mây có các hiệu đề 嗣德年製 (*Tự Đức niên chế*) và 嗣德年造 (*Tự Đức niên tạo*). Trong đó, nhóm đồ sứ có hiệu đề 嗣德年造 thường là những chiếc tìm có nắp hay đĩa sâu lòng vẽ *viên long*, một sự tiếp nối phong cách ĐSKK triều Thiệu Trị, nhưng tạo dáng của những món đồ sứ này không phải bát giác hay lục giác. Những chiếc tô dáng tràn, nông lòng và những chiếc đĩa kiểu *bánh sập*, mang hiệu đề 日 (*Nhật*), vẽ rồng và mây và *văn thủy ba*, đều là những ĐSKK phổ biến dưới triều Tự Đức. Triều đình cũng ký kiểu nhiều loại bát đĩa, ấm chén... vẽ hoa lá hay phong cảnh sơn thủy kèm thơ chữ Nôm hoặc thơ chữ Hán để dùng trong các dịp yến tiệc. Những đồ sứ này đa phần dành cho đình thần sử dụng nên chất lượng xương đất và hình trang trí không được tinh xảo như đồ sứ *ngự dụng*. Hiệu đề trên những đồ sứ này thường là 内府 (*Nội phủ*) hoặc là tên các lò sứ như: 玩玉 (*Ngoạn ngọc*), 玉 (*Ngọc*), 雅玉 (*Nhã ngọc*)...



52



53

Triều Tự Đức còn nổi tiếng với những bộ đồ uống trà kiểu *mắt trâu - lật đật*, trang trí phong cảnh sơn thủy nhân vật, có thơ văn minh họa theo kiểu thức *nhất thi, nhất họa*, với nhiều loại hiệu đề khác nhau (Ảnh 53; tr. 101).

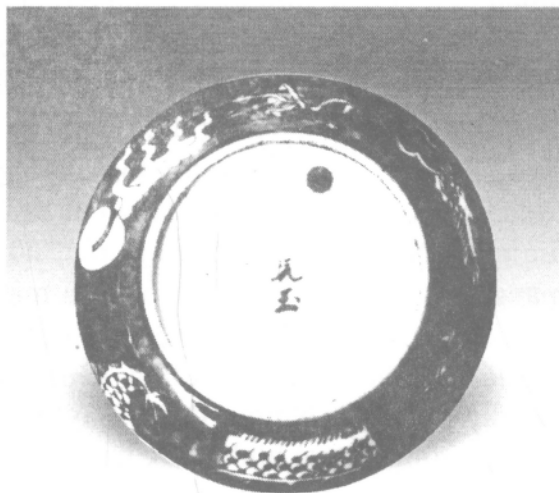
Đặc biệt, trong sưu tập của Philippe Truong (Paris, Pháp) có một hiện vật rất đáng chú ý, có thể coi là cổ vật độc đáo nhất trong số những ĐSKK triều Tự Đức. Đó là chiếc đĩa bên ngoài trang trí *long ẩn vân*, dưới đáy ghi hiệu đề 玩玉 nhưng trong lòng đĩa có hai chữ 嗣德 (*Tự Đức*) viết theo lối chữ *triện* trong vòng tròn bằng màu xanh dưới lớp men phủ (Các ảnh: 54a và 54b; tr. 102).

Các quan lại thời này cũng ký kiểu nhiều đồ sứ cho riêng mình. Dưới triều Tự Đức, có 14 sứ bộ được phái sang nhà Thanh vì những mục đích khác nhau. Các sứ thần đã mang về nhiều ĐSKK ghi dấu chuyến đi như các bộ đồ uống trà, bát đĩa

Among pieces used for decoration in the palaces can be found the quadrilateral cubic flower pots with the design of *khóa lồng* (pattern with hexagons hooked together), a motif which appeared on numerous ĐSKK of the Lê - Trịnh period (Fig. 52; p. 101).



54a



54b

The TỰ ĐỨC court ordered utility vessels featuring dragons and clouds and the marks 嗣德年製 (Made during the TỰ ĐỨC reign) or 嗣德年造 (Made during the TỰ ĐỨC reign), for use in the imperial palace. The group of porcelains bearing the mark 嗣德年製 often consists of covered tureens or hollow dishes having the interior decorated with rolling dragons. This represents a continuation of the style under the reign of Thiệu Trị, but the shape is not hexagonal or octagonal. Shallow dishes or dishes in wax-box shape, bearing the mark 日 and the designs of dragons, clouds and water waves were popular under the reign of TỰ ĐỨC. The court also ordered lots of vessels, decorated with flowers and foliage, landscapes, illustrative poems in Han or Nôm script, for use at court banquets. As a majority of them are for the mandarins to use, these pieces do not have as good quality kaolin or as sophisticated decorations as those for the king to use. The marks on these pieces are usually 內府 or names of the kilns such as 玩玉, 玉, 雅玉 and so on.

The reign of TỰ ĐỨC is also famous for its tea-sets of the *mắt trâu - lật đật* (buffalo's eyes - tumbler) style, with designs of landscape with figure, illustrative poems with *nhất thi, nhất họa* (one poem, one painting) style and dozens of different marks (Fig. 53; p. 101).

In Philippe Truong's collection, there is an object which is possibly the most original of all the ĐSKK under the reign of TỰ ĐỨC. It is a plate whose exterior is decorated with *long ẩn vân* (dragons hidden in the clouds) design. The exterior bottom of the object is marked 玩玉 but on the interior bottom, the two characters

hút thuốc lòn, ống cắm bút mang các hiệu đề: 壬子孟冬 (*Nhâm Tí mạnh đông*: 1852), 丁巳年製 (*Đinh Tị niên chế*: 1857), 戊辰年製 (*Mậu Thìn niên chế*: 1868), 辛未年製 (*Tân Mùi niên chế*: 1871), 嗣德辛未 (*Tự Đức Tân mùi*: 1871), 丙子御製 (*Bính Tí ngự chế*: 1876). Vị quan ký kiểu đồ sứ nhiều nhất là Đặng Huy Trứ (1825 - 1874). Triều đình nhà Nguyễn đã cử Đặng Huy Trứ sang Hương Cảng vào năm 1865 để “thăm phòng Dương tình” (thăm dò tình hình các nước phương Tây) và sang Quảng Đông vào các năm 1867 – 1868, để học hỏi kỹ thuật tân tiến của xứ người nhằm giúp cho công cuộc canh tân đất nước lúc bấy giờ²³. Trong chuyến đi Quảng Đông trong hai năm 1867 - 1868, Đặng Huy Trứ đã trước tác và in ấn gần 10 đầu sách, đồng thời ký kiểu một loạt tô, đĩa, bình cắm hoa... với những hiệu đề gồm 14 (hay 16) chữ Hán, bắt đầu bằng câu: 嗣德戊辰中秋鄧季桐堂祭器... (*Tự Đức Mậu Thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí...*), viết thành vòng tròn dưới đáy hiện vật, để dâng tặng cho nhà thờ chi út họ Đặng.

Hiệu đề trên những đồ sứ do quan lại triều Tự Đức ký kiểu thường là hiệu lò như: 玩玉 (*Ngoạn ngọc*), 若深珍藏 (*Nhược thâm trân tàng*), 雅玉 (*Nhã ngọc*), 蘇洲珍玩 (*Tô Châu trân ngoạn*), 福源定製 (*Phúc Nguyên định chế*)... hoặc là những câu chúc tụng, tán tụng như: 金仙奇玩 (*Kim tiên kỳ ngoạn*), 家藏定物 (*Gia tàng định vật*), 雅玩留香 (*Nhã ngoạn lưu hương*)...

B.5. Đồ sứ ký kiểu triều Khải Định

Vua Khải Định ở ngôi được chín năm trong hoàn cảnh đất nước đã bị thực dân Pháp thôn tính và kiểm soát hoàn toàn. Vua chỉ là cái bóng trên ngai vàng. Các hoạt động đối nội, đối ngoại đều lệ thuộc người Pháp. Điều này dẫn đến hai hệ quả:

- *Thứ nhất*, quan hệ ngoại giao với Trung Hoa hoàn toàn chấm dứt. Vì thế triều đình Khải Định không còn dịp để phái những sứ bộ ngoại giao sang Trung Hoa, kết hợp với việc ký kiểu đồ sứ như các triều vua trước.

- *Thứ hai*, mối quan hệ khăng khít với Pháp, cùng với thói đam mê những vật hiếm lạ của vua Khải Định, đã khiến trong cung điện của vị vua này tràn ngập đồ sứ (và những đồ vật khác) đặt mua từ châu Âu, nhiều nhất là từ nước Pháp. Những đồ sứ này thường là sản phẩm của lò Sèvres (Pháp): sứ trắng, họa tiết trang trí màu vàng nhũ, các đề tài trang trí copy từ đồ sứ châu Âu, giữa lòng hay dưới đáy món đồ thường có hai chữ Hán: 啓定 (*Khải Định*) hay 大南 (*Đại Nam*) rất trang trọng.

Tuy nhiên, do việc ký kiểu và sử dụng đồ sứ Trung Hoa là một truyền thống của vương triều Nguyễn, nên vua Khải Định đã không bỏ qua việc đặt mua đồ sứ từ đất nước láng giềng này. Để chuẩn bị cho lễ *Tứ tuần đại khánh* mừng sinh nhật lần thứ 40 của nhà vua vào năm 1924, triều đình đã cử người sang Quảng Đông đặt làm nhiều loại đôn, chậu hoa (Các ảnh: 55 và 56; tr. 105), cùng các đĩa lót chậu, và độc

23 Phạm Tuấn Khánh, “Chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ và một tư liệu chưa được công bố”, *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Số 3/1995, tr. 85-90.

嗣德 (The Tự Đức reign title) are written in *zhuan* script in an underglaze circle (Fig.: 54a and 54b; p. 102).

The mandarins of this period also commissioned a lot of porcelains for themselves. Under the reign of Tự Đức, 14 missions were sent to China, under Qing dynasty then, on different purposes. To mark the journey, the commissioners brought home a great many ĐSKK such as tea-services, hookas, brushholders with the year mark on them: 壬子孟冬 (The 10th of Renzi year: 1852), 丁巳年製 (Made in the Dingsi year: 1857), 戊辰年製 (Made in the Wuchen year: 1868), 辛未年製 (Made in the Xinwei year: 1871), 嗣德辛未 (The Xinwei year of Tự Đức reign: 1871), 丙子御製 (Made in the Bingzi year for the king: 1876). During this period Đặng Huy Trứ (1825 - 1874) ordered the most ĐSKK. He was twice dispatched to Hongkong in 1865 and to Guangdong in 1867 - 1868 to inquire about the situations of the Western countries, and to study their advanced technology with a view to helping modernize the country²³. In his journey to Guangdong in 1867 - 1868, Đặng Huy Trứ compiled ten books and ordered a series of ceramic vessels, flower vases with the marks consisting of 14 or 16 words in Han characters, beginning with 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器... (Altar objects for the family shrine of Đặng family, made in mid autumn of the Wuchen year under the reign of Tự Đức...). These words are arranged to form a circle on the exterior bottom of the objects. These pieces were offered to the family shrine of the Đặng clan.

Usually the marks on ĐSKK ordered by the mandarins under the reign of Tự Đức are the names of kilns such as 玩玉 (Jade trinket), 若深珍藏 (In the collection of Ruoshen), 雅玉 (Elegant jade), 蘇洲珍玩 (Jade trinket of Suzhou), 福源定製 (Made for Fuyuan) or *marks of dedication or good wishes*, for example: 金仙奇玩 (Exceptional trinket of a golden immortal), 家藏定物 (Object in the collection of the family), 雅玩留香 (Elegant trinket for holding fragrance)...

B.5. Đồ sứ ký kiểu under the reign of Khải Định

The whole country was completely under the control of the French colonialist during King Khải Định's nine years on the throne. The king was nothing but a puppet on the throne while the foreign and domestic affairs were handled by the French. The situation led to two consequences:

- Firstly, diplomatic relations with China came to an end. Consequently, no more ĐSKK was made as the Khải Định court ceased to send embassies to China.

- Secondly, the close relations with France and the passion for rare and exotic objects of Khải Định made the royal palace full of porcelains (and many other objects) ordered from Europe, mostly from France. These pieces usually are products of the kilns in Sèvres (France). The porcelain is white, the decoration is in

23 Phạm Tuấn Khánh, "Chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ và một tư liệu chưa được công bố" (Đặng Huy Trứ's Mission Journey and a Document not Made Public), *Thông tin Khoa học và Công nghệ* periodical, No 3/1995, pp. 85-90.

bình kích thước lớn vào các năm 1921 và 1924, đưa về tôn trí trong các cung điện ở Huế nhân dịp *Tứ tuần đại khánh* của vua.



55



56

ĐSKK triều Khải Định rất đa dạng. Nhà vua không chỉ đặt đồ sứ men trắng vẽ lam, mà còn đặt đồ sứ nhiều màu, đồ sứ có họa tiết đắp nổi. Trong sưu tập của BTCVCD Huế hiện lưu giữ hàng chục chiếc độc bình được chuyển đến từ điện Cần Chánh trong Tử Cấm Thành. Độc bình cao 120cm, trang trí đồ án hoa điều bằng men *ngũ thái*, có hiệu đề 啓定年造 (*Khải Định niên tạo*) ở trên vai bình. Một số độc bình còn đắp nổi hình rồng màu nâu. Nhiều nhất vẫn là các đôn sứ lục giác, cao khoảng 76cm - 77cm, trang trí hoa điều và đồng tiền, hiệu đề 啓定辛酉年造 (*Khải Định Tân Dậu niên tạo*: 1921). Ngoài ra là các chậu hoa men trắng vẽ lam, trang trí hoa điều và phong cảnh sơn thủy, hiệu đề: 啓定甲子年造 (*Khải Định Giáp Tý niên tạo*: 1924) hay 啓定年造...

Qua năm 1925, vua Khải Định còn tiếp tục ký kiểu một số chén đĩa men trắng vẽ lam dùng cho các buổi tiệc tùng trong cung, hiệu đề 啓定乙丑 (*Khải Định Ất Sửu*: 1925). Trong sưu tập của Trần Đình Sơn và sưu tập của Thomas Ulbrich còn có vài món ĐSKK khác của triều Khải Định là những chiếc bình cắm hoa hình *con tiện* vẽ tích *bát tiên quá hải* (tám vị tiên của đạo Lão đang vượt biển), hiệu đề 內府待造 (*Nội phủ đãi tạo*) (Ảnh 57; tr. 107). Khải Định là vị vua nhà Nguyễn cuối cùng ký kiểu đồ sứ ở Trung Hoa.

C. PHƯƠNG THỨC KÝ KIỂU VÀ LƯU GIỮ ĐỒ SỨ

C.1. Phương thức ký kiểu đồ sứ

Thời Nguyễn, nhà nước đặt ra chế độ *tượng cục* (匠局), là hình thức tổ chức thợ thủ công theo biên chế của triều đình, hoạt động theo các nhóm nghề nghiệp nhằm tập trung sản xuất hàng hóa, sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và quốc

golden powder and the designs themselves are copies of European designs. Usually the two words 啓定 (The Khải Định reign title) or 大南 (Kingdom of Đại Nam) are elegantly written on the interior bottom or the exterior bottom of the object.

As using and ordering ĐSKK from China was a tradition of the Nguyễn court, King Khải Định could not help but following this practice. To prepare for the celebration of the King's 40th birthday (1924), the court sent men to Guangdong to order various types of pedestals, flower vases and large saucers for flower vases in the years 1921 and 1924 (Fig.: 55 and 56; p. 105). These pieces were used to decorate the interiors of the palace in the Imperial City of Huế on that occasion.

The ĐSKK under the reign of Khải Định are very diverse. The King ordered not only blue and white but also polychrome wares or pieces with relief designs. There are dozens of flower vases in the collection of Huế Royal Antiquities Museum, which are transferred from Cấn Chánh palace in the Forbidden Purple City. The vases are 120cm high, decorated with paintings of flowers and birds with *wuca* (five-coloured) glaze. The mark 啓定年造 (Made during the Khải Định reign) is inscribed on the collar of the vase. Some of the vases have brown relief dragons. The majority, however, are hexagonal pedestals, about 76cm - 77cm high, decorated with paintings of flowers, birds and coins, bearing the mark 啓定辛酉年造 (Made in the Xinyou year during the Khải Định reign: 1921). The rest of the vases are decorated with flowers, birds and landscapes, with the mark 啓定甲子年造 (Made in the Jiazi year during the Khải Định reign: 1924) or 啓定年造, etc.

In 1925, Khải Định ordered a number of white enamelled vessels with underglazed cobalt decoration and the mark 啓定乙丑 (The Yichou year under the Khải Định reign: 1925) for use at the banquets in the palace. In the collections of Trần Đình Sơn and Thomas Ulbrich, there are flower vases in baluster shape (with flanges and flare mouth), with design of *bát tiên quá hải* (eight Taoist immortals crossing the sea) and the mark 內府待造 (Made for reception in the Inner Palace) (Fig. 57; p. 107). They are also ĐSKK under the reign of Khải Định. Khải Định is the last Nguyễn king to have ordered porcelains from China.

C. HOW ĐỒ SỨ KÝ KIỂU WERE ORDERED AND PRESERVED

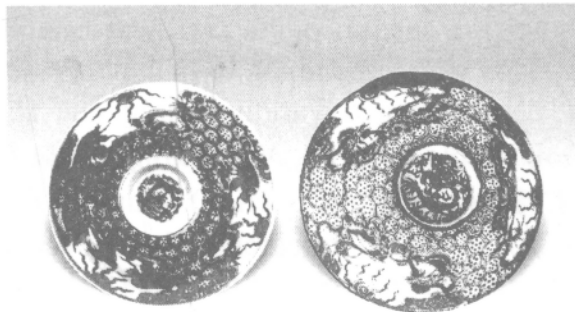
C.1. How đồ sứ ký kiểu were ordered

During Nguyễn dynasty, artisans were registered and managed by a management board called *tượng cục* (匠局). They worked in various craft groups that churned out products to meet the needs of royal family, national defense, the court and the armed forces. *Tượng cục* organization came into being in the time of the Nguyễn lords with the purpose of assembling artisans according to specialization. Each craft group was called *ty* (司: Group) or *đội* (隊: Team). This arrangement was carried to the period of the Nguyễn kings and developed into 95 *tượng cục* operating under the control of three organs: *Đồ gia* (圖家: National

phòng của hoàng gia, triều đình và quân đội. Tổ chức *tượng cục* ra đời từ thời các chúa Nguyễn, nhằm tập hợp thợ thuyền theo từng nghề, mỗi nghề lập một *ty* (司) hay một *cục* (局). Sang thời các vua Nguyễn, hình thức này vẫn tiếp tục phát triển. Số *tượng cục* lên đến 95, đặt dưới quyền kiểm soát của ba cơ quan: *Đồ gia* (圖家), *Công bộ* (工部) và *Binh bộ* (兵部). Trong đó, *Đồ gia*, thành lập năm 1802, gồm hai bộ phận: *Nội đồ gia* (內圖家) coi giữ vàng bạc và các đồ dùng trong nội cung; *Ngoại đồ gia* (外圖家) coi giữ việc xuất nhập quân khí cùng các đồ vật to nặng.



57



58

Năm 1820, vua Minh Mạng cho đổi *Nội đồ gia* thành *Nội vụ phủ* (內務府) và *Ngoại đồ gia* thành *Vũ khố* (武庫). Đến năm 1821, nhà vua cho lập *Nội tạo ty* (內造司) thuộc *Vũ khố*, là nơi tập hợp những thợ thủ công tay nghề cao để sản xuất các vật dụng cho triều đình và hoàng gia. *Nội tạo ty* quản lý nhiều *tượng cục* khác nhau như: *Nội kim tượng ty* (內金匠司: Ty thợ vàng), *Ngân tượng ty* (銀匠司: Ty thợ bạc),

Họa tượng cục (畫匠局: Cục thợ vẽ). Trong đó, *Họa tượng cục* là cơ quan chuyên trách việc vẽ vờ, thiết kế cho triều đình. Cho đến nay chưa ai tìm ra các bản phác thảo kiểu dáng và họa tiết trên giấy để gửi sang Trung Hoa ký kiểu đồ sứ. Tuy nhiên, có một sự kiện đáng lưu ý, liên quan đến việc này. Đó là vào năm 1845, vua Thiệu Trị phái sứ bộ do Trương Hảo Hợp làm chánh sứ, Phạm Chi Hương và Vương Hữu Quang làm phó sứ sang tạ ơn việc sứ nhà Thanh là Bảo Thanh sang tuyên phong cho vua Thiệu Trị vào năm 1842. Sứ bộ này đã để lại cho hậu thế những ĐSKK có hiệu đề 乙巳 (Ất Tị) và 乙巳年製 (Ất Tị niên chế).

Sứ bộ này cũng nhận lãnh trách nhiệm đặt cho các họa sĩ Trung Quốc vẽ các bức tranh gương minh họa nội dung những bài thơ ngự chế của vua Thiệu Trị. Đây là những bài thơ in trong 御題名勝圖會詩集 (Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập) do Nội các triều Nguyễn xuất bản vào năm 1845. Trong số đó, có 20 bài thơ vịnh 20

Treasure Storehouse), *Công bộ* (工部: Ministry of Construction) and *Binh bộ* (兵部: Ministry of Military). *Đồ gia*, established in 1802, consisted of two bodies: *Nội đồ gia* (內圖家: Home Treasury) was responsible for treasures and utility items of the Inner Palace and *Ngoại đồ gia* (外圖家: Military Depot) was responsible for warehousing and distribution of weapons and bulky objects.

In 1820, Minh Mạng had *Nội đồ gia* changed into *Nội vụ phủ* (內務府: Home Affairs Office), *Ngoại đồ gia* changed into *Vũ khố* (武庫: Weapon Storehouse). In 1821, by order of the king, *Nội tạo ty* (內造司: Section Making Things for Inner Palace), a section of *Vũ khố*, was established. It was the place where experienced artisans were assembled to make necessities for the court and royal family. *Nội tạo ty* also managed various *tượng cục* such as *Nội kim tượng ty* (內金匠司: Goldsmiths Section), *Ngân tượng ty* (銀匠司: Silver-work Section), *Họa tượng cục* (畫匠局: Painters Section). Painters section was in charge of design work for the court. So far no researchers have ever succeeded in finding out any drafts of the designs which were sent to China to be reproduced on the ordered ĐSKK. However, there was an event well worth mentioning: in 1845, King Thiệu Trị sent an embassy headed by Trương Hảo Hợp, Phạm Chi Hương and Vương Hữu Quang to China to show his gratitude to Qing dynasty for having dispatched ambassador Bo Qing to Vietnam to declare his investiture in 1842. They have left to the posterity ĐSKK bearing the 乙巳 marks and 乙巳年製 (Made in the Yisi year) marks.

It was also the responsibility of this mission to order from Chinese painters mirror paintings featuring illustrations of the contents of King Thiệu Trị's poems 御題名勝圖會詩集 (The King's Poems about the Beautiful Landscapes Accompanied by Painting), published by *Nội các triều Nguyễn* (The Cabinet of Nguyễn Dynasty), in 1845. The publication includes 20 poems celebrating 20 beautiful sights of the capital Huế: 神京二十景詩咏 (Poems about 20 Beautiful Sights of Huế) such as: Thiên Mụ pagoda, Thiệu Phương garden, Tịnh Tâm lake, Ngự Bình mountain etc. Each site is depicted in great detail in a woodblock print that accompanies the poem in 神京二十景詩咏. The designs for these woodblocks were created by artists in *Họa tượng cục* (Painters Section), and engraved and printed by the cabinet of Nguyễn dynasty. Chinese painters were engaged to copy these woodblock prints on to mirror, together with the poems and these words in Han script: 紹治乙巳恭錄 (Respectfully copied in the Yisi year under the reign of King Thiệu Trị). These mirror paintings are now hanged on the walls of Hòa Khiêm palace (inside Tự Đức mausoleum) and Long An palace (at Huế Royal Antiquities Museum). These paintings and paintings printed in 御題名勝圖會詩集 (The King's Poems about the Beautiful Landscapes Accompanied by Painting) bear great similarity.

cảnh đẹp ở đất thần kinh, gọi là: 神京二十景詩咏 (*Thần kinh nhị thập cảnh thi vịnh*) như: chùa Thiên Mụ, vườn Thiệu Phương, hồ Tịnh Tâm, núi Ngự Bình... Mỗi bài thơ trong *Thần kinh nhị thập cảnh thi vịnh* đều có in kèm một bức tranh mộc bản, vẽ rất chi tiết và tỉ mỉ những thắng cảnh được nhà vua tuyển chọn và vịnh thơ. Những bức vẽ này do các họa sĩ trong *Họa tượng cục* thực hiện, rồi giao cho Nội các triều Nguyễn khắc in. Các họa sĩ Trung Hoa đã dựa vào những bản vẽ này để sao chép lại trên gương, cùng với bài thơ vịnh và dòng lạc khoản chữ Hán: 紹治乙巳恭錄 (*Thiệu Trị Ất Tị cung lục*). Những bức tranh gương này hiện đang treo trong điện Hòa Khiêm (lăng Tự Đức) và điện Long An (BTCVCD Huế). Đối chiếu những bức tranh gương này với tranh in trong *Ngự đề danh thắng đồ hội thi tập* thì thấy giống nhau.

Ngoài ra, BTCVCD Huế hiện còn lưu giữ nhiều đồ *pháp lam* sản xuất tại Huế vào đời Minh Mạng. Một trong những hiện vật đó là chiếc nắp tìm bằng *pháp lam*, phủ men trắng vẽ lam, trang trí văn *quy giáp*, *long hí thủy* và *viên long*, giống hệt những chiếc tìm sứ do vua Thiệu Trị ký kiểu tại Trung Hoa dưới triều đại ông (Ảnh 58; tr. 107). Điều này chứng tỏ vua Thiệu Trị đã dựa vào kiểu dáng và trang trí trên đồ *pháp lam* đời Minh Mạng để đặt mẫu cho thợ Trung Hoa làm đồ sứ. Từ việc này, tôi cho rằng *Họa tượng cục* cũng chính là nơi vẽ các bản mẫu về kiểu dáng, họa tiết và thơ văn trên giấy để gửi sang Trung Hoa đặt làm đồ sứ. Trần Đình Sơn cũng chia sẻ với tôi quan điểm này và cho biết các bản vẽ được trình lên để nhà vua xem xét và phê duyệt trước khi gửi sang Trung Hoa đặt hàng.

C.2. Về các thuật ngữ: đồ sứ ngự dụng, đồ sứ quan dụng, đồ sứ dân dụng

Tùy theo vị trí xã hội của người ký kiểu mà trên ĐSKK có sự khác biệt về chất lượng, đề tài trang trí, màu men và lối vẽ.

- *Đồ sứ ngự dụng*: Là đồ sứ đặt riêng cho vua dùng, hiệu đề thường mang niên hiệu của vua, đôi khi hiệu đề chỉ là một biểu tượng như *viên long*. Đồ sứ ngự dụng được làm trong các *ngự diêu* hay *quan diêu*, là loại lò do triều đình nhà Thanh quản lý. Đồ sứ ngự dụng có xương đất tốt, dùng loại men và màu cao cấp, nét vẽ tinh xảo, các đề tài trang trí thường là *tứ linh*, *bát bửu* và phong cảnh...

- *Đồ sứ quan dụng*: Là đồ ký kiểu cho các nhu cầu trong cung hoặc là do các quan lại tự đặt làm khi đi sứ. Đôi khi, những đồ sứ này cũng do các *quan diêu* sản xuất nhưng thường thì được đặt làm từ các *dân diêu* (lò dân). Những đồ sứ này có chất đất không tốt bằng đồ sứ ngự dụng, nét vẽ không sắc sảo bằng và không được trang trí những đề tài cấm kỵ như *long lân quy phụng*. Đồ sứ quan dụng thường trang trí hoa cỏ, phong cảnh sơn thủy, nhân vật, thơ văn hay muông thú.

- *Đồ sứ dân dụng*: Là đồ sứ do thường dân đặt làm, chủ yếu là trong các *dân diêu*. Từ xương đất, men màu, đến họa tiết, lối vẽ... đều kém hơn đồ sứ ngự dụng, nhưng chất lượng và mỹ thuật của những món đồ sứ này, có lúc sánh được với đồ sứ quan dụng. Trang trí trên đồ sứ dân dụng rất đa dạng, nhưng phải tránh những đề tài cấm kỵ do triều đình quy định.

A number of *đồ pháp lam* (painted enamel wares) produced in Huế under the reign of Minh Mạng are kept in the Huế Royal Antiquities Museum. One of the objects is a white underglazed tureen cover with design in cobalt blue, decorated with *văn quy giáp* (decoration which looks like the tortoise shell), *long hí thủy* (dragon playing with water) and *viên long* (rolling dragons). It looks exactly like the porcelain tureen which Thiệu Trị ordered from China (Fig. 58; p. 107). This gives proof to the fact that Thiệu Trị had the porcelain pieces made by Chinese artisans, adapting the shape and decoration of *đồ pháp lam* of the Minh Mạng reign. I am convinced that *Họa tượng cục* (Painters Section) was the place which prepared on paper the drafts of shapes, designs and texts for inscription and sent them to China, where they were applied on the ordered porcelain pieces. Trần Đình Sơn also shares my view and adds that the drafts were brought to the king for approval before they were sent to China.

C.2. Terminologies: *đồ sứ ngự dụng* (the king's porcelains), *đồ sứ quan dụng* (the mandarins' porcelains), *đồ sứ dân dụng* (the common people's porcelains)

The social status of the people who ordered ĐSKK somewhat determined the quality, decorative designs, glaze colour and drawing style on the pieces.

- *Đồ sứ ngự dụng* are pieces especially ordered for the king. The marks are usually the dynastic title of the king. Sometimes they are simply symbols such as *viên long* (rolling dragon). *Đồ sứ ngự dụng* were made at the *yuyao* (royal kilns) *kwanyao* (state kilns) which were the kilns managed by the Qing dynasty. These pieces have excellent kaolin, high-quality glaze and colour, exquisite drawings. The decorative designs are usually the four supernatural creatures, the eight treasures and landscapes.

- *Đồ sứ quan dụng* are pieces ordered to meet the needs in the palaces or those commissioned by the mandarins for their own families. These pieces were sometimes produced by the *kwanyao* but usually they were made at the *minyao* (common people's kilns). They do not have as good quality kaolin as *đồ sứ ngự dụng*; drawings are not as sophisticated and the four supernatural creatures were not allowed to be used as decoration. Instead, the designs are usually flowers and grass, landscapes and figures, poems and animals.

- *Đồ sứ dân dụng* are porcelains ordered by the common people, chiefly from the *minyao*. The kaolin, the glaze, the designs and drawings are of lower quality in comparison to those of the *đồ sứ ngự dụng*; however, the quality and aesthetics of these pieces can sometimes be comparable with those of the *đồ sứ quan dụng*. The decorations on the *đồ sứ dân dụng* are diverse but they must not include forbidden designs as determined by the court.

C.3. The preservation of *đồ sứ ký kiểu*

Porcelains ordered from China were regarded as treasures of the court and kept in the *Trân ngọc án* (珍玩: Precious trinket) storehouse of *Nội vụ phủ* (內務府:

C.3. Việc lưu giữ đồ sứ

ĐSKK bên Trung Hoa mang về được xem là những báu vật của triều đình và được cất giữ trong kho *Trân ngoạn* (珍玩) thuộc *Nội vụ phủ* (內務府). Cơ quan này tọa lạc trong Hoàng Thành Huế, ở phía nam vườn Cờ Hạ, gồm nhiều quan thự khác nhau. Đầu triều Gia Long, cơ quan này gọi là *Nội đồ gia* (內圖家), nằm trong *Đồ gia lệnh sử ty* (圖家令使司).

Năm 1820, vua Minh Mạng cho đổi *Nội đồ gia* thành *Nội vụ phủ* (內務府), cai quản cả *Nội tạo sở* (內造所), là nơi tập hợp các thợ thuyền chuyên chế tác vật phẩm cho hoàng gia sử dụng; kiêm việc trông coi sáu kho tàng trong cung. Nhà vua cho đặt ra sáu chức *Thượng* (尚) để cai quản sáu kho này, là: *Thượng nghi* (尚儀) coi sóc kho đựng các đồ về nghi lễ; *Thượng trân* (尚珍) giữ châu báu vàng ngọc; *Thượng khí* (尚器) giữ đồ gốm sứ; *Thượng phục* (尚服) giữ chăn nệm giường màn; *Thượng thiện* (尚膳) giữ các thứ nhắm nháp, thức ăn, chè và hoa quả; *Thượng y* (尚衣) giữ áo xiêm, giày mũ. Tất cả các chức quan nói trên đều là nữ quan.

Đến năm Minh Mạng thứ 10 (1829), biên chế *Nội vụ phủ* có sự thay đổi: các hạng thợ thuyền trước đây thuộc sự quản lý của *Nội vụ phủ* nay đổi về *Công bộ* quản lý. *Nội vụ phủ* được biên chế lại thành chín kho là: *Kim ngân* (金銀: vàng bạc); *Cẩm đoan* (錦緞: gấm vóc); *Nam thái* (南綵: tơ lụa trong nước); *Bảo thường* (寶裳: áo xiêm); *Pha lê* (玻璃: thủy tinh); *Du lập* (油蠟: dầu sáp); *Từ khí* (瓷器: gốm sứ); *Dược tài* (藥財: các vị thuốc) và *Diễn hí* (演戲: đồ chơi phục vụ hát xướng). Mỗi kho có ba vị quan hàm cửu phẩm, sung vào chức *Chủ thủ* để trông coi. Các vị này cứ mỗi ba năm thì luân chuyển qua coi kho khác. Hết lượt thì trở lại coi kho cũ. Đứng đầu *Nội vụ phủ* là một viên *thị lang* hàm *chính tam phẩm*.

Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), triều đình cho đổi kho *Pha lê* (玻璃) thành kho *Châu ngọc* (朱玉), kho *Cẩm đoan* (錦緞) thành kho *Cẩm tú* (錦秀), kho *Từ khí* (瓷器) thành kho *Trân ngoạn* (珍玩)... Trong đó, kho *Cẩm tú* và kho *Trân ngoạn* và thuộc quyền quản lý của một viên *ngoại lang* hàm *bát phẩm*. Vì thế, hai kho này luôn được gọi tắt là kho *Cẩm ngoạn* (錦玩)²⁴.

Việc sử dụng ĐSKK được quy định nghiêm ngặt. Trong các lễ cung tiến, ngoài vàng bạc, trân châu, gấm vóc, đồ sứ được xem là phẩm vật để vua dâng tiến hoàng thái hậu. Sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* cho biết mỗi khi công chúa

24 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, Tập 1, Ủy ban dịch thuật Bộ QGGD Sài Gòn, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997.

Home Affairs Office). Formerly, *Nội vụ phủ* was called *Nội đồ gia* (內圖家), a section of *Đồ gia lệnh sứ ty* (圖家令使司), established in the first year of Gia Long reign (1802).

In 1820, King Minh Mạng had *Nội đồ gia* changed into *Nội vụ phủ*, which also administered the *Nội tạo sở* (內造所), the place where the artisans who made utility items for the royal palace were assembled. *Nội vụ phủ* was also in charge of the six treasures in the palace. The king set up six *Thượng* (尚: Upper) posts to administer these six treasures: *Thượng nghi* (尚儀) post was responsible for the storehouse of ceremonial objects; *Thượng trân* (尚珍) post was responsible for the storing of treasures and jewels; *Thượng khí* (尚器) post took charge of the ceramics; *Thượng phục* (尚服) post kept the blankets, mattresses and bed sheets; *Thượng thiện* (尚膳) post took care of food, tea and fruit; *Thượng y* (尚衣) post kept the clothes, shoes and hats. All the mandarins holding these posts were female.

In the 10th year of Minh Mạng reign (1829), there was a change in employment policy: artisans formerly under the management of *Nội vụ phủ* were placed under the control of *Công bộ* (工部: Ministry of Constuction). *Nội vụ phủ* was re-organised into nine storehouses: *Kim ngân* (金銀: Gold and Silver Storehouse); *Cầm đoan* (錦緞: Imported Textile Storehouse); *Nam thái* (南綵: Domestic Textile Storehouse); *Bảo thường* (寶裳: Clothing Storehouse); *Pha lê* (玻璃: Crystal Storehouse); *Du lap* (油蠟: Oil Storehouse); *Từ khí* (瓷器: Ceramics Storehouse); *Dược tài* (藥財: Medicine Storehouse) và *Diễn hí* (演戲: Props Storehouse). Each storehouse was under the supervision of three ninth-graded mandarins who would be rotated to another storehouse after three years and, in turn, would resume work back at the former storehouse again.

In the 4th year of Thiệu Trị reign (1844), the court turned the *Pha lê* (玻璃: Crystal) storehouse into the *Châu ngọc* (朱玉: Pearl and Gem) storehouse; the *Cầm đoan* (錦緞: Brocade) storehouse into the *Cầm tú* (錦秀: Brocade and Satin) storehouse; the *Từ khí* (瓷器: Ceramics) storehouse into the *Trân ngoạn* (珍玩: Precious Antique) storehouse. The *Cầm tú* storehouse and the *Trân ngoạn* storehouse were managed by a mandarin eight-graded official. The *Cầm tú* storehouse and the *Trân ngoạn* storehouse are usually referred to, in abbreviation, as *Cầm ngoạn* (錦玩) storehouse²⁴.

There were strict regulations concerning the use of ĐSKK objects. In addition to gold, silver, jewels and brocades, the king also offered ĐSKK to the queen's mother. According to the book *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (Repertory of the

24 Quốc sử quán triều Nguyễn (The Bureau of National History of Nguyễn dynasty), *Minh Mệnh chính yếu* (Important Policies under the Minh Mạng Reign), Vol.1, translated by Ủy ban dịch thuật (Committee of Translation), Bộ QGGD Sài Gòn (Ministry of Education, Saigon), published by Thuận Hóa Publishing House, Huế, 1994.

lấy chồng, nhà vua đều ban tặng 100 lạng vàng, 2000 lạng bạc, 2000 quan tiền và nhiều thứ trân quý khác nhưng chỉ ban cho một chiếc bình vôi bằng sứ, hai chiếc tô sứ bịt vàng và mười chiếc tô sứ bịt bạc²⁵. Điều này chứng tỏ rằng, vào thời Nguyễn, ĐSKK được xem như những báu vật thật sự.

25 Nguyễn Xuân Hoa, “Tán mạn về Bleus de Hué. Đồ sứ kỷ kiểu dưới triều Nguyễn”, *Đồ sứ men lam Huế. Những trao đổi học thuật*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 44.

Administrative Regulations in the Kingdom of Đại Nam) when a princess got married, the king gave her 100 taels of gold, 2000 taels of silver, 2000 coins and many other precious things, but only one limepot, two gold-plated bowls and ten silver-plated bowls of ĐSKK²⁵. This proves that under the Nguyễn dynasty, the ĐSKK were regarded as truly precious objects.

25 Nguyễn Xuân Hoa, “Tàn mạn về Bleus de Hué. Đồ sứ kỷ kiểu dưới triều Nguyễn” (Errant Thought on Bleus de Hué. ĐSKK during Nguyễn Period), *Đồ sứ men lam Huế. Những trao đổi học thuật* (Đồ sứ men lam Huế. Some Academic Exchanges), published by Thuận Hóa Publishing House, 1997, tr. 44.

CHƯƠNG IV

ĐẶC ĐIỂM MỸ THUẬT CỦA ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN

Xem xét các đặc điểm mỹ thuật trên ĐSKK thời Nguyễn là việc cần thiết nhằm tìm ra “dấu ấn” của mỹ thuật Việt Nam thời Nguyễn trên những món đồ sứ do người Trung Hoa làm cho người Việt sử dụng. Bên cạnh những hiệu đề mang niên hiệu các vua Việt Nam, những bài thơ chữ Nôm hay thơ văn chữ Hán đề cập những địa danh Việt Nam có trên ĐSKK, thì các đặc trưng mỹ thuật thể hiện trong dáng kiêu, trong họa tiết hay trong đề tài trang trí sẽ giúp vào việc xác định những “tiêu chí Việt” có trên loại hình đồ sứ đặc biệt được chế tác ở nước ngoài.

A. DÁNG KIỂU

Trước tiên, cần phải xác định rằng dáng kiêu ĐSKK thời Nguyễn có mối quan hệ mật thiết với dáng kiêu đồ sứ Trung Hoa thời Minh - Thanh, vì đây là những sản phẩm do người Trung Hoa chế tác. Tuy nhiên, do ĐSKK được sản xuất để xuất khẩu, nên người chế tác phải tuân thủ các yêu cầu về mẫu mã, hình dáng của người đặt hàng. Tùy theo văn hóa, tín ngưỡng và chức năng sử dụng của món đồ mà người đặt hàng đưa ra các yêu cầu dáng kiêu để người thợ Trung Hoa thực hiện.

A.1. Đặc trưng chung về tạo dáng của đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn

A.1.1. Đặc trưng đầu tiên là xu hướng nhỏ gọn, cân đối

Khác với vẻ thô mập, chắc khỏe của đồ gốm hoa nâu thời Lý - Trần (1010 - 1400) và khác với xu hướng vươn lên theo chiều cao¹ của đồ gốm hoa lam thời Lê - Mạc (chủ yếu vào thế kỷ XVI), ĐSKK thời Nguyễn chuộng sự thanh gọn, hài hòa. Trong việc tạo hình gốm sứ, người thợ luôn xác định *thể chính* và *thể phụ*² của món đồ đang chế tác và thường thể hiện chúng theo quan điểm thẩm mỹ của cá nhân hay theo trào lưu của thời đại. Tuy nhiên, điều này sẽ bị hạn chế khi họ chế tác các món ĐSKK, nhất là những đồ sứ cao cấp do các triều đình nước ngoài đặt làm.

Mỹ thuật Huế nói riêng, nghệ thuật Huế vào thời Nguyễn nói chung, chuộng sự nhỏ nhắn, xinh xắn, lấy sự cân đối và hài hòa làm trọng. Trong bài *L'Art à Hué*, in trên *BAVH* năm 1919, L. Cadière cho rằng mỹ thuật Huế mang phong cách riêng, khác hẳn với mỹ thuật Bắc Kỳ. Ông viết: “*Nét mỹ lệ, tinh tế, lấm lức chài chuốt, yêu kiêu của nghệ thuật Trung Kỳ phù hợp với dáng vẻ thanh thanh, mơ màng,*

1 Trần Khánh Chương, “Nghệ thuật gốm hoa lam Việt Nam”, *Nghiên cứu nghệ thuật*, Số 2(32)/1980, tr. 36-42.

2 *Thể chính* của món đồ gốm sứ được hiểu là những phần trung tâm có giá trị quyết định sự hình thành hiện vật, còn *thể phụ* là phần mang các chức năng bổ sung hay để trang trí. Ví dụ: trong chiếc ấm trà thì thân ấm là *thể chính*; quai, vòi là *thể phụ*, hay với chiếc chèo đựng nước, thân chèo là *thể chính*, chân đế, vành miệng... là *thể phụ*.

CHAPTER IV

AESTHETIC FEATURES OF ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DURING THE NGUYỄN PERIOD

It is necessary to study the aesthetic features of the ĐSKK during the Nguyễn period in order to determine the imprints of the Vietnamese aesthetics of Nguyễn period on porcelains which were made to orders by the Chinese. Besides the marks of dynastic titles of the Vietnamese kings and the prose and poetry inscribed in Han and Nôm scripts on the ĐSKK, aesthetic features inherent in the shapes, designs decorations will help define the “Vietnamese criteria” on porcelains made in China.

A. THE DESIGNS

Obviously the designs of ĐSKK during the Nguyễn period are closely related to those of Ming - Qing period (1368 - 1911) in China for the reason that they are Chinese products. As the Chinese made them for export, the ĐSKK were especially made in accordance with the patterns and designs as ordered by their clients, the Vietnamese. These products must satisfy the cultural, religious and functional needs of the clients.

A.1. Common characteristics of the designs of đồ sứ ký kiểu during the Nguyễn period

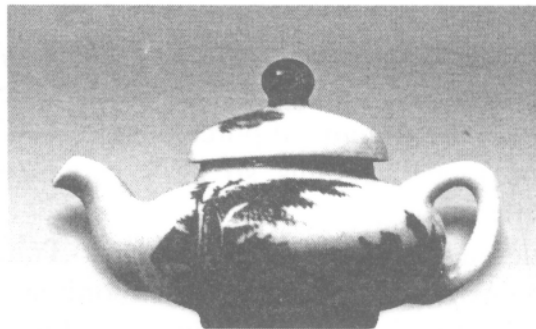
A.1.1. The first characteristic: a tendency to be small and proportional

The ĐSKK during the Nguyễn period tend to be delicate and well balanced in form, whereas the inlaid brown ceramics of the Lý - Trần period (1010 - 1400) look squat and sturdy, and the blue and white ceramics of the Lê - Mạc period (16th century) tend to increase in height¹. In designing a ceramic piece, the craftsman always delineates *thể chính* (the main constituent) from *thể phụ* (the subordinate constituents),² and forms the product according to personal aesthetic perception or the prevailing market trend. This practice was, however, constrained when applying to the ĐSKK, especially with regard to high-quality porcelains ordered by foreign courts.

1 Trần Khánh Chương, “Nghệ thuật gốm hoa lam Việt Nam” (The Art of Vietnamese Blue and White Ceramics), *Nghiên cứu nghệ thuật*, No. 2 (32)/1980, pp. 36-42.

2 *Thể chính* (the main constituent) is the central parts which decide the shaping of the porcelain object, whereas *thể phụ* (the subordinate constituent) is the parts having supplementary or decorative functions. For example, with the tea-pot, the body is *thể chính*; the handle and the spout are parts of *thể phụ*; or in the case of a big jar for water storage, the body is the *thể chính* while the base and the rim constitute *thể phụ*.

thường lộ vẻ quý phái của người dân Huế, phù hợp với nền trí dục, ý nhị, quý giá của họ”³. Nền mỹ thuật ấy đã tác động ít nhiều đến việc sáng tác kiểu mẫu trong các bản vẽ mang đi ký kiểu đồ sứ. Và dù sao, thì người thợ Trung Hoa cũng phải tham khảo các bản mẫu này để sản phẩm làm ra sẽ vừa lòng người ký kiểu đồ sứ.



59



60

Trên đồ gốm hoa nâu và gốm men ngọc thời Lý - Trần, *thể chính* luôn chiếm ưu thế so với *thể phụ*, cả về kích thước lẫn trọng lượng. Điều này thể hiện rất rõ trên những chiếc ấm trà có thân bầu bĩnh, mập mạp trong khi quai ấm và nắp ấm trông mảnh dẻ và thiếu cân xứng. Hoặc trên đồ gốm hoa lam thời Lê (1428 - 1788) luôn xuất hiện xu hướng dùng chiều cao để bù đắp những chỗ không tương xứng giữa *thể chính* với *thể phụ*, hoặc dùng chiều cao như là một giải pháp kỹ thuật trong trường hợp của các loại bát đĩa chân cao nhằm “đảm bảo cho các chiếc bát cùng một chồng khỏi dính vào nhau trong quá trình nung”⁴. Các xu hướng này không xuất hiện trên ĐSKK thời Nguyễn. Trừ một số chậu hoa, độc bình và những chiếc đôn trang trí kích thước lớn vừa phải, phần lớn ĐSKK thời Nguyễn đều gọn ghẽ, xinh xắn. Mỗi món ĐSKK thời Nguyễn luôn có sự cân đối giữa *thể chính* và *thể phụ*. Chẳng hạn, tỉ lệ giữa phần thân và các chi tiết phụ như quai, vòi trong những chiếc ấm trà luôn cân đối với nhau (Ảnh 59; tr. 117), hay phần thân và phần quai của những chiếc bình vôi thì tương ứng nhau về chiều cao (Ảnh 60; tr. 117).

A.1.2. Đặc trưng thứ hai là hạn chế sử dụng các chi tiết phụ, hoặc các chi tiết phụ, nếu có, thì đơn giản, không cầu kỳ

Dáng kiểu ĐSKK thời Nguyễn khá đơn giản, phần lớn là hiện vật 1 khối, ít khi được tạo dáng nhiều khối hay gắn thêm những chi tiết phụ cầu kỳ. Đây là điểm khác biệt so với đồ sứ xanh trắng Trung Hoa cùng thời. Từ đời Khang Hi trở đi, thợ làm gốm sứ Trung Hoa rất thích làm những chiếc bầu rượu, độc bình, chốe đựng nước

3 L. Cadière, “Nghệ thuật Huế” (Hà Xuân Liêm và Phan Xuân Sanh dịch), *Những người bạn cổ đô Huế*, Tập 6, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1998, tr. 28.

4 Trần Khánh Chương, “Bài đã dẫn”, tr. 36-42.

The fine arts of Huế in particular and Huế arts in the Nguyễn period in general, attached much importance to the daintiness, proportionality and harmony. In the article *L'Art à Hué* in *BAVH*, 1919, L. Cadière said that the fine arts of Huế have a style of their own, quite different from that of Bắc Kỳ (Tonkin). "*The beauty, the subtlety, which is sometimes polished, of the arts of Trung Kỳ (Annam), are well in keeping with the delicate, dreamy and noble manners of the residents of Hué, and with their valuable and subtle education*" he said³. Those aesthetic concepts had somewhat influenced the creation of the designs of porcelains to be *ký kiểu*. Chinese craftsmen had to consult these model designs so as to produce porcelains which would please those who had placed orders.

On the inlaid brown ceramics and emerald-enameled ceramics of the Lý - Trần period, the main part of the shape always gains advantage over the subordinate parts, both in weight and in size. This is obvious with tea-pots having a globular body while the handle and cover are slim and unproportional. With ceramics decorated with cobalt blue floral designs in the Lê period (1428 - 1788), there is always a tendency to use the height to compensate for the un-proportionality between the main part and the subordinate parts, or to use the height as a technical measure in the instance of high-legged vessels "*to make sure that all the bowls in the same stack will not stick together during the firing process*"⁴. There were no such tendencies with the ĐSKK of the Nguyễn period. The majority of ĐSKK during the Nguyễn period look neat and dainty, except a number of decorative flower pots, flower vases and pedestals of medium size. There is always a proportionality between the main part and the subordinate parts on the ĐSKK during the Nguyễn period, namely between the body of a tea-pot and its other subordinate parts such as the handle and the spout (Fig. 59; p. 117); or, for instance, the body and the handle of a lime-pot are proportional in height (Fig. 60; p. 117).

A.1.2. The second characteristic: the limited use of subordinate parts is limited, or subordinate parts, if any, are simple

The designs and styles of the ĐSKK during the Nguyễn period are rather simple. Generally, each piece is a complete unit, and rarely is any fanciful subordinate detail attached to it. This is in contrast to the designs of Chinese blue and white porcelain of the same period. From Kangxi period onwards, the Chinese potters were interested in making wine bottles, flower-pots or water-jars with fancifully-carved handles or covers having the shapes of the dragon, phoenix or qilin⁵. The objects used for wine drinking were often modelled after the bronze

3 L. Cadière, "Mỹ thuật Hué" (The Art of Hué) (translated by Hà Xuân Liêm and Phan Xuân Sanh), *Những người bạn cổ đô Hué* (The Friends of the Ancient Capital City of Hué), Vol. 6, published by Thuận Hóa Publishing House, Hué, 1998, p. 28.

4 Trần Khánh Chương, "Ibid.", pp. 36-42.

5 Cornelius Osgood, *Blue and White Chinese Porcelain, A Study of Form*, The Ronald Press Company, New York, 1956, p. 41.

có gắn các quai hay chòm nắp hình rồng, phụng, kỳ lân... chạm trổ rất cầu kỳ⁵. Các đồ dùng để uống rượu hay lấy kiểu từ đỉnh, tước bằng đồng thời Hán nên thường có ba chân rất cao⁶. Trong khi đó, ngoại trừ loạt đồ sứ bát giác trang trí *viên long* ký kiểu đời Thiệu Trị, phần lớn ĐSKK thời Nguyễn được tạo dáng theo khối tròn, không có chân đế hoặc có chân đế rất thấp. Bình hoa và các đồ bình kích thước lớn dùng bài trí trong các cung điện không chiếc nào có quai. Các chi tiết phụ như chòm nắp tìm, nắp chèo hay lỗ xâu dây trên vai chèo đựng nước... thường tạo dáng đơn giản, đa số là hình khối cầu hay hình búp sen, hiếm khi tạo hình lân hay rồng như trên đồ sứ Trung Hoa. Bàu đựng rượu thường là loại bàu một khối, miệng thẳng, ít loe; hoàn toàn không có các loại đỉnh, tước uống rượu chân cao hay chén uống trà có nắp như đồ uống rượu, uống trà thời Thanh.

A.1.3. Đặc trưng thứ ba là tạo dáng hiếm có những nét thẳng đứng, gãy góc

Dáng kiểu của ĐSKK thời Nguyễn, phần lớn được tạo thành từ những đường cong. Sự liên kết giữa *thể chính* với *thể phụ* của hiện vật hiếm khi được xử lý bằng những nếp gấp nhỏ, trực tuyến, mà bằng những cung tròn có độ mở lớn hoặc sử dụng các khối trung chuyển, tạo nên ấn tượng mềm mại, hài hòa. Những chiếc tìm sứ, đĩa sứ có bình diện bát giác ký kiểu vào triều Thiệu Trị, hay những chiếc đôn sứ ký kiểu đời Khải Định, do lấy kiểu từ những đồ sứ Tây phương nên có những nét thẳng hay các nếp gấp trong tạo dáng, nhưng vẫn có sự phối hợp khéo léo của các đường cong, nhất là ở những nơi chuyển tiếp từ *thể chính* sang *thể phụ* và ngược lại. Xin dẫn chứng bởi một chiếc tìm có nắp, hiệu đề 紹治年造 (*Thiệu Trị niên tạo*) (Ảnh 61; tr. 121). Vành miệng và chân đế của chiếc tìm này có bình diện là hình bát giác, nhưng đỉnh nắp và đáy tìm có bình diện hình tròn, vì các nét thẳng chỉ kéo dài đến giữa nắp và giữa thân thì biến thành những đường cong hòa vào nhau khiến cho đỉnh nắp và đáy tìm không còn giữ bình diện bát giác nữa. Tương tự là chiếc đôn sứ ký kiểu đời Khải Định (Ảnh 62; tr. 121). Mặt đôn hình tròn, từ phần cổ trở xuống chân đế có bình diện lục giác nhưng vai đôn không tạo bởi các đường gấp khúc mà là những đường cong hình chữ S rất uyển chuyển. Cách xử lý này cũng gặp trong các đĩa bàn và đĩa dầm trong bộ đồ uống trà được tạo dáng theo kiểu *bo gãy*⁷.

A.2. Những dáng kiểu tiêu biểu

A.2.1. Tô (chén) ăn

Có hai loại dáng kiểu chính: *dáng chuông* và *dáng trôn*

5 Corneslius Osgood, *Blue and white Chinese Porcelain, A Study of Form*, The Ronald Press Company, New York, 1956, p. 41.

6 Corneslius Osgood, *Ibid.*, p. 41.

7 *Bo gãy* là thuật ngữ phổ biến trong giới sưu tầm và nghiên cứu ĐSKK ở Huế và TPHCM, dùng để gọi tên một loại đĩa trà tạo dáng gãy góc nơi phần thân tiếp giáp với đáy, phân biệt với *bo sập* (hay *bánh sập*) là loại đĩa trà mà phần này được tạo dáng cong, tròn mềm mại. Người ta còn sử dụng những thuật ngữ chi tiết hơn như *bo gãy thành lon* (thành đĩa thẳng đứng), để phân biệt với *bo gãy thành vát* (thành đĩa vát ra phía ngoài).

tripods of Han period, and therefore often have three long legs⁶. Meanwhile, the majority of the ĐSKK during the Nguyễn period have a spherical form without legs or with very short legs. None of the large flower-pots and flower-vases for decoration in the palaces have handles. Such subordinate details as the finials on the covers of jars and boxes, or the string-holes on the shoulders of water jars usually have simple shapes. Most of them are spherical or have lotus bud shape. Rarely do they have the form of a dragon or a qilin as found on Chinese porcelain. The wine-bottles usually are pieces with bulbous body and straight or (occasionally) slightly-flared mouths. There are no such things as long-legged tripods or covered tea-cups like the wine-cups or tea-cups of Qing period.

A.1.3. The third characteristic: vertical lines or lines that form sharp angles are rare

The designs of the ĐSKK during the Nguyễn period are mostly formed by curves. It is the arcs that link the main part with the subordinate parts, which creates a supple and harmonious impression. There are folds or straight lines in the designs of the jars and octagonal dishes *kỷ kiểu* in Thiệu Trị time, or the pedestals *kỷ kiểu* under the reign of Khải Định as they were made after western models. There is, however, a dextrous co-ordination among the arcs, mostly at the transitory points from the main part to the subordinate parts, and vice versa. A covered jar with the mark 紹治年造 (Made during the Thiệu Trị reign) can serve as an example (Fig. 61; p. 121). The mouth rim and the base of this jar are octagonal, but the top of the cover and its base are round. Since the straight lines go as far as the middle of the cover and the body of the jar, and from there they turn into curves, the top of the cover and the base of the jar do not give the octagonal impression anymore. It is the same as the pedestal *kỷ kiểu* in Khải Định time (Fig. 62; p. 121). It has a round surface. From the neck to the base, it is hexagonal, and the slender S-shaped curves constitute the shoulder of the pedestal. This same mode is applied to the dinner plates and the tea-saucers of the tea sets designed in the *bo gầy* style⁷.

A.2. Typical designs

A.2.1. Dinner bowls

There are two main styles of shape: *tô dáng chuông* (bell-shaped bowl) and *tô dáng trôn* (openmouth bowl).

- *Tô dáng chuông* has slightly flared mouth, vertical wall, deep bottom, mainly *kỷ kiểu* under the reign of Thiệu Trị.

⁶ Corneslius Osgood, *Ibid.*, p. 41.

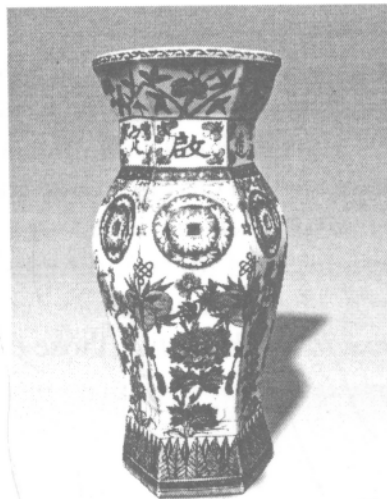
⁷ *Bo gầy* is the popular terminology used by the ĐSKK collectors and researchers in Huế and Hồ Chí Minh City. It is used to denote a kind of tea-saucer which is formed with a sharp angle at the part adjacent to the base, in contrast with *bo sấp* (or *bánh sấp*), which means a kind of tea saucer which is slenderly curved at this part. There are also other detailed terminologies, such as *bo gầy thành lon* (i.e. the wall of the saucer is vertical) and *bo gầy thành vát* (the wall of the saucer bevels outward).

- *Tô (chén) dáng chuông* là loại có miệng ít loe, thành đứng, sâu lòng, chủ yếu được ký kiểu dưới triều Thiệu Trị.

- *Tô (chén) dáng trôn* là loại có miệng loe rộng, thành vát, nông lòng, được ký kiểu từ triều Gia Long nhưng phổ biến nhất là vào triều Minh Mạng và Tự Đức.



61



62

A.2.2. Dĩa ăn

Có ba loại dáng kiểu chính: *dĩa thành xuôi*, *dĩa thành uốn khúc* và *dĩa thành đứng*.

- *Dĩa thành xuôi* là loại dĩa nông lòng, thành cong vát, miệng loe, thường dùng đựng thức ăn khô. Ngoài ra, có một số dĩa cỡ nhỏ hơn, dùng đựng các loại gia vị khô để thực khách nêm thêm trong các bữa ăn.

- *Dĩa thành uốn khúc* là loại dĩa lớn có thành uốn lượn hai hoặc ba tầng, miệng loe rộng, sâu lòng.

- *Dĩa thành đứng* là loại dĩa có thành dựng thẳng, miệng không loe, sâu lòng, dùng để đựng thức ăn nước hay các loại gia vị như nước mắm, xì dầu...

Các loại dĩa ăn này đều có miệng tròn, không có loại dĩa hình bầu dục, bát giác hay lục giác như những dĩa sứ do vua Khải Định ký kiểu ở Pháp sau này.

A.2.3. Tìm đựng thức ăn

Đây là những món ĐSKK rất phổ biến vào thời Nguyễn. Có ba triều vua nhà Nguyễn ký kiểu những chiếc tìim đựng thức ăn bằng đồ sứ: vua Thiệu Trị và vua Tự Đức ký kiểu ở Trung Hoa, còn vua Khải Định thì ký kiểu ở Pháp. Tìim sứ ký kiểu ở Trung Hoa có bốn loại dáng kiểu như sau:

- *Tìim bát giác chân cao* là loại tìim do vua Thiệu Trị ký kiểu, thường trang trí tám hình *viên long* (Ảnh 63; tr. 122). Vành miệng, phần trên thân tìim và phần chân để có bình diện bát giác, nhưng phần đáy lại được uốn tròn. Miệng tìim loe rộng, sâu lòng. Nắp tìim dạng nắp vung, sâu lòng, chỏm nắp hình miệng ống loe rộng. Đi kèm với chiếc tìim còn có một chiếc dĩa lót tìim hình bát giác, cũng trang trí tám hình *viên long* (Ảnh 64; tr. 122).

- *Tô dáng trản* has flared mouth, bevelled wall, shallow, *ký kiểu* from the reign of Gia Long onwards, but mostly in the reigns of Minh Mạng and Tự Đức.

A.2.2. Dinner plates

There are three main styles of shape: *dĩa thành xuôi* (plate having sloping cavetto), *thành uốn khúc* (plate having curvy cavetto) and *dĩa thành đứng* (plate having vertical cavetto).

- *Dĩa thành xuôi* is shallow, with everted cavetto, flared mouth, used for dry foods. In addition, there are smaller plates for dry spices.

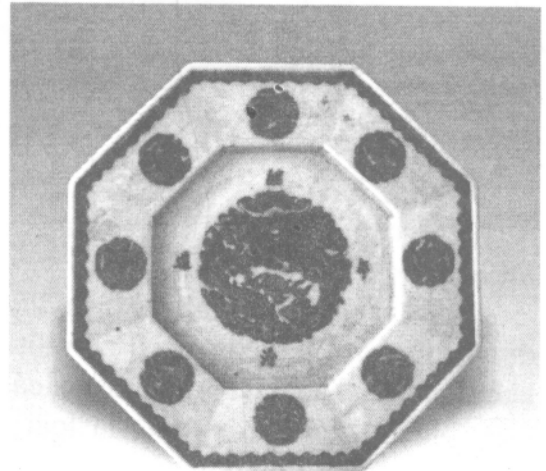
- *Dĩa thành uốn khúc* is a large plate with two-stage curved cavetto or three-stage curved cavetto, wide flared mouth, deep bottom.

- *Dĩa thành đứng* is a plate with vertical cavetto, unflared mouth and deep bottom, used for liquid foods or spices such as fish sauce or soya sauce.

These dinner plates have round mouths. None of them has oval, octagonal or hexagonal shape like those that King Khải Định *ký kiểu* afterwards from France.



63



64

A.2.3. Covered tureen

These are very popular ĐSKK during the Nguyễn period. Three Nguyễn kings *ký kiểu* porcelain covered tureens to hold foods. King Thiệu Trị and King Tự Đức *ký kiểu* them from China; King Khải Định *ký kiểu* from France. Tureens *ký kiểu* from China fall into four styles of shape:

- *Tìm bát giác chân cao* (octagonal covered tureen on raised foot) *ký kiểu* by King Thiệu Trị, is decorated with eight paintings of *viên long* (rolling dragon) (Fig. 63; p. 122). The mouth rim, the upper part of the body and the base are octagonal, but the bottom is round. It has flared mouth and deep bottom. The cover has dome form, with high vault, and the knob has the shape of a flared tube. The companion dish is octagonal and has eight *viên long* paintings (Fig. 64; p. 122).

- *Tìm bát giác đế thấp* (octagonal covered tureen with low base) *ký kiểu* by King Thiệu Trị, with eight *viên long* paintings. The design is similar to the

- *Tìm bát giác để thấp* do vua Thiệu Trị ký kiểu và trang trí tám hình viên long. Kiểu dáng tương tự loại *tìm bát giác chân cao*, chỉ khác là tìm này có kích thước nhỏ hơn và không có chân, thay vào đó là vành đế cao khoảng 0,8cm (Ảnh 50, tr. 99).

- *Tìm dáng chuông* do vua Thiệu Trị và vua Tự Đức ký kiểu. Loại tìm này có miệng tròn và loe, lòng sâu vừa phải, đế tìm cao khoảng 1cm, trang trí *lưỡng long triều nhật*, đặc biệt, lòng nắp tìm loại này rất sâu nên khi để riêng ra, nhiều người thường nhầm nắp tìm là đĩa đựng thức ăn.

- *Tìm thân đứng* có đáy gãy góc, cũng do vua Thiệu Trị ký kiểu, được đánh giá là tuyệt hảo về chất lượng xương đất, màu sắc, trang trí và dáng kiểu. Loại tìm này có thân hình trụ đứng, miệng loe ngang rất rộng, đáy tìm vát góc khoảng 45°, không đế, thường trang trí *long hí thủy* và *văn quy giáp* (Các ảnh: 49a và 49b; tr. 98).

A.2.4. Đồ uống trà

Một bộ đồ trà sứ ký kiểu thời Nguyễn gồm bốn thứ: *tổng, tốt, dầm, bàn*. *Tổng*, còn gọi là *tướng*, là chiếc chén lớn dùng để chứa nước trà rót ra từ ấm, đợi lóng cạn rồi mới chuyển sang các chén *tốt*. *Tốt*, còn gọi là *quân*, là các chén nhỏ để uống trà. *Dầm* là chiếc đĩa lót chén *tổng*. *Bàn* là chiếc đĩa có chức năng như chiếc khay nhỏ chứa các chén *tốt*. Uống trà theo lối Huế, thường chỉ có ba người (*trà tam từ tứ*), nên bộ đồ trà Huế chỉ có ba chén *tốt*, khác với lối uống trà Bắc, có đến bốn chén *tốt* cho bốn người uống. Trong mỗi bộ đồ trà, chén *tốt* và chén *tổng* giống nhau về dáng kiểu, chỉ khác nhau về kích thước. *Đĩa bàn* và *đĩa dầm* cũng tương tự. Cả bốn thứ này đều có chung đề tài và kiểu thức trang trí.

- *Chén trà*: Có hai loại dáng kiểu: *Chén trà không chân* và *chén trà có chân*.

+ *Chén trà không chân*, còn được gọi là *chén lật đặt* vì chén này có đặc điểm là đáy tròn và nặng, không có chân đế. Khi không chứa nước, nếu có ngoại lực tác động vào, chén dễ dao động do điểm tiếp xúc giữa chén trà với mặt phẳng chứa nó (như mặt bàn, lòng khay) rất nhỏ, song bao giờ chén cũng trở về vị trí thăng bằng. Hình tượng này giống *con lật đặt*, vì thế mà thành tên *chén lật đặt* (Ảnh 53; tr. 101).

+ *Chén trà có chân*, gồm loại *đáy tròn* và loại *đáy vát*. Loại *đáy tròn* tương tự như loại *chén lật đặt*, nhưng ở dưới đáy có chân đế cao từ 0,2cm đến 0,5cm. Loại kia có đáy vát góc và chân đế thường cao hơn loại đáy tròn.

Tùy theo mục đích ký kiểu chén trà để dùng trong mùa nào, sẽ có các biến thể thích hợp về dáng kiểu: chén *xuân-thu ấm*, dùng uống trà vào mùa xuân hay mùa thu, có miệng đứng, thành cao trung bình, xương sứ mỏng vừa phải; chén *hạ ấm*, dùng uống trà vào mùa hạ, có miệng loe rộng, thành thấp, nông lòng, xương sứ mỏng để nước nhanh nguội; chén *đông ấm*, dùng uống trà vào mùa đông, có miệng kín, thành cao, sâu lòng, xương sứ dày hơn nhờ thế nên giữ nhiệt tốt hơn.

- *Đĩa trà*: Khác với người Mãn Thanh uống trà trong những chén lớn có nắp và có đĩa lót chén riêng cho từng người, người Việt thường uống trà với bằng hữu, nên trong bộ đồ trà cần có một đĩa *bàn* làm khay chung cho các chén *tốt* và có một

octagonal covered tureen with low base, but smaller in size and without foot. The base is about 0.8cm high (Fig. 50; p. 99).

- *Tìm dáng chuông* (bell-shaped covered tureen) *ký kiểu* by King Thiệu Trị and King Tự Đức, it has round and flared mouth, moderately deep interior; the base is about 1cm high, with *lưỡng long triều nhật* (two dragons attending to the sun) decoration. The vault of the cover is so high as to make people think that the cover is a dish for holding foods when placed separate from the body.

- *Tìm thân đĩnh* (vertical-body covered tureen) have curved bottom, *ký kiểu* by King Thiệu Trị, is considered perfect in kaolin quality, colour, style and decoration. This type of tureen has vertical cylindrical body, flared mouth and the bottom bevels about 45°. It has no pedestal and is usually decorated with the painting of *long hí thủy* (dragon playing with water) and *văn qui giáp* (diaper pattern with honeycomb) (Fig.: 49a and 49b; p. 98).

A.2.4. Tea-set

A tea-set *ký kiểu* in Nguyễn period consists of four kinds of object: *tổng, tốt, dầm, bàn*. *Tổng*, also called *tướng*, is the big cup to hold tea from the pot. When the sediment of tea has settled, the tea is poured into the *tốt* cups. *Tốt*, also called *quân*, is a small cup for tea. *Dầm* is the saucer for *tổng*. *Bàn* is a dish used as a tray for the *tốt* cups. Usually, the Huế style of drinking tea calls for a company of three persons (while wine drinking calls for four persons). The Huế tea-set, therefore, has only three *tốt* cups. This is different from the tea drinking style of northern Vietnamese, which requires four *tốt* cups for four persons to partake. In each tea-set, the *tốt* cups and the *tổng* cup are similar in shape and design, but different in size. The *bàn* dish and the *dầm* saucer are similar. These four pieces have the same decorative patterns and styles.

- *Tea-cups*: There are two designs of tea-cups: *Chén trà không chân* (tea-cups without foot) and *chén trà có chân* (tea-cups with foot).

- + *Chén trà không chân*, also called *chén lật đật* (tumbler cups). The peculiarity of this kind of cup is that its base is round and heavy, and has no footring. When empty, it sways easily upon impact because its contact with the surface of the table or tray is minimal, but it always returns to the equilibrium position. It is like a *tumbler*, from which its name derives (Fig. 53; p. 101).

- + *Chén trà có chân* consists of two types: one with round base and the other with bevelled base. A round-based tea cup is just like the *chén lật đật* but at the bottom it has a foot 0.2cm - 0.5cm high. The other type has bevelled base and the foot is higher than that of the round-based cup. The design of the tea-cup changes with the seasons. There are *xuân-thu ấm* cups used to drink tea in spring and autumn. These cups have straight mouth, wall of medium height and thickness; the *hạ ấm* cups are for summer, with flared mouth and low wall. The wall of the cup is thin so that the water will soon get cool; the *đông ấm* cups are for winter, with in-turned mouthrim, high wall, deep bottom. The wall is thick so as to keep the tea hot longer.

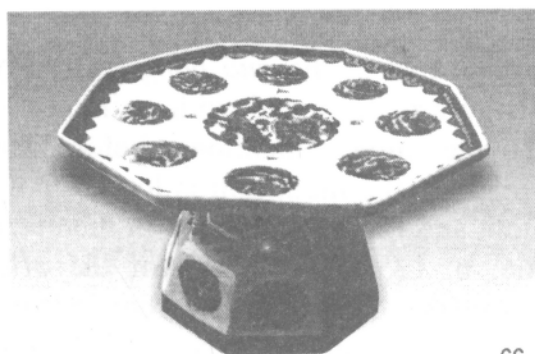
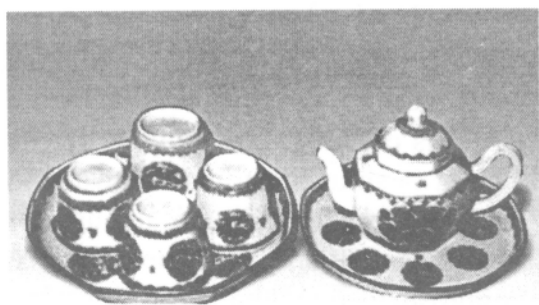
đĩa *dầm* để chứa chén *tống*. Thậm chí, khi thưởng trà một mình, người Việt cũng dùng bộ đồ trà tương tự, chỉ khác là thay vì dùng ấm lớn để pha trà thì người ta dùng ấm nhỏ hơn. Do lối uống trà này mà bộ đồ trà sứ ký kiểu bao giờ cũng có một đĩa *bàn* và một đĩa *dầm* (riêng các bộ đồ trà ký kiểu đời Gia Long thường không có đĩa *dầm*, nên chén *tống* được úp lên trên một chén *tốt* trên đĩa *bàn*). Đĩa trà có hai loại dáng kiểu chính là đĩa *bo gãy* và đĩa *bo sáp*.

+ *Đĩa bo gãy* là loại đĩa được tạo dáng gãy góc ở nơi tiếp xúc giữa thành đĩa và đáy đĩa. Có loại hai *đĩa bo gãy*: loại *có chân đế* và loại *không có chân đế*, thay vào đó, phần đáy khoét lõm thành hình tròn, biến vành đáy trở thành chân đế của đĩa.

+ *Đĩa bo sáp* (còn gọi là *đĩa bánh sáp*) là loại đĩa mà phần tiếp xúc giữa thành đĩa và đáy đĩa là một cung tròn, đôi lúc, có đến hai cung tròn chồng lên nhau.

- *Ấm trà*: Người Huế xưa thường pha trà bằng ấm đất, được sản xuất tại huyện Nghi Hưng (Giang Tô, Trung Quốc) trong các lò nổi tiếng như Thế Đức, Mạnh Thần, Lưu Bội. Vì thế mới có câu: “*Thứ nhất Thế Đức gan gà. Thứ nhì Lưu Bội, thứ ba Mạnh Thần*”. Ấm trà đất nung có nhiều kích cỡ khác nhau: ấm dùng cho một người uống gọi là *ấm độc ấm*; ấm dùng cho hai người gọi là *ấm song ấm* hay *ấm đối ấm*; từ ba đến năm người uống có loại *ấm quần ấm*; cuối cùng là loại *ấm ngư ấm* dùng cho các cuộc đại trà.

Từ dáng kiểu của các loại ấm đất nung, vua quan triều Nguyễn đã mô phỏng để đặt làm các loại ấm trà bằng sứ men trắng vẽ lam, cũng đầy đủ các loại dùng cho: *độc ấm*, *song ấm*, *quần ấm*, *ngư ấm* với các hiệu đề: 內府 (*Nội phủ*), 蘊藏春美 (*Uẩn tàng xuân mỹ*), 世德定製 (*Thế Đức định chế*)... Loại ấm trà này thường được tạo dáng nhỏ nhắn, thanh thoát. Thân ấm là một khối cầu dẹt, hình trái vò. Quai và vòi ấm được tạo dáng cân đối với nhau và chiếm tỉ lệ tương ứng với thân ấm. Điều lưu ý là miệng ấm bao giờ cũng cân bằng với đỉnh quai và đầu vòi của vòi, tức là ba điểm này luôn cùng nằm trên một phương song song với mặt đáy. Đặc biệt, vua Thiệu Trị đã cho ký kiểu những bộ đồ trà bát giác, bao gồm cả những chiếc ấm bằng sứ, trang trí tám hình *viên long*, hiệu đề 紹治年造 (*Thiệu Trị niên tạo*), được coi là những bộ đồ trà hoàn hảo nhất trong di sản ĐSKK thời Nguyễn (Ảnh 65; tr. 125).



+ *Tea-saucers*: While the Qing Chinese drank their tea in a big cup with cover and an accompanying saucer for each person, the Vietnamese usually have tea with their friends. Therefore, their tea-set always consists of a *bàn* (large dish) used as a tea-tray for the *tốt* cups and a *dầm* (small saucer) on which they stand the *tổng* cup. Even when drinking tea by oneself, the Vietnamese also uses a similar tea-set, with a smaller tea-pot instead. Consequently, there are always a *bàn* and a *dầm* (as an exception, tea-sets *ký kiểu* in the Gia Long time do not have a *dầm*, so the *tổng* cup is put upside-down on the *tốt* cup on the *bàn*). The tea-saucers fall into two categories: *bo gầy* and *bo sấp*.

+ *Bo gầy* saucers are angled at the contact point between the wall and the base. There are two kinds of *bo gầy* saucers: *đĩa trà có chân* (saucers with foot) and *đĩa trà không chân* (saucers without foot). The base of the latter is made concave so that the rim of the base becomes the footring of the saucer.

+ *Bo sấp* saucers, also called *bánh sấp* saucers, the contact line between the wall and the base of this saucer forms an arc, and sometimes two overlapping arcs.

- *Tea-pots*: Formerly, Huế people made tea in terra-cotta pots made in Yixing district, Jiangsu province in China, at such well-known kilns as Shide, Mengshen and Liubei. There is the saying “*Firstly Shide, secondly Liubei and thirdly Mengshen*”. Terra-cotta tea-pots have various sizes: the tea-pot for a single tea drinker is called *ấm độc ấm*; an *ấm song ấm*, also called *ấm đôi ấm*, for two; and an *ấm ngưi ấm* for many tea drinkers.

Based on the designs of terra-cotta tea-pots the Nguyễn court placed orders for their blue and white, with marks such as 內府 (Inner Office or Department), 蘊藏春美 (Hidden treasure of beautiful spring), 世德定製 (Made for Shide)... Usually these pocelain tea-pots have a dainty and refined look. The body of the pot takes a squat spherical shape. The handle and the spout are well-proportioned; and go well with the body. It is worth noting that the mouth, the highest point on the handle and the spout tip are on the same level, and form a line parallel with the ground surface. King Thiệu Trị especially *ký kiểu* octagonal tea-sets, that include porcelain pots decorated with eight paintings of *viên long* (rolling dragon), marked 紹治年製 (Made during the Thiệu Trị reign). These are considered to be the most perfect tea-sets of all the ĐSKK of Nguyễn period (Fig. 65; p. 125).

A.2.5. Offertory fruit-tray

Most of the *quả bồng* (offertory fruit-tray) were *ký kiểu* by King Thiệu Trị. They are decorated with paintings of *viên long* (rolling dragon) like octagonal covered tureens mentioned before. The surface of this offertory fruit-tray is flat; the ridge on the mouthrim is low. The cylindrical stem is splayed outward toward the foot and linked to the tray at the other end by another smaller cylindrical ring (Fig. 66; p. 125). The design of the offertory fruit-tray is taken from the European porcelain, quite different from fruit-trays with round surface and baluster foot which were *ký kiểu* under the reigns of Minh Mạng and Tự Đức. Rarely can we see them now.

A.2.5. Quả bông

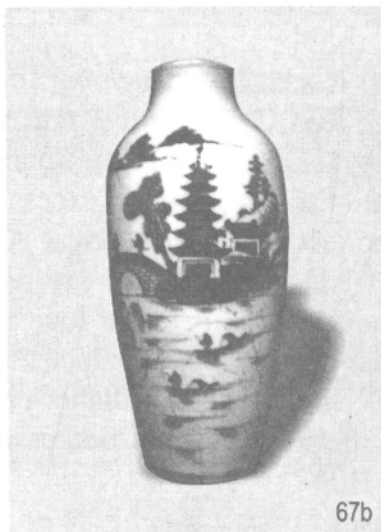
Phần lớn quả bông đều do vua Thiệu Trị ký kiểu và đều được trang trí tám hình *viên long* như những chiếc tìm bát giác chân cao đã được đề cập trên đây. Mặt quả bông phẳng, gờ miệng thấp, bình diện bát giác. Phần đế là một khối hình lăng trụ rỗng lòng, dưới to, trên nhỏ, liên kết với mặt quả bông bằng một khối lăng trụ nhỏ và cao hơn (Ảnh 66; tr. 125). Những quả bông này lấy kiểu từ đồ sứ châu Âu, khác với những quả bông có mặt hình tròn và chân đế hình con tiện, được ký kiểu vào các triều Minh Mạng và Tự Đức nhưng nay rất hiếm gặp.

A.2.6. Bình hoa thờ

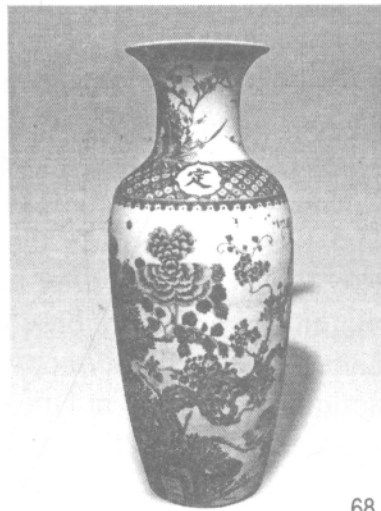
Đây là loại hiện vật sứ ký kiểu khá phong phú về dáng kiểu. Bình hoa thờ có chiều cao vào khoảng 25cm đến 35cm, kiểu dáng đa dạng. Có loại thân hình bầu dục cân đối, miệng và đế loe rộng và tương đối đồng nhất. Có loại thân hình cầu hoặc hình khối dẹt, cổ cao, miệng loe, chân thót. Đáng chú ý nhất là những bình hoa kiểu *mai bình* (梅瓶) mà người Huế thường gọi là *bình bắp chuối* do hình dáng của nó tựa cái *bắp chuối* (hoa chuối), vai phình, đáy thon, không đế, miệng nhỏ và không loe (Các ảnh: 67a và 67b; tr. 127). Đây là dáng kiểu đặc trưng của loại hình bình hoa thờ Nguyễn, được ký kiểu nhiều dưới triều Thiệu Trị và triều Tự Đức để bài trí trên án thờ các vua chúa nhà Nguyễn ở nơi tôn miếu.



67a



67b



68

A.2.7. Thống và chậu hoa

Đây là những ĐSKK kích thước lớn, có thể phân thành hai nhóm:

- *Thống* là loại chậu lớn (đường kính miệng: 50cm - 62cm; cao: 40cm - 55cm), đặt trên các chiếc đôn bằng đá trước sân các cung điện lớn như Thái Hòa, Càn Chánh, Diên Thọ, Thế Miếu... được ký kiểu chủ yếu dưới hai triều vua Minh Mạng và Khải Định. Những cái thống này có dáng tựa chiếc tang trống, vành miệng rất dày. Phía dưới vành miệng thường đắp nổi một gờ nhỏ, rộng khoảng 1,5cm làm dải phân cách giữa hồi văn bao quanh diềm miệng thống với các đồ án trang trí chính ở ngoài thân thống.

A.2.6. Altar flower vases

There are numerous designs of this kind of flower vase. Measuring between 25cm and 35cm high, these vases may come with well-proportioned body, flared mouth and splayed base, or with spherical / squat body, high neck and flared mouth. Most noticeable are the *meiping* (梅瓶) flower vases which the people of Huế call *bình bắp chuối* (banana-flower vase) because of a similarity in shape between the vase and the banana flower. They have narrow mouth and bulging shoulder; the body is sharply tapered toward the base with no foot (Fig.: 67a and 67b; p. 127). This is typical of the flower vases of Nguyễn period, especially under the reigns of King Thiệu Trị and King Tự Đức, to be placed on the altars of the Nguyễn kings or lords, and on the altars in the temples.

A.2.7. Basin and flower pot

These are large-size ĐSKK and fall into two groups:

- *Thống* (basin) is a large container (diameter of mouth: 50cm - 62cm; height: 40cm - 55cm) placed on the marble pedestal in the courts of large palaces such as Thái Hòa palace, Cần Chánh palace, Diên Thọ palace or Thế Miếu palace. These are ĐSKK under the reigns of Minh Mạng and Khải Định. A *thống* has the form of a drum-barrel, thick mouth rim, below which there is a small rib about 1.5cm wide separating the diaper patterns around the mouth fringe and the main decorative motifs on the body.

- *Chậu hoa* (flower pot) is smaller than *thống*. It is hemispherical, with a flat base, everted mouth and three legs. These flower pots are ĐSKK under the reign of King Khải Định, produced by ceramic kilns in Guangdong, China. Usually each flower pot has a companion tray to contain excess water that seeps out from underneath the pot. In the collection of Huế Royal Antiquities Museum there are two flower pots *ký kiểu* in Tự Đức time. They are rectangular in shape, with flat mouth-rim and large base under which there are four T-square legs. The decorative patterns on the body copy the designs popular in the Lê - Trịnh period which the antiques collectors in Huế call *văn khóa lồng* (diaper patterns with hexagons hooked together) (Fig. 52; p. 101). Formerly, these flower pots were used for growing bonsai trees in the palaces in Huế.

A.2.8. Large flower vases

A great many large flower vases were ordered and used as ornamental objects in the palaces in the Imperial City. In HCM City Museum of Vietnamese History, there is a 51cm high underglaze blue and white flower vase with *long vân khánh hội* (dragon and clouds gathering) painting, *ký kiểu* during the reign of Minh Mạng⁸.

Thomas Ulbrich also presents a large flower vase marked 明命年製 (Made during the Minh Mạng reign), with *viên long* (rolling dragon) decoration on a *văn*

⁸ BTL SVNTPHCM (HCM City Museum of Vietnamese History), *Gốm Việt Nam tại BTL SVNTPHCM* (Vietnamese Ceramics at HCM City Museum of Vietnamese History), published by Trẻ Publishing House, HCM City, 1999, p. 168.

- *Chậu hoa* có kích thước nhỏ hơn thống, tạo dáng hình bán cầu, đáy bằng, vành miệng loe ngang, dưới đáy có ba chân, kiểu chân quỳ, là sản phẩm kỷ kiểu của triều Khải Định tại các lò gốm sứ ở tỉnh Quảng Đông. Loại chậu hoa này thường có các đĩa lót chậu kèm theo để hứng nước tưới hoa khỏi chảy tràn ra ngoài. Ngoài ra, trong sưu tập của BTCVCD Huế còn có hai chiếc chậu hoa kỷ kiểu đời Tự Đức, có dáng hình hộp chữ nhật, gờ miệng vươn ngang, rộng bản, dưới đáy có bốn chân hình thước thợ, các đồ án trang trí ở mặt ngoài thân chậu được giới sưu tầm cổ ngoạn ở Huế gọi là *văn khóa lông*, bắt chước lối trang trí thời Lê - Trịnh (Ảnh 52; tr. 101). Những chậu hoa này nguyên xưa dùng để bày các cây kiểng dạng bonsai, trang hoàng trong các cung điện ở Huế.

A.2.8. Độc bình

Độc bình được đặt làm khá nhiều để bài trí trong các cung điện ở bên trong Đại Nội. BTLNVNTPHCM hiện đang lưu giữ chiếc độc bình men trắng vẽ lam trang trí đồ án *long vân khánh hội*, cao 51cm, kỷ kiểu đời Minh Mạng⁸. Thomas Ulbrich cũng giới thiệu chiếc độc bình hiệu đề 明命年製 (*Minh Mạng niên chế*), trang trí đồ án *viên long* trên nền *văn quy giáp*, cao 147cm (Ảnh 39; tr. 91) có trong một sưu tập tư nhân ở Paris (Pháp)⁹. Ngoài ra còn có những chiếc độc bình sứ kỷ kiểu hiệu đề 啓定年造 (*Khải Định niên tạo*), trang trí hoa điều bằng men *ngũ thái* (Ảnh 68; tr. 127). Những chiếc độc bình này cao 90cm, đều có dáng kiểu giống nhau: miệng loe ngang, cổ cao hình trụ, vai phình và thon dần về phía đáy. Độ rộng của miệng và đáy tương đương nhau, khiến chiếc bình trông rất cân đối và duyên dáng.

A.2.9. Đôn trang trí

Cũng như độc bình, đôn sứ được dùng để trang trí nội, ngoại thất các cung điện ở Huế. Dưới triều Minh Mạng, những chiếc đôn trang trí này thường là sản phẩm gốm men ngọc, do lò Long Thọ ở kinh đô Huế sản xuất. Năm 1921, vua Khải Định sai người đi ký kiểu một loạt đôn hình lục giác, men trắng vẽ lam, trang trí hoa điều, để chuẩn bị cho lễ *Tứ tuần đại khánh* của vua tổ chức vào năm 1924 (Ảnh 62; tr. 121). BTCVCD Huế hiện đang lưu giữ 10 chiếc đôn loại này. Đôn cao 76cm, mặt đôn hình tròn nhưng từ cổ và vai trở xuống đáy có bình diện hình lục giác. Phần cổ kết nối giữa mặt đôn và thân đôn là một khối lăng trụ sáu cạnh, tiếp đến là vai đôn phình rộng rồi thon dần, xuống đến phần đáy thì choãi ra tạo thành chân đế.

Ngoài những dáng kiểu tiêu biểu trên đây còn có một số hiện vật đặc biệt như: điều bát hút thuốc Lào vẽ *lưỡng long*; chiếc bình sứ kỷ kiểu có hình dáng tựa chiếc bầu đựng rượu dùng trong trò chơi *đấu hổ*; chiếc bình lọc nước được chế tác như cái chai hình trụ, cổ thon; những bộ đồ đựng mứt (hay đựng món gỏi) bằng sứ men trắng vẽ lam, gồm chín mảnh hợp lại, đặt trong quả hộp làm bằng gỗ sơn son thếp

⁸ BTLNVNTPHCM, *Gốm Việt Nam tại BTLNVNTPHCM*, NXB Trẻ, TPHCM, 1999, tr. 168.

⁹ Thomas Ulbrich, "Chinesisches Blau-Weiß-Exportporzellan für Vietnam", *Tribus*, Nr. 47, Dezember 1998, Linden-Museum Stuttgart Staatliches Museum für Völkerkunde, Stuttgart, 1998, s. 237-284.

quy giáp (diaper pattern with honeycomb) background, 147cm high (Fig. 39; p. 91), in a private collection in Paris⁹. In addition, there are large flower vases marked 啓定年造 (Made during the Khải Định reign) decorated with flowers and birds in *wucai* (five-colored) glaze (Fig. 68; p. 127). They are 90cm high, having the same design: widely flared mouth, high cylindrical neck, bulging shoulder that gradually tapers towards the base. The mouth and base are equal in width, which makes the vase look graceful and well-proportioned.

A.2.9. Decorative pedestals

Just like the large flower vases, the decorative pedestals are used as ornaments in the palaces in Huế, both inside and outside. These decorative pedestals are glazed ceramic products of Long Thọ kiln in Huế during the reign of Minh Mạng. In 1921 King Khải Định *ký kiểu* a kind of blue and white hexagonal pedestal, with underglaze painting of flowers and birds, for the *Tứ tuần đại khánh* (Fortieth Birthday Ceremony) held in 1924 (Fig. 62; p. 121). There are 10 pedestals of this kind in Huế Royal Antiquities Museum. Each measures 76cm high, with a round surface, and a neck in form of a hexagonal cylinder that bulges out at the shoulder before tapering toward the base and the splayed foot.

In addition to the typical forms mentioned above, there are a number of special objects such as hookah with *lưỡng long* (two dragons); jar that looks like the winegourd in the *touhu* (投壺) game; water filter in the form of a cylindrical, slender-necked bottle; underglaze blue and white poreclain set for serving jams in nine segments arranged inside a red lacquered tray with gold trim; altar water jar; alter wine set or a ginseng set. These objects are preserved in the collection of ĐSKK during the Nguyễn period in Huế Royal Antiquities Museum and also in private collections, both domestic and abroad. These pieces contribute much to the diversification of the designs of ĐSKK during the Nguyễn period.

B. COLOURS

The typical colour of ĐSKK during the Nguyễn period is blue or cobalt blue, which gives birth to the terms *bleus de Huế*. It is not always true, however, that any piece of ĐSKK during the Nguyễn period has the same cobalt blue. There are four reasons for the difference in shades of cobalt blue on the ĐSKK during the Nguyễn period.

B.1. Firstly, the place where porcelain piece was *ký kiểu*

The colours on the pieces vary with the different kilns, e.g. royal kilns (*yuyao*), state kilns (*kwanyao*) or common people's kilns (*minyao*). Usually, the porcelain *ký kiểu* from the kilns belonging to the Qing court have a brighter blue and decorative patterns on them are more perfect because they were made with better techniques and better material (the cobalt blue substance was imported from

⁹ Thomas Ulbrich, "Chinesisches Blau-Weiß-Exportporzellan für Vietnam", *Tribus*, Nr. 47, Dezember 1998, Linden-Museum Stuttgart Staatliches Museum für Völkerkunde, Stuttgart, 1998, s. 237-284.

vàng; những chiếc tìm dâng nước cúng; những bộ đồ dâng rượu cúng hay các bộ bình chén uống sâm... vẫn hiện hữu trong sưu tập ĐSKK thời Nguyễn ở BTCVCD Huế và một số sưu tập tư nhân trong và ngoài nước. Những hiện vật này đã góp phần tạo nên sự phong phú về dáng kiểu của ĐSKK thời Nguyễn.

B. MÀU SẮC

Màu sắc đặc trưng của ĐSKK thời Nguyễn là màu xanh lam. Từ đặc trưng này đã khai sinh thuật ngữ *bleus de Hué*. Tuy nhiên, không phải bất cứ món ĐSKK thời Nguyễn nào cũng có màu xanh lam giống nhau. Có bốn lý do làm nên sự khác biệt về màu xanh lam trên ĐSKK thời Nguyễn.

B.1. Thứ nhất, món đồ sứ đồ được ký kiểu ở đâu?

Màu sắc trên đồ sứ phụ thuộc rất nhiều vào việc nó được sản xuất ở trong các lò gốm của triều đình (*ngự diêu, quan diêu*) hay lò của thương dân (*dân diêu*). Do được đầu tư tốt về kỹ thuật và chất liệu, chất *Hồi thanh* (回青) nhập khẩu từ Ba Tư, nên những đồ sứ được ký kiểu trong các lò sứ của triều đình nhà Thanh thường có màu xanh rực rỡ hơn, nét vẽ cũng hoàn hảo hơn. Trong khi đó, các lò dân thường sử dụng nguồn *thanh liệu* nội địa nên màu sắc kém tươi hơn, kỹ thuật thể hiện họa tiết cũng hạn chế hơn khiến nét vẽ trông không sắc sảo bằng. Mặt khác, trên những đồ sứ đặt làm tại Cảnh Đức Trấn, màu xanh bao giờ cũng hoàn mỹ hơn đồ sứ đặt làm ở các lò hàng tinh vì Cảnh Đức Trấn là nơi có truyền thống chế tác đồ sứ *thanh họa* từ trước thời Nguyên (có tài liệu cho rằng từ thời Bắc Tống). Đây cũng là nơi tiếp xúc với nguồn cobalt nhập khẩu sớm nhất và thường xuyên nhất, nên đã tích lũy nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng chất màu này sao cho hiệu quả.

B.2. Thứ hai, món đồ sứ đồ được ký kiểu vào thời nào?

Việc ký kiểu đồ sứ dưới triều Nguyễn có từ đầu triều Gia Long, xuyên suốt thế kỷ XIX, sang đến triều Khải Định vào đầu thế kỷ XX. Thời kỳ này Trung Hoa có nhiều biến động, ảnh hưởng không nhỏ đến kỹ nghệ chế tác gốm sứ. Sau thời kỳ hoàng kim dưới các triều vua Khang Hi, Ung Chính và Càn Long, kỹ nghệ gốm sứ ở Cảnh Đức Trấn và các vùng khác của Trung Quốc đi vào hồi thoái trào. Đặc biệt, cuộc khởi nghĩa Thái Bình Thiên Quốc của Hồng Tú Toàn đã gây những thiệt hại đáng kể cho nghề chế tác đồ sứ, nhất là vụ triệt hạ *ngự diêu xương* ở Cảnh Đức Trấn vào năm 1856. Những đồ sứ được chế tác sau khi *ngự diêu xương* phục hồi (năm 1865) không đạt được sự tinh tế như trước do kỹ thuật đã xuống cấp và nguồn *Hồi thanh* để tạo màu lam trở nên khan hiếm hơn. Điều này thể hiện rất rõ khi so sánh các ĐSKK của bốn triều vua: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và Khải Định: màu xanh lam có trên đồ sứ triều Minh Mạng và Thiệu Trị, được ký kiểu trước khi có loạn Thái Bình Thiên Quốc, nên rất sắc sảo, các cấp độ màu lam trong lối trang trí *tam lam*¹⁰ phân biệt rất rõ ràng và sắc

10 *Tam lam* là lối trang trí, trong đó, các họa tiết được thể hiện bởi ba sắc độ khác nhau của màu lam: xanh thắm, lam và xanh nhạt, rất tinh tế. Kỹ thuật này xuất hiện rất nhiều trên ĐSKK thời Lê -Trịnh và các ĐSKK đời Minh Mạng và đời Thiệu Trị.

Persia). Meanwhile, as common people's kilns used local cobalt blue, the colour is less bright; and their indifferent technique cannot produce as good decorations. Besides, the blue on the porcelain made in Jingdezhen is always more perfect than that on the porcelain made at other provincial kilns because Jingdezhen is more experienced in making blue and white porcelain, dating back to even before the Yuan period (some documents say that this tradition dated back from the Northern Song period). This is also the first place which regularly made use of imported cobalt and, therefore, gained a lot of experience in using this colour material most efficiently.

B.2. Secondly, the time when porcelain piece was ký kiểu

The commissioning (or *ký kiểu*) of porcelain in Nguyễn period started with the reign of Gia Long, throughout 19th century and lasted until the reign of Khải Định at the beginning of 20th century. There were a great many political turmoils in China at this time, which considerably affected the production of porcelain. The porcelain industry of Jingdezhen and other places in China began to decline after the glorious days under the reigns of Kangxi, Yongzheng and Qianlong. And, in particular, the uprising of Hong Xiuquan's *Taiping Tianguo* (太平天國: Heavenly Kingdom of Peace) movement had a serious impact on porcelain production, especially the destruction of royal kilns in Jingdezhen in 1856. The porcelain made after the royal kilns had been restored (1865) were not as subtle as before because of a decline in technique and the shortage of 回青 (Islamic cobalt blue). The difference will become obvious when the ĐSKK of the four periods of Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức and Khải Định are compared. The cobalt blue on porcelain of Minh Mạng and Thiệu Trị times, which were *ký kiểu* before the *Taiping Tianguo* (太平天國) movement event, is exquisite, and the shades of blue in the *tam lam* (three shades of cobalt blue)¹⁰ decoration pattern are very distinct. The ĐSKK of the Tự Đức reign after 1865 and, especially the ĐSKK under the reign of Khải Định, could not attain the same level of perfection.

B.3. Thirdly, who ký kiểu those pieces and for whom

The interest and social position of the person who *ký kiểu* the porcelain greatly affect the choice of colours as well as the decoration patterns used on the pieces. The blue on ĐSKK during the Minh Mạng reign is lighter than that on the ĐSKK during the Thiệu Trị reign, and almost similar to that on ĐSKK during the Tự Đức reign. The ĐSKK during the Thiệu Trị reign usually have the blue colour with a tinge of violet, somewhat similar to the colour on the ĐSKK bearing the mark 慶春 (Celebrating the Spring) and 慶春侍左 (Made for the Principal Palace Shrine) of the Lê - Trịnh period, while the deep blue on the ĐSKK during the Khải

¹⁰ *Tam lam* (three shades of blue) is a method of decoration in which the vignette is made with three shades of the blue: deep blue, normal blue and light blue. This technique can easily be seen on ĐSKK during the Lê - Trịnh period and also of the reigns of Minh Mạng and Thiệu Trị during the Nguyễn period.

nét. Đồ sứ do triều Tự Đức ký kiểu sau năm 1865, và nhất là đồ sứ do triều Khải Định ký kiểu không thể đạt đến trình độ này.

B.3. Thứ ba, món đồ sứ ấy do ai ký kiểu và ký kiểu cho ai dùng?

Sở thích và địa vị của người ký kiểu đồ sứ có ảnh hưởng rất lớn đối với màu sắc (cũng như đề tài trang trí) có trên món đồ sứ. ĐSKK triều Minh Mạng có màu xanh nhạt hơn đồ sứ triều Thiệu Trị, gần giống với màu xanh trên ĐSKK triều Tự Đức. ĐSKK triều Thiệu Trị thường có màu lam hơi ngả sang tím, khá gần gũi với màu sắc trên ĐSKK mang hiệu đề 慶春 (*Khánh xuân*) và 慶春侍左 (*Khánh xuân thị tả*) thời Lê - Trịnh, trong khi ĐSKK triều Khải Định lại có màu lam thâm, ngả dần sang ánh đen. Địa vị của người sử dụng ĐSKK cũng quyết định đến sự khác biệt về màu sắc trên món đồ sứ. Do sự khan hiếm của oxide cobalt, nên việc sử dụng chất màu lam điều chế từ oxide cobalt được quy định rất chặt chẽ, không chỉ ở Trung Quốc mà cả Triều Tiên¹¹. Hệ quả của việc này là chỉ những đồ sứ *ngự dụng* mới được sử dụng Hôi thanh nguyên chất, còn các đồ sứ *quan dụng* và *dân dụng* thì phải pha trộn Hôi thanh nhập khẩu với nguồn *thanh liệu* nội hóa theo những tỉ lệ phù hợp. Điều này được phản ánh trên những món ĐSKK thời Nguyễn có trong BTCVCD Huế. Những đồ sứ vẽ rồng năm móng, và các linh vật thuộc nhóm *tứ linh*, mang các niên hiệu của các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức... hay mang hiệu đề 日 (*Nhật*), do là đồ *ngự dụng*, nên có màu xanh đẹp hơn, rực rỡ và sắc sảo hơn so với những món đồ vẽ rồng ba hay bốn móng, hay đồ sứ trang trí các đề tài khác, thường là những đồ *quan dụng* và *dân dụng*.

B.4. Thứ tư, món đồ sứ ấy được ký kiểu để làm gì?

Do công dụng khác nhau, nên sắc màu trên ĐSKK cũng khác nhau: Đồ tự khí trong các tôn miếu; đồ *ngự dụng* thiết thân của nhà vua như: *văn phòng tứ bảo*, chén đĩa *ngự thiện*... được trang trí bằng những màu lam cao cấp hơn. Trong khi đó, đồ sứ dùng trang hoàng ở nội, ngoại thất các cung điện hay những chữ Hán bằng sứ chạm khảm trên các hoành phi, đối liên có màu sắc kém hơn.

Riêng về chiếc âm chung sâm hiệu đề 嗣德年造 (*Tự Đức niên tạo*) và ba chiếc độc bình hiệu đề 啓定年造 (*Khải Định niên tạo*) trong sưu tập ĐSKK của BTCVCD Huế, đều trang trí bằng men *ngũ thái*, là những trường hợp đặc biệt, hiếm xảy ra trong lịch sử ký kiểu đồ sứ thời Nguyễn nên nằm ngoài sự điều tiết của bốn lý do nêu trên. Có thể coi đó là sự góp mặt tình cờ, mang tính thử nghiệm, làm phong phú thêm bảng màu sắc của dòng ĐSKK thời Nguyễn.

¹¹ Một cuốn biên niên sử của vương triều Joseon (Triều Tiên) là cuốn *Yongjo Sillok* cho biết vào năm 1754, vua Triều Tiên lúc đó là Yongjo có ban hành một đạo dụ quy định việc sử dụng Hôi thanh để trang trí trên đồ sứ xanh trắng của Triều Tiên như sau: "Trong những năm trước đây, chất màu gốc sắt đã được quy định để trang trí trên đồ sứ. Tuy nhiên, trẫm biết rằng, hiện nay để việc trang trí cho đạt hiệu quả thì dùng màu xanh Hôi. Đây là một việc làm phung phí. Từ nay về sau việc trang trí màu lam trên tất cả đồ sứ sẽ bị cấm chỉ, ngoại trừ những bình hũ vẽ rồng (tức là những đồ sứ dành riêng cho vua Triều Tiên sử dụng - TBAS)". Xem: St. G.M. Gompertz, *Korean Pottery and Porcelain of the Yi Period*, 1968, p. 54.

Định reign tends to acquire a tinge of black. The social position of the user of the porcelain also has an impact on the choice of colour for the pieces. Due to a scarcity of cobalt oxide, the use of the blue colour derived from this substance was strictly regulated in China, and even in Korea¹¹. Consequently, the pure Islamic cobalt blue was used for porcelains for royal use only, whereas a mixture of imported Islamic cobalt blue and the local blue was used for porcelains made for the mandarins and the common people. This can be seen on the ĐSKK during the Nguyễn period in Huế Royal Antiquities Museum. As they are for king use, porcelains with the paintings of five-clawed dragons, and the rest of the *tứ linh* (four supernatural animals) with the dynastic title of kings: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức... or marked 日 (the Sun), have a blue colour that is more beautiful and brighter, compared with the pieces having paintings of three-clawed or four-clawed dragons, or with the pieces having different decoration motifs usually belonging to the mandarins or the common people.

B.4. Fourthly, what are those đồ sứ kỷ kiều for

Different uses decide different colours on the ĐSKK. High-quality cobalt blue is used for porcelain used for worship in temples, for royal utensils such as the *văn phòng tứ bảo* (four precious office articles) or *ngự thiện* (royal dinner) vessels. The lower quality blue is used on ornamental porcelains placed both inside and outside the palaces, or for ceramics used as inlays for Han script on parallel panels and scrolls.

Exceptions are found in the following objects currently in the collection of the Huế Royal Antiquities Museum: a ginseng pot marked 嗣德年造 (Made during the Tự Đức reign), and three large flower vases marked 啓定年造 (Made during the Khải Định reign), all decorated with *wucaï* (five-colored) glaze. These are rarities in the history of ĐSKK during the Nguyễn period and are not governed by the four reasons quoted above. We might say that they are unexpected and experimental pieces which enrich the colours on ĐSKK during the Nguyễn period.

C. DECORATIVE MOTIFS

C.1. General remarks

While popular decorative motifs on brown patterned ware of the Lý - Trần period include "*chrysanthemum, lotus, stork, magpy, tiger, elephant, themes that are familiar to the peasants of our country*"¹², and popular decorative motifs on blue

¹¹ It is written in *Yongjo Sillock*, the chronicles of Joseon dynasty (Korea), that in 1754, King Yongjo enacted a law concerning the use of Islamic cobalt blue for the Korean blue and white porcelain. The law is as follows: "*In recent years, the colour with iron as the basic substance has been used for decoration on porcelain. I know, however, that nowadays the Islamic cobalt blue proves to be very effective. This is a wasteful method. From now on, any decoration on porcelain using cobalt blue is forbidden, except the jars and pots with paintings of dragon (i.e. the ceramic objects used by the Korean king - TDAS)*". See: St.G.M. Gompertz, *Korean Pottery and Porcelain of the Yi Period*, 1968, p. 54.

¹² Trần Khánh Chương, "Ibid.", p. 36.

C. ĐỀ TÀI TRANG TRÍ

C.1. Nhận xét chung

Nếu như những đề tài trang trí xuất hiện phổ biến trên đồ gốm hoa nâu thời Lý - Trần là các loại “*hoa cúc, hoa sen, chim cò, chim thước, con hổ, con voi, nghia là những đề tài gần gũi, bình dị với cuộc sống của người nông dân nước ta*”¹² và những đề tài phổ biến trên đồ gốm hoa lam thời Lê “*vẫn là hoa lá, chim, cá, ngựa hay một số rồng phụng được dân gian hóa*”¹³, thì đề tài trang trí trên ĐSKK thời Nguyễn phong phú gấp bội. Nguyên nhân là vì ĐSKK là sản phẩm do những nghệ nhân Trung Hoa chế tác vào thời điểm mà ngành hội họa trên gốm sứ Trung Hoa đã phát triển đến đỉnh cao, cả trong kỹ thuật trang trí, chế tạo men màu, lẫn việc sáng tạo nên các đề tài trang trí. Thêm vào đó là sự đóng góp đề tài trang trí (cả bản vẽ mẫu lẫn ý tưởng) từ người ký kiểu đồ sứ.

Ngoài những đồ sứ có đề tài trang trí theo yêu cầu của người ký kiểu như các danh lam thắng cảnh ở Huế và phụ cận, cùng với thơ văn minh họa bằng chữ Nôm hay chữ Hán, phần lớn những ĐSKK khác đều được trang trí dựa theo các đề tài kinh điển, rất phổ biến trên đồ sứ Trung Quốc như: *tứ linh, phong cảnh, nhân vật, điển tích, hoa thụ, điệu thú, tứ quý, bát tiên, bát bửu...*, cùng với các dạng hội văn: *vân kiên, thủy ba, quy giáp, chữ Đinh (丁)...* Điều chú ý là các đề tài này tuy phổ biến trên đồ sứ Trung Hoa, nhưng sự xuất hiện của chúng trên ĐSKK không rập theo khuôn mẫu Trung Hoa. Do yêu cầu của người ký kiểu đồ sứ, trong một chừng mực nhất định, những đề tài này được thể hiện theo quan điểm thẩm mỹ của người Việt, mang những đặc trưng của mỹ thuật thời Nguyễn. Nói cách khác, các đề tài trang trí này đã thể hiện các “*tiêu chí Việt*”, cho dù chúng bắt nguồn từ Trung Hoa và do người Trung Hoa thể hiện.

C.2. Các hệ đề tài trang trí trên đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn

C.2.1. Hệ đề tài động vật

Đề tài trang trí xuất hiện nhiều nhất trên ĐSKK thời Nguyễn là những đề tài liên quan đến động vật, trong đó, đề tài *tứ linh* gồm: *long* (con rồng), *lân* (kỳ lân hay con nghê), *quy* (con rùa) và *phụng* (chim phượng hoàng) có tần số xuất hiện cao nhất, đặc biệt là con rồng.

Những linh vật này hiếm khi được trang trí riêng lẻ mà thường kết hợp với nhau hay kết hợp với các con thú khác, các biểu tượng của tự nhiên, vũ trụ như mặt trời, mặt trăng, tinh tú và mây và với những chữ Hán thuộc nhóm *cát tường tự văn*¹⁴ như những dấu hiệu tốt lành hay lời cầu chúc may mắn. Những đồ án trang trí thuộc đề tài *tứ linh* thường xuất hiện trên ĐSKK là: *viên long* (rồng cuộn tròn), *long hi*

12 Trần Khánh Chương, “Nghệ thuật gốm hoa lam Việt Nam”, *Nghiên cứu nghệ thuật*, Số 2(32)/1980, tr. 36.

13 Trần Khánh Chương, “Bài đã dẫn”, tr. 37.

14 *Cát tường tự văn*: *Cát tường* (吉祥) nghĩa là *điềm tốt lành*; *tự văn* (字文) nghĩa là *chữ viết*. Đây là những chữ, từ và thành ngữ mà nghĩa của chúng là *điềm lành, điều hạnh phúc, là lời chúc hay lời cầu mong tốt lành* như: *Phúc* (福), *Lộc* (祿), *Thọ* (壽), *Khang* (康), *Ninh* (寧), *Hi* (喜), *Vạn sự như ý* (萬事如意), *Phong điều vũ thuận* (風調雨順)...

and white ware of the Lê period are “flower and leaf, fish, bird, horse or some dragons and phoenixes that had entered the folklores”¹³, there is a great variety of decorative motifs on the ĐSKK during the Nguyễn period. This is quite understandable as they were made by Chinese artists at a time when the art of painting on porcelain reached its peak in every aspect, from the decorating techniques, the making of colour enamels, to the creation of decorative motifs. The contribution toward decorative motifs (both the actual drawings and the ideas) from those who *ký kiểu* the porcelain is indispensable.

Besides the porcelain decorated with such themes as well known scenic spots of Huế and her vicinity, together with illustrations in Han or Nôm scripts, the majority of ĐSKK featured classical themes widely used on Chinese porcelain such as *tứ linh* (four supernatural animals), landscapes, figures, stories, flowers, animals, birds, *tứ quý* (four plants), *bát tiên* (eight Taoist immortals), *bát bửu* (eight treasures)... Various forms of *hồi văn* (diaper patterns) are also used: *vân kiên* (ruyi heads), *thủy ba* (water waves), *quy giáp* (honeycomb), *chữ Đinh* (丁-patterns)... It is noted that these decorative motifs are not depicted on ĐSKK in the same way as on Chinese porcelain. They were made as requested by the Vietnamese, with all artistic and aesthetic peculiarities of the Nguyễn period. In other words, they embody “Vietnamese criteria” although they originate from China and are made by the Chinese.

C.2. Decorative motifs on đồ sứ ký kiểu during the Nguyễn period

C.2.1. Decorative motifs with animals

Animals appear most often in the decorations on the ĐSKK during the Nguyễn period, among them the motif with *tứ linh* (four supernatural creatures) with dragon, qilin, turtle and phoenix have the highest frequency, especially the dragon.

These supernatural creatures rarely appear individually in decorations: they appear together or with other animals; with natural symbols such as the sun, the moon, the stars and clouds; and with Han script in the *cát tường tự văn* group¹⁴ expressing good omens or wishes for good luck. The usual decorative motifs with the four supernatural creatures on ĐSKK are *viên long* (rolling dragon), *long hí thủy* (dragon playing with water), *long thăng* (dragon soaring up), *long giáng* (dragon descending), *long truy* (dragons chasing each other), *long vân khánh hội* (dragon and clouds gathering), *lưỡng long tranh châu* (two dragons vying for a precious stone), *lưỡng long triều nhật* (two dragon attending to the sun), *lưỡng long triều nguyệt* (two dragons attending to the moon), *tứ long* (four dragons), *ám long* (dragon hidden in the clouds), *long lân* (dragon and qilin), *long phụng trình tường*

13 Trần Khánh Chương, “Ibid.”, p. 37.

14 *Cát tường tự văn*: *Cát tường* (吉 祥) means *good omen*; *tự văn* (字 文) means *inscription*. These are words or phrases expressing wishes, congratulations, good omen or happiness. For example: 福 (Good fortune), 俸 (Officials salary), 壽 (Longevity), 康 (Security, prosperity), 寧 (Peaceful), 喜 (Joy), 萬事如意 (Everything as you wish it to be), 風和雨順 (Favourable weather)...

thủy (rồng phun nước), *long thăng* (rồng bay lên), *long giáng* (rồng bay xuống), *long truy* (rồng đuổi nhau), *long vân khế hội* (rồng và mây), *lưỡng long tranh châu* (hai con rồng vờn hạt ngọc trai), *lưỡng long triều nhật* (hai con rồng châu mặt trời), *lưỡng long triều nguyệt* (hai con rồng châu mặt trăng), *tứ long* (bốn con rồng), *ám long* (rồng cách điệu giấu mình trong mây), *long lân* (rồng và kỳ lân), *long phụng trình tường* (rồng phượng báo điềm lành), *long phụng triều nguyệt* (rồng và chim phượng châu mặt trăng), *long hổ tranh hùng* (rồng cọp đấu nhau), *long thọ* (rồng châu chữ 壽), *tam lân* (ba con kỳ lân), *lân chỉ trình tường* (lân đưa ngón chân biểu tượng điều tốt lành), *song phụng tề phi* (hai chim phượng cùng bay), *tam phụng hí thọ* (ba chim phượng múa quanh chữ 壽), *long lân quy phụng* (rồng, kỳ lân, rùa và chim phượng), *lý ngư hóa long* (cá chép hóa rồng)...

Việc lựa chọn đề tài và đồ án trang trí trên ĐSKK ký kiểu tùy thuộc sở thích của từng vị vua. Chẳng hạn, ĐSKK triều Minh Mạng thường trang trí các đồ án: *lưỡng long triều nhật*, *tứ long*, *long phụng trình tường*, *long lân*...; ĐSKK triều Thiệu Trị thường trang trí các đồ án: *viên long*, *long truy*, *long vân*, *văn thủy ba*...; trong khi ĐSKK triều Tự Đức thường trang trí các đồ án: *long ẩn vân*, *long hí thủy*, *lý ngư hóa long*... Ngoài ra, còn tùy thuộc vào loại hình hiện vật và vị trí trang trí trên hiện vật để chọn lựa đồ án trang trí. Ví dụ: đồ án *long truy* thường xuất hiện bên ngoài thành đĩa; đồ án *lưỡng long triều nhật* hay được trang trí trong lòng đĩa; các đồ án *long phụng* và *tứ long* hay xuất hiện trên thành ngoài tô, chén; đồ án *viên long* phổ biến trên tìm bát giác, quả bông và trên các chiếc thống...



69



70

Dưới đây là một số con vật có tần số xuất hiện cao trong các đồ án trang trí trên ĐSKK thời Nguyễn:

* *Rồng* (龍: long): Hình ảnh con rồng trên ĐSKK thời Nguyễn, tuy do các họa sĩ Trung Hoa thể hiện nhưng lại mang nhiều nét đặc trưng của con rồng trong mỹ thuật Việt Nam thời Nguyễn. So sánh đồ án rồng trang trí trên chiếc thống sứ ký

(dragon and phoenix announcing good omen), *long phụng triều nguyệt* (dragon and phoenix attending to the moon), *long hổ tranh hùng* (dragon and tiger in a fight), *long thọ* (dragon attending to the character for longevity), *tam lân* (three qilins), *lân chỉ trình tường* (the qilin's footprints betokening the coming of good luck), *song phụng tề phi* (two phoenixes flying side by side), *tam phụng hí thọ* (three phoenixes dancing round the character for longevity), *long lân quy phụng* (dragon, qilin, turtle and phoenix), *lý ngư hóa long* (carp transforming into dragon) etc...

The king's taste dictated the choice of decorative motifs on ĐSKK. Usually motifs found on the ĐSKK of the Minh Mạng reign are: *lưỡng long triều nhật* (two dragon attending to the sun), *tứ long* (four dragons), *long phụng trình tường* (dragon and phoenix reveal great luck), *long lân* (dragon and qilin)...; on the ĐSKK of the Thiệu Trị reign: *viên long* (rolling dragon), *long truy* (dragons chasing each other), *long vân* (dragon and clouds) and *văn thủy ba* (diaper patterns water waves), whereas *long ẩn vân* (dragon hidden in the clouds), *long hí thủy* (dragon playing with water), *lý ngư hóa long* (carp transforming into dragon)... are the motifs found on the ĐSKK of the Tự Đức reign. Besides, the choice of decorative motifs also depends on the object to be decorated and the layout of the decoration. For example, the *long truy* (dragons chasing each other) motif usually appears on the exterior wall of a dish, whereas the *lưỡng long triều nhật* (two dragons attending to the sun) motif is chosen for the bottom of a dish. The exterior of a bowl is decorated with *long phụng* (dragon and phoenix) and *tứ long* (four dragons) while the *viên long* (rolling dragon) is popular on the *tầm bát giác* (octagonal tureen), the *quả bồng* (offertory fruit-tray) and the *thố* (basin).

Animals having the highest frequency of appearance in the decorations on ĐSKK during the Nguyễn period are listed below:

* *Dragon* (龍): Although the image of the dragon on the ĐSKK during the Nguyễn period is depicted by Chinese artists, it has many peculiarities of the dragon presented in Vietnamese art of the Nguyễn period. When we compare the dragon motif on the large vases of the Minh Mạng reign (Fig. 69; p. 137) with the dragon motif on similar Chinese vases of the same time (Fig. 70; p. 137), with the same form and colour of enamel, we see different details in the tails, the scales, the head and the horns, the ways scales are formed, and the clouds around the dragon's feet. It should be noted that the dragon on this large vase looks very much like those on the wooden or bronze objects, or the dragons embroidered on the royal costumes of the Nguyễn period. The dragon on this large vase also has spiral tail, overlapping scales like those of the fish, and long and short fins running alternately along the back as the dragon featured on bowl (Drawing 6.1.a; p. 277) and dish (Drawing 6.1.e; p. 278), marked 內府侍中 (Made for the Central Palace) of the Lê - Trịnh period.

However, as the Chinese dragon remained an impressive image in the mind of the Chinese artists, it left its influence on the dragon they painted on the ĐSKK. The

kiểu triều Minh Mạng (Ảnh 69; tr. 137) và đồ án rồng có trên chiếc thống sứ Trung Hoa cùng niên đại, cùng dáng kiểu và màu men (Ảnh 70; tr. 137), đều thuộc sưu tập của BTCVCD Huế, sẽ thấy rõ nét khác biệt giữa chúng qua các chi tiết: đuôi, vây lưng, đầu và sừng, cách tạo các lớp vảy, cả các đám mây phủ quanh bàn chân rồng. Điều đáng chú ý là con rồng trên chiếc thống sứ này lại khá gần gũi với con rồng Nguyễn trang trí trên các chất liệu khác như gỗ, đồng hay những con rồng được thêu trên trang phục cung đình thời Nguyễn. Con rồng trên chiếc thống này cũng có đuôi xoắn, vây xếp lớp như vây cá và vây lưng ngắn dài xen kẽ như những con rồng trang trí trên chiếc tô (BV 6.1.a; tr. 277) và chiếc đĩa (BV 6.1.e; tr. 278), hiệu đề 內府侍中 (*Nội phủ thị trung*), ký kiểu thời Lê - Trịnh.

Tuy nhiên, do hình ảnh con rồng Trung Hoa truyền thống đã in đậm trong tâm trí người thợ trang trí những món ĐSKK, nên dù họ có trung thành với bản vẽ mẫu đến đâu thì con rồng do họ vẽ ra cũng không hoàn toàn tách khỏi hình bóng con rồng Trung Hoa mà họ đã quen thể hiện. Vì thế, nhiều chi tiết trong con rồng trên ĐSKK vẫn mang đậm chất Trung Hoa, nhất là rồng trên các món đồ sứ hiệu đề 內府 (*Nội phủ*) được ký kiểu hàng loạt dưới triều Tự Đức (BV 6.1.d; tr. 278. BV 6.1.m; tr. 280).

Con rồng là biểu tượng của hoàng đế, nên các triều đại phong kiến ở Trung Hoa đã ban hành những đạo dụ quy định nghiêm ngặt về việc sử dụng hình ảnh con rồng trong trang trí trên các loại vật dụng, bao gồm cả đồ sứ. Các triều đại phong kiến Việt Nam từ thời Lê đến thời Nguyễn cũng ban hành những quy định tương tự¹⁵. Theo Bùi Minh Trí, đồng tác giả cuốn *Gốm hoa lam Việt Nam*, chỉ những đồ gốm hoa lam Việt Nam cao cấp, được sản xuất cho triều đình nhà Lê mới được vẽ rồng năm móng hoặc bốn móng, còn đồ gốm trong dân gian chỉ được vẽ rồng ba móng mà thôi¹⁶. Tương tự, trên ĐSKK thời Nguyễn, chỉ có những món đồ *ngự dụng* mới được phép vẽ rồng năm móng. Đồ sứ *quan dụng*, *dân dụng*, nếu có vẽ rồng, chỉ được vẽ bốn móng hoặc ba móng. Các họa sĩ trong các lò sứ Trung Hoa ý thức rất rõ điều này nên trên các đồ sứ xuất khẩu, họ chỉ vẽ rồng ba hoặc bốn móng. Riêng

15 Thời Lê, vào năm Thái Hòa thứ 6 (1448), vua Lê Nhân Tông sai bộ Lễ chỉ dụ: cấm dân gian không được mặc áo màu vàng, đi hài, mang giày và dùng đồ đặc chạm rồng, vẽ phượng. (Xem: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập 2, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 216). Thời Nguyễn, triều đình cũng có quy định: "Người nào sử dụng những thứ có thêu vẽ rồng, phượng, giao long, thì quan hay dân đều phạt 100 trượng, đầy 3 năm (quan chức thì bãi chức, không cho làm nữa). Đồ vật lam dụng các màu đỏ, vàng thì đối chiếu luật lam dụng hình rồng phượng mà trị tội, các áo mặc, đồ vật thu lại, sung làm của công"; "Các thứ đoạn thêu rồng 5 móng, rồng leo màu vàng, màu lá úa, quan và dân đều không được mặc. Các quan đại thần được vua đặc ân ban cho áo thêu rồng 5 móng, thì gãy bỏ đi 1 móng mà mặc. Nếu quan viên, quân dân dùng lam trái lệ, là quan chức thì phải cách chức, là dân thì phải gia hiệu 1 tháng, phạt 100 trượng. Quan cai quản không kiểm xét ra, giao cho bộ nghị tội. Các thứ áo mặc sung làm của công". (Xem: Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Tập 11, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993, tr. 391 và 402).

16 Bùi Minh Trí và Kerry Nguyễn Long, *Gốm hoa lam Việt Nam* (Vietnamese Blue and White Ceramics), Nxb KHXH, Hà Nội, 2001, tr. 60.

dragon on the ĐSKK marked 內府 (Inner Office or Department), which were ordered in large quantity under the reign of Tự Đức, therefore, bears evidence of Chinese influence (Drawing 6.1.d; p. 278. Drawing 6.1.m; p. 280).

As the dragon is the royal symbol, the feudal dynasties in China had issued many strict regulations concerning the use of the dragon's image for decoration on several objects, including porcelain. The same thing happened in feudal Vietnam from the Lê period to the Nguyễn period¹⁵. According to Bùi Minh Trí, co-author of *Gốm hoa lam Việt Nam* (Vietnamese White and Blue Ceramics), only high-quality Vietnamese white and blue porcelain made for the Lê court are decorated with five-clawed dragons, whereas porcelain for the common people are decorated with three-clawed dragons only¹⁶. Similarly with the ĐSKK, only the royal porcelains are decorated with five-clawed dragons. Porcelains used by the mandarins and the common people are decorated with three-clawed or four-clawed dragons, if any. The Chinese artists were well aware of these prohibitions, and they, therefore, painted only four-clawed or three-clawed dragons on exported porcelain. With regard to the royal porcelain that the Nguyễn dynasty *ký kiểu* as these artists had to observe the details supplied in the model drawings, they painted five-clawed dragons. Only four-clawed or three-clawed dragons are painted on other porcelain objects without the official name of the Nguyễn monarch or ☉ (the Sun) mark.

* *Qilin* (麒麟), also called *nghe*, often appears on the ĐSKK during the Nguyễn period. It is a supernatural creature embodying good omen, longevity and great happiness. It is also the symbol of the prince. The dragon and the qilin (*long lân*) on the ĐSKK, represent the images of the king and the prince (Drawing 6.2.b;

15 In the 6th Thái Hòa year of Lê period (1448), King Lê Nhân Tông ordered the Ministry of Rites to issue a decree forbidding people to wear yellow shirts, slippers, shoes or to use things with the images of the dragon or phoenix carved on them. See: Quốc sử quán triều Nguyễn (The Bureau of National History of Nguyễn Dynasty), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Repertory of the Book on Vietnamese History), Vol. 2, translated by Historic Institute, published by Giáo dục Publishing House, Hanoi, 1998, p. 216. Also in Nguyễn period, it was regulated that: "Anyone, mandarin or civilian, who uses items bearing with images of the dragon, the phoenix or water dragon will be lashed with a rod 100 times, sent into exile for three years (or dismissed if he is a mandarin). Misuses of red and yellow on property render such property be confiscated and the owner be punished as regulated by the laws"; "Mandarins as well as civilians are not allowed to wear clothes embroidered with five-clawed dragon or climbing dragon. High-ranked mandarins who enjoy the privilege of being given (by the king) the tunics embroidered with five-clawed dragon must cut out one claw. Anyone who disobeys the orders will be punished: dismissed if one is a high-ranked official; lashed 100 times with a rod, and send to prison one month if one is a civilian. If a supervisor-mandarin who fails to detect any violations of the orders will be referred to the Ministry for punishment. The tunics will be confiscated". See: Nội các triều Nguyễn (The Cabinet of Nguyễn Dynasty), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, (Repertory of the Administrative Regulations in the Kingdom of Đại Nam), translated by Historic Institute, Vol. 11, published by Thuận Hóa Publishing House, Huế, 1993, p. 391-402.

16 Bùi Minh Trí and Kerry Nguyễn Long, *Gốm hoa lam Việt Nam* (Vietnamese Blue and White Ceramics), published by KHXH Publishing House, 2001, p. 60.

những đồ sứ *ngự dụng* do triều Nguyễn ký kiểu, do phải tuân thủ bản vẽ mẫu, nên họ mới vẽ rỗng năm móng. Còn các đồ sứ khác, nếu không mang đế hiệu của các vua nhà Nguyễn hay không có hiệu đề chữ Nhật, chỉ được vẽ rỗng ba móng hoặc bốn móng.

* *Kỳ lân* (麒麟): Kỳ lân còn gọi là *nghe*, cũng là linh vật xuất hiện khá nhiều trên ĐSKK thời Nguyễn. Lân là con vật báo hiệu điềm lành, là biểu tượng của sự trường thọ và niềm hạnh phúc lớn lao. Lân còn là con vật biểu tượng cho hoàng tử. Do vậy mà ĐSKK có trang trí đồ án *long lân*, là hình ảnh của vua và hoàng tử (BV 6.2.b; tr. 280. Ảnh 71; tr. 142). Lân còn được thể hiện trong hình dáng sư tử, thể hiện trong đồ án *thái sư - thiếu sư* (BV 6.2.a; tr. 280), cũng là hình ảnh biểu trưng cho vua và hoàng tử.

Có một sự kết hợp khá đặc biệt giữa rồng, lân và ngựa để tạo thành con *long mã*, một linh vật có sừng và bờm của rồng, mình của con hươu xạ, đuôi bò, trán sói, thân có vảy của kỳ lân, chân và móng của ngựa, cao "8 thước 5 tấc, xương cốt dài, cánh bên phải nhúng xuống nước mà không ướt, trên có thánh nhân để bức cổ đồ"¹⁷. Theo truyền thuyết, long mã xuất hiện trên sông Hoàng Hà, dưới thời Phục Hi, mình xanh, vằn đỏ, trên lưng có mang bức *Hà đồ* (河圖), hay *Mã đồ* (馬圖), là sách trời ban cho vua để trị nước. *Hà đồ* là cơ sở để hình thành lý thuyết về *Bát quái* (八卦) sau này. Trên ĐSKK, long mã thường được trang trí phối hợp với mây và *văn thủy ba* (sóng nước) xuất hiện trên một số độc bình, hoặc trang trí kết hợp với các linh vật trong *tứ linh*. Một vài sưu tập tư nhân ở Huế còn giữ những chiếc tô trang trí đồ án *long mã* đang bay trên sóng nước Hoàng Hà.

* *Rùa* (龜: quy): Trong *tứ linh*, rùa đứng hàng thứ ba, là con vật duy nhất người đời nay còn thấy được. Rùa tượng trưng cho sự trường thọ, sinh lực và sức chịu đựng¹⁸. Rùa là con vật đứng đầu giống có mai và vỏ. Chiếc mai trên lưng rùa là biểu tượng của trời và đất, phần vòm bên trên tượng trưng bầu trời, phần phẳng bên dưới tượng trưng mặt đất¹⁹. Con rùa xuất hiện khá nhiều trong mỹ thuật Nguyễn nhưng hình ảnh của nó khá hiếm hoi trên ĐSKK thời này. Trong sưu tập của Thomas Ulbrich có một chiếc đĩa trà, hiệu đề 御醫正記 (*Ngự y chính ký*) viết theo lối triện, vẽ bức tranh miêu tả điển tích rùa tiên dâng *Lạc thư* (雒書) cho vua Văn Vương kèm bài thơ chữ Hán 3 câu 12 chữ (Ảnh 72; tr. 142). Trên website <http://www.vietantique.com> của Nguyễn Hải Ngộ cũng có giới thiệu một chiếc tô sứ ký kiểu thời Nguyễn, trang trí *tứ linh*, trong đó có hình con rùa đang đội hòm sách.

* *Chim phượng* (鳳凰: phụng hoàng): Đây là con vật đứng hàng thứ tư trong *tứ linh*, nhưng hình ảnh của nó lại xuất hiện rất nhiều trong mỹ thuật Trung Hoa, mỹ

17 Nguyễn Mạnh Bảo, *Dịch kinh tân khảo*, Sen Vàng xuất bản, Sài Gòn, 1958, tr. 41.

18 C.A.S William, *Outlines of Chinese Symbolism and Art Motives*, Dover Publication, Inc., New York, 1976, p. 404.

19 C.A.S William, *Ibid.*, p. 405.

p. 280. Fig. 71; p. 142). The qilin also appears in the form of a lion, in the motif *thái sư - thiếu sư* (Great tutor - Prince's tutor) (Drawing 6.2.a, p. 280) also symbolizing the king and the prince.

* *Long mã* (龍馬), which is an unusual combination of the dragon, the qilin and the horse, is a supernatural creature having the horn and the mane of the dragon, the body of a musk deer, the tail of an ox, the forehead of a wolf, the back-scales of the qilin, and the legs and claws of a horse. It is "8.5 Chinese meters high, with long neck bone, the right wing dipped in water without being wet and an old map on its back"¹⁷. Legend has it that *long mã* appeared on the Huanghe river (Yellow river) in Fuxi period. Its body was blue, with red stripes. On its back was the *Hetu* (河圖), or *Matu* (馬圖), a book the Heaven gave to the king to help him rule the country. Later, *Hetu* is the foundation of the *Bagua* (八卦: Eight diagrams) theory. On the ĐSKK, *long mã* often appears together with clouds and water waves, or with the four supernatural creatures. In some private collections in Huế, there are bowls decorated with the *long mã* flying over the Huanghe river.



71



72

* *Turtle* (龜): The turtle is the third of the *tứ linh* (four supernatural creatures), the only one that we can still see nowadays. The turtle is the symbol of longevity, energy and endurance¹⁸. It is the first of all the creatures that have shells. The carapace on the back of the turtle symbolizes the heavens (the vaulted upper part) and the earth (the flat part below)¹⁹. The turtle appears in various art forms of the Nguyễn period, but its image is rarely seen on the ĐSKK of this period. In the collection of Thomas Ulbrich, there is a tea-saucer marked 御醫正記 (Made as ordered by the royal doctor) in the form of *zhuanshu* script, with a painting depicting a fairy turtle offering the *Luoshu* (雒書: rolled letter) to King Wenwang

17 Nguyễn Mạnh Bảo, *Dịch kinh tân khảo* (New Study of Yijing), published by Sen Vàng Publishing House, Saigon, 1958, p. 41.

18 C.A.S. William, *Outlines of Chinese Symbolism and Art Motives*, Dover Publication, Inc., New York, 1976, p. 404.

19 C.A.S. William, *Ibid.*, p. 405.

thuật thời Nguyễn và trên ĐSKK²⁰. Trên chiếc đĩa hiệu đề 甲子年製 (*Giáp Tí niên chế*), ký kiểu vào năm 1804 triều Gia Long, thuộc sưu tập của BTCVCD Huế, có trang trí hình chim phượng bay quanh chiếc quạt, ống sáo trúc và cặp sên. Chim phượng xuất hiện nhiều trên các tô sứ hiệu đề 日 (*Nhật*) hoặc 明命年製 (*Minh Mạng niên chế*) với đồ án *long phụng*, biểu trưng cho vua và hoàng hậu (Các ảnh: 73a và 73b; tr. 143), hoặc *song phụng tề phi*, biểu trưng cho hoàng hậu và công chúa. Chim phượng trên ĐSKK triều Minh Mạng có nhiều nét gần gũi với hình chim phượng được thể hiện trên các chất liệu: gỗ, vải, kim loại... trong mỹ thuật thời Nguyễn, nhất là ở phần đầu, lông cánh và lông đuôi. Một số đĩa ăn hiệu đề 玩玉 (*Ngoạn ngọc*) hay 內府 (*Nội phủ*) ký kiểu triều Tự Đức thường trang trí đồ án *tam phụng*, hay đồ án chim phượng với cuốn thư.



73a



73b

Ngoài các đồ án *tứ linh*, trên ĐSKK còn trang trí hình các loài động vật khác như: dơi, ngựa, cá, hạc, chim trĩ, bướm, cọp, vịt... hoặc trang trí các đề tài động vật kết hợp với đề tài thực vật.

* *Dơi* (蝙蝠: biên bức): Dơi xuất hiện rất nhiều trong mỹ thuật Trung Hoa và mỹ thuật thời Nguyễn. Chữ 蝠 (*bức*) âm quan thoại là *fou*, đồng âm với chữ 福 (*phúc*), nên con dơi được chọn làm biểu tượng của hạnh phúc. Trên ĐSKK thời Nguyễn có nhiều chiếc đĩa hiệu đề 內府 (*Nội phủ*), trang trí đồ án *ngũ phúc khánh thọ* (năm con dơi bay quanh chữ 壽) hay những chiếc đĩa hiệu đề 珍玩 (*Trân ngoạn*) trang trí đồ án *tam phúc triều thọ* (ba con dơi châu chữ 壽). Những

20 Theo 辭源 (*Từ nguyên*), tên của loài chim này ngụ ý là vua của tất cả các loài chim. Chim phượng có cổ của chim nhạn, mỏ gà, cổ rắn, đuôi chẻ như đuôi cá với 12 chiếc lông dài rực rỡ (khi sống nhiều năm nó có đến 13 chiếc). Chim phượng là hình ảnh biểu trưng cho hoàng hậu hay công chúa. Vì thế trong mỹ thuật thời Nguyễn, cái gì thuộc về thái hậu, hoàng hậu, công chúa, thuộc về phái nữ thì được trang trí hình chim phượng. Chẳng hạn, cung Diên Thọ là nơi ở của các bà hoàng thái hậu triều Nguyễn, chỉ trang trí hình chim phượng; điện Huệ Nam, nơi thờ các thánh mẫu của Thiên Tiên Thánh Giáo cũng trang trí hình chim phượng; áo của thái hậu, hoàng hậu, công chúa thêu hình chim phượng trong hình tròn, gọi là *đoàn phụng nhật bình*. Chim phượng trong mỹ thuật Nguyễn chỉ có 1 hoặc 3 chiếc lông đuôi dài, trong đó, con có một chiếc lông đuôi là *loan* (chim trống), con có ba chiếc lông đuôi là *phụng* (chim mái).

with a poem in Han script, consisting of three 12-word lines (Fig. 72; p. 142). Nguyễn Hải Ngộ's website <http://www.vietantique.com> also refers to a ceramic bowl *ký kiểu* during the Nguyễn period, decorated with the *tứ linh*, of which the turtle is carrying a bookcase.

* *Phoenix* (鳳凰): Being the fourth of *tứ linh* (four supernatural creatures), the image of this creature appears frequently in Chinese art, in Vietnamese art of Nguyễn period and on the ĐSKK²⁰. On the dish marked 甲子年製 (Made in the Jiazi year), *ký kiểu* in 1804 under the reign of Gia Long (collection of Huế Royal Antiquities Museum), there is a painting of the phoenix flying around a fan, a bamboo flute and a pair of castanets. The phoenix appears a great deal on ceramic bowls marked 日 (the Sun) or 明命年製 (Made during the Minh Mạng reign) in the *dragon-phoenix* motif, representing the king and the queen (Fig.: 73a and 73b; p. 143), or in the *song phụng tề phi* (two flying phoenixes) motif, representing the queen and the princess. The phoenix on the ĐSKK of the Minh Mạng reign has several similar details that go with phoenixes created on wood, metal or cloth in the arts of the Nguyễn period, mostly in the head, the wing feathers and the tail. A number of dinner plates marked 玩玉 (Jade trinket) or 內府 (Inner office or department), *ký kiểu* in the reign of Tự Đức, are decorated with the *tam phụng* (three phoenixes) motif or the phoenix with a scroll.

Besides the *tứ linh* motif, other animals are depicted on the ĐSKK, such as the bats, horses, fish, cranes, ostriches, butterflies, tigers and ducks. Sometimes animals and vegetation are presented in combination.

* *Bat* (蝙蝠): The bats appear frequently in Chinese arts and the arts of the Nguyễn period in Vietnam. The character 蝠 (bat), pronounced *fou* in Chinese mandarin dialect, homophonous with 福 (Good fortune), so the bat is chosen to be the symbol of happiness. Among the ĐSKK during the Nguyễn period, there are some dishes marked 內府 (Inner office or department), decorated with the *ngũ phúc khánh thọ* (five bats flying round the character for longevity) motif, or dishes marked 珍玩 (Precious trinket), with the *tam phúc triều thọ* (three bats attending to

20 According to the dictionary 辭源 (The Word Root), the name of this bird implies the king of all kinds of birds. The phoenix has the neck of the swallow, the beak of a cock, the split tail like that of a fish, with twelve long colourful feathers (thirteen if it lives long enough). The phoenix is the symbol of the queen or the princess. That is why in the arts of Nguyễn period, anything related to the queen, the princess or the female is decorated with the image of the phoenix. Diên Thọ palace, the dwelling place of the empress dowagers of the Nguyễn dynasty, for example, is decorated only with image of the phoenix; Huế Nam palace, where the Holy Mothers of Thiên Tiên Thánh Giáo are worshipped, is also decorated with phoenix. The tunics of the queen mother, the queen and the princess are embroidered with the image of the phoenix in a circle, called *đoàn phụng nhật bình*. The phoenix in the arts of the Nguyễn period has only one or three long tail feathers. The one having one tail feather is *loan* (the male phoenix), and the one with three tail feathers is *phụng* (the female).

chiếc đôn sứ lục giác do vua Khải Định ký kiểu, cũng có hình những con dơi vẽ kèm hoa điều, thảo mộc.

* *Ngựa* (馬: mã): Ngựa xuất hiện trên các tô sứ hiệu đề: 日 (Nhật), 若深珍藏 (Nhược thâm trân tàng), 玩玉 (Ngọa ngọc)... trong các đồ án: mã liễu, mã đào thành công, tứ mã... hay trong các bộ đồ trà trang trí phong cảnh sơn thủy, nhân vật, điển tích với các đồ án như: Lưu Bị vượt suối Đàn, Trương Phi chiến đấu với Mã Siêu...

* *Cá* (魚: ngư): Hình tượng con cá được trang trí khá nhiều trên ĐSKK thời Nguyễn. BTCVCD Huế có hai chiếc đĩa dâng vật phẩm trên bàn thờ do Đặng Huy Trứ ký kiểu vào năm 1868, trang trí đồ án *ngư thủy* và *ngư tảo*, vẽ các con cá thia Tàu đang bơi lượn trong những đám rong, một chiếc vẽ bảy con cá, chiếc kia vẽ chín con cá²¹. BTCVCD Huế cũng lưu giữ hai chiếc tô, hiệu đề 嗣德年製 (Tự Đức niên chế), vẽ cảnh cá chép đang vượt long môn để hóa rồng. Cá còn được trang trí trên các tô vẽ tích *ngư long hí thủy* (BV 6.1.d; tr. 278) hay trên các bộ đồ trà vẽ phong cảnh sơn thủy, ký kiểu khoảng triều Tự Đức. Hình *song ngư* (hai con cá) còn được dùng như hiệu đề trên các đồ sứ dân dụng vẽ *tam phụng hí thọ*, rất phổ biến ở Huế.

* *Hạc* (鶴): Đây là loài chim xuất hiện nhiều trên ĐSKK. Đồ án *mai hạc* với hai câu thơ chữ Nôm viết với nhiều thể thức khác nhau: 曉 嗽 盃 趣 煙 霞 / 梅 羅 (曙) 伴 舊 (旧) 鶴 羅 (曙) 得 (馭) 涓 (卷) (*Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen*) được coi là hình ảnh biểu trưng của ĐSKK thời Nguyễn (PL 3: Ảnh 6a; tr. 256. Ảnh 6c; tr. 257). Hình ảnh chim hạc còn được trang trí trên những bộ đồ trà và tô ăn hiệu đề 玩玉 (Ngọa ngọc và 若深珍藏 (Nhược thâm trân tàng) kèm với hai câu thơ chữ Hán: 寒梅春信早 / 仙鶴操枝頭 (*Hàn mai xuân tín tảo. Tiên hạc tảo chi đầu*: Mai lạnh báo tin xuân sớm. Hạc tiên riu rít đầu cành) (Ảnh 74; tr. 147).

Ngoài những động vật xuất hiện với tần suất cao đã đề cập trên đây, trên ĐSKK còn có những loài vật khác như: hươu (đồ án *tùng lộc*), cọp (đồ án *long hổ tranh hùng*); chim trĩ (đồ án *mẫu đơn trĩ*), vịt (đồ án *liên áp*), dê (đồ án *Tô Vũ mục dương*), trâu (đồ án *ngưu manh*), chim sẻ (đồ án *trúc tước*)... xuất hiện với tần suất thấp hơn. Thông thường, những động vật này không xuất hiện riêng rẽ mà thường kết hợp trong các đề tài mang tính kinh điển, vốn rất phổ biến trong mỹ thuật Trung Hoa và mỹ thuật thời Nguyễn. Chúng góp phần làm nên sự phong phú về đề tài động vật trên những ĐSKK thời Nguyễn.

21 Trần Đình Sơn giải thích: Đặng Huy Trứ có chín người con trai và bảy người con gái nên trên đĩa vẽ đề tài *ngư thủy*, ông cho vẽ chín con cá (ứng với chín người con trai) và trên đĩa vẽ đề tài *ngư tảo*, ông cho vẽ bảy con cá (ứng với bảy người con gái). Hai đồ án này tỏ ý cầu mong con cháu sum họp, thương yêu lẫn nhau. Tại *Hội nghị thông báo KCH năm 2000*, Trần Đình Sơn có giới thiệu một chiếc thố, cũng do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868, trang trí đồ án *phúc lý tuy tương*, vẽ cá chép đang giỡn sóng nước.

the character for longevity) motif. On the hexagonal pedestals *ký kiểu* by King Khải Định, there are also the paintings of bats together with flowers, birds and plants.

* *Horse* (馬): The horse appears on porcelain bowls marked 日 (the Sun), 若深珍藏 (In the collection of Roushen), 玩玉 (Jade trinket)... in the motifs *mã liễu* (horse and willow), *mã đáo thành công* (horses coming to success), *tứ mã* (four horses)... or on the tea sets decorated with paintings of landscapes, figures, or stories such as Liu Bei crosses the Tanxi stream, Zhang Fei fighting Ma Chao)...

* *Fish* (魚): There are a lot of decorative patterns with fish on the ĐSKK during the Nguyễn period. In the Huế Royal Antiquities Museum there are two offering dishes for the altar, *ký kiểu* by Đặng Huy Trứ in 1868. They are decorated in the *ngư thủy* (fish and water) and *ngư tảo* (fish and angae) motifs, with the gold fish swimming among the angae. There are seven fish on one dish and nine fish on the other²¹. There are also two bowls in the collection of the museum marked 嗣德年製 (Made during the Tự Đức reign), with painting of a carp trying to get through the dragon-gate to become dragon. Fish is also found on bowls with the *ngư long hí thủy* (fish and dragon playing with water) decorative motif (Drawing 6.1.d; p. 278) or on the tea-sets with landscape paintings, *ký kiểu* in the reign of Tự Đức. The painting of two fish is also used as a mark on the common people's porcelain decorated with *tam phụng hí thọ* (three phoenixes congratulating longevity), which is very popular in Huế.

* *Crane* (鶴): This bird appears very often on the ĐSKK. The *mai hạc* (apricot and crane) decorative motif with two verses in Nôm script: 曉嗽盃趣煙霞 / 梅羅 (罌) 伴舊 (旧) 鶴羅 (罌) 得 (馭) 涓 (卷) (Happy is the pleasure of roaming up hills and down dales. The apricot is an old friend, the crane an acquaintance) written in various forms is regarded as the typical feature of the ĐSKK during the Nguyễn period (App. 3: Fig. 6a; p. 256. Fig. 6c; p. 257). The crane also appears on the tea-sets and bowls marked 玩玉 (Jade trinket) and 若深珍藏 (In the collection of Roushen), together with two verses in Han scripts: 寒梅春信早 / 仙鶴操枝頭 (The frozen apricot is the herald of imminent spring. Immortal cranes are on branches twittering) (Fig. 74; p. 147).

In addition to the animals just mentioned above, other animals also appear on the ĐSKK, only with lower frequency, such as the deer (in pine-deer motif), the tiger (in drago-tiger fight motif), the pheasant (in peony-pheasant motif), the duck (in lotus-duck motif), the goat (in Su Wu tending goats motif), the buffalo (in

21 Trần Đình Sơn's explanation: Đặng Huy Trứ had nine sons and seven daughters, therefore he had nine fish painted on the dish with the motif *ngư thủy* (fish and water), and seven fish painted on the dish with the *ngư tảo* (fish and angae) motif. These two motifs imply the wish that the children would gather together and love one another. At a conference in 2000, Trần Đình Sơn also presented a *thố* (covered jar) *ký kiểu* by Đặng Huy Trứ in 1868, decorated with the *phúc lý tuy tương* motif (two carps playing in the water).



74

C.2.2. Hệ đề tài thực vật

Đề tài thực vật được trang trí rộng rãi trên gốm sứ từ rất sớm. Từ thời đá mới, người thượng cổ đã biết dùng vật cứng vạch lên đồ gốm những chiếc lá, cánh hoa, ngọn cỏ..., là những thứ họ quan sát từ thế giới xung quanh, như một hình thức trang trí. Theo thời gian, các loại hoa cỏ, thảo mộc xuất hiện trên đồ gốm sứ ngày một nhiều hơn và kỹ thuật thể hiện chúng trên gốm sứ ngày càng tinh xảo. Từ các nét vẽ đơn giản, tự phát ban đầu đã phát triển thành các đồ án trang trí mang tính kinh điển như: *tứ quý*, *tứ thời*, *tứ bình*, *tuế hàn tam hữu*, *ngũ liễu*... mang những ý nghĩa biểu trưng riêng.

ĐSKK thời Nguyễn ra đời trong thời điểm mà kỹ nghệ trang trí trên gốm sứ đã đạt đến đỉnh cao, các đề tài trang trí thực vật vô cùng đa dạng nên đã thừa hưởng đầy đủ những thành tựu này. So với đồ gốm hoa lam Việt thời Lê thì đề tài thực vật trang trí trên ĐSKK đa dạng hơn về đồ án và tỉ mỉ, tinh xảo hơn trong cách thể hiện. Có khi, chúng được trang trí riêng biệt, song đôi lúc, chúng được trang trí kết hợp cùng các giống động vật hay được điểm xuyết trong các bức tranh phong cảnh, nhân vật để tăng thêm nét sinh động cho các đồ án này. Đề tài thực vật, thi thoảng, được thể hiện dưới các dạng dây lá, thân leo, kết thành các dải hồi văn liên hoàn, gọi là *triển chi*, *lan đằng*... bao quanh vành miệng, chân đế các hiện vật. Về ý nghĩa, những hồi văn hoa lá đó tượng trưng cho niềm hạnh phúc, sum vầy và sự phát triển. Về bố cục, những dây hoa lá này đóng vai trò của các trang trí phụ, nhằm giới hạn không gian trang trí hoặc có tác dụng làm nổi bật các đồ án trang trí chính. Những loại hoa trái, thảo mộc thường gặp trong nhóm này là: hoa mai, hoa sen, hoa lan, hoa mẫu đơn, hoa cúc, cây tùng, cây trúc, cây ngô đồng, cây lựu, cây liễu, trái phật thủ, trái đào tiên, nấm linh chi...

* *Mai* (梅): Đây là loài hoa xuất hiện nhiều trên ĐSKK thời Nguyễn. Trong quan niệm của người Huế, mai là loài hoa đại diện cho mùa xuân, loài hoa đứng đầu

buffalo eating grass motif), the sparrow (in sparrow-bamboo motif) and so on. Usually these animals do not appear individually but together with other classical decorative patterns which are very popular in Chinese art and Vietnamese art of the Nguyễn period. They contribute a lot to the diversity of decorative motifs on the ĐSKK during the Nguyễn period.

C.2.2. Decorative motifs with vegetation

Vegetation was used to decorate porcelain from an early time. From the Neolithic Age, cavemen already knew how to carve leaves, flowers, or leaves of grass on the pottery with a hard object. As time went by, more and more motifs of flowers and vegetation appeared on the pottery, and at the same time these motifs became technically more refined. The simple drawings of the early times have developed into such classical motifs as *tứ quý* (the four plants), *tứ thời* (the four typical plants of the seasons), *tứ bình* (the four screens), *tuế hàn tam hữu* (the three friends of the cold winter: the pine tree, the bamboo, the apricot), *ngũ liễu* (five willows) etc... Each has its own meaning.

The ĐSKK of Nguyễn period came into being at a time when the technique of decorating porcelain already reached its height and there was a great variety of decorative motifs using vegetation. Compared with the Vietnamese blue and white porcelain of the Lê period, the decorative motifs using vegetation on the ĐSKK are more sophisticated and meticulous. Sometimes they are used individually, sometimes combined with animals or in other times they are added to adorn the paintings of landscape or figure to make them more vivid. Decoration with vegetation sometimes appears in the form of vines, forming bands of *hồi văn liên hoàn* (chains of diaper patterns) called *triển chi* (scroll-work patterns), *lan đăng* (floral patterns)... surrounding the rim, the footring of the object. Those repeated patterns with flowers and leaves represent happiness, togetherness and development. As regards the composition, they play the subordinate part in decoration, helping to make the main decorations prominent. The kinds of fruit, flowers or vegetation often used in group are: apricot, lotus, orchid, peony, chrysanthemum, pine tree, bamboo, wootung tree, pomegranate tree, willow, citrus fruit, peach, fomes *lingzhi* (japonnicus) fungus etc...

* *Apricot* (梅): This flower often appears on the ĐSKK during the Nguyễn period. To the people of Huế, apricot stands for spring, the first of *tứ thời* (the four plants representing the four seasons: apricot, lotus, chrysanthemum, bamboo)²² and

22 The Chinese chose twelve kinds of vegetation to represent the 12 months of the Lunar year: *apricot tree* for January; *peach* for February; *peony* for March; *cherry tree* for April; *magnolia* for May; *pomegranate* for June; *lotus* for July; *pear* for August; *chrysanthemum* for September; *mallow* for October; *gardenia* for November; and *poppy* for December. January is still winter in China, the *tứ thời* (the four plants) in the art of Huế are different from the *tứ thời* in Chinese art, which are *peony* (spring), *lotus* (summer), *chrysanthemum* (autumn) and *apricot* (winter). Because the Chinese view apricot as a tree of winter, they use the motif *tuế hàn tam hữu* (the three friends of the cold winter), which are *pine tree*, *bamboo* and *apricot*.

trong *tứ thời* (mai, sen, cúc, trúc)²² và *tứ quý* (mai, lan, cúc, trúc). Trên ĐSKK thời Nguyễn, mai được trang trí trong các đồ án: *tứ quý*, *tứ thời*, *tuế hàn tam hữu* (ba người bạn của mùa đông giá rét: tùng, trúc, mai), *mai thọ* (mai và chữ 壽), *mai hạc* (mai và chim hạc), *mai điểu* (mai và chim), *mai thạch* (mai và đá). Mai còn xuất hiện trong các đồ án trang trí phong cảnh, nhân vật, điển tích. Những bộ đồ uống trà vẽ *mai hạc*, đề hai câu thơ chữ Nôm và các dị bản thơ chữ Hán được coi là những ĐSKK tiêu biểu của triều Gia Long. Đồ án *mai hạc* về sau còn được trang trí trên những chiếc tô hiệu đề 玩玉 (*Ngoạn ngọc*). Triều Minh Mạng ký kiểu những ống cầm bút hình lăng trụ bát giác, hiệu 丙戌年製 (*Bính Tuất niên chế*), trang trí mai, trúc, tùng và một bức tranh sơn thủy, xen kẽ các bốn bài thơ chữ Hán (BV 6.4; tr. 282. Các ảnh: 75a và 75b; tr. 149. Các ảnh: 75c và 75d; tr. 150).



75a



75b

Sang triều Tự Đức, trong số đồ sứ tự khí do Đặng Huy Trứ ký kiểu vào năm 1868 để dâng tặng nhà thờ họ Đặng có chiếc đĩa trà vẽ tích *Hàn Dũ đạp tuyết tầm mai*. BTCVCD Huế hiện lưu giữ được những chiếc tô cỡ lớn, hiệu đề 嗣德年製 (*Tự Đức niên chế*) hoặc 若深珍藏 (*Nhược thâm trân tàng*), vẽ cội mai già bao quanh 2 chữ 壽 (*Thọ*) viết theo lối *triện*. Kiểu trang trí này về sau được người Nhật lấy mẫu, cho in hàng loạt trên những chiếc đĩa ăn, xuất khẩu sang Việt Nam trong các thập niên 40 - 50 của thế kỷ XX. Trên các bầu rượu hiệu đề 内府 (*Nội phủ*)

22 Người Trung Quốc chọn 12 loại thảo mộc khác nhau làm biểu tượng cho 12 tháng trong năm là: *mai* (tháng Giêng), *đào* (tháng Hai), *mẫu đơn* (tháng Ba), *anh đào* (tháng Tư), *mộc lan* (tháng Năm), *lựu* (tháng Sáu), *sen* (tháng Bảy), *lê* (tháng Tám), *cúc* (tháng Chín), *cầm quỳ* (tháng Mười), *dành dành* (tháng Một), *anh túc* (tháng Chạp). Tháng Giêng vẫn là mùa đông ở Trung Hoa, vì thế, khác với bộ *tứ thời* trong mỹ thuật Huế, bộ *tứ thời* của mỹ thuật Trung Hoa gồm: *mẫu đơn* (Xuân), *sen* (Hạ), *cúc* (Thu) và *mai* (Đông). Cũng do người Trung Hoa quan niệm *mai* là cây của mùa Đông mà có đồ án *tuế hàn tam hữu* (ba người bạn của mùa đông giá rét) là *tùng*, *trúc* và *mai*.

tứ quý (the four plants: apricot, orchid, chrysanthemum, bamboo). On the ĐSKK during the Nguyễn period, the apricot appears in these decorative motifs: *tứ thời*, *tứ quý*, *tuế hàn tam hữu* (the three friends of the cold winter: pine tree, bamboo, apricot), *mai thọ* (apricot and the Han script for longevity), *mai hạc* (apricot and crane), *mai điều* (apricot and bird), *mai thạch* (apricot and rock). Tea-sets featuring *mai hạc* theme, two verses in Nôm script and variant texts of poems in Han script are considered to be the typical ĐSKK of the Gia Long reign. The decorative motif with *mai hạc* (apricot and crane) was later used to decorate the bowls marked 玩玉 (Jade trinket). Octagonal prismatic brush holders were *ký kiểu* under the reign of King Minh Mạng, marked 丙戌年製 (Made in the Bingxu year), decorated with apricot, bamboo, pine tree, a painting of landscape and four poems in Han script arranged alternately (Drawing 6.4; p. 282. Fig.: 75a and 75b; p. 149. Fig.: 75c and 75d; p. 150).



75c



75d

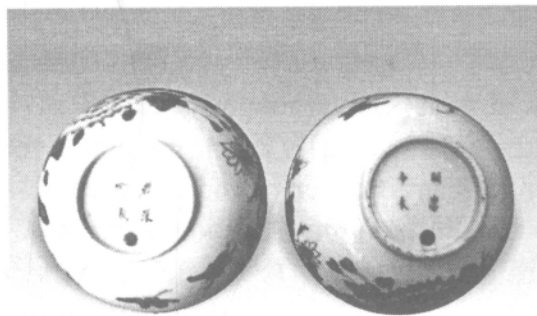
Under the reign of Tự Đức, among the porcelains for worship that Đặng Huy Trứ *ký kiểu* in 1868 to offer to the Đặng ancestral shrine is a tea-saucer with a painting about the story Han Yu threading his way through snow, looking for the apricot. In the Huế Royal Antiquities Museum, there are large-size bowls marked 嗣德年製 (Made during the Tự Đức reign) or 若深珍藏 (In the collection of Roushen) and decorated with an old apricot surrounding the two characters for longevity (壽) written in *zhuanshu* script. This decorative motif was later adopted by the Japanese and printed on dinner plates exported in large quantity to Vietnam in the 40th and 50th decades of 20th century. On wine bottles marked 內府 (Inner Office or Department) we can also see a spray of apricot surrounding a scroll, in the middle of which is this line in Chinese script: 東碧圖書 (books and paintings in East Wall). King Khải Định had large vases made for bonsai trees, the exterior of

cũng vẽ một cành mai bao quanh hình cuốn thư, giữa cuốn thư có dòng chữ Hán 東碧圖書 (Đông bích đồ thư). Vua Khải Định cho đặt làm những chiếc thống đê chưng hoa kiểng, bên ngoài vẽ *tứ quý* (mai, lan, cúc, trúc). Những chiếc đôn sứ hình lục giác do vua Khải Định ký kiểu ở Quảng Đông năm 1921, hiện còn lưu giữ ở BTCVCD Huế, cũng trang trí *mai điều* cùng với các loài hoa khác. Ngoài ra, hình hoa mai năm cánh còn được thể hiện thành các dải hồi văn trang trí quanh miệng các chậu hoa và độc bình trang trí.

* *Sen* (蓮: liên): Hoa sen được trang trí trên ĐSKK trong các đồ án: *tứ thời, tứ quý, liên áp* (sen và vịt), *liên cóc* (sen và chim yểng)²³. Hoa sen cũng là vật Hà Tiên Cô thường cầm trên tay trong các đồ án *bát tiên* trang trí trên những chiếc độc bình hiệu đề (Nội phủ đãi tạo). BTCVCD Huế còn lưu giữ những chiếc tô hiệu đề 玩玉 (Ngoạn ngọc) vẽ mai, sen, cúc, trúc và chiếc đĩa ăn hiệu đề 內府 (Nội phủ) trong lòng trang trí *liên áp*. Ngoài ra, còn có chiếc đĩa trà vẽ hình sen nở trên hồ nước và chiếc đĩa trà khác trang trí đồ án *mai liên vạn thọ*, không vẽ hoa sen, thay vào đó là một lá sen bao quanh một khung chữ nhật, chính giữa khung có chữ (Vạn), phía ngoài là gốc mai và chữ 壽 (Thọ) viết theo lối triện.



76a



76b

* *Cúc* (菊): Hoa cúc là biểu tượng của mùa thu. Người xưa gọi tháng Chín là 菊月 (Cúc nguyệt). Hoa cúc khi nở thì tròn đầy, cánh hoa xếp tầng tầng, lớp lớp nên người xưa cũng chọn hoa cúc làm biểu tượng của sự viên mãn và sung túc. Hình ảnh hoa cúc được trang trí khá nhiều trên ĐSKK thời Nguyễn. Trên những chiếc tô hiệu đề 嗣德辛未 (Tự Đức Tân Mùi) và 若深珍藏 (Nhược thâm trân tàng) trang trí đồ án *tứ thời* của mỹ thuật Huế, thành ngoài nổi bật hình bông cúc đại đóa trên nền những chiếc lá, mặt bên kia vẽ hoa sen, trong lòng vẽ cành mai và nhánh trúc (Các ảnh: 76a và 76b; tr. 151). Hoa cúc còn xuất hiện trên những chiếc đĩa trà cùng

23 *Liên áp* (蓮鴨) được giải thích như sau: *liên* (蓮) là sen; *áp* (鴨) là con vịt, đồng âm với *áp* (壓) nghĩa là *xích gấn lại, gấn giữ, gấn bó*. Đây là một biểu tượng cho sự gấn bó keo sơn, sự hòa hợp, hạnh phúc của đôi lứa. Còn đồ án *liên cóc* (蓮鵝), do chữ *cốc* (鵝) là *chim yểng*, đồng âm với chữ *cốc* (穀) nghĩa là *điều hay, điều tốt lành*, nên đồ án liên cóc hàm ý liên tục gặp điều tốt lành. Xem: Nguyễn Hữu Thông, *Mỹ thuật Huế. Nhìn từ góc độ ý nghĩa và biểu tượng trang trí*, Phân viện Nghiên cứu VHNT Thành phố Huế hợp tác với Nxb Thuận Hóa, Huế, 2001, tr. 80.

which is decorated with *tứ quý* motif. The decorative motif *mai điều* (apricot and bird) or other flowers is found on hexagonal ceramic pedestals which King Khải Định *ký kiểu* from Guangdong in 1921. These pedestals are preserved in the Huế Royal Antiquities Museum. Besides, the 5-petal apricot flowers form bands of repeated patterns round the rims of flower pots and flower vases.

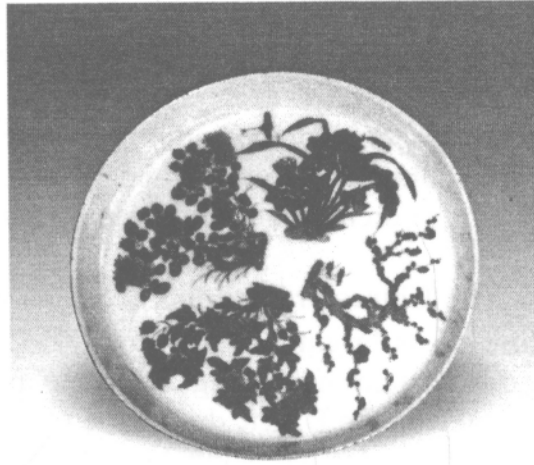
* *Lotus* (蓮): The lotus is used in such decorative motifs as *tứ thời* (the four plants representing the four seasons) *tứ quý* (the four plants), *liên áp* (lotus and duck), *liên cốc* (lotus and myna)²³. The lotus is often seen in the hand of He Xian Gu in the *bát tiên* (eight Taoist immortals) motif on a large vase marked 內府待造 (Made for reception in the Inner Palace). Huế Royal Antiquities Museum still keeps bowls marked 玩玉 (Jade trinket), with apricot, lotus, chrysanthemum and small bamboo painted on them, and a dinner plate marked 內府 (Inner Office or Department), with the *liên áp* motif on its bottom. In addition, there is a tea saucer with painting of a lotus blossom in the lake and another tea saucer decorated with the *mai liên vạn thọ* motif, with a lotus leaf surrounding a rectangular frame, in the middle of which is the character 萬 (ten thousand). On the exterior of the saucer are an apricot and the character 壽 (longevity) written in the *zhuanshu* script.

* *Chrysanthemum* (菊): The chrysanthemum is the symbol of autumn. In the old days, September was called 菊月 (chrysanthemum month). When blossoming, the flower is fully open, the petals form several layers. That is why it was chosen to represent prosperity and completeness. A large number of ĐSKK are decorated with chrysanthemum. The bowls marked 嗣德辛未 (The Xinwei year of the Tự Đức reign) and 若深珍藏 (In the collection of Roushen), decorated with *tứ thời* motif of Huế art features a chrysanthemum flower on a background of leaves background and a lotus flower on the exterior. The interior is decorated with an apricot spray and a bamboo spray (Fig.: 76a and 76b; p. 151). The chrysanthemum also appears on tea-saucers, together with apricot, lotus, and peony in the *tứ thời* motif of Chinese art (Fig. 77; p. 153). The large altar flower vases in the Huế Royal Antiquities Museum are also decorated with cluster of bamboo and rock.

* *Orchid* (蘭): This flower usually appears on the ĐSKK in the *lan thạch* (orchid and rock) decorative motif. The cluster of orchid beside a rock symbolises the harmony of *yin* and *yang*, love and happiness. Being the second of *tứ quý*,

23 *Liên áp* (蓮鴨) is explained as follows: the word 蓮 means *lotus*; the word 鴨 means a *duck*, homonymous with the word 壓 meaning *come near, close, or closely connected with...* This is a symbol of close intimacy, harmony and happiness of married life. *Liên cốc* (蓮鴉) motif, with 鴉 meaning the *myna*, which is homonymous with the word 嘉 meaning *goodness*, implies the coming of good and happy things. See: Nguyễn Hữu Thông, *Mỹ thuật Huế. Nhìn từ góc độ ý nghĩa và biểu tượng trang trí* (The Huế Art. A Viewing on Meaning and Decorative Symbol), published by Institute of Art and Culture at Huế and Thuận Hóa Publishing House, Huế, 2001, p. 80.

với mai, sen, mẫu đơn trong đồ án *tứ thời* của mỹ thuật Trung Hoa (Ảnh 77; tr. 153). Trên những bình hoa thờ ở BTCVCD Huế cũng trang trí hình các khóm cúc bên những tảng đá.



77

* *Lan* (蘭): Loài hoa này thường xuất hiện trên ĐSKK trong đồ án *lan thạch*: khóm lan mềm mại mọc bên tảng đá vững chãi là hình ảnh của sự hòa hợp âm dương, của tình yêu và hạnh phúc. Là loài hoa đứng hàng thứ hai trong *tứ quý*, hoa lan còn là biểu tượng của sự thanh nhã, quý phái. Trên chiếc tô ký kiểu vào năm Tân sửu triều Thiệu Trị, có vẽ hình khóm lan trang trí ở thành ngoài, nhưng lá được vẽ vươn vào trong lòng tô theo kiểu thức *lá lật* rất đẹp. Một đĩa trà hiệu đề *Ngoạn ngọc*, ký kiểu dưới triều Tự Đức thì vẽ khóm lan rủ từ trên xuống, phía dưới là hai câu thơ vịnh lan bằng chữ Hán. Đây là thí dụ điển hình của lối trang trí *nhất thi nhất họa* trong hội họa Trung Hoa cổ điển. Đặng Huy Trứ còn kết hợp *lan* và *quế* trong đồ án *lan quế đăng phương*²⁴ (PL 5: Ảnh 8a; tr. 275) để trang trí trên loạt đồ sứ tế tự do ông đặt làm vào năm 1868.

24 Ngoài chiếc đĩa có câu 蘭桂騰芳 (*lan quế đăng phương*), Đặng Huy Trứ còn ký kiểu một số đồ sứ tế tự khác, trên đó có viết các câu: 麟趾呈祥 (*lân chi trình tường*), 鳳毛濟美 (*phụng mao tế mỹ*) trong hiệu đề. Những câu này trích rút từ các câu trong sách 幼學瓊林 (*Ấu học quỳnh lâm*): 稱人有令子曰麟趾呈祥/稱宜有賢郎曰鳳毛濟美 (*Xưng nhân hữu lệnh tử viết: lân chi trình tường. Xưng hoạn hữu hiền lang viết: phụng mao tế mỹ*). Gọi kè có người con tốt là: như kỳ lân đưa chân báo điềm lành. Gọi viên quan có con trai hiền là: vẻ đẹp tinh tế như lông con chim phụng) và câu: 子孫發達謂之蘭桂騰芳/父母俱存謂之椿萱並茂 (*Từ tôn phát đạt vị chi lan quế đăng phương. Phụ mẫu câu tồn vị chi xuân huyên tịnh mậu*: Con cái phát đạt, ấy là cây lan, cây quế tỏa hương thơm ngát. Cha mẹ sống lâu, ấy là cây xuân, cây huyên tất thấy tốt tươi). Câu 鳳毛濟美 (*Phụng mao tế mỹ*) còn được tìm thấy trong một số thư tịch cổ khác: 鳳毛 (*Phụng mao*) trích từ thành ngữ (*Phụng mao, lân giác*) trong 北史 (*Bắc sử*). 鳳毛 (*Phụng mao*) là lông con chim phụng; 麟角 (*Lân giác*) là sừng con kỳ lân, là những thứ được coi là quý, đẹp, tài giỏi. 濟美 (*Tế mỹ*) trích từ câu 世濟奇美 (*Thế tế kỳ mỹ*) trong 左傳 (*Tả truyện*), nghĩa là “Đời sau thành tựu nhờ cái đẹp của đời trước”. Cả câu 鳳毛濟美 (*Phụng mao tế mỹ*) nghĩa là “Đời sau thừa hưởng, kế tục những cái hay, đẹp, quý, tài giỏi của đời trước”.

orchid is also the symbol of nobility and refinement. On the bowl *ký kiểu* in the Xinchou year under the Thiệu Trị reign (1841), we can see an orchid cluster on the exterior with the leaves curling inward in the beautiful *lá lật* (upturned leaf) style. On a tea-saucer marked 玩玉 (Jade trinket), *ký kiểu* under the reign of King Tự Đức, there is an orchid cluster with trailing stems and two verses in Han scripts extolling the orchid. This is a typical example of the Chinese classical decorative style *nhất thi, nhất họa* (one poem, one painting). In 1868, Đặng Huy Trứ had the porcelain made with a combination of orchid and cinnamon tree in the decorative motif *lan quế đăng hương* (orchid and cinnamon emitting fragrance)²⁴ (App. 5: Fig. 8a; p. 275).

* *Peony* (牡丹): The Chinese regard the peony as a flower of spring and a symbol of *yang* because of its brightness and energy²⁵. This flower is extolled in literature and its image is created in painting, sculpture and decoration. The peony appears with high frequency on the ĐSKK during the Nguyễn period. We find them on tureens for food, *ký kiểu* under the Minh Mạng reign, and on bowl decorated with *tứ thời* motif, *ký kiểu* under the Tự Đức reign. As King Khải Định had great affection for this flower, he had painted on pedestals, pots and large vases, both *blue and white* and *multi-colored*, the decorative motif *mẫu đơn-trĩ* (peony and pheasant), or in combination with other flowers. All these pieces were *ký kiểu* on the occasion of the King's *Tứ tuần đại khánh* ceremony (Fortieth Birthday Ceremony). Also on this occasion, the Kiến Trung palace, Hiển Nhân gate, An Định palace and most of all, Khải Thành sanctuary in the King's mausoleum, all were inlaid with peony in porcelain and glass.

* *Pine-tree* (松): The most remarkable of all the trees in decorative motifs on the ĐSKK are the pine-tree, the small bamboo and the willow. The pine-tree is

24 Besides the dish inscribed with the phrase 蘭桂騰芳 (Orchid and cinnamon tree emitting fragrance), Đặng Huy Trứ also *ký kiểu* a number of other ceramic objects for altar use, on which there are such phrases as 麟趾呈祥 (The qilin's footprints betokening the coming of good luck), 鳳毛濟美 (The beauty of phoenix's feather)... in the marks. These phrases are quoted from the following sentences in the book 幼學瓊林 (Manual Book for Children): 稱人有令子曰麟趾呈祥/稱官有賢郎曰鳳毛濟美 (The man who has got a good child is like the qilin footprints betokening the coming of good luck. A mandarin who has got a good son is the subtle charm, like the beauty of phoenix's feather) and the sentence: 子孫發達謂之蘭桂騰芳/父母俱存謂之椿萱並茂 (That the children are doing well is like the orchid or the cinnamon-tree emitting fragrance. That the parents live long is like the lushly green the tree of Heaven and the lily). The phrase 鳳毛濟美 is also found in some old bibliographies: 鳳毛 is extracted from the phrase 鳳毛麟角 in the book 北史 (Beishi: History of the North). 鳳毛 means "the feather of the phoenix"; 麟角 is "the horn of the qilin". The phrase 鳳毛麟角 is used to denote something excellent or precious. 濟美 is taken from the phrase 世濟奇美 in the book 左傳 (Zuo zhuan: The Notices of Chunjiu-jing by Scholar Zuo). The phrase means "the achievements of the later generations generate from the goodness of the preceeding ones". The whole phrase 鳳毛濟美 means "the later generation inherits and carries on the excellent qualities of the preceeding ones".

25 Nguyễn Hữu Thông, *Ibid.*, p. 76.

* *Mẫu đơn* (牡丹): Theo quan niệm của người Trung Hoa, mẫu đơn là loài hoa của mùa xuân và là biểu tượng cho nguyên lý dương bởi sự tỏa sáng và tràn đầy sinh lực²⁵. Loài hoa này được ca ngợi nhiều trong văn chương và thể hiện nhiều trong hội họa, điêu khắc, trang trí. Trên ĐSKK thời Nguyễn, mẫu đơn có tần suất xuất hiện rất lớn. Nó có mặt trên những chiếc liễn đựng thức ăn ký kiểu triều Minh Mạng; trên những chiếc tô trang trí đồ án *tứ thời* ký kiểu triều Tự Đức. Vua Khải Định là người rất yêu quý loài hoa này nên đã cho trang trí đồ án *mẫu đơn tri* hay đồ án mẫu đơn kèm các loài hoa khác trên những đôn, chậu, đồ bình, cả đồ *thanh họa*, lẫn đồ *ngũ thái*, ký kiểu nhân dịp *Tứ tuần đại khánh* của vua, cũng như cho khắc cảnh hình hoa mẫu đơn bằng sành sứ và thủy tinh nơi điện Kiến Trung, cửa Hiển Nhân, cung An Định, nhiều nhất là ở nội thất điện Khải Thành trong lăng mộ của nhà vua.

* *Tùng* (松): Trong số các loài mộc thụ trang trí trên ĐSKK thời Nguyễn, đáng chú ý nhất là: tùng, trúc và liễu, trong đó, tùng được xem là biểu tượng của sự trường thọ và tính kiên định. Tùng xuất hiện trong các đồ án: *tùng lộc* (tùng và hươu), *tùng hạc* (tùng và chim hạc), *son thạch tùng* (tùng trên núi đá), *tuế hàn tam hữu* (tùng, trúc, mai). Hầu hết các đồ án sơn thủy nhân vật đều có hình ảnh cây tùng: tùng che bóng mát cho đạo nhân, quân tử; tùng xuất hiện bên lầu các, đình tạ (đồ án *tùng đình*)...

* *Trúc* (竹): Đây là loài cây biểu tượng của khí tiết và sự thanh cao, được ví với hình ảnh của người quân tử. Trúc còn biểu trưng cho sự trường thọ do hình ảnh xanh tốt của nó trong bất kỳ thời tiết nào. Trên ĐSKK thời Nguyễn, trúc xuất hiện trong các đồ án *trúc lộc* (trúc và hươu), *trúc thạch* (trúc và đá), *trúc tước* (trúc và chim sẻ), *trúc lâm thất hiền* (bảy vị hiền sĩ trong rừng trúc).

* *Liễu* (柳): Cây liễu với hàng lá rủ mềm mại, được xem là vẻ đẹp của người phụ nữ khuê các, là biểu tượng cho cảnh sắc thơ mộng và quyến rũ của mùa thu, cũng là loài cây được trang trí nhiều trên ĐSKK thời Nguyễn. Đồ án *liễu mã* xuất hiện trên những chiếc tô hiệu đề 日 (*Nhật*) và 玩 玉 (*Ngoạn ngọc*), ký kiểu dưới triều Tự Đức, diễn đạt tình cảm đôi lứa. Trong khi, đồ án *ngũ liễu* lại gợi nhớ ẩn sĩ Trung Hoa là Đào Tiềm, người có biệt danh là *Ngũ liễu tiên sinh*, do sống trong túp lều ẩn dưới tán của 5 cây liễu.

Một số thảo mộc khác như *lê*, *lựu*, *phật thủ*... hay được trang trí trên các đồ sứ tự khí, riêng *nấm linh chi* thường có trong các dải hồi văn ở trên cổ các đồ bình hay vai của những chiếc chốe đựng nước trong cung. Đề tài thực vật còn được thể hiện trong các biên thể của hoa lá thành các dạng hồi văn như: *lan đằng* (蘭 藤) hay *liên đằng* (連 藤) tức là các dây hoa lá có tua xoắn nối tiếp nhau; hay *triền chi* (纏 枝) là các cành lá phát triển xoắn xuýt vây bọc lẫn nhau...

25 Nguyễn Hữu Thông, *Sách đã dẫn*, tr. 76.

regarded as a symbol of longevity and consistency. It appears in such decorative motifs as *tùng lộc* (pine and deer), *tùng hạc* (pine and crane), *son thạch tùng* (pine on the rocky mountain), *tuế hàn tam hữu* (pine, bamboo, apricot: three friends of the cold winter). Most landscape-figure motifs have the pine: it provides shade for the shaman and the gentleman; it appears beside a mansion or an imperial palace (*tùng đình* motif) etc...

* *Bamboo* (竹): The bamboo is a symbol of moral integrity and nobility, and the image of a gentleman. As it always stays green regardless of the weather, it stands for longevity. On the ĐSKK during the Nguyễn period, it appears in such decorative motifs as *trúc lộc* (bamboo and deer), *trúc thạch* (bamboo and rock), *trúc tuốc* (bamboo and sparrow), *trúc lâm thất hiền* (seven virtuous men in the forest of bamboo).

* *Willow* (柳): The willow with its leaves gently hanging down is regarded as the beauty of a fine lady. It also stands for the poetic and attractive landscape of autumn. Numerous ĐSKK during the Nguyễn period are decorated with the willow. On bowls marked 日 (The sun) and 玩玉 (Jade trinket) under the Tự Đức reign we see the willow in the *liễu mã* motif (willow and horse), expressing the emotion of a married couple, whereas the *ngũ liễu* motif (five willows) reminds us of the Chinese recluse Tao Qian, who got the pseudonym *Ngũ liễu tiên sinh* (Master of Five Willows) because he lived in a hut under the foliage of five willows.

A number of other vegetation such as the pear tree, the pomegranate tree, the finger citron, etc... are used in decoration on the altar pieces; especially *lingzhi* (*japonnicus fungus*) is found in bands of diaper patterns on the necks of large vases or the shoulders of water jars in the palaces. Vegetation is also used in vegetal and floral diaper patterns such as *lan đằng* (蘭藤), or *liên đằng* (連藤), that is successive strings of interlocking leaves and flowers with curled tassels, or *triền chi* (纏枝), that is closely knitted branches and leaves.

Generally speaking, besides the stylized motifs in form of repeated patterns with flowers and leaves, most decorations using vegetation on the ĐSKK during the Nguyễn period form the main motifs at the centre of the object, with details and species well-chosen. The fruits, the flowers, and other vegetation are carefully depicted so as to make them look as they are in nature. The artists do not “intentionally use leaves and flowers just to give hints of natural life”²⁶ as seen on decorative motifs on blue and white ceramics of the Lê period. This is the most basic peculiarity of decorative motifs with vegetation on the ĐSKK during the Nguyễn period.

C.2.3. Decorative motifs with landscape, figure and story

Using paintings of landscape to decorate the porcelain has been a current since Ming time. Nowadays, paintings on porcelain are copies of the works of such

26 Trần Khánh Chương, “Ibid.”, p. 41.

Nhìn chung, trừ những trang trí hoa lá cách điệu thành các dạng hồi văn, phần lớn các trang trí thuộc đề tài thực vật trên ĐSKK thời Nguyễn là những đồ án trang trí chính, được thể hiện ở phần trung tâm của hiện vật và được phân biệt giống loài rõ ràng. Các họa sĩ đã cố tình miêu tả các loài hoa trái, cây cỏ giống như sự hiện hữu của chúng trong tự nhiên, chứ không có ý định “dùng hoa lá để đánh lên những tín hiệu về đời sống thiên nhiên”²⁶ như các đồ án trang trí hoa lá trên đồ gốm hoa lam thời Lê. Đây chính là đặc trưng cơ bản nhất trong các đồ án trang trí thuộc hệ đề tài thực vật trên ĐSKK thời Nguyễn.

C.2.3. Hệ đề tài phong cảnh, nhân vật và điển tích

Việc trang trí các bức tranh phong cảnh lên đồ sứ đã trở thành một trào lưu từ thời Minh. Bấy giờ, các bức họa trên đồ sứ được sao chép theo các tác phẩm của những họa sĩ có tên tuổi như: Vương Cái, Dương Liễu Thanh, Hồ Chính Diên... Đôi khi người ta cũng sao chép tranh từ các bản khắc gỗ minh họa các truyện: *Tây sương ký*, *Tam quốc diễn nghĩa*, *Thủy hử*... Sang thời Thanh, đồ sứ các triều Khang Hi, Ung Chính, Càn Long đã tiếp nối trào lưu này. Tô Uyển được coi là họa sĩ nổi tiếng nhất chuyên vẽ tranh phong cảnh trên gốm sứ Cảnh Đức Trấn vào thời Khang Hi. Tiếp đến là các danh họa Hồ Huệ Châu, Trần Quốc Trị, Vương Bình Nhung²⁷... Trào lưu này chính là nguyên nhân của việc xuất hiện nhiều đề tài phong cảnh, nhân vật trang trí trên ĐSKK thời Nguyễn sau này.

Vào thế kỷ XVIII, chúa Nguyễn Phúc Chu đã cho vẽ trên đồ sứ một loạt các bức tranh minh họa cho các bài thơ do chúa và đình thần sáng tác đề ca ngợi cảnh sắc vùng Thuận - Quảng như: 順化晚市 (*Thuận Hóa vãn thị*), 隘嶺春雲 (*Ái lĩnh xuân vân*), 三台聽潮 (*Tam Thai thính triều*), 思容勝景 (*Tư Dung thắng cảnh*), 天姥曉鐘 (*Thiên Mụ hiệu chung*)...

Sang thời Nguyễn, vua Gia Long đã cho viết lên ĐSKK các bài thơ Nôm: *Vịnh tiêu phu* và *Vịnh ngư phủ* cùng hình vẽ minh họa lên những chiếc tô hiệu đề 庚午年製 (*Canh Ngọ niên chế*). Vua Minh Mạng cũng cho viết lên đồ sứ bài thơ Nôm 茂式諾印忝... (*Một thức nước in trời...*) trên loạt tô hiệu đề 日 (*Nhật*) và 玩玉 (*Ngoạn ngọc*). Một số bài thơ của chúa Nguyễn Phúc Chu cùng với phong cảnh minh họa cũng được tái hiện trên ĐSKK triều Minh Mạng như: bài 隘嶺春雲 (*Ái lĩnh xuân vân*) trên chiếc tô hiệu đề 丙戌年製 (*Bính Tuất niên chế*) (chỉ viết bốn câu đầu); bài 三台聽潮 (*Tam thai thính triều*) trên chiếc tô hiệu đề 日 (*Nhật*). Trên chiếc đĩa sứ hiệu đề 昌溪杜澄甫奉製 (*Xương Khê Đỗ Trừng Phủ phụng chế*) có ghi bốn câu trong bài thơ 雲山勝蹟 (*Vân sơn thắng tích*), rút trong tập 御題名勝

26 Trần Khánh Chương, “Nghệ thuật gốm hoa lam Việt Nam”, *Nghiên cứu nghệ thuật*, Số 2(32)/1980, tr. 41.

27 Yang Enlin, *Les Porcelaines Chinoises du XVIIe au XVIIIe siècle*, Dessain et Totra, Paris, 1987, p. 18.

renowned artists as Wang Gai, Yang Liuqing, Hu Zhengyan etc... Sometimes they are copies of woodblock prints illustrating stories like 西廂記 (*Xi shuang ji*: Tales of the western chamber), 三國演義 (*San guo yan ji*: Tales of the Three Kingdoms), 水滸 (*Shui xu*: The river wharf). This current continued on porcelain produced under Qing dynasty, in Kangxi, Yongzheng and Qianlong reigns. Su Yuan is regarded as the most celebrated artist of landscape paintings on porcelain of Jingdezhen in Kangxi period. Other famous painters are Hu Huizhu, Chen Guozhi, Wang Bingrong²⁷ etc... Afterwards, this current played the major role in the development of decorative landscape and figure paintings on the ĐSKK during the Nguyễn period.

In the 18th century, Lord Nguyễn Phúc Chu had porcelain objects decorated with paintings illustrating the poems he and high officials in the imperial court composed about Thuận - Quảng, a place of scenic spots. Some of those poems are 順化晚市 (The Market in Thuận Hóa in the Evening), 隘嶺春雲 (Spring Clouds on Top of Aí Vân Mountain), 三台聽潮 (Listening to the Sound of the Waves at Tam Thai Mountain), 思容勝景 (Tư Dung Scenic Spot), 天姥曉鐘 (The Clear Bells from Thiên Mụ Pagoda).

In the Nguyễn period, King Gia Long had the poems in Nôm script written on the ĐSKK: *Vịnh tiêu phu* (Poem about the woodcutter) and *Vịnh ngư phủ* (Poem about the fisherman) were inscribed on bowls marked 庚午年製 (Made in the Gengwu year), together with illustrative paintings. King Minh Mạng also had his poem in Nôm script 蔑式浩印垂... (On the water where the sky is mirrored...) written on bowls marked 日 (the Sun) and 玩玉 (Jade trinket). A number of poems by Lord Nguyễn Phúc Chu also appear with accompanying illustrative paintings on the ĐSKK of Minh Mạng reign, such as 隘嶺春雲 (Spring Clouds on Top of Aí Vân Mountain) on the bowl marked 丙戌年製 (Made in the Bingxu year) with only the first four lines; 三台聽潮 (Listening to the Sound of the Waves at Tam Thai Mountain) on the bowl marked 日 (the Sun). On the dish marked 昌溪杜澄甫奉製 (Made for Xương Khê Đỗ Trừng Phủ) are the four verses from the poem 雲山勝蹟 (Thúy Vân Mountain Scenic Spot), quoted from the book 御題名勝圖會詩集 (The King's Poems about the Beautiful Landscapes Accompanied by Painting) by King Thiệu Trị. Next to the verses is the painting of Thánh Duyên pagoda on Thúy Vân mountain, which the poem refers to. Thánh Duyên pagoda also appears together with two verses of five beats in Han script, on the tea-saucer marked 蘊藏美記 (Recording the treasure of beauty), *ký kiểu* under the reign of Tự Đức (App. 4: Fig.: 6a; p. 268. Fig.: 6b and 6c; p. 269).

²⁷ Yang Enlin, *Les porcelaines chinoises du XVIII^e siècle*, Dessain et Totra, Paris, 1987, p. 18.

圖會詩集 (*Ngư đề danh thắng đồ hội thi tập*) của vua Thiệu Trị, bên cạnh là hình vẽ cảnh chùa Thánh Duyên trên Thúy Vân mà bài thơ đề cập. Chùa Thánh Duyên còn xuất hiện cùng 2 câu thơ ngũ ngôn bằng chữ Hán trên chiếc đĩa trà hiệu đề 蘊藏美記 (*Uẩn tàng mỹ ký*), ký kiểu dưới triều Tự Đức (PL 4: Ảnh 6a; tr. 268. Các ảnh: 6b và 6c; tr. 269).

Ngoài những cảnh sắc có địa danh xác định, trên ĐSKK còn có những bức tranh sơn thủy, nhân vật kèm thơ văn minh họa khác. Những đồ án này đa phần dựa theo các điển tích Việt Nam như: tích Gia Long tẩu quốc²⁸ trên ĐSKK triều Thiệu Trị, tích Sơn Tinh và Thủy Tinh trên chiếc đĩa trà hiệu 玩玉 (*Ngoạn ngọc*) ký kiểu triều Tự Đức (PL 2: Ảnh 24; tr. 230)...; hay các điển tích Trung Hoa như: Thái Công câu cá trên sông Vị; Bá Nha và Tử Kỳ; Trương Lương dâng giày cho Hoàng Thạch công bên cầu Hạ Bì; Lưu Bị vượt suối Đàn; Sào Phủ và Hứa Do; Hàn Dũ đập tuyết tầm mai... Đặc biệt, tích Bá Nha và Tử Kỳ được vẽ rất nhiều trên những chiếc tô hiệu đề 日 (*Nhật*) hay 玩玉 (*Ngoạn ngọc*), ký kiểu dưới triều Tự Đức kèm các câu thơ minh họa bằng chữ Nôm và chữ Hán.

Bên cạnh những đồ sứ trang trí phong cảnh, nhân vật có điển tích rõ ràng còn có nhiều hiện vật trang trí phong cảnh sơn thủy, minh họa các tác phẩm văn học nổi tiếng của Trung Hoa như các bài: 楓橋夜泊 (*Phong kiều dạ bạc*) của Trương Kế; 滕王閣 (*Đằng vương các*) của Vương Bột; 清坪調 (*Thanh bình điệu*) của Lý Bạch; 山行 (*Sơn hành*) của Đỗ Mục; 赤碧賦 (*Xích Bích phú*) của Tô Đông Pha²⁹... và nhiều thơ văn vịnh cảnh, ngợi tình của các tác giả vô danh. Có thể nói, lối trang trí *nhất thi nhất họa* cổ điển của Trung Hoa đã được vận dụng tối đa trong các đồ án trang trí phong cảnh trên ĐSKK thời Nguyễn.

Ngoài các đồ án phong cảnh nhân vật, ĐSKK thời Nguyễn còn có một mảng đề tài trang trí nhân vật dựa theo các điển tích kinh điển của Trung Quốc như đồ án

28 Trong cuốn *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế* do Nxb TPHCM xuất bản năm 1993, Vương Hồng Sển cho đây là tích *Gia Long tẩu quốc*, miêu tả những ngày Nguyễn Ánh còn đang bốn tẩu nơi tận cùng đất nước, nhiều phen bị quân Tây Sơn truy đuổi hút chết nhưng nhờ có vận số cao, được trời và người cứu giúp nên thoát nạn. Trong tham luận “Về một số hiện vật gốm có ký hiệu thuộc các vua triều Nguyễn” tại *Hội nghị khoa học về nhà Nguyễn lần II*, tổ chức tại TPHCM năm 1994, Đặng Văn Thắng, Nguyễn Việt Trung cũng tán đồng giả thiết này của Vương Hồng Sển. Tuy nhiên, Phạm Hy Bách trong bài viết “Có hay không tích về *Gia Long tẩu quốc* trên đồ sứ cổ” in trên tạp chí *Xưa nay*, cho rằng tích này không phải về vua Gia Long mà chỉ là bức tranh miêu tả cảnh đời thường, hoặc trích rút từ các điển tích Trung Hoa, nhưng không nói rõ điển tích nào. Tôi cũng gặp những đĩa trà trang trí tương tự nhưng mang hiệu đề 丁巳 (*Đinh Tị*) và 丁巳年製 (*Đinh Tị niên chế*).

29 Tô Đông Pha (1037 - 1101) là thi sĩ nổi tiếng thời Tống, tài cao học rộng, thi đỗ tiến sĩ năm 21 tuổi, ra làm quan và trở thành đại thần dưới triều Tống Thần Tông (1068 - 1085). Ông là tác giả hai bài phú nổi tiếng 前赤壁賦 (*Tiền Xích Bích phú*) và 後赤壁賦 (*Hậu Xích Bích phú*). Người đời sau thường ghi hai bài phú này lên đồ sứ, hoặc chỉ ghi trích đoạn và vẽ tranh minh họa nội dung bài phú.

On the ĐSKK, in addition to the paintings of well-known landscapes, there are also other landscape and figure paintings together with illustrative poems or prose. These motifs make use of Vietnamese stories such as *Gia Long tẩu quốc* (Gia Long fled away from the country)²⁸ on the ĐSKK of the Thiệu Trị reign; *Sơn Tinh - Thủy Tinh* (Mountain Genie and Water Genie) on the tea-saucer marked 玩玉 (Jade trinket), *kỷ kiểu* under the reign of Tự Đức (App. 3: Fig. 24; p. 230); or the Chinese stories such as Taigong fishing on the Wei river; The friends Bo Ja and Zi Qi; Zhang Liang picked up the sandals for Huang Shigong by the Yiqiao bridge; Liu Bei crossing the Tanxi stream; Tales of Chao Fu and Xu You; The story Han Yu threading his way through snow, looking for the apricot tree... The story Bo Ja and Zi Qi is often painted on bowls marked 日 (the Sun) or 玩玉, *kỷ kiểu* under the Tự Đức reign, with illustrative verses in Nôm and Han scripts.

Besides porcelain decorated with landscape and figure paintings, there are also many objects decorated with landscape paintings illustrating famous Chinese literary works such as 楓橋夜泊 (A Night at Fengqiao Wharf), 滕王閣 (The Dengwang Pavilion) by Wang Po, 清坪調 (A Peaceful Song) by Li Bai, 山行 (Going on a Mountain Road) by Du Mu, 赤壁賦 (Prose Poem on the Red Cliffs) by Su Dongpo²⁹ etc...and a lot of prose and poems about scenic places of beauty and love by anonymous authors. We can say that the landscape motifs on the ĐSKK during the Nguyễn period had made the most out of the Chinese classical decorative motif *nhất thi, nhất họa* (one poem, one painting).

Besides landscape-figure motifs, there is another group of figure decorative motifs based on the Chinese classical stories such as *bát tiên* (eight Taoist immortals)

28 In the book *Khảo về đồ sứ men lam Huế* (A Study of *Les Bleus de Huế*), Vương Hồng Sển says that this is the story *Gia Long tẩu quốc* (Gia Long fled away from the country), recounting the days when Nguyễn Ánh (alias Gia Long) had to hole up in the remote corner of the country, many times escaping being captured by the Tây Sơn troops. God help him get out of dangers. In the report concerning the ceramic objects bearing the marks of the kings of Nguyễn dynasty, read at the second scientific conference on Nguyễn dynasty, in HCM city, 1994, Đặng Văn Thắng and Nguyễn Việt Trung expressed their agreement with Vương Hồng Sển's hypothesis. However, in the article titled "Is it true that the story *Gia Long tẩu quốc* is painted on the ceramic antiques?" printed in *Xưa Nay* magazine, Phạm Hy Bách assumes that the story is not about King Gia Long, but simply a painting depicting things of everyday life or some story not specified from Chinese folklore. I also came across a tea-saucer with similar decorations but marked 丁巳 (The Dingsi year) and 丁巳年製 (Made in the Dingsi year).

29 Su Dongpo (1037 - 1101) was the celebrated poet of Song period. He was a learned man, got the doctor's degree at 21, was a great mandarin under the reign of Song Chenzong (1068 - 1085). He was the author of the two well-known odes named 前赤壁賦 (The First Prose Poem on the Red Cliffs) and 後赤壁賦 (The Second Prose Poem on the Red Cliffs). These two odes afterwards were written, whole or extracted, on the pocelain with accompanying illustrative paintings.

*bát tiên, trúc lâm thất hiền*³⁰. Do dựa theo các tích tuồng Trung Hoa để trang trí nên các đồ án trang trí này hoàn toàn mang phong cách Trung Hoa. Các “tiêu chí Việt” thể hiện trên các đồ sứ này không nằm trong phần mỹ thuật mà được thể hiện trên dáng kiêu hay hiệu đề.

C.2.4. Hệ đề tài đồ vật

Những hình trang trí thuộc hệ đề tài đồ vật thường xuất hiện trên những đồ sứ nghi lễ và tế tự như: bình hoa thờ, bình dâng rượu cúng, lư hương, quả bông dâng vật phẩm tế tự. Một số ít được thể hiện trên độc bình, chậu hoa trang trí nơi tôn miếu hay cung điện. Các đề tài được ưa thích gồm: *bát bửu, đồng tiền, ngọc như ý, nhạc cụ, khánh, tù và ốc, cuốn thư, sách...*

* *Bát bửu* (八寶): Bát bửu là tám vật quý. Trong mỹ thuật Trung Hoa có đến ba bộ *bát bửu*: Bộ *bát bửu* của Phật giáo gồm: *pháp luân, tù và ốc, cái dù, cái tán, hoa sen, bảo bình, hai con cá, nút huyền bí*. Bộ *bát bửu* của Lão giáo là tám vật thường xuất hiện cùng với *bát tiên* gồm: *quạt ba tiêu của Chung Ly Quyên; thanh kiếm của Lữ Đồng Tân; bầu của Lý Thiết Quài; cặp sanh của Tào Quốc Cửu; lẵng hoa của Lâm Thái Hòa; cái ống tre và cây gậy của Trương Quả Lão; ống sáo của Hàn Tương Tử; cành sen của Hà Tiên Cô*. Bộ *bát bửu* của hoàng gia Mãn Thanh gồm: *bình hoa, quạt, khánh, cuốn thư, đồng tiền, cặp sanh, sợi dây kết bông, cái đỉnh có giắt mấy chiếc lông chim*. Trong khi đó, bộ *bát bửu* của mỹ thuật Huế gồm: *hạt châu, đồng tiền vàng, phương thẳng, hai cuốn thư, bức tranh, chiếc khánh ngọc, hai chiếc sừng tê, lá ngãi*³¹.

Trên ĐSKK thời Nguyễn, hầu như cả bốn bộ *bát bửu* nói trên đều góp mặt, tùy thuộc hiện vật được ký kiểu thời nào? Do ai ký kiểu? Có khi *bát bửu* được trang trí theo bộ, mỗi món là một hình vẽ hoàn chỉnh, độc lập và là đồ án chủ đạo trên hiện vật. Song có lúc các vật quý này được lồng ghép trong các dải hồi văn bao quanh miệng thông, miệng chóa, cổ độc bình... đóng vai trò là những trang trí phụ.

* *Tiền* (錢): Đồng tiền là vật biểu thị cho tài sản, thường được vẽ kèm với con dơi trong đồ án *bức hàm kim tiền* (dơi ngậm tiền vàng), xuất hiện nhiều trên những chiếc thông cỡ lớn, đặc biệt là trên những chiếc đôn lục giác do vua Khải Định cho ký kiểu. Đồng tiền cũng được vẽ kèm với dải lụa trên những đồ sứ tự khí.

* *Ngọc như ý* (如意玉): Thanh ngọc như ý là biểu tượng cho đức Phật, triết học Phật và mang những năng lực huyền bí³². Tuy nhiên khi trang trí trên đồ sứ nó lại biểu tượng cho một lời chúc tốt lành, thịnh vượng (萬事如意: vạn sự như ý). Người ta cho rằng do hình dáng của cây ngọc như ý rất giống với cây nắm linh chi,

30 *Bát tiên* là tám vị tiên của Lão giáo gồm: Chung Ly Quyên, Lữ Đồng Tân, Lý Thiết Quài, Tào Quốc Cửu, Lâm Thái Hòa, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Hà Tiên Cô. *Trúc lâm thất hiền* là bảy học giả, nhà hiền triết, cũng là những nghệ sĩ nổi tiếng của Đạo giáo gồm: Kê Khang, Nguyễn Tịch, Nguyễn Hàm, Lưu Linh, Hưông Tử, Vương Nhung, Sơn Đào.

31 Nguyễn Hữu Thông, *Sách đã dẫn*, tr. 236.

32 Nguyễn Hữu Thông, *Sách đã dẫn*, tr. 130.

motif and *trúc lâm thất hiền* (seven virtuous men in the forest of bamboo) motif³⁰. These motifs adopt Chinese style. The “Vietnamese criteria” do not manifest themselves in the aesthetic expressions, but rather in forms, designs or marks.

C.2.4. Decorative motifs with objects

Decorative motifs using objects usually appear on porcelain used in ceremonies and worship, such as the large altar flower vase, the jar for sacrifice wine, the urn, the stem cup for sacrifice items. Some patterns are used on large ornamental vases or flower pots in temples or in palaces. Favourite decorative motifs using objects are *bát bửu* (eight treasures), coin, *ruyi* jade, musical instrument, gong, shell-horn, scroll-letter, book etc...

* *Bát bửu* (八寶): There are three sets of *bát bửu* (eight treasures) in Chinese art. The Buddhist set consists of wheel of law, conch shell, umbrella, canopy, lotus, jar, two fish, and endless knot. The *bát bửu* set of Taoism is the eight objects which often appear together with *bát tiên* (eight Taoist immortals): Zhong Liquan's fan, Lu Tongxin's sword, Li Tieguai's gourd, Cao Guojiu's castanets, Lan Taihe's flower basket, Zhang Guolao's drum of bamboo-tube and rod, Han Xiangzi's flute, He Xiangyu's lotus. The *bát bửu* set belonging to Manchu royal family consists of a flower vase, fan, gong, scroll, coin, castanets, flower string, and urn with some feathers attached. The *bát bửu* set of Huế art consists of a pearl, a gold coin, a lozenge, two books, a painting, a jade chime, two rhinoceros horns, and artemisia leaf³¹.

Almost all of those four *bát bửu* sets appear on the ĐSKK during the Nguyễn period. The use of a particular set depends on the time and the person who *ký kiểu* the objects. Sometimes the entire set of *bát bửu* is used as the main decoration with each treasure depicted in full. At other times, however, these treasures are used as subordinate part of the decoration, as in a diaper bands around the mouth of a big-bellied jar, big terra-cotta pot and the neck of a large vase.

* *Coin* (錢): The coin is the symbol of wealth. It is usually painted together with the bat in the motif *bức hàm kim tiền* (bat holding a gold coin in its mouth) on large-size terra cotta pots, and especially on hexagonal pedestals *ký kiểu* by King Khải Định. The coin is also painted together with a silk band on altar pieces.

* *Ruyi* jade (如意玉): The bar of *ruyi* jade is the symbol of Buddha, with mysterious capacities³². On the porcelain, however, it simply stands for a wish for prosperity and good luck (萬事如意: everything conforms with one's wish). As the bar of *ruyi* jade looks like the *lingzhi* (japonicus fungus), people believe that it

30 *Bát tiên* means the Eight immortals of Taoism: Zhong Liquan, Lu Tongxin, Li Tieguai, Cao Guojiu, Lan Taihe, Zhang Guolao, Han Xiangzi, He Xiangyu. *Trúc lâm thất hiền* are seven celebrated scholars, sages and artists of Taoism: Ji Kang, Ruan Xi, Ruan Xian, Liu Ling, Xiang Xiu, Wang Rong, Shan Tao.

31 Nguyễn Hữu Thông, *Ibid.*, p. 236.

32 Nguyễn Hữu Thông, *Ibid.*, p. 130.

loại được thảo được tin tưởng là mang lại sự trường thọ. Vì thế, ngọc như ý còn là biểu tượng của sự bất tử. Trên ĐSKK thời Nguyễn, nó thường được cách điệu thành hình đám mây mọc lên từ các *văn thủy ba* nơi đáy các chiếc thống, các bình, chalice kích thước lớn, hay trang trí dưới dạng nắm linh chi trên một số đồ thờ tự.

Các loại nhạc cụ như *ống sáo* (簫: tiêu, hay 笛: địch), *đàn* (琴: cầm), *khánh* (磬)... cũng được phối hợp trang trí cùng các dải hồi văn bao quanh miệng, vai, cổ và chân đế các đồ sứ trang trí có kích thước lớn như thống, chậu, bình, chalice...

C.2.5. Các dạng hồi văn

Nghiên cứu các hệ đề tài trang trí trên ĐSKK thời Nguyễn không thể bỏ qua các dạng hồi văn, dù sự xuất hiện của chúng không nhiều và chưa bao giờ là những đề án trang trí chủ đạo của ĐSKK. Điều này rất khác với vai trò của hồi văn trên đồ gốm Việt Nam trước thời Nguyễn. Trên đồ gốm thời Lý - Trần - Lê - Mạc (1010 - 1788), các dải hồi văn hoa lá, hồi văn kỷ hà tham gia một cách tích cực vào đề án trang trí tổng thể, trong nhiều trường hợp, hồi văn chiếm tỉ lệ lớn diện tích trang trí trên hiện vật. Ngược lại, hồi văn trên ĐSKK thời Nguyễn chỉ xuất hiện ở những vị trí thứ yếu như diềm miệng, vành chân đế, cổ và vai, hay phần thân dưới của hiện vật. Các dải hồi văn có tác dụng như những ranh giới phân chia bố cục trang trí, làm nổi bật họa tiết chủ đạo hay bù lấp những khoảng trống trên hiện vật. Hồi văn còn đóng vai trò là trang trí chuyển tiếp giữa hai đề án khác nhau trên cùng một hiện vật. Chẳng hạn, trên chiếc độc bình men *ngũ thái* hiệu đề 啓定年造 (*Khải Định niên tạo*), phần từ miệng bình xuống đến cổ bình trang trí phong cảnh sơn thủy, nhân vật; phần thân bình trang trí đề án *tứ thời*, thì nơi vai bình, có một băng hồi văn hoa thị, rộng khoảng 15cm, giữ vai trò phân cách hai đề án trang trí này.

Tuy chỉ đóng vai trò phụ nhưng hồi văn trên ĐSKK thời Nguyễn rất phong phú. Một số dạng hồi văn tiêu biểu là: *quy giáp, thủy ba, hoa thị, chữ Đinh* (丁), *đầu cánh hoa, ô trám, vân kiên*... (PL 6.6; tr. 283). Trong các dạng hồi văn nói trên, *thủy ba* và *quy giáp* có vai trò rất đặc biệt trên những ĐSKK từ triều Minh Mạng đến triều Tự Đức. *Văn quy giáp* phù kín trên chiếc độc bình hiệu đề 明命年製 (*Minh Mạng niên chế*) (Ảnh 39; tr. 91) để làm nền cho bốn đề án *viên long*, là đề án trang trí chủ đạo của hiện vật. Tương tự, loại hồi văn này cũng làm nền cho các đề án *long hí thủy* trên những chiếc tìm hiệu đề *viên long* do vua Thiệu Trị ký kiểu (Các ảnh: 49a và 49b; tr. 98). *Văn thủy ba*, còn gọi là *tam sơn thủy ba*, là những lớp sóng nhiều tầng, đỉnh sóng có hình ba ngọn núi, xuất hiện trên nhiều đồ sứ trang trí đề tài *tứ linh*, nhất là các đề án *long hí thủy*.

Ngoài năm hệ đề tài trang trí chính đã được phân tích trên đây, trên ĐSKK thời Nguyễn còn xuất hiện những đề án trang trí thuộc hệ đề tài tự nhiên, vũ trụ như hình ảnh mặt trăng, mặt trời, mây, tinh tú, thái cực... Tuy nhiên, những hình ảnh này thường không xuất hiện như những đề án trang trí độc lập mà chỉ là một phần của các đề án trang trí khác. Chẳng hạn, mặt trăng, mặt trời là một phần của các đề án *lưỡng long triều nhật* hay *lưỡng long triều nguyệt*; mây và các đao lửa là những bộ

would bring longevity. It, therefore, stands for immortality, too. On the ĐSKK it is modified to be a cloud rising from the *văn thủy ba* (diaper patterns with water waves) at the bottom of large-size terra-cotta pots, vases or big-bellied jars, or the fomes japonicus on a number of altar objects. Musical instruments such as flute, gong or strings also appear in bands of diaper patterns around the mouth, shoulder, neck and footring of large-size decorative porcelain like big terra-cotta pots, large vases or big-bellied jars.

C.2.5. Various forms of diaper patterns

Various forms of *hồi văn* (diaper patterns) are indispensable in any study of decorative motifs on the ĐSKK during the Nguyễn period, although they do not appear very often and have never been treated as key decorative motif on the ĐSKK. This is quite different from the role of diaper patterns on the Vietnamese porcelain prior to Nguyễn period. On the ceramics of Lý - Trần - Lê - Mạc periods (1010 - 1788), diaper patterns with flowers and leaves or geometric designs play an important part in the general decorative motif and, in many instances, they occupy a large proportion of the decoration area on the object. On the contrary, the diaper patterns on the ĐSKK during the Nguyễn period appear only in minor places such as the rim, the footring, the neck and the shoulder, or the lower part of the body of the object. The bands of diaper patterns act as a boundary between the decorative motifs, making the key patterns prominent, or filling vacant space on the object. They also act as transitions between two different motifs on the same object. For example, on large vases glazed with *wucaï* (five-colored) glaze, marked 啓定年造 (Made during the Khải Định reign), the part from the mouth down to the neck is decorated with landscape; the body of the vase is decorated with the *tứ thời* (four plants standing for four seasons) motif and on the shoulder of the vase there is a band of *hoa thị* (rosette design) diaper patterns, 15cm wide, separating those two decorative motifs. There is a wide variety of diaper patterns on the ĐSKK during the Nguyễn period although they are of secondary importance. Some typical diaper patterns are *quy giáp* (honeycomb), *thủy ba* (water waves), *hoa thị* (rosette design), *chữ Đinh* (丁-patterns), *đầu cánh hoa* (flower-heads), *ô trám* (diamond-work), *vân kiên* (ruyi-heads)... (App. 6.6; p. 283). Among those diaper patterns, *thủy ba* and *quy giáp* play very important part on the ĐSKK from the Minh Mạng reign to the Tự Đức reign. *Văn quy giáp* covers most of the surface of a large vase marked 明命年製 (Made during the Minh Mạng reign) (Fig.: 39; p. 91) functioning as the background for the *viên long* (rolling dragon) motif, which is the key decorative motif on the object. Similarly, this kind of diaper patterns serves as background for the *long hí thủy* (dragon playing with water) motifs on jars marked *viên long* (rolling dragon), *ký kiểu* by King Thiệu Trị (Fig.: 49a and 49b; p. 98). *Văn thủy ba*, also called *văn tam sơn thủy ba*, is multi-layer waves, with three mountains on their top. This motif appears on many porcelain objects decorated with *tứ linh* (four supernatural creatures) motif, particularly the *long hí thủy* (dragon playing with water).

phận không thể thiếu trong các đồ án *long truy*, *long hí thủy*, *long vân khánh hội*; hình ảnh thái cực như là biến thể của *hạt trân châu* trong đồ án *lưỡng long tranh châu*... Do vậy mà tôi không tách những hình trang trí này để phân tích riêng trong một mục riêng biệt như các hệ đề tài khác.

Đối với những đồ sứ sử dụng chữ Hán và chữ Nôm như một hình thức trang trí, tôi sẽ đề cập trong Chương V của sách này khi bàn về văn tự trên ĐSKK thời Nguyễn.

Besides the five main decorative motifs mentioned above, natural phenomena such as the moon, the sun, the stars and the clouds also appear on porcelain objects. However, these images do not appear as independent decoration but rather as parts of a decorative theme. For example, the moon and the sun are only parts of *lưỡng long triều nguyệt* (two dragons attending to the moon) and *lưỡng long triều nhật* (two dragons attending to the sun) motifs; the clouds and a group of fire are indispensable in the *long truy* (dragons chasing each other), *long hí thủy* (dragon playing with water) or *long vân khánh hội* (dragon and clouds gathering) motif, whereas the image of “primitive chaos” is a variant of pearl in *lưỡng long tranh châu* (two dragons vying for a pearl) motif. That is why I do not analyse these decorations as separate items, the way I have done with other decorative motifs. I will deal with the porcelain objects having Han or Nôm script on them as a form of decoration in Chapter V of this book, in which I focus on the inscription on the ĐSKK during the Nguyễn period.

CHƯƠNG V

VĂN TỰ TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN

Văn tự (文字) xuất hiện trên gốm sứ Trung Hoa từ rất sớm. Trên những đồ gốm thời Hán (206 trước CN - 220 sau CN) đã có chữ tượng hình, được khắc trực tiếp lên xương gốm bằng các vật cứng. Đến thời Đường (618 - 906), xuất hiện một số đồ gốm khắc những chữ Hán mang ý nghĩa tốt lành, may mắn. Từ thời Nguyên (1206 - 1368) trở về sau, văn tự được thể hiện trên gốm sứ bằng nhiều hình thức, nhưng thông dụng nhất là dùng bút lông viết văn tự bằng màu xanh cobalt lên xương đất mộc, bên dưới lớp men phủ. Đến thời Minh (1368 - 1644) và đặc biệt là thời Thanh (1644 - 1911), việc ghi văn tự lên gốm sứ trở nên phổ biến. Văn tự trở thành một đặc trưng thẩm mỹ của đồ sứ, hàm chứa những giá trị lịch sử, văn học, mỹ thuật và là một trong những tiêu chí để giám định niên đại gốm sứ. Theo đó, việc thể hiện văn tự lên gốm sứ là một công đoạn quan trọng trong kỹ nghệ chế tác gốm sứ Trung Hoa.

Người Trung Quốc cũng xem văn tự là một hình thức trang trí trên đồ sứ. Trên đồ gốm thời Đường - Tống (618 - 1279), đã xuất hiện lối trang trí bằng văn tự. Đó là các chữ Hán, gọi là *cát tường tự văn*, như: 福 (*Phúc*), 祿 (*Lộc*), 壽 (*Thọ*), 喜 (*Hỉ*)... được viết trong lòng những chiếc tô, chiếc đĩa, hay trên thân bình, thân chalice, kèm theo các họa tiết hoa lá, hồi văn, tạo thành các đồ án trang trí biểu trưng cho sự may mắn, hanh thông. Sang thời Nguyên, xuất hiện những chiếc tô lớn bằng gốm, hiệu đề 樞府 (*Xu phủ*), thành ngoài trang trí những văn tự bằng màu xanh cobalt viết dưới lớp men phủ (giới chơi cổ ngoạn Việt Nam thường gọi loại tô này là *tô chữ bùa*). Việc dùng văn tự trang trí trên gốm sứ được khuếch trương và trở nên thông dụng dưới các triều Minh - Thanh (1368 - 1911), và trong các lò sứ của triều đình (quan diêu) đã xuất hiện đội ngũ các nhà *tả tự* chuyên nghiệp, đảm trách việc thể hiện văn tự lên các món đồ sứ. Ngoài việc dùng văn tự như một hình thức trang trí, người Trung Hoa còn sử dụng văn tự dưới dạng *thơ văn* minh họa cho các đề tài trang trí, hay đặt tên cho các đồ án trang trí trên gốm sứ. Văn tự còn được dùng làm *hiệu đề* trên các sản phẩm gốm sứ. ĐSKK tại Trung Hoa từ thời Lê - Trịnh đến thời Nguyễn cũng mang những đặc điểm này.

Chương này tập trung giới thiệu nguồn *thơ văn Hán - Nôm* và các dạng *hiệu đề* có trên ĐSKK, hai hình thức thể hiện văn tự tiêu biểu nhất trên đồ sứ Trung Hoa nói chung, ĐSKK nói riêng.

A. THƠ VĂN HÁN NÔM TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

Theo thống kê của tôi, có ít nhất 200 tác phẩm thơ văn được ghi trên những đồ sứ được ký kiểu tại Trung Hoa từ thời Lê - Trịnh đến thời Nguyễn. Những tác phẩm

CHAPTER V

INSCRIPTIONS ON ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DURING THE NGUYỄN PERIOD

Inscription (文字) had appeared on Chinese porcelain from an early time. During the Han period (206BC - AD220), pictograms were carved directly on porcelains with hard objects. During the Tang period (618 - 906) there appeared a number of porcelains with Han characters conveying wishes for good luck inscribed on them. From the Yuan period (1206 - 1368) onwards, inscription was executed on porcelains in various ways, but the most popular of which was in form of writing the characters in underglaze cobalt blue on the clay body. But it was not until the Ming period (1368 - 1644), and particularly the Qing period, that having inscription on porcelains became widely practised. Inscription became an aesthetic feature of porcelains, having the artistic, literary and historical values, and was one of the criteria to designate the age of the porcelains. Inscribing was, therefore, an important phase in the process of making Chinese porcelains.

The Chinese artists consider the inscription on porcelains as a form of decoration. Just as it was used on wood, bronze, cloth and paper. This form of decoration had already made appearance earlier on porcelains of the Tang - Song time (618 - 1279). They are represented by 吉祥字文 (Text of good wishes), such as 福 (Good fortune), 祿 (Officials salary), 壽 (Longevity), 喜 (Joy), which were written on the interior bottom of bowls, plates or on the bodies of vases or jars, besides leaves, flowers and recurring patterns. Altogether they form the pattern of decoration symbolizing good luck and success. In the Yuan period (1206 - 1368), there appeared big ceramic bowls marked 樞府 (Central office or mansion), the exterior of which was decorated with script in underglaze cobalt blue (Vietnamese antiques collectors call these bowls *tô chữ bùa*). Decorating porcelains with inscription was further developed and became widespread in the Ming and Qing dynasties (1368 - 1911) and there were professional calligraphers in charge of inscribing text on ceramic pieces in state kilns. In addition to using inscription as a kind of decoration, the Chinese also used poems to illustrate classical decorative themes or to give names to decorations on the porcelains. Inscription was also used with the same function as marks on ceramic products. ĐSKK ordered from China for the Vietnamese from the Lê - Trịnh to the Nguyễn period also shared these features.

này có thể là những bài thơ, bài văn hoàn chỉnh, nhưng cũng có khi chỉ là một vài câu thơ được viết lên hiện vật để minh họa cho các đồ án trang trí.

A.1. Thơ văn chữ Nôm

Thơ văn chữ Nôm xuất hiện trên đồ sứ do Trung Hoa chế tác là một trong những “tiêu chí Việt” để xác định món đồ sứ ấy do người Việt Nam ký kiểu. Qua khảo sát hiện vật, kết hợp với thông tin do các nhà sưu tầm và nghiên cứu ĐSKK đã công bố, tôi đã thống kê được ít nhất mười bài thơ chữ Nôm từng hiện diện trên ĐSKK.

- Bài thơ xuất hiện dưới đáy chiếc đĩa trà men trắng vẽ lam; lòng đĩa vẽ thắng cảnh cửa biển Tư Dung¹. Chiếc đĩa này ký kiểu dưới triều chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725)². Toàn văn bài thơ gồm 56 chữ, viết thành 8 dòng, cuối bài có lạc khoản ghi bốn chữ 思容勝景 (*Tư Dung thắng cảnh*), dùng làm tựa bài thơ³ (Ảnh 25; tr. 64).

- Bài thơ viết dưới đáy chiếc đĩa trà men trắng vẽ lam; lòng đĩa vẽ cảnh chùa Thái Bình trên núi Tam Thai, hiệu đề 清玩 (*Thanh ngoạn*) viết theo kiểu chữ triện. Chiếc đĩa này cũng do chúa Nguyễn Phúc Chu ký kiểu⁴. Toàn văn bài thơ gồm 20 chữ, viết thành 4 dòng. Cuối bài thơ có dòng lạc khoản ghi 3 chữ 三台圖 (*Tam Thai đồ*) dùng làm tựa bài thơ⁵ (Ảnh 26; tr. 64).

1 Tư Dung là cửa biển nằm cách thành phố Huế khoảng 40 km về phía Nam. Thời Lý gọi là Ô Long, thời Trần đổi thành Tư Dung, thời Mạc đổi thành Tư Khách do kiêng tên của Mạc Đăng Dung. Đời Lê trung hưng lại gọi theo tên cũ là cửa Tư Dung. Dưới triều Thiệu Trị, do kiêng húy tên vua nên đổi thành Tư Hiền. Dân gian thường gọi là cửa Ông hay cửa Biện.

2 Trần Đình Sơn và Hoàng Anh, *Tàn mạn Phú Xuân*, Nxb Trẻ, TPHCM, 2001, tr. 32-36.

3 Đây là một trích đoạn trong tác phẩm 思容晚 (*Tư Dung vãn*) của Đào Duy Từ (1572 - 1634). Bài 思容晚 của Đào Duy Từ gồm 332 câu thơ chữ Nôm, mô tả cảnh quan, trình bày quan điểm của ông đối với xã hội qua hình ảnh 4 hạng người là *ngư, tiều, canh, mục*.

4 Trần Đình Sơn và Hoàng Anh, *Sách đã dẫn*, tr. 54.

5 Tam Thai còn có tên Thủy Sơn, là một trong năm hòn núi thuộc Ngũ Hành Sơn ở trấn Quảng Nam xưa (nay thuộc Đà Nẵng), dân địa phương thường gọi là núi Non Nước. Theo Trần Đình Sơn, trên núi xưa có chùa Thái Bình do các chúa Nguyễn cho xây dựng vào thế kỷ XVIII, về sau bị chiến tranh làm đổ sập (Xem: Trần Đình Sơn và Hoàng Anh, “Ồ Tam Thai nghe sóng vỗ”, *Tàn mạn Phú Xuân*, Nxb Trẻ, TPHCM, 2001, tr. 54 và Trần Đình Sơn, “Duyên nợ văn chương”, *Tàn mạn Phú Xuân 2*, Nxb Văn nghệ, TPHCM, 2006, tr. 166-168). Tuy nhiên, sách *Đại Nam nhất thống chí*, khi viết về Ngũ Hành Sơn, đã mô tả khá rõ ràng địa danh, địa vật nơi đây, nhưng không có dòng nào đề cập đến chùa Thái Bình mà chỉ nhắc đến Tam Thai tự (chùa Tam Thai). Chùa này hiện vẫn tồn tại ở lưng chừng núi và được trùng hưng rất tráng lệ.

Về cách đọc bài thơ này, hiện tồn tại nhiều ý kiến khác nhau. Ông Trần Đình Sơn, chủ nhân chiếc đĩa trên, đọc bài thơ theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt: “Tạo hóa khéo đúc hình. Non nước song thanh ai. Đạm đình ngao dữ dầy. Ngạc một thức xanh xanh” (Trần Đình Sơn, “Duyên nợ văn chương”, *Sách đã dẫn*, tr. 166). Tuy đọc như vậy nhưng Trần Đình Sơn vẫn không hài lòng, nên đã gửi bài thơ này đến một vài nhà nghiên cứu Hán Nôm khác để tham khảo cách đọc.

- GS Nguyễn Tài Cẩn, một trong những người được tham khảo ý kiến, đã đưa ra hai cách đọc sau: Đọc theo lối ngũ ngôn: “Tạo hóa khéo đúc hình. Hình non nước song thanh. Ai đạm đình ngao dữ. Đáy ngọc một thức xanh”. Đọc theo lối thất ngôn:

This chapter will focus on presenting poems in Han and Nôm scripts and various forms of marks on ĐSKK, two most typical manifestations of inscription on Chinese porcelains in general, and on ĐSKK in particular.

A. POEMS AND PROSE ON ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

So far I have been able to compile at least 200 different inscriptions of poetic themes on porcelains made to orders by Chinese kilns from the Lê - Trịnh period to the Nguyễn period. These include complete poems as well as incidental verses to illustrate decorative theme.

A.1. Poems and prose in Nôm script

The use of Nôm script on ĐSKK is one of the criteria to determine that a piece was *ký kiểu* (order something made as instructed) by the Vietnamese. Through direct observation of the objects and the information provided by ĐSKK researchers, I have gathered at least ten poems in Nôm script on ĐSKK.

- Poem on the exterior bottom of a tea-saucer with decoration in underglaze cobalt blue; *Tư Dung* seaport was illustrated on the interior bottom of the saucer¹. This saucer was *ký kiểu* under the reign of Lord Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725)². The whole piece of writing has 56 words, in 8 lines. Under the poem are the 4 words 思容勝景 (*Tư Dung Scenic Spot*) which were used as the title of the poem³ (Fig. 25; p. 64).

- Poem on the exterior bottom of a tea-saucer with decoration in underglaze cobalt blue; the *Thái Bình* pagoda on *mount Tam Thai* was painted on the interior bottom, in addition to the mark 清玩 (*Pure trinket*) written in *zhuan shu* script. This saucer was also *ký kiểu* by Lord Nguyễn Phúc Chu⁴. The whole poem consists of 20 words, written in 4 lines. Under the poem are the three words 三台圖 (*A Painting of Tam Thai Mountain*) which were used as the title of the poem⁵ (Fig. 26; p. 64).

1 *Tư Dung* is a estuary about 80 kilometers, to the south of Huế. It was called Ô Long in the Lý period, *Tư Dung* in the Trần period, and *Tư Khách* in Mạc period to avoid Mạc Đăng Dung's namesake. The old name *Tư Dung* estuary was used again in the Lê Restoration period. Under the reign of King Thiệu Trị, it was changed into *Tư Hiền* to avoid mentioning the king's name. People call it *Cửa Ông* seaport or *Cửa Biện* estuary.

2 Trần Đình Sơn and Hoàng Anh, *Tàn mạn Phú Xuân* (Errant on the Old Capital Phú Xuân), published by Trê Publishing House, HCM City, 2001, pp. 32-36.

3 This is an extract from the poem titled 思容勝景 (Ode to *Tư Dung*) by Đào Duy Từ (1572 - 1634). Đào Duy Từ's 思容勝景 has 332 verses in Nôm script, describing the landscape, setting forth his views towards society through 4 types of people: fisherman (*ngư*), woodcutter (*tiểu*), cultivators (*cảnh*) and shepherds (*mục*).

4 Trần Đình Sơn and Hoàng Anh, *Ibid.*, p. 54

5 *Tam Thai*, also called *Thủy Sơn*, is one of five mountains in the Ngũ Hành Sơn range in ancient Quảng Nam province (i.e. Đà Nẵng at present). The local people usually call it *mount Non Nước*. Trần Đình Sơn says that in the old days there was a pagoda on this mount, built by the Nguyễn lords in 18th century. It was destroyed by wars. See: Trần Đình Sơn and Hoàng Anh, "Ở Tam Thai nghe sóng vỗ" (On Tam Thai Mountain Hearing the Waves Crashing) in *Tàn mạn Phú Xuân* (Errant on the Old Capital Phú Xuân), published by Trê Publishing House, HCM City, 2001, pp. 54; and Trần Đình Sơn, "Duyên nợ văn chương",

- Bài thơ có trên những chiếc đĩa trà vẽ *phong cảnh, nhân vật*, hiệu đề 成化年製 (*Thành Hóa niên chế*). Chiếc đĩa này được xác định là ĐSKK của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong vào thế kỷ XVIII⁶. Toàn văn bài thơ gồm 28 chữ, viết thành 4 dòng, bắt đầu bằng câu: 茂襟樓臺卒美仙... (*Một cụm lầu đài tốt mĩ tiên...*) (Ảnh 27; tr. 65).

- Hai câu thơ viết trên những chiếc đĩa trà men rạn, vẽ *phong cảnh - nhân vật*, hiệu đề 珍玩 (*Trân ngoạn*), ký kiểu thời Tây Sơn⁷, gồm 12 chữ, viết thành 4 dòng. Toàn văn như sau: 襟蟬論制時事 / 我駢明課太平 (*Mớ rạn luận chơi thời sự. Ngã lừa mừng thuở thái bình*) (Ảnh 28; tr. 67).

- Hai câu thơ viết trên những chiếc đĩa trà men rạn và chiếc nai đựng rượu, vẽ *phong cảnh, nhân vật*, hiệu đề 珍玩, ký kiểu thời Tây Sơn⁸, gồm 15 chữ, viết thành

"Xanh xanh tạo hóa khéo đúc hình. Khéo đúc hình non nước song thanh. Non nước song thanh ai đậm định. Ngao cùng đáy ngạc một thức xanh" (Trần Đình Sơn, "Duyên nợ văn chương", *Sách đã dẫn*, tr. 168).

Sau khi ông Trần Đình Sơn công bố hai cách đọc của GS Nguyễn Tài Căn trên tạp chí *Xưa nay* (Số 214, tháng 6/2004), nhiều nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều cách đọc khác nhau:

- Tác giả An Chi, người giữ mục *Chuyện Đông chuyện Tây* trên tạp chí *Kiến thức ngày nay*, đọc là: "Tạo hóa khéo đúc hình. Non Nước sông thanh ấy. Dặm định nhào giữa đáy. Ngát một thức xanh xanh" (An Chi, *Chuyện Đông chuyện Tây*, Tập 6, Nxb Trẻ, tr. 203 - 207).

- Tác giả Chú Nhỏ Lái Thiêu trong bài "Thêm cách đọc bài văn chiếc đĩa sứ cổ - văn vật Phú Xuân", in trên tạp chí *Xưa nay* (Số 218, tháng 8/2004), cho rằng đây là một bài văn, không phải là bài thơ tứ tuyệt, nên đọc là: "Tạo hóa khéo đúc hình. Non Nước song thanh. Ai đậm định ngao dữ đáy ngạc. Một thức xanh xanh" (Chú Nhỏ Lái Thiêu, "Thêm cách đọc bài văn chiếc đĩa sứ cổ - văn vật Phú Xuân", *Xưa nay*, Số 218, Tháng 8/2004, tr. 33).

- Tác giả Ngô Đăng Lợi trong bài "Góp thêm cách đọc lời đề từ bức họa Tam Thai đồ", cũng in trên tạp chí *Xưa nay* (Số 222, tháng 10/2004), cho rằng mấy chục chữ Nôm ở đáy đĩa kia chỉ là lời đề từ cho bức tranh vẽ trong lòng đĩa, không phải là một bài thơ ngũ ngôn như nhiều người từng nghĩ, nên đọc là: "Tạo hóa khéo đúc hình Non Nước. Song thanh ai đậm? Định ngao dữ (cùng) đáy ngạc. Một thức xanh xanh" (Ngô Đăng Lợi, "Góp thêm cách đọc lời đề từ bức họa Tam Thai đồ", *Xưa nay*, Số 222, Tháng 10/2004, tr. 36-37).

- Tác giả Cao Tự Thanh, trong bài "Về bài thơ trên đĩa Tam Thai đồ", cho rằng có vài chữ trong bài thơ này đã bị viết nhầm, như: chữ 寵 (*) viết nhầm thành chữ dữ (𣎵); chữ 璚 (𤎖) viết nhầm thành chữ thanh (𤎖) và xuất phát từ lỗi phát âm của phương ngữ Nam, nên đã đề nghị một cách đọc khác cho bài thơ trên theo lối 'thủ vĩ liên châu': "Tạo hóa khéo đúc hình. Đúc hình Non Nước xong. Xong璚 ai đậm định. Ai đậm định ngao cùng. Định ngao cùng đáy ngạc. Ngạc một thức xanh xanh" (Xem: Cao Tự Thanh, "Về bài thơ trên đĩa Tam Thai đồ", Trần Đình Sơn tuyển in trong tập *Tàn mạn Phú Xuân 2*, Nxb Văn nghệ, TPHCM, 2006, tr. 174-175).

6 Phạm Hy Bách, "Hai món đồ sứ cổ lạ", *Xưa nay*, Số Xuân Kỷ Mão, 1999, tr. 29-30 và Phạm Hy Tùng, "Đôi điều về những ảnh thơ Nôm trên một số đồ sứ cổ", *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Số 4/1998, tr. 50-59.

7 Trần Đình Sơn cho rằng chiếc đĩa này do các quan lại Bắc Hà ký kiểu vào cuối thế kỷ XVIII. Xem: Trần Đình Sơn, "Ngã lừa mừng thuở thái bình...", *Xưa nay*, Số 88/2001, tr. 30-31.

8 Theo Trần Đình Sơn, chiếc đĩa này cũng do các quan lại Bắc Hà ký kiểu vào cuối thế kỷ XVIII. Xem: Trần Đình Sơn và Hoàng Anh, *Sách đã dẫn*, tr. 25.

- Poem on the tea-saucer with landscape and figure painting and the mark 成年製 (Made during the Chenghua reign). This saucer is certified to be ĐSKK of the Nguyễn lords in the Inner Region in 18th century⁶. The poem consists of 28 words, written in 4 lines, beginning with the sentence: 蔑襟樓臺卒美仙... (What a superb view of that huge castle...) (Fig. 27; p. 65).

Tân mạn Phú Xuân 2 (Errant on the Old Capital Phú Xuân, Vol. 2), published by Văn nghệ Publishing House, HCM City, 2006, pp. 166-168). In *Đại Nam nhất thống chí* (Geographical Records of Kingdom Đại Nam) there is a clear description of Ngũ Hành Sơn, but nothing was said about Thái Bình pagoda. Tam Thai pagoda was mentioned and today it still stands there, splendidly re-decorated.

There have been different opinions concerning how to read this poem. The owner of this saucer, Trần Đình Sơn, reads it in the form of *ngũ ngôn tứ tuyệt* (a poem of four 5-worded lines): “*Tạo hóa khéo đúc hình. Non nước song thanh ai. Đạm đỉnh ngao dư đầy. Ngạc một thức xanh xanh*” (Trần Đình Sơn, “Duyên nợ văn chương”, *Ibid.*, p. 166). Trần Đình Sơn, however, is not pleased with this way of reading the poem, so he sent the poem to other researchers to seek their views.

- Prof. Nguyễn Tài Cẩn suggests two ways of reading: one is for the 5-worded lines: “*Tạo hóa khéo đúc hình. Hình non nước song thanh. Ai đạm đỉnh ngao dư. Đầy ngạc một thức xanh*” and the other is four 7-worded lines: “*Xanh xanh tạo hóa khéo đúc hình. Khéo đúc hình non nước song thanh. Non nước song thanh ai đạm đỉnh. Ngao cùng đầy ngạc một thức xanh*” (Trần Đình Sơn, “Duyên nợ văn chương”, *Ibid.*, p. 168). Following the appearance of Prof. Nguyễn Tài Cẩn’s opinion in *Xưa nay* magazine (No. 214, June 2004), several other researchers have also offered their views:

- Mr. An Chi, columnist of *Chuyện Đông chuyện Tây* in *Kiến thức ngày nay* magazine, reads it as follows: “*Tạo hóa khéo đúc hình. Non Nước sông thanh ấy. Đầm đỉnh nhào giữa đây. Ngát một thức xanh xanh*”. (An Chi, *Chuyện Đông chuyện Tây*, Vol. 6, published by Trẻ Publishing House, pp. 203-207).

- In the article “Thêm cách đọc bài văn chiếc đĩa sứ cổ - văn vật Phú Xuân” (Another Way of Reading the Poem on the Antique Saucer of Phú Xuân), printed in *Xưa nay* magazine (No. 218, Aug. 2004), the author, Chú Nhỏ Lái Thiêu, thinks that this is a piece of prose, not a 4-lined poem. He says it should read: “*Tạo hóa khéo đúc hình. Non Nước song thanh. Ai đạm đỉnh ngao dư đầy ngạc. Một thức xanh xanh*”.

- In the article “Góp thêm cách đọc lời đề từ bức họa Tam Thai đồ” (Another Way of Reading the Words Illustrating the Painting Tam Thai đồ), printed in *Xưa nay* magazine (No. 222, Oct. 2004, pp. 36-37), Ngô Đăng Lợi puts it down as simply illustrative words for the painting in the interior base of the saucer, not a 5-worded poem as people think it is. He thinks that we should read it as follows: “*Tạo hóa khéo đúc hình Non Nước. Song thanh ai đạm? Đỉnh ngao dư (cùng) đầy ngạc. Một thức xanh xanh*”.

- In the article “Về bài thơ trên đĩa Tam Thai đồ” (About the Poem on the Saucer Tam Thai đồ), Cao Tự Thanh assumes that some words in this poem were mis-written. The word *cộng* (共), for example, was mis-written as *dữ* (與); the word *thình* (情) was mis-written as *thanh* (生), all is due to the pronunciation of the southern regional dialect. He then suggests a way of reading it in the form of *thứ vĩ liên châu* (i.e. the second line begins with the last word(s) of the preceding one): “*Tạo hóa khéo đúc hình. Đúc hình Non Nước xong. Xong thình ai đạm đỉnh. Ai đạm đỉnh ngao cùng. Đỉnh ngao cùng đầy ngạc. Ngạc một thức xanh xanh*”. See: Cao Tự Thanh, “Về bài thơ trên đĩa Tam Thai đồ”, Trần Đình Sơn chose and had it printed in *Tân mạn Phú Xuân 2*, published by Văn nghệ Publishing House, HCM City, 2006, pp. 174-175).

⁶ Phạm Hy Bách, “Hai món đồ sứ cổ lạ” (Two Unusual Pieces of Antique Porcelains), *Xưa nay* magazine, Kỷ mảo spring number, 1999, p. 29-30, and Phạm Hy Tùng, “Đôi điều về những áng thơ Nôm trên một số đồ sứ cổ” (Some Comments about the Poems in Nôm Script on Some Antique Porcelains), *Thông tin Khoa học và Công nghệ* periodical, No. 4/1998, pp. 50-59.

4 dòng. Toàn văn như sau: 撈躑躅劇哎呼呼 / 錦貼極恪唐庖退淳 (Vất chân nằm ghêch ngáy o o. Gấm xem chẳng khác Đường Ngưu thối thuần) (Ảnh 29; tr. 67).

- Hai câu thơ xuất hiện trên những chiếc tô hay đĩa trà vẽ tích mai hạc, hiệu đề 玩玉 (Ngoạn ngọc) hay 金仙奇玩 (Kim tiên kỳ ngoạn), ký kiều vào đầu thế kỷ XIX, gồm 14 chữ: 曉噉盃趣煙霞 / 梅羅 (罌) 伴舊 (旧) 鶴羅 (罌) 得 (馭) 涓 (卷) (Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen), thường được viết từ phải sang và từ trên xuống, theo các trật tự: 6 chữ - 2 chữ - 6 chữ (PL 3: Ảnh 6a; tr. 256); 5 chữ - 2 chữ - 5 chữ - 2 chữ (PL 3: Ảnh 6b; tr. 256); 4 chữ - 3 chữ - 4 chữ - 3 chữ và 8 chữ - 6 chữ (PL 3: Ảnh 6d; tr. 257). Tuy nhiên, tự dạng các chữ Nôm trong hai câu thơ này rất phong phú: chữ là có khi viết phồn thể (羅), có khi viết giản thể (罌); chữ người có khi viết bộ nhân ở phía trước (得) (PL 3: Ảnh 6b; tr. 256), lúc lại viết bộ nhân ở phía sau (馭) (PL 3: Ảnh 6c; tr. 257); chữ quen có khi mượn âm từ chữ quyển (卷) (PL 3: Ảnh 6b; tr. 256), lại có khi mượn âm từ chữ quyển (涓) trong Hán tự (PL 3: Ảnh 6c; tr. 256). Cá biệt, trong sưu tập của ông Đoàn Phước Thuận ở Tuy Hòa (Phú Yên) có chiếc đĩa mai hạc, vừa viết sai tự dạng chữ Nôm, vừa đặt sai trật tự câu thơ. Cụ thể: chữ người, lẽ ra phải viết là 得, thì lại được viết nhầm là 得 (tức là chữ đặc); còn trật tự câu thơ thì viết nhầm như sau (theo trật tự từ trái sang phải): là bạn cũ hạc là/đặc quen/ngheo ngao vui thú yên/hà mai (5 chữ - 2 chữ - 5 chữ - 2 chữ)⁹ (PL 3: Ảnh 6d; tr. 257).

⁹ Học giả Vương Hồng Sển, trong các bài viết về đồ sứ vẽ mai hạc trước đây, luôn cho rằng đồ sứ vẽ mai hạc là do thi hào Nguyễn Du đi sứ Trung Quốc mang về vào năm Quý Dậu (1813). Ông đã đưa vào một giai thoại trong bài viết của Bùi Thế Mỹ in trong tập san của Hội khuyến học Nam Kỳ vào năm 1943: Tương truyền lúc Nguyễn Du đi sứ sang Tàu, có đến thăm một lò chế tác đồ sứ, gặp dịp người ta đang làm một bộ đồ trà, vẽ kiểu mai hạc. Chủ lò nhã ý mời quan chánh sứ An Nam phẩm đề một đôi câu thơ lên món đồ. Nguyễn Du đã dùng chữ Nôm của nước nhà mà đề rằng: *Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen*. Bùi tiên sinh thêm lời bình phẩm: “*Bộ đồ trà ấy rất đáng bảo tàng. Nghe đâu như ở phía Bắc Trung Kỳ có người đã kiếm được. Với bộ đồ trà quý báu ấy, chúng ta đã có thể nói một cách tự hào rằng: cái ngày cụ Nguyễn Du đã đi sứ sang Tàu đó, không những cụ đã vâng sứ mạng của triều đình, mà đồng thời cũng là vị sứ giả đầu tiên cho văn chương An Nam ở ngoại quốc nữa!*”. Giai thoại thì hay nhưng không có tư liệu để kiểm chứng. Trong khi đó, trên một bài viết in trong BAVH vào năm 1929 của một tác giả người Pháp, dẫn lời ông Hồ Đắc Khải, một quan chức cao cấp của triều Nguyễn thuở ấy cho biết tác giả hai câu thơ Nôm trên là Định Viễn quận vương Nguyễn Phúc Bình, con trai của vua Gia Long. Ngoài ra, ở Huế còn thịnh hành một thuyết khác cho rằng vị phó sứ Đinh Phiên trong sứ bộ sang Thanh năm 1819, mới là tác giả của hai câu thơ Nôm trên.

Trong số mười tác phẩm thơ văn chữ Nôm hiện hữu trên ĐSKK, hai câu thơ: “曉噉盃趣煙霞 / 梅羅 (罌) 伴舊 (旧) 鶴羅 (罌) 得 (馭) 涓 (卷)” (Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen) có tần suất xuất hiện nhiều nhất, cũng là những câu thơ chiếm kỷ lục về viết sai và viết xấu. Sai cả tự dạng lẫn bố cục xếp đặt câu thơ. Nguyên do là vì thơ viết bằng chữ Nôm, thứ chữ do người Việt “sáng chế” và vay mượn từ chữ Hán mà thành. Mỗi vùng, mỗi thời có những kiểu thức “sáng chế” và vay mượn khác nhau, nên đôi khi cùng một nét nghĩa và một âm Nôm, nhưng lại có nhiều tự dạng khác nhau. Việc này gây bối rối cho người thợ Tàu, khi họ phải viết chữ Nôm lên đồ sứ vẽ mai hạc, nên mới sinh sự “tự dạng bất nhất”. Do không hiểu nghĩa chữ Nôm, lại thấy tự dạng chữ Nôm giống với chữ Hán nên thợ Tàu cứ tùy tâm phóng bút nên mới viết sai. Ngoài ra, vì thơ lục bát là thể thơ riêng của người Việt, thợ Tàu không biết nên cứ tùy nghi phân đoạn thơ Nôm theo kiểu Tàu và viết theo các trật tự

- Two verses are written on tea-saucers with cracked glaze featuring landscape and figure. They have the mark 珍玩 (Precious trinket), *ký kiểu* in the Tây Sơn period⁷. The two verses consist of 12 words, written in 4 lines. They read as follows: 摸蟬論制時事 / 我駝明課太平 (Fumbling for lice with his fingers, he is discussing playfully current events. Dismounting from his donkey, he is delighted to welcome peace era) (Fig. 28; p. 67).

- Two verses of 15 words in 4 lines, written on tea-saucers with crackled glaze featuring landscape and figure, with the mark 珍玩, *ký kiểu* in the Tây Sơn period⁸. The verses read: 撓蹠齁劇哎呼呼 / 錦貼搔恪唐庀退淳 (Crossing my legs and snoring loudly. I find life as peaceful as it was under the Tang - Yu dynasties) (Fig. 29; p. 67).

- Two verses on bowls or tea-saucers featuring *mai hạc* (Apricot tree and crane), marked 玩玉 (Jade trinket) or 金仙奇玩 (Exceptional trinket of a golden immortal), *ký kiểu* in early 19th century. The two verses have 14 words, usually written from right to left and downwards in these orders: 6 words - 2 words - 6 words (App. 3: Fig. 6a; p. 256); 5 words - 2 words - 5 words - 2 words (App. 3: Fig. 6b; p. 256); 4 words - 3 words - 4 words - 3 words and 8 words - 6 words (App. 3: Fig. 6d; p. 257). These two verses are usually transcribed as 曉噉盃趣煙霞 / 梅羅 (罌) 伴舊 (旧) 鶴羅 (罌) 得 (馱) 涓 (卷) (Happy is the pleasure of roaming up hills and down dales. The apricot tree is an old friend, the crane an acquaintance). The Nôm scripts used to execute these two verses are multiform: the character *là* (to be) is sometimes written as 羅 and sometimes as 罌; the character *người* (person) is sometimes written as 得 (App. 3: Fig. 6b; p. 256) and sometimes as 馱 (App. 3: Fig. 6c; p. 257); the character *quen* (acquaintance) sometimes borrows the sound from the word *quyển* (卷) (App. 3: Fig. 6b; p. 256) and sometimes from the word *quên* (涓) (App. 3: Fig. 6c; p. 257) in Chinese language. There is an exceptional *mai hạc* saucer in the collection of Đoàn Phước Thuận in Tuy Hòa (Phú Yên), on which Nôm script is miswritten and the order of the verses is not observed. The character *người* (person) is miswritten as 得 (*đắc*), which means *to get*, instead of 得; and the order of the verses (from left to right) is: 羅伴舊鶴羅 / 得卷 / 曉噉盃趣煙 / 霞梅⁹ (App. 3: Fig. 6d; p. 257).

7. Trần Đình Sơn thinks that this saucer was *ký kiểu* by mandarins in the Outer Region in late 18th century. See: Trần Đình Sơn, "Ngã lừa mừng thuở thái bình..." (Dismounting the Donkey to Welcome a Time of Peace Era), *Xưa nay* magazine, No. 88/2001, pp. 30-31.

8 According to Trần Đình Sơn, this saucer was also *ký kiểu* by mandarins in the Outer Region in late 18th century. See: Trần Đình Sơn and Hoàng Anh, *Ibid.*, p.25.

9 In his earlier articles about the porcelains with *mai hạc* (apricot and crane) pattern, Vương Hồng Sển always assumed that the porcelains with *mai hạc* pattern were brought home by poet Nguyễn Du in his mission trip to China in the year Quý Dậu (1813).

- Bài thơ viết trên chiếc tô vẽ phong cảnh và nhân vật, chủ đề *Vịnh tiểu phu*, hiệu đề 庚午年製 (*Canh Ngọ niên chế*), ký kiểu năm 1810, dưới triều vua Gia Long¹⁰, gồm 56 chữ, viết thành 8 dòng và lạc khoản gồm 9 chữ, viết thành 2 dòng (Ảnh 35; tr. 85).

- Bài thơ viết trên chiếc tô vẽ phong cảnh và nhân vật, chủ đề *Vịnh ngư phủ*, hiệu đề 庚午年製 (*Canh Ngọ niên chế*), ký kiểu năm 1810, dưới triều vua Gia Long¹¹, gồm 56 chữ, viết thành 8 dòng và lạc khoản viết thành 2 dòng¹² (Ảnh 36; tr. 65).

- Bài thơ ghi trên những chiếc tô vẽ phong cảnh và nhân vật, hiệu đề 日 (*Nhật*) và 玩玉 (*Ngoạn ngọc*), ký kiểu dưới triều vua Minh Mạng¹³. Toàn văn bài thơ gồm 42 chữ, viết thành 6 dòng, bắt đầu bằng câu: 蔑式諾印堊... (*Một thức nước in trời...*)¹⁴ (Ảnh 46; tr. 95).

- Bài thơ viết trên những chiếc tô vẽ tích Bá Nha - Tử Kỳ, hiệu đề 日 (*Nhật*) và 玩玉 (*Ngoạn ngọc*), ký kiểu nửa đầu thế kỷ XIX¹⁵. Toàn văn bài thơ gồm 20 chữ, ghi thành 4 dòng, bắt đầu bằng câu: 二倚伴知音... (*Hai kẻ bạn tri âm...*) (Ảnh 47; tr. 95).

như đã nêu ở trên. Ảnh 6c ở PL 3, tr. 257, chụp chiếc đĩa trà vẽ mai hạc có trong sưu tập Đoàn Phước Thuận (Tuy Hòa, Phú Yên), lẽ ra, hai câu thơ này phải được viết theo thể lục bát: “吟哦至趣煙霞 / 梅羅伴舊鶴羅得消” (*Nghêu ngao vui thú yên hà / mai là bạn cũ hạc là người quen*) nhưng chúng đã được viết theo thể bát lục: “吟哦至趣煙霞 梅羅 / 伴舊鶴羅得消” (*Nghêu ngao vui thú yên hà mai là / bạn cũ hạc là người quen*).

10 Trần Đình Sơn và Hoàng Anh, *Sách đã dẫn*, tr. 70-71.

11 Trần Đình Sơn và Hoàng Anh, *Sách đã dẫn*, tr. 69-70.

12 Trong bài “Thơ Nôm thời Gia Long” in trong tập *Tàn mạn Phú Xuân* có in hình chiếc tô có bài *Vịnh ngư phủ* nói trên. Tác giả cho biết bài thơ thiếu mất hai chữ đầu của câu cuối, nên tạm thêm hai chữ 吟哦 (*nghe ngao*) để đọc trong khi chờ bổ túc.

13 Trong bài “Thơ Nôm thời Minh Mạng”, cũng in trong tập *Tàn mạn Phú Xuân*, Trần Đình Sơn cho rằng những đồ sứ có ghi bài thơ: 蔑式諾印堊... (*Một thức nước in trời...*) là ĐSKK triều Minh Mạng, nhưng Vương Hồng Sển cho rằng tác giả bài thơ này có thể là Đặng Huy Trứ (1825 - 1874) và đây là ĐSKK triều Tự Đức. Xem: Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế*, Nxb TP HCM, 1993, tr. 187.

14 Phạm Hy Tùng cũng có chiếc tô tương tự, nhưng cụm từ: “...曲瀟琅幾於情疎...” (...*khúc Thương Lang gửi. Ưa tình lữ...*) trong bài thơ được ghi hai lần nhưng lại thiếu mất cụm từ: “...雙羅開繡幃拈梅...” (...*chiếc lá khơ. Non xanh xem vôi...*). Trần Đình Sơn còn có chiếc đĩa trà vẽ phong cảnh, hiệu đề 書帶留香 (*Thư đới lưu hương*), cũng ghi bài thơ này nhưng chỉ gồm 14 chữ: “蔑式諾印堊 戲堪雙羅開繡幃拈梅” (*Một thức nước in trời. Đò ai chiếc lá khơ. Non xanh xem vôi*) viết thành 3 dòng theo thể thức: 5 chữ - 5 chữ - 4 chữ (Ảnh 78; tr. 179).

15 Cũng trong bài “Thơ Nôm thời Minh Mạng” nói trên, Trần Đình Sơn cho rằng những đồ sứ có bài thơ: “二倚伴知音...” (*Hai kẻ bạn tri âm...*) là ĐSKK triều Minh Mạng. Trong khi đó, Vương Hồng Sển lại cho rằng đây là những đồ sứ được ký kiểu dưới triều Tự Đức. Xem: Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế*, Nxb TP HCM, 1993, tr. 203.

- Poem on a bowl featuring landscape and figure, in praise of the woodcutter, with the mark 庚午年製 (Made in Gengwu year), ký kiểu in 1810, under the reign of Gia Long¹⁰. The poem has 56 words, written in 8 lines. Nine words about the source of the poem are written in 2 lines (Fig. 35; p. 85).

- Poem on a bowl featuring landscape and figure, in praise of the fisherman, marked 庚午年製 (Made in Gengwu year), ký kiểu in 1810, under the reign of King Gia Long¹¹. The poem has 56 words, written in 8 lines. There are 2 lines about the source of the poem (Fig. 36; p. 85)¹².

His argument stems from an anecdote in an article by Bùi Thế Mỹ printed in the magazine of Hội khuyến học Nam Kỳ (Study Promotion Society of Cochinchina) in 1943: It is said that in his mission trip to China, Nguyễn Du paid a visit to a porcelain kiln at the time when they were making a tea-set with mai hạc pattern. The kiln owner graciously asked the Vietnamese mission chief to improvise some verses to put on the pieces. Nguyễn Du, using Nôm script wrote: *Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen* (Happy is the pleasure of roaming up hills and down dales. The apricot tree is my old friends, the crane an acquaintance). Mr. Bùi added: “The tea-set is worth preserving. It is said that someone in the Northern part of Central Vietnam has owned it. With that precious tea-set, we can proudly say that in that mission trip to China, besides performing the task assigned by the court, poet Nguyễn Du also played the part of the first Vietnamese literature envoy abroad!” The anecdote sounds interesting but without evidence, however.

Meanwhile, in an article in BAVH in 1929, a French author cited the words of Hồ Đắc Khải, a high-ranked official under the Nguyễn dynasty at that time, saying that the real author of those two verses in Nôm script was prince Đinh Viễn Quận Vương Nguyễn Phúc Bình, King Gia Long’s son. In addition, there is another wide-spread supposition in Huế that the real author of those two verses in Nôm script is the envoy deputy Đinh Phiên in the mission to China in 1819.

Of all the ten literary works in Nôm script found on porcelains, the two verses 吟遊至趣煙霞 / 梅簾伴舊鶴羅得酒 (Happy is the pleasure of roaming up hills and down dales. The apricot tree is my old friends, the crane an acquaintance) have the highest frequency and are the most miswritten and the worst-written as well. There are errors both in character form and the order of the verses. This is due to the fact that the poems are written in Nôm script, a form of writing “invented” by the Vietnamese and borrowed from the Chinese language. Various regions at various times had different ways of “inventing” and borrowing, so sometimes the same meaning and sound are represented in different word forms. This confused Chinese calligraphers when they used Nôm script for inscriptions on the porcelains with mai hạc pattern, hence “the inconsistency in word form”. While they did not know the meaning of Nôm script they saw that these resembled Han script, so Chinese calligraphers put them down in the way they understood Han script, and errors occurred. In addition, the kind of six-eight meter poem pertains only to the Vietnamese and is unknown to Chinese calligraphers, so they arranged the words in Chinese orders as cited above. In the picture on a tea-saucer with mai hạc pattern in Đoàn Phước Thuận’s collection, we see that the two verses are written in the eight-six meter form: 吟遊至趣煙霞 / 梅簾伴舊鶴羅得酒 (*Nghêu ngao vui thú yên hà / Mai là / bạn cũ hạc là người quen*), instead of six-eight meter form: 吟遊至趣煙霞 / 梅簾伴舊鶴羅得酒 (*Nghêu ngao vui thú yên hà / Mai là bạn cũ hạc là người quen*) (App. 3: Fig. 6c; p. 257).

10 Trần Đình Sơn and Hoàng Anh, *Ibid.*, pp. 70-71.

11 Trần Đình Sơn and Hoàng Anh, *Ibid.*, pp. 69-70.

12 There is a picture of a bowl with the poem *Vịnh ngư phủ* (Singing of the Fisherman) in Trần Đình Sơn’s article “Thơ Nôm thời Gia Long” (Poetry in Nôm Script under the Reign of Gia Long) in *Tân mạn Phú Xuân*. The author of the article says that

A.2. Thơ văn chữ Hán

Thơ văn chữ Hán trên ĐSKK đa dạng và phong phú hơn so với thơ văn chữ Nôm về cả thể loại lẫn hình thức thể hiện. Những tác phẩm thơ văn này phản ánh nhiều vấn đề khác nhau, chứa đựng các giá trị lịch sử và văn học quý giá.

Về nội dung, có thể xếp thơ văn chữ Hán trên ĐSKK theo các nhóm sau:

A.2.1. Thơ văn vịnh các thắng cảnh ở vùng Thuận - Quảng

Đó là những bài thơ do chúa Nguyễn Phúc Chu sáng tác, được viết trên những chiếc tô do chúa ký kiểu, ca tụng cảnh sắc ở Huế và các vùng phụ cận. Ngoài ra, vua Thiệu Trị cũng có thơ đề trên ĐSKK vịnh các danh lam, cổ tự như chùa Thiên Mụ, chùa Thánh Duyên... Có ít nhất sáu bài thơ vịnh các thắng cảnh vùng Thuận - Quảng trên ĐSKK đã được phát hiện và công bố. Đó là các bài:

- Bài thơ tựa là 順化晚市 (*Thuận Hóa văn thị*), 8 câu, 56 chữ, do chúa Nguyễn Phúc Chu sáng tác, viết trên chiếc tô hiệu đề 清玩 theo lối chữ *triện* do chúa ký kiểu. Bên cạnh bài thơ là hình vẽ cảnh bên chợ xứ Thuận Hóa¹⁶ (Các ảnh: 21a và 21b; tr. 61).

- Bài thơ tựa là 天姥曉鐘 (*Thiên Mụ hiệu chung*), 8 câu, 56 chữ, do chúa Nguyễn Phúc Chu sáng tác, viết trên chiếc tô hiệu đề 清玩 (*Thanh ngoạn*) theo lối chữ *triện*, do chúa ký kiểu. Bên cạnh bài thơ là hình vẽ cảnh trí chùa Thiên Mụ ở Huế¹⁷ (Các ảnh: 22a và 22b; tr. 61).

- Bài thơ tựa là 隘嶺春雲 (*Ái lĩnh xuân vân*), 8 câu, 56 chữ, do chúa Nguyễn Phúc Chu sáng tác, viết trên chiếc tô hiệu đề 清玩 (*Thanh ngoạn*) viết theo lối chữ *triện*, do chúa ký kiểu. Bên cạnh bài thơ là hình vẽ cảnh núi Hải Vân ở phía nam thủ phủ Thuận Hóa¹⁸ (Các ảnh: 23a và 23b; tr. 62). Bốn câu đầu của bài thơ này còn được viết trên chiếc tô hiệu đề 丙戌年製 (*Bính Tuất niên chế*), ký kiểu vào triều Minh Mạng (Ảnh 45; tr. 95) và trên chiếc tô hiệu đề 正德年製 (*Chính Đức niên chế*), cũng ký kiểu dưới triều Minh Mạng¹⁹.

- Bài thơ tựa là 三台聽潮 (*Tam Thai thánh triều*), 8 câu, 56 chữ, do chúa Nguyễn Phúc Chu sáng tác, viết trên chiếc tô hiệu đề 清玩 theo lối chữ *triện* do chúa ký kiểu. Bên cạnh bài thơ là hình vẽ cảnh núi Tam Thai (Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng) (Các ảnh: 24a và 24b; tr. 63). Bài thơ này về sau được viết lại trên những chiếc tô hiệu đề 日 (*Nhật*), ký kiểu vào triều Minh Mạng.

16 Trần Anh Sơn, "Hai bài thơ tả cảnh Huế trên đồ sứ men lam", *Sông Hương*, Số 41/1991, tr. 64-67.

17 Trần Đình Sơn, "Danh lam thắng cảnh trên đồ sứ men lam", *Tập văn thành đạo*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Số 19/1991, tr. 57-67.

18 Trần Anh Sơn, "Hai bài thơ tả cảnh Huế trên đồ sứ men lam", *Sông Hương*, Số 41/1991, tr. 64-67 và Trần Đình Sơn, "Danh lam thắng cảnh trên đồ sứ men lam", *Tập văn thành đạo*, tr. 57-67.

19 Trần Đình Sơn và Hoàng Anh, *Sách đã dẫn*, tr. 49.

- Poem on bowls featuring landscape and figure, marked 日 (the Sun) and 玩玉 (Jade trinket), *ký kiểu* under the reign of Minh Mạng¹³. The poem consists of 42 words, written in 6 lines, beginning with the sentence: 蔑式渚印丞... (On the water where the sky is mirrored...) ¹⁴ (Fig. 46; p. 95)

- Poem on bowls featuring Bo Ja and Zi Qi story, marked 日 and 玩玉, *ký kiểu* in the first half of 19th century¹⁵. The poem has 20 words, in 4 lines, beginning with the sentence: 仝倚伴知音... (Two close friends) (Fig. 47; p. 95).

A.2. Poems and prose in Han script

Poems expressed in Han script on the ĐSKK are more numerous and varied than those in Nôm script, both in kind and in form. They reflect many different contemporary issues and have great historical and literary values.

A.2.1. Poems describing beautiful sites of Thuận - Quảng region

Those are poems by Lord Nguyễn Phúc Chu, inscribed on bowls *ký kiểu* by the Lord himself. They celebrate the various spot of scenic beauty of Huế and her vicinities. In addition, King Thiệu Trị... also had his poems inscribed on the ĐSKK, celebrating famous landscapes and old pagodas such as Thiên Mụ, Thánh Duyên... There are at least 6 poems about the famous landscapes of Thuận - Quảng region, inscribed on the ĐSKK already made public. Those six poems are:

- Poem titled 順化晚市 (The Market in Thuận Hóa in the Evening), 8 lines, 56 words, by Lord Nguyễn Phúc Chu, inscribed on a bowl marked 清玩 in *zhuan shu* script, *ký kiểu* by the Lord himself. Next to the poem is a drawing of riverine market of Thuận Hóa¹⁶ (Fig.: 21a and 21b; p. 61).

the poem lacks the first two words in the last verse, so he temporarily adds the two words 吟哦 (*ngheo ngao*) to make it complete, while waiting for the supplement.

13 In the article “Thơ Nôm thời Minh Mạng” (Poetry in Nôm Script under the Reign of Minh Mạng), also issued in *Tân mạn Phú Xuân*, Trần Đình Sơn assumed that those porcelains having the poem 蔑式渚印丞... (On the water where the sky mirrored...) inscribed on them were ĐSKK of the Minh Mạng reign, but Vương Hồng Sển maintained that the author of this poem could be Đặng Huy Trứ (1825 - 1874) and those ĐSKK belonged to the Tự Đức reign. See: Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế*, published by HCM City Publishing House, 1993, p. 187.

14 Phạm Hy Tùng owns a similar bowl, on which the phrase “...曲盡琅玕於精旅...” in the poem is written twice but the phrase “...雙龍湖嶺標祐壽...” is missing. Trần Đình Sơn also has a tea-saucer with a painting of landscape, 書帶留香, and this poem but with only 14 words: “蔑式渚印丞嶺標雙龍湖嶺標祐壽...”, written in 3 lines in the pattern: 5 words - 5 words - 4 words (Fig. 78; p. 179).

15 In the same article “Thơ Nôm thời Minh Mạng”, Trần Đình Sơn says that those porcelains inscribed with the poem 仝倚伴知音... (Two close friends) are the ĐSKK in the time of King Minh Mạng. Meanwhile, Vương Hồng Sển thinks that they belong to the Tự Đức reign. See: Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Huế*, published by HCM City Publishing House, 1993, p. 203.

16 Trần Anh Sơn, “*Ibid.*”, pp. 64-67.

- Bài thơ gồm 4 câu, 28 chữ, trích trong bài thơ 雲山勝蹟 (*Vân sơn thắng tích*) vua Thiệu Trị²⁰, viết trên đĩa trà ký kiểu thời Thiệu Trị, đáy ghi 昌溪杜澄甫奉製 (*Xương Khê Đỗ Trùng Phủ phụng chế*), vẽ cảnh chùa Thánh Duyên trên núi Thúy Vân, cạnh cửa bể Tư Dung²¹ (Ảnh 79; tr. 181).



- Bốn câu thơ gồm 4 câu, 28 chữ, viết trên đĩa trà hiệu đề 若深珍藏 (*Nhược thâm trân tàng*). Chiếc đĩa trà này do nhà nghiên cứu Trịnh Bách (ở Hoa Kỳ) sưu tầm được, trang trí giống hệt chiếc đĩa trà vẽ cảnh chùa Thánh Duyên trên núi Thúy Vân có kèm 4 câu thơ trích trong bài thơ ngự chế 雲山勝蹟 (*Vân sơn thắng tích*) vua Thiệu Trị (Ảnh 80; tr. 183).

- Hai câu thơ 雲翠高賢臥 / 山峰塔影搖 (*Vân thúy cao hiền ngọa. Sơn phong tháp ảnh diêu*), viết trên chiếc đĩa trà ký kiểu khoảng triều Tự Đức, hiệu đề 蘊藏美記 (*Uẩn tàng mỹ ký*), cũng vẽ cảnh chùa Thánh Duyên trên núi Thúy Vân²² (PL 4: Ảnh: 6a; tr. 268. Các ảnh: 6b và 6c; tr. 269).

A.2.2. Thơ văn của các tác giả Việt Nam và Trung Hoa

Những câu thơ, bài văn nổi danh của các tác giả Việt Nam và Trung Hoa cũng xuất hiện trên đồ sứ, được minh họa bởi các bức tranh *son thủy - nhân vật*, theo lối *nhất thi, nhất họa*. Tiêu biểu là chiếc tô sứ hiệu đề 珍玩 (*Trân ngoạn*), ký kiểu vào

20 雲山勝蹟 (*Vân sơn thắng tích*) là một trong hai mươi bài thơ do vua Thiệu Trị sáng tác đề ca ngợi hai mươi thắng cảnh đất thần kinh. Xem: Phan Thuận An, Phan Thanh Hải, Phạm Đức Thành Dũng, Nguyễn Phước Hải Trung, *Thần kinh nhị thập cảnh. Thơ vua Thiệu Trị*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 134.

21 Trần Đình Sơn, “Núi Thúy Vân, chùa Thánh Duyên”, *Người Huế* (Nhớ Huế 7), Nxb Trẻ, TP HCM, 2000, tr. 73-77.

22 Trần Đình Sơn, “Núi Thúy Vân, chùa Thánh Duyên”, *Người Huế* (Nhớ Huế 7), Nxb Trẻ, TP HCM, 2000, tr. 73-77.

- Poem titled 天姥曉鐘 (The Clear Bell from Thiên Mụ Pagoda), 8 lines, 56 words, composed by Lord Nguyễn Phúc Chu, inscribed on bowl marked 清玩 (Pure trinket) in *zhuanshu* script, *ký kiểu* in the time of Lord Nguyễn Phúc Chu. Next to the poem is a drawing of Thiên Mụ pagoda in Huế¹⁷. (Fig.: 22a and 22b; p. 61).

- Poem titled 隘嶺春雲 (Spring Clouds on Top of Ai Vân Mountain), 8 lines, 56 words, composed by Lord Nguyễn Phúc Chu, inscribed on bowl marked 清玩 in *zhuanshu* script, *ký kiểu* by the Lord himself. Next to the poem is a drawing of Hải Vân mountain to the south of Thuận Hóa¹⁸ (Fig.: 23a and 23b; p. 62). The first 4 lines of this poem were also inscribed on a bowl marked 丙戌年製 (Made in the Bingxu year) (Fig. 45; p. 95), *ký kiểu* in the reign of King Minh Mạng¹⁹ and on a bowl marked 正德年製 (Made during the Zhengde reign), also *ký kiểu* in the time of King Minh Mạng.

- Poem titled 三台聽潮 (Listening to the Sound of the Waves at Tam Thai Mountain), 56 words, 8 lines, by Lord Nguyễn Phúc Chu, inscribed on a bowl marked 清玩 in *zhuanshu* script, *ký kiểu* by the Lord himself. Next to the poem is a drawing of Tam Thai mountain (Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng) (Fig.: 24a and 24b; p. 63). Later, this poem was inscribed on bowls with the word 日 (the Sun) marked on them, *ký kiểu* during the time of King Minh Mạng.

- Poem with 28 words, 4 lines, extracted from the poem titled 雲山勝蹟 (Thủy Vân Mountain Scenic Spot), inscribed on a tea-saucer *ký kiểu* in the reign of Thiệu Trị²⁰. The bottom of the saucer bears the words 昌溪杜澄甫奉製 (Made for Xương Khê Đỗ Trùng Phủ), with the drawing of Thánh Duyên pagoda on Thủy Vân mountain by the side of Tư Dung estuary²¹ (Fig. 79; p. 181).

- Poem with 28 words, 4 lines, inscribed on the tea-saucer marked 若深珍藏 (In the collectin of Roushen). This tea-saucer were collected by researcher Trịnh Bách (USA), have decoration similar decoration in the tea-saucer drawing Thánh

17 Trần Đình Sơn, “Danh lam thắng cảnh trên đồ sứ men lam” (Places of Scenic Beauty on Blue and White Porcelains), *Tập văn thành đạo* magazine, published by Vietnam Buddhist Church, No.19/1991, p. 57-67.

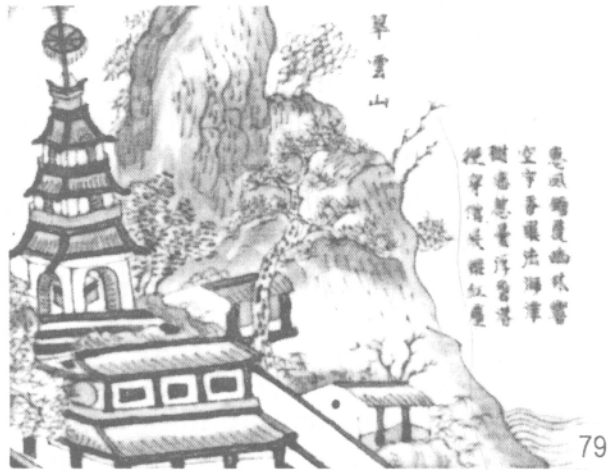
18 Trần Anh Sơn, “Hai bài thơ tả cảnh Huế trên đồ sứ men lam” (Two Poems about the Places of Scenic Spot of Huế on Blue and White Porcelains), *Sông Hương* magazine, No. 41/1991, pp. 64-67; Trần Đình Sơn, “Danh lam thắng cảnh trên đồ sứ men lam”, *Tập văn thành đạo* magazine, pp. 57-67.

19 Trần Đình Sơn and Hoàng Anh, *ibid.*, p. 49.

20 雲山勝蹟 (Thủy Vân Mountain Scenic Spot) is one of 20 poems King Thiệu Trị made about the 20 places of scenic spot of Huế. See: Phan Thuận An, Phan Thanh Hải, Phạm Đức Thành Dũng, Nguyễn Phước Hải Trung, *Thần kinh nhị thập cảnh. Thơ vua Thiệu Trị* (Twenty Places of Scenic Spot of the Capital City. Poems by King Thiệu Trị), published by Thuận Hóa Publishing House, Huế, 1996, p. 134.

21 Trần Đình Sơn, “Núi Thủy Vân, chùa Thánh Duyên” (Thủy Vân Mountain, Thánh Duyên Pagoda), *Người Huế* (Nhớ Huế magazine, Vol. 7), published by Trẻ Publishing House, HCM City, 2000, pp. 73-77.

cuối thế kỷ XVIII, có ghi hai câu thơ trích trong thi phẩm 夜歸舟中作 (*Dạ quy chu trung tác*) của Trần Nguyên Đán (1325 - 1390)²³; hay chiếc đĩa trà hiệu 洪德年製 (*Hồng Đức niên chế*) ghi bài thơ 鵝鵝兩鵝鵝... (*Nga nga lưỡng nga nga...*), liên quan đến giai thoại sư Pháp Thuận đời Tiền Lê giả làm người chèo đò trên bến sông Sách để chờ đón sứ Tống là Lý Giác²⁴.



Những bài Đường thi nổi tiếng cũng được ghi trên ĐSKK như các bài: 滕王閣 (*Đằng vương các*) của Vương Bột, 尋隱者不遇 (*Tầm ẩn giả bất ngộ*) của Giả Đảo, 楓橋夜泊 (*Phong kiều dạ bạc*) của Trương Kế, 山行 (*Sơn hành*) của Đỗ Mục, 秋興 (*Thu hứng*) của Đỗ Phủ, 清平調 (*Thanh bình điệu*) của Lý Bạch, 題昔所見處 (*Đề tích sở kiến xứ*) của Thôi Hộ...; hoặc các bài Tống thi lừng danh như:

23 Trần Đình Sơn và Hoàng Anh, *Sách đã dẫn*, tr. 20-27.

24 Toàn văn bài thơ viết trong lòng đĩa là: “鵝鵝兩鵝鵝/仰面向天涯/白毛鋪綠水/紅足撥清波”(Nga nga lưỡng nga nga. Ngưỡng diện hướng thiên nhai. Bạch mao phồ lục thủy. Hồng túc bạt thanh ba). Các sách: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Thiền uyển tập anh* cho biết: Năm Đinh Hợi thời Tiền Lê (987), sứ Tống là Lý Giác sang Đại Việt. Vua Lê nhờ một bậc cao tăng là sư Pháp Thuận, giả làm người chèo đò ở sông Sách (nay thuộc Nam Sách, Hải Dương) chờ đón sứ Tống. Lúc thuyền qua sông, nhìn thấy hai con ngỗng đang bơi, Lý Giác cao hứng ngâm 2 câu thơ: “鵝鵝兩鵝鵝/仰面向天涯...” (Nga nga lưỡng nga nga. Ngưỡng diện hướng thiên nhai...). Tức thời, ông lão chèo đò (sư Pháp Thuận) liền ngâm tiếp hai câu: “白毛鋪綠水/紅足撥清波” (Bạch mao phồ lục thủy. Hồng túc bạt thanh ba). Lý Giác hết sức kinh ngạc và thán phục người nước Nam, tuy chỉ là một người chèo đò mà thi phú giỏi giang đến vậy. Đây là một giai thoại trong văn học Phật giáo Việt Nam. Bài thơ viết trên ĐSKK và bài thơ chép trong các sách viết về giai thoại trên có khác biệt hai chữ (so sánh những chữ có gạch chân). Tuy nhiên, theo những nhà làm phim *Một gia đình Thượng Hải* (Phim truyền hình Trung Quốc), thì bài thơ trên rút từ *Kinh Thi*. Còn theo nhà nghiên cứu Phật học Lê Mạnh Thát, thì đó là một nhuận sắc tinh tế từ bài thơ 咏鵝 (*Vịnh nga*) của Lạc Tân Vương (thời Đường) làm khi mới hơn 10 tuổi. Toàn văn (phiên âm) bài thơ 咏鵝 (*Vịnh nga*) như sau: “鵝鵝鵝/曲項向扁歌/白毛浮綠水/紅掌撥清波” (Nga nga nga. Khúc hạng hướng thiên ca. Bạch mao phồ lục thủy. Hồng chương bạt thanh ba). Xem: Trần Đình Sơn và Hoàng Anh, *Sách đã dẫn*, tr. 17-18.

Duyên pagoda on Thúi Vân mountain with 4 verses extracted from the poem titled 雲山勝蹟 (Thúi Vân Mountain Scenic Spot) of King Thiệu Trị (Fig. 80; p. 183).

- Two verses 雲翠高賢臥 / 山峰塔影搖 (Under the blue clouds a noble sage is lying. The shadow of the tower is shaking in the mountain wind) are written on the tea-saucer, marked 蘊藏美記 (Recording the treasure of beauty), *ký kiểu* around the time of King Tự Đức. Next to the verses is a drawing of Thánh Duyên pagoda on Thúi Vân mountain²² (App. 4: Fig. 6a; p. 268. Fig.: 6b and 6c; p. 269).

A.2.2. Poems and prose by Vietnamese and Chinese authors

Famous prose and poems by Vietnamese and Chinese authors also appeared on porcelains, accompanied by illustrations featuring landscape and figure, in the pattern of *nhất thi, nhất họa* (one poem, one painting). Typical of this is a ceramic bowl marked 珍玩 (Precious trinket), *ký kiểu* at about the close of 18th century, on which there are two verses from the poem 夜歸舟中作 (Boat-ride in the night) by Trần Nguyên Đán (1325 - 1390)²³, or a tea-saucer marked 洪德年製 (Made during the Hồng Đức reign) with the poem 鵝鵝兩鵝鵝 / 仰面向天涯... (Swan, swan, a pair of swans. Looking upward toward the sky...) inscribed on it. The poem is about the Venerable Pháp Thuận in the period of the Earlier Lê dynasty, who disguised himself as a ferryman waiting for the Song envoy Li Jue on the Sách river²⁴.

Renowned poems in the Tang period were also written on the ĐSKK, among them were 滕王閣 (The Dengwang Pavilion) by Wang Po, 尋隱者不遇 (Searching for a Hermit, Meeting No One) by Jia Dao, 楓橋夜泊 (A Night at Fengqiao Wharf) by Zhang Ji, 山行 (Going on a Mountain Road) by Du Mu, 秋興

22 Trần Đình Sơn, "Núi Thúi Vân, chùa Thánh Duyên", *Ibid.*, tr.73-77.

23 Trần Đình Sơn and Hoàng Anh, *Ibid.*, pp. 20-27.

24 The complete transcription of the poem written on the bottom of the saucer is as follows: "鵝鵝兩鵝鵝/仰面向天涯/白毛鋪綠水/紅掌撥清波"(Swans, swans, a pair of swans. Looking upward toward the sky. White feathers spread over green water. Red oars are cutting through blue waves). It is recorded in *Đại Việt sử ký toàn thư* (Complete History of Đại Việt) and *Thiền uyển tập anh* (Collection of Zen Poems) that in the Dinghai year of the Earlier Lê dynasty (987), an envoy of the Song court by the name of Li Jue was sent to Đại Việt from China. The Lê king asked Venerable Pháp Thuận, to disguise as a ferryman, waiting for the Song envoy on the Sách river (Nam Sách, Hải Dương). When the boat was crossing the river, Li Jue happened to see two geese and improvised the two verses: "鵝鵝兩鵝鵝/仰面向天涯...". The ferryman, Venerable Pháp Thuận, went on immediately "白毛鋪綠水/紅掌撥清波". Li Jue was very surprised and admired the Vietnamese ferryman. This is an anecdote in the Vietnamese Buddhist literature. Compared with the texts of the poem in the plate of ĐSKK and in the books mentioned this anecdote, has some different points (compare the words underlined). The makers of the Chinese videofilm *A Shanghai family* maintain that the poem is extracted from *Jingshi* (Book of the Folk-songs). Lê Mạnh Thát, a Buddhist study researcher, assumes that it is a fine revised text of the poem 吟鵝 (Singing of the Swan) by poetry Le Xinwang (Tang period) at the age of ten. A complete transcription of the poem is as follows: "鵝鵝鵝/曲項向扁鵲/白毛浮綠水/紅掌撥清波". See Trần Đình Sơn and Hoàng Anh, *Ibid.*, pp. 17-18.

冬景 (Đông cảnh) của Lưu Khắc Trang, 赤碧賦 (Xích Bích phú) của Tô Đông Pha... hay những văn phẩm nổi danh trong lịch sử văn học Trung Hoa như 諫太宗十思疏 *Gián Thái Tông thập tư sở* của Ngụy Trưng, 周子治家格言 (*Chu Tử trị gia cách ngôn*...) cũng xuất hiện trên ĐSKK.



80

A.2.3. Thơ văn khuyết danh minh họa các đề tài trang trí trên ĐSKK

Chiếm tỉ lệ lớn trên ĐSKK thời Nguyễn là thơ văn khuyết danh minh họa cho các điển tích, điển cố văn học của Trung Hoa như: Lưu Bị nghe trộm tiếng đàn của Tư Mã Hủy, Khương Tử Nha ngồi câu danh vọng trên sông Vị, Tô Vũ chăn dê cho “rộ” Hồ, Trương Lương dâng giày cho Hoàng Thạch Công bên cầu Hạ Bì, Bá Nha gặp Tử Kỳ, Tô Đông Pha đi chơi sông Xích Bích, Lý Bạch từ chối lời mời uống rượu của Đường Huyền Tông... Ngoài ra, còn có rất nhiều những thơ văn minh họa cho các đề án trang trí trên đồ sứ, từ thơ vịnh cảnh, vịnh hoa điều, thảo mộc cho đến những bài thơ tình...²⁵

Thơ văn Hán Nôm trên ĐSKK là mảng quan trọng và thú vị trong di sản văn học Hán Nôm, nhất là thơ chữ Nôm. Tuy số lượng không nhiều, nhưng sự hiện diện của thơ văn chữ Nôm trên ĐSKK đã đóng góp không nhỏ cho việc nghiên cứu văn học chữ Nôm ở Việt Nam trong các thế kỷ XVIII - XIX. Trong mười bài thơ chữ Nôm có trên ĐSKK, có chín bài chưa hề được in ấn, vì thế, chúng rất có giá trị về mặt văn bản. Bài còn lại là 思容勝景 (*Tư Dung thắng cảnh*), tuy được trích từ (*Tư*

25 Trần Đình Sơn, “Mây xuân trên đỉnh Ai Vân”, *Huế từ năm 2000* (Nhớ Huế 5), Nxb Trẻ, TPHCM, tr. 72-75.

(Autumn Inspiration) by Du Pu, 清坪調 (A Peaceful Song) by Li Bai, 題昔所見處 (Writing about the Old Meeting Place) by Tui Hu...; we can also see famous poems of the Song period, such as 冬景 (Winter Scenery) by Liu Kezhuang, 赤碧賦 (Prose Poem on the Red Cliffs) by Su Dongpo... Famous prose writings in the history of Chinese literature such as 諫太宗十思疏 (Ten Pieces of Advice for King Taizong) by Wei Zheng, or 周子治家格言 (Aphorism on How to Run a Home by Zhuqi)... also appeared on ĐSKK.

A.2.3. Anonymous poetry and prose illustrating decorative themes on porcelains

The majority of anonymous poetry and prose on porcelains are historical references and classical examples in Chinese literature, such as Liubei overheard Si Mahui's playing his musical instrument (Liu Bei crossing the Tanxi stream), Kang Ziya fishing for fame on the Wei river, Su Wu tended a flock of goats for Hu barbarians, Zhang Liang offering a shoe for Huang Shigong by the Xiapi bridge, Bo Ya met Zi Qi, Su Dongpo took a trip on the Red Cliffs river, Li Bai rejected King Tang Xuanzong's invitation to a drink... In addition, there are plenty of poetry and prose illustrating decorative themes on porcelains. There are poems celebrating landscapes, flowers, birds and trees. There are even love poems²⁵.

Poetry and prose in Han and Nôm scripts on ĐSKK are an important part of the Han and Nôm literary legacy, especially poems in Nôm script. Although not many ĐSKK bear inscriptions of Han and Nôm poems and / or prose, they contribute much to the study of Nôm literature of 18th and 19th century.

Nine out of ten poems in Nôm script on ĐSKK have never been publicized or published, they, therefore, have great textual value. The poem 思容勝景 (Tư Dung Scenic Spot) inscribed on porcelains is different in some respects from the original text 思容晚 (Ode to Tư Dung) by Đào Duy Từ, already published, in some points²⁶. The above extract of this poem helps prevent any errors that may have

25 Trần Đình Sơn, "Mây xuân trên đỉnh Ải Vân" (Spring Clouds on Top of Ải Vân Mountain), *Huế từ năm 2000 (Nhờ Huế magazine, Vol. 5)*, published by Trè Publishing House, HCM City, pp. 72-75.

26 This is an extract from 思容晚 (Ode to Tư Dung) by Đào Duy Từ (1572 - 1634). Đào Duy Từ's 思容晚 has 332 verses in Nôm script, describing the landscape, setting forth his views towards society through 4 types of people: fishermen, woodcutter, cultivators and shepherds. However, when compared with the texts of 思容晚 printed in *Lịch sử Đào Duy Từ* (History of Đào Duy Từ), by Bùi Văn Lang and Tô Văn Cần (published in 1937) and in *Đào Duy Từ khảo biện* (Notice of Đào Duy Từ), by Lộc Xuyên Đặng Quý Dịch (published in 1998), the extract mentioned above has some different points (compare the words underlined): The text on ĐSKK wrote: "蓬鬆自扶趣烟霞/宜充香鼎關太羅/碍水頂雲鐘船若/店虧啤唯偶弥陀/日寬彈濕那漏洋/咳哩琴端課鰲科/馬浪道除和華劍/菩提結果於悉些". The text in *Lịch sử Đào Duy Từ* wrote: "蓬鬆扶拱趣烟霞/宜充香鼎關太羅/碍水頂雲鐘船若/店虧啤唯偶弥陀/日寬彈濕那漏洋/叮戛歌端課鰲科/刺道丟除磨華劍/菩提結果於悉些". The text in *Đào Duy Từ khảo biện* wrote the same, with the only change: 鰲鰲 instead of 鰲鰲. So there is a difference when it is compared with the poem on the porcelains.

Dung vãn) của Đào Duy Từ, nhưng bản văn viết trên đồ sứ có một số điểm dị biệt so với các bản (*Tư Dung vãn*) được in ấn và công bố²⁶. Nhờ vào trích đoạn ghi trên ĐSKK chúng ta có thể đính chính những chỗ sai biệt do nạn “tam sao thất bản” giữa các bản sách được công bố vào những thời điểm khác nhau. Đó là những đóng góp rất lớn của thơ văn chữ Nôm trên ĐSKK.

Đối với thơ văn chữ Hán, những tác phẩm của các tác giả như chúa Nguyễn Phúc Chu, Hòa thượng Thạch Liêm viết về các địa danh ở vùng Thuận - Quảng có giá trị đặc biệt quan trọng trong việc nghiên cứu văn học Đàng Trong thời các chúa Nguyễn. Phần lớn các bài thơ của chúa Nguyễn Phúc Chu chép trên ĐSKK chưa hề được công bố. Riêng bài *臨嶺春雲* (*Ái linh xuân vân*), tuy đã được giới thiệu trong sách *Đại Nam nhất thống chí* nhưng chỉ công bố bốn câu đầu, lại có những dị biệt về mặt văn bản so với bài viết trên đồ sứ ký kiểu²⁷ và nhờ vào ĐSKK, chúng ta mới biết đến toàn văn thi phẩm giá trị này.

26 Đây là một trích đoạn trong tác phẩm *思客晚* (*Tư Dung vãn*) của Đào Duy Từ (1572 - 1634). Bài *思客晚* của Đào Duy Từ gồm 332 câu thơ chữ Nôm, mô tả cảnh quan, trình bày quan điểm của ông đối với xã hội qua hình ảnh 4 hạng người là *ngư, tiểu, canh, mục*. So với các bản *思客晚* công bố trong sách *Lịch sử Đào Duy Từ* (của Bùi Văn Lang và Tô Văn Cần, in năm 1937) và trong sách *Đào Duy Từ khảo biện* (của Lộc Xuyên Đặng Quý Dịch, in năm 1998), thì đoạn trích trên có một vài khác biệt (so sánh những chữ có gạch chân): Bản trên ĐSKK ghi: “楚歌貞枝楚烟霞/宜完香閣關大羅/譯永頂雲鐘船若/店虧呼唯偶你陀/日寬彈溫班漏淨/天哩琴嬌課餘餅/馬浪道險和尋劍/菩提結果於悉些”. Bản trong sách *Lịch sử Đào Duy Từ* ghi: “楚歌枝楚烟霞/宜完香閣關大羅/譯永頂雲鐘船若/脫清呼唯偶你陀/日寬彈溫班漏淨/叮代歌嬌課餘餅/野道丟除應尋劍/菩提結果於悉些”. Bản trong sách *Đào Duy Từ khảo biện* cũng chép như trên chỉ đổi chữ 楚歌枝 thành 楚歌. Như vậy là có sự khác biệt so với bài chép trên đồ sứ.

27 Bài *臨嶺春雲* (*Ái linh xuân vân*) có trên chiếc bát hiệu đề 清玩 (*Thanh ngoạn*) viết theo lối triện, được Trần Đình Sơn phiên âm như sau: “越南衡臺北山嶺/絕巖還如蜀道偏/但見雲橫三峻嶺/不知人在幾重天/冷沾猿髮非同雪/濕漉衣裳豈足寒/惟願海風吹作雨/正宜千里潤桑田/道人書” (*Việt nam xung yếu thứ sơn diên. Tuyệt lĩnh hoàn như Thục đạo thiên. Đản kiến vân hoành tam tuần lĩnh. Bất tri nhân tại kỳ trùng thiên. Lãnh triêm tu phát phi đồng tuyết. Thấp tiển y thường khởi thị tuyết. Duy nguyện hải phong xuy tác vũ. Chính nghi thiên lý nhuận tang diên. Đạo nhân thư*). Xem: Trần Đình Sơn, “Mây xuân trên đỉnh Ái Vân”, *Huế từ năm 2000* (Nhớ Huế 5), Nxb Trẻ, TPHCM, tr. 73.

Tác giả bài thơ này được sách *Đại Nam nhất thống chí* xác nhận là Hiền Tông hoàng đế, tức là chúa Nguyễn Phúc Chu. Nguyễn Phúc Chu trị vì Đàng Trong từ năm 1691 đến năm 1725, là người sùng đạo Phật nên đã quy y với Hòa thượng Thạch Liêm (Thích Đại Sán), pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân. Ái Linh là tên cũ của dãy núi ở tây nam Thừa Thiên Huế, giáp với Đà Nẵng. Trên núi có xây dựng chùa ải nên gọi là Ái Linh. Dân gian thường gọi là Ngải Linh vì trên núi có mọc nhiều cây Ngải, tương truyền đến mùa hoa nở, gió thổi bay xuống biển, cá ăn được sẽ hóa thành rồng. Năm 1826, vua Minh Mạng cho xây lại ải, gồm 2 cửa. Cửa trước có tám biển đá khắc dòng chữ Hán: 海雲關 (*Hải Vân quan*). Từ đó, quen gọi là núi (hay đèo) Hải Vân. Trong sách *Đại Nam nhất thống chí*, bản in thời Duy Tân (1907 - 1916) có ghi bốn câu đầu của bài thơ này, nhưng các câu phá thừa có mấy chữ khác với bài thơ viết trên chiếc tô hiệu đề 清玩 (*Thanh ngoạn*): “越南險隘北山嶺/形勢還如蜀道偏/但見雲橫三峻嶺/不知人在幾重天” (*Việt nam hiểm ải thứ sơn diên. Hình thế hống như Thục đạo thiên. Đản kiến vân hoành tam tuần lĩnh. Bất tri nhân tại kỳ trùng thiên*). Xem: Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, Phạm Trọng Điềm dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 132.

occurred through copying. They represent major contribution of poetry and prose in Nôm written on ĐSKK.

As to poetry and prose in Han script, the literary works of such authors as Lord Nguyễn Phúc Chu, Venerable Thạch Liêm and so on... about the place names in Thuận Quảng region, are especially valuable in the study of the literature of Inner Region in the period of Nguyễn Lords. The majority of Lord Nguyễn Phúc Chu's poems inscribed on ĐSKK have not been made public yet. As regards to the poem 隘嶺春雲 (Spring Clouds on Top of Ải Vân Mountain), although it has been introduced in *Đại Nam nhất thống chí* (Geographical Records of Kingdom of Đại Nam)²⁷ this publication only included the first 4 lines, which are also at variance with the version appeared on ĐSKK. Thanks to ĐSKK we now know the whole text of this valuable poem.

The presence of poetry and prose in Han script of famous Chinese authors is quite interesting, because in many instances, the original words or phrases have been replaced, causing changes in textual meaning, which, in spite of not being conformed to the original, did create some interesting surprises. Du Mu's poem 山行 (Going on a Mountain Road) is a typical example²⁸.

27 The poem 隘嶺春雲 (Spring Clouds on Top of Ải Vân Mountain) on the bowl marked 清玩 (Pure trinket) in *zhuanshu* script was transcribed by Trần Đình Sơn as follows: “越南衡麓此山巔/絕嶺還如蜀道偏/但見雲橫三峻嶺/不知人在幾重天/冷沾鬚髮非同雷/濕澗衣裳是東/惟願海風吹作雨/正宜千里瀉桑田/道人書”. Trần Đình Sơn, “Mây xuân trên đỉnh Ải Vân” (Spring Clouds on Top of Ải Vân Mountain), *Huế từ năm 2000* (Nhớ Huế magazine, Vol. 5), published by Trẻ Publishing House, HCM City, pp. 73. It is certified in *Đại Nam nhất thống chí* (Geographical Records of Kingdom of Đại Nam) that the author of this poem is King Hiến Tông, alias Lord Nguyễn Phúc Chu. Nguyễn Phúc Chu ruled Inner Region from 1691 to 1725. As a devoted Buddhist, he became a bronze with the acknowledgement of Venerable Thạch Liêm (alias Thích Đại Sán), with the religious name Hưng Long and pen name Thiên Túng Đạo Nhân. Ải Lĩnh is the old name of the mountain range south-west of Thừa Thiên Huế, at the border with Đà Nẵng. As there is a border pass on the mountain, it is called Ải Lĩnh. It is usually called Ngải Lĩnh because plenty of mugworts grow there. Legend has it that when the mugworts blossom, the flowers are blown down to the sea. The fish which eat them will become dragons. In 1826, King Minh Mạng had the border pass re-built. It had two gates. The front one has a slate board with the words 海雲關 (Gate of Hải Vân) engraved on it. Since then it has been called Hải Vân mountain or Hải Vân pass. In *Đại Nam nhất thống chí*, the edition in Duy Tân period (1907 - 1916), the first four lines of this poem are entered up but with some words different from those on the bowl marked 清玩 (Pure trinket) in *zhuanshu* script: “越南險隘此山巔/形勢混如蜀道偏/但見雲橫三峻嶺/不知人在幾重天”. See: Quốc sử quán triều Nguyễn (The Bureau of National History of Nguyễn Dynasty), *Đại Nam nhất thống chí*, Vol. 1, translated by Phạm Trọng Diễm, published by Thuận Hóa Publishing House, Huế, 1992, p. 132. One of the two other ceramic bowls, has the mark 丙戌年製 (Made in Bingxu year) *ký kiểu* under the rein of Minh Mạng; the other, marked 正德年製 (Made in Zhengde year). Both of them feature the first four lines of this poem, the same as a bowl marked 清玩, *ký kiểu* in Lord Nguyễn Phúc Chu period.

28 The original text of Du Mu's poem, 山行, is “遠上寒山石徑斜/白雲生處有人家/停車坐愛楓林晚/霜葉紅於二月花”. See: Lê Nguyễn Lưu (translator), *Đường thi* (The poems of Tang period), Vol. 2, published by Thuận Hóa Publishing House, 1997, p. 1297. On

Việc thể hiện thơ văn chữ Hán của các tác giả Trung Hoa nổi tiếng lên ĐSKK cũng là điều thú vị. Bởi lẽ, trong nhiều trường hợp, các nhà *tả tự* đã thay đổi một vài câu chữ trong các thi phẩm này bằng những câu chữ mới, khiến nội dung bài thơ thay đổi theo chiều hướng khác, tuy không còn trung thành với nguyên tác, nhưng lại tạo nên những ngạc nhiên thú vị. Trường hợp bài thơ 山行 (Sơn hành) của Đỗ Mục là một minh chứng tiêu biểu²⁸.

B. HIỆU ĐỀ TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

Trước tiên, tôi xin đề cập thuật ngữ *hiệu đề* được sử dụng ở đây. Đó là những văn tự có trên hiện vật nhằm biểu thị một trong các yếu tố: *niên đại chế tác hiện vật; nơi chế tác; người chế tác; người hay nơi đặt làm hiện vật, người sử dụng hiện vật; những mỹ từ chúc tụng một nhân vật, chúc mừng một sự kiện hay ca ngợi, biểu dương món đồ sứ được chế tác...* Những văn tự này xuất hiện trên hiện vật không nhằm mục đích trang trí, cũng không phải là thơ văn đi kèm đề tài trang trí theo lối "*nhất thi nhất họa*", vốn rất phổ biến trong hội họa Trung Hoa cổ điển. Trong các sách viết về gốm sứ Trung Hoa bằng chữ Hán, tùy theo vị trí, nội dung hay cách thể hiện văn tự trên hiện vật mà người ta gọi chúng là 年號 (*niên hiệu*), 年款 (*niên khoản*), 銘文 (*minh văn*) hay 落款 (*lạc khoản*). Tuy nhiên, người Trung Hoa vẫn có một thuật ngữ chung dùng cho tất cả các hình thức thể hiện văn tự nói trên là 款識 (*khoản thức*)²⁹. Người Anh dùng chữ *mark* còn người Pháp dùng chữ *marque* để chuyển dịch thuật ngữ *khoản thức* này và tùy từng trường hợp mà có các thuật ngữ chi tiết như: *imperial reign mark, place mark, year mark, commemorative mark...*³⁰.

Trong bài viết này, thuật ngữ *hiệu đề* được sử dụng với ý nghĩa tương tự các thuật ngữ: *khoản thức, marque* và *mark* trong các tài liệu chuyên môn về gốm sứ.

- Hiệu đề là một trong những tiêu chí quan trọng giúp vào việc nhận diện ĐSKK. Khi bắt gặp các hiệu đề mang niên hiệu của các vị vua Việt Nam như: 洪德年製 (Hồng Đức niên chế), 嘉隆年造 (Gia Long niên tạo), 明命年製 (Minh Mạng

Trên hai chiếc tô sứ khác, một chiếc có hiệu đề 丙戌年製 (Bính Tuất niên chế), ký kiểu vào triều Minh Mạng, chiếc kia có hiệu đề 正德年製 (Chánh Đức niên chế) cũng ghi bốn câu đầu của bài thơ này, giống như bốn câu đầu trong bài thơ có trên chiếc tô hiệu 清玩 (Thanh ngoạn) ký kiểu đời chúa Nguyễn Phúc Chu.

28 Nguyên tác bài 山行 (Sơn hành) của Đỗ Mục, như sau: “遠上寒山石磴斜/白雲生處有人家/停車坐愛楓林晚/霜葉紅於二月花” (*Viễn thượng hàn Sơn thạch kinh tà. Bạch vân sinh xứ hữu nhân gia. Đình xa tọa ái phong lâm văn. Sương diệp hồng ư nhị nguyệt hoa*). Lê Nguyễn Lưu, Đường thi. Dịch và chú giải. Tập 2, Nxb Thuận Hóa, 1997, tr. 1297.

Trên ĐSKK, bài thơ này được ghi là: “近上寒山石磴斜/白雲深處有人家/寒江獨釣樓臺靜/霜葉紅於二月花” (*Cận thượng hàn Sơn thạch kinh tà. Bạch vân thâm xứ hữu nhân gia. Hàn Giang độc điếu lâu đài tĩnh. Tang diệp hồng ư nhị nguyệt hoa*), hoặc: “停車坐愛楓林晚/秋葉紅衣二月花” (*Đình xa tọa ái phong lâm văn. Thu diệp hồng y nhị nguyệt hoa*), hoặc “楓葉紅於二月花” (*Phong diệp hồng ư nhị nguyệt hoa*).

29 余繼明, 楊演宗, 中國古代瓷器鑒賞辭典, 新華出版社, 北京, 1992, 頁 227.

30 Gerald Davison, *The Hand Book of Mark on Chinese Ceramics*, Han Shan Tang, London, 1994.

B. MARKS ON ĐỒ SỨ KỶ KIỂU

To begin with, I would like to say a few words on the terminology *hiệu đề* (mark) as used in this section. The term refers to inscriptions on an object to express one or many of the following elements: *the year of production, the place of production, the maker, the place or the person carrying out the orders, the end user, the celebration of a certain important figure or event, or the making of the object itself*. These marks were not used as decoration, nor as poems to illustrate the decoration in the pattern of *nhất thi nhất họa* (one poem, one painting), which was very popular in the old Chinese classical painting.

In the Chinese books written in Han script about Chinese porcelains, different names were given to the marks according to the position, contents or pattern in which they were recorded: 年號 (Reign title), 年款 (Annual instalment), 銘文 (Incised characters) or 洛款 (Inscription or date). The Chinese, however, have a word for all of them: 款識 (Incised characters for distinguishing)²⁹. It is called *mark* in English and *marque* in French, and in specific instances, other terms of similar meaning are used such as: *imperial reign mark, place mark, year mark, commemorative mark*³⁰... In this paper the term *hiệu đề* is synonymous with such terms as 款識, *mark* or *marque* as usually used in most technical materials on porcelains.

The mark is one of the important criteria to identify the ĐSKK. The mark in the form of dynastic title such as 洪德年製 (Made during the Hồng Đức reign), 嘉隆年造 (Made during the Gia Long reign), 明命年製 (Made during the Minh Mạng reign), 紹治年造 (Made during the Thiệu Trị reign), 嗣德年製 (Made during the Tự Đức reign), 嗣德辛未 (Xinwei year of Tự Đức reign), 啓定辛酉年造 (Made in Xinyou year under the Khải Định reign) etc... on Chinese - made porcelains confirms that the pieces were *kỷ kiểu* by the Vietnamese, and they were not produced for domestic use in China. In their articles on marks on Chinese porcelains, such authors as Gerald Davison³¹, Ming Wilson³², Tong Yihua³³... did not present any mark bearing Vietnamese royal dynastic title. The year marks on

ĐSKK this poem is written as follows: “近上東山石經碑/白雲深處有人家/寒江獨釣樓臺靜/綠葉紅於二月花” or “停車坐愛楓林晚/秋
葉紅於二月花”, “楓葉紅於二月花”.

29 余耀明, 楊演宗, *中國古代瓷器鑒賞辭典*, 新華出版社, 北京, 1992, 頁227.

30 Gerald Davison, *The Hand Book of Mark on Chinese Ceramics*, Han Shan Tang, London, 1994.

31 Gerald Davison, *Ibid.*, p. 7.

32 Ming Wilson, *Rare Marks on Chinese Ceramics*, Published by the School of Oriental and African Studies, University of London, 1998.

33 童依華, *中國歷代陶瓷款識鑒賞集*, 大業公司, 台北市, 頁60.

niên chế), 紹治年造 (Thiệu Trị niên tạo), 嗣德年製 (Tự Đức niên chế), 嗣德辛未 (Tự Đức Tân Mùi), 啓定辛酉年造 (Khải Định Tân Dậu niên tạo)... trên những đồ sứ do Trung Hoa sản xuất, có thể xác định rằng những đồ sứ mang các hiệu đề này là đồ sứ do người Việt Nam ký kiểu, không phải là những đồ sứ Trung Hoa sản xuất cho nhu cầu nội địa. Trong các chuyên khảo về hiệu đề trên gốm sứ Trung Hoa của Gerald Davison³¹, Ming Wilson³², Đồng Y Hoa³³... dù được giới nghiên cứu đánh giá là tương đối đầy đủ, nhưng không giới thiệu hiệu đề nào mang niên hiệu các vua Việt Nam. Các hiệu đề niên đại liên quan đến các năm đi sứ Trung Hoa của các sứ thần Việt Nam có trên ĐSKK³⁴ cũng ít được liệt kê. Điều này chứng tỏ những đồ sứ ghi niên hiệu các vua Việt Nam hoặc ghi niên đại đi sứ của sứ thần Việt Nam là sản phẩm dành riêng cho Việt Nam, không lưu dụng trên lãnh thổ Trung Hoa nên không được các nhà khảo cứu nói trên biết đến. Hoặc họ không thừa nhận những đồ sứ mang các hiệu đề này là đồ sứ Trung Hoa nên không liệt kê chúng vào danh mục hiệu đề trên đồ sứ Trung Hoa.

Trên phương diện khác, từ những “tiêu chí Việt” có trên đồ sứ do Trung Hoa chế tác như: có hiệu đề ghi các năm đi sứ đúng vào năm có sứ thần Việt Nam sang Trung Hoa; đề thơ chữ Nôm; có hình ảnh và thơ văn vịnh các thắng cảnh Việt Nam; có các đặc trưng về kiểu dáng, màu men, đề tài trang trí, cách thể hiện các chi tiết trang trí mang phong cách Việt Nam, giống như những đồ sứ đã được xác định là ĐSKK khác hẳn với đồ sứ Trung Hoa chính thống... sẽ giúp vào việc mở rộng danh mục những hiệu đề trên ĐSKK cho dù những hiệu đề này đã từng xuất hiện trên đồ sứ Trung Hoa sản xuất cho nhu cầu nội địa như: 清玩 (Thanh ngoạn), 內府 (Nội phủ), 雅玉 (Nhã ngọc), 珍玩 (Trân ngoạn), 若深珍藏 (Nhược thâm trân tàng), 成化年造 (Thành Hóa niên chế), 乾隆年製 (Càn Long niên chế)...

Dựa vào ý nghĩa của văn tự, có thể phân loại hiệu đề thành những nhóm sau: hiệu đề đế hiệu; hiệu đề niên đại; hiệu đề địa danh; hiệu đề hiến tặng, chúc tụng; hiệu đề mang chức năng vương huy; hiệu đề của người thợ gốm; hiệu đề ca ngợi, biểu dương, hiệu đề tưởng niệm, hiệu đề biểu tượng...

Sự phân loại như trên chỉ có tính tương đối, bởi lẽ, có những hiệu đề có thể xếp vào nhiều loại khác nhau. Chẳng hạn, các hiệu đề 嗣德辛未 (Tự Đức Tân Mùi), 啓定乙丑 (Khải Định Ất Sửu) vừa là hiệu đề đế hiệu, vừa là hiệu đề niên đại...

Trong số các hiệu đề có trên ĐSKK có những hiệu đề đáng chú ý do tính chất đặc biệt của chúng:

31 Gerald Davison, *Ibid.*, p. 7.

32 Ming Wilson, *Rare Marks on Chinese Ceramics*, Published by the School of Oriental and African Studies, University of London, 1998.

33 董依華, 中國歷代陶瓷款識彙編, 大業公司, 台北市, 頁 60.

34 Chỉ tính riêng ĐSKK thời Nguyễn, đã có 52 hiệu đề niên đại trùng hợp với thời gian đi sứ của 25 sứ bộ trong tổng số 42 sứ bộ được nhà Nguyễn cử sang Trung Hoa từ triều Gia Long đến triều Khải Định.

ĐSKK, indicating the years when the Vietnamese envoys were sent to China³⁴, were not listed properly. This means that porcelains having Vietnamese royal dynastic title marks or year marks recording the years when the Vietnamese envoys were sent to China, are products specially made for the Vietnamese and not in use in China. They, therefore, escaped the authors' attention. Or perhaps since they did not accept the pieces having these marks as Chinese porcelains, they did not include them as marks on Chinese porcelains.

Vietnamese criteria found on porcelains made in China (such as marks recording the years when Vietnamese envoys were sent to China, poems in Nôm, poems and/or prose celebrating landscapes of Vietnam, specific features of shape, colour of enamel, decorations, Vietnamese decoration patterns, etc.) will help enlarge the body of marks on ĐSKK, although they had already appeared on porcelains the Chinese made for their own domestic use (such as 清玩 (Pure trinket), 内府 (Inner office or department), 雅玉 (Elegant jade), 珍玩 (Precious trinket), 若深珍藏 (In the collection of Roushen), 成化年造 (Made during the Chenghua reign), 乾隆年製 (Made during the Qianlong reign), etc...

On the basis of their meaning, marks can be classified as *reign mark*, *year mark*, *place mark*, *dedication mark*, *congratulation marks*, *potter's mark*, *celebration mark*, *symbol mark*, *commemoration mark*, *royal insignia mark* etc...

This classification is, however, of relative value because some marks can be listed in more than one group. For example, the marks 嗣德辛未 (Xinwei year of the Tự Đức reign), 啓定乙丑 (Yichou year of the Khải Định reign) are both *reign marks* and *year marks*. Among the marks on the ĐSKK, some are worthy of attention because of their special characteristics:

- The mark 洪德年製 (Made during the Hồng Đức reign): The National Museum of Vietnamese History in Hanoi has a saucer from a tea - set that has the mark 洪德年製 inscribed on the bottom. On the basis of the material, the shape, the colour of the enamel, the decoration pattern, I conclude that this piece was made at about the close of 18th century and the beginning of 19th century, whereas Hồng Đức was the dynastic title of King Lê Thánh Tông from 1470 to 1479. So the dynastic title Hồng Đức (end of 15th century) was inscribed on ceramic pieces of 300 years later. In an attempt to interpret this fact, Trần Đình Sơn says that "*It is the purpose of the forefathers to express their pride in our culture and a strong will to defend the national independence against hegemonism from the North*"³⁵. I think that it is a common practice in the history of Chinese ceramics to prescribe dynastic title of a king in the past on recently made ceramic products. The purpose of this is

34 There are as many as 52 *year marks* on ĐSKK of the Nguyễn period, coinciding with the specific times of 25 missions Nguyễn dynasty sent to China from the reign of King Gia Long to the reign of King Khải Định.

35 Trần Đình Sơn and Hoàng Anh, *Ibid.*, p.19.

- Hiệu đề 洪德年製 (*Hồng Đức niên chế*): BTL SVN tại Hà Nội có chiếc đĩa bàn trong bộ đồ uống trà, dưới đáy có hiệu đề 洪德年製 (*Hồng Đức niên chế*). Căn cứ vào chất liệu, dáng kiểu, màu men, phong cách trang trí, tôi cho rằng món đồ sứ này có niên đại từ khoảng cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX. Trong khi, Hồng Đức là niên hiệu của vua Lê Thánh Tông từ năm 1470 đến năm 1497. Lý giải về việc ghi niên hiệu Hồng Đức (cuối thế kỷ XV) lên một món đồ sứ được làm muộn hơn 300 năm, Trần Đình Sơn cho rằng đó là “do dụng ý của người xưa muốn nói lên niềm tự hào văn hóa và tinh thần cương quyết giữ vững nền độc lập, tự chủ của dân tộc đối với tư tưởng bá quyền của phương Bắc”³⁵. Theo tôi, việc ghi niên hiệu của một vị vua trong quá khứ lên món đồ sứ tân tạo là rất phổ biến trong lịch sử gốm sứ Trung Hoa. Mục đích của việc này là nhằm tăng giá trị của món đồ hoặc để tưởng nhớ một giai đoạn huy hoàng trong quá khứ. Chiếc đĩa hiệu 洪德年造 có thể thuộc vào trường hợp thứ hai.

- Hiệu đề 宣化年製 (*Tuyên Hóa niên chế*): Trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam, Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản, không có vị vua nào sử dụng niên hiệu Tuyên Hóa, chỉ có niên hiệu 宣德 (*Tuyên Đức*: 1426 - 1435) và 成化 (*Thành Hóa*: 1465 - 1487) dưới triều Minh ở Trung Hoa. Đồ gốm sứ thuộc hai triều vua này được đánh giá rất cao. Có lẽ, vì nguyên nhân này nên người ta kết hợp hai niên hiệu trên thành một niên hiệu mới: 宣德 (*Tuyên Đức*) + 成化 (*Thành Hóa*) = 宣化 (*Tuyên Hóa*) nhằm ám chỉ món đồ sứ này cũng quý giá như đồ sứ thời Tuyên Đức, Thành Hóa chăng?

- Hiệu đề 阮 (*Nguyễn*) và hiệu đề 日 (*Nhật*): Vương triều phong kiến cuối cùng của Việt Nam trị vì ở kinh đô Huế là hậu duệ của dòng họ Nguyễn đến khai phá đất Đàng Trong từ giữa thế kỷ XVI. Trên một số ĐSKK có niên đại từ cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX, có hiệu đề 阮 (*Nguyễn*) viết theo lối chữ triện (PL 7: Hiệu đề 152). Theo tôi, đây là hiệu đề nhằm vinh danh, suy tôn dòng họ Nguyễn, là dấu hiệu xác nhận món đồ sứ ấy thuộc về dòng họ Nguyễn, do các chúa Nguyễn hay các vua Nguyễn ký kiểu.

- Từ triều Minh Mạng đến triều Tự Đức, có nhiều ĐSKK mang hiệu đề 日 (*Nhật*). Chữ 日 (*Nhật*) có ý nghĩa như *vuơng huy* của triều Nguyễn. Tên của các vị vua triều Nguyễn đều là những chữ thuộc bộ 日 (*Nhật*)³⁶. Vì thế, chữ 日 (*Nhật*) được chọn

35 Trần Đình Sơn, Hoàng Anh, *Tàn mạn Phú Xuân*, Nxb Trẻ, TPHCM, 2001, tr. 19.

36 Dưới đây là lý do khiến chữ 日 (*Nhật*) được coi như là vương huy của triều Nguyễn: Vua Gia Long tên là 阮 (Ánh), một chữ thuộc bộ 日 (*Nhật*); vua Minh Mạng, húy là 阮 (Đám), trước khi lên ngôi được đặt tên là 阮 (Kiểu) cũng là một chữ thuộc bộ 日 (*Nhật*). Sau khi lên ngôi, vua Minh Mạng đã soạn bài thơ 字製命名詩 (*Tự chế mạng danh thi*), theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt, gồm 20 chữ bộ 日 (*Nhật*) để làm *ngự danh* cho các đời vua sau và cho khắc vào *kim sách* (sách vàng), để trong *kim quỹ* (hòm vàng) tôn trí tại điện Càn Thành trong Đại Nội. Vì thế mà tên trước lúc lên ngôi của các vị vua nhà Nguyễn sau này đều thuộc bộ 日 (*Nhật*). Ví dụ: vua Thiệu Trị tên là 阮 (Tuyền); vua Tự Đức tên là 日 (Thời); vua Kiến Phúc tên là 日 (Hạo), vua Hàm Nghi tên là 日 (Minh)...

to add more value to the pieces or to commemorate a glorious period in the past. The saucer with the mark 洪德年製 (Made during the Hồng Đức reign) probably falls under the latter category.

- The mark 宣化年製 (Made during the Xuanhua reign): In the history of feudal dynasties of Vietnam, China, Korea and Japan, none of the kings used the dynastic title 宣化 (Xuanhua). Only the the dynastic titles 宣德 (Xuande: 1426 - 1435) and 成化 (Chenghua: 1465 - 1487) were used under the Ming dynasty in China. Porcelains made under these two reigns are highly valued. Is it probable that by combining the two titles 宣德 (Xuande) + 成化 (Chenghua) = 宣化 (Xuanhua) it is implied that the new products are as valuable as those made in the periods of Xuande and Chenghua?

- The mark 阮 (Nguyễn) and the mark 日 (the Sun): The last feudal dynasty of Vietnam comprises descendants of the Nguyễn clan who explored the Inner Region from the middle of 16th century. On a number of the ĐSKK of the period from the end of 18th century to the beginning of 19th century, there is the mark 阮 expressed in the *zhuan*shu script (App. 7: Mark 152). The reason for this, I think, is to honour the Nguyễn clan and to certify that the piece belongs to the clan, *ký kiểu* by the Nguyễn lords or the Nguyễn kings.

- From the reign of Minh Mạng to the reign of Tự Đức, there were many ĐSKK having the mark 日 (the Sun). The word 日 is viewed as the royal insignia of Nguyễn dynasty. The names of the Nguyễn kings all have the 日 root³⁶. The word 日 was, therefore, chosen to be the mark on royal utility porcelains of Nguyễn dynasty. Similar to the 阮 (Nguyễn) mark, the 日 mark is classified as a mark bearing properties of the royal insignia of Nguyễn dynasty.

- The mark 明命年製 (Made during the Minh Mạng reign) surrounds the character 日 and the mark 紹治年製 (Made during the Thiệu Trị reign) combines with the mark 日: The Huế Royal Antiquities Museum has two ceramic bowls featuring the theme *lưỡng long triều nhật* (two dragons attending to the sun). The mark on these bowls has 4 words 明命年製 surrounding the character 日. In

36 The reasons why the word 日 (the Sun) was regarded as the royal insignia of the Nguyễn dynasty: King Gia Long's name was 旻 (Ánh), a word having the word 日 as its root; King Minh Mạng: alias 旻 (Đàm), before coming to the throne was named 岐 (Kiểu), also a word having the word 日 as its root. After taking the throne, King Minh Mạng made 字製命名詩, a ngũ ngôn tứ tuyệt poem (four lines having five words each), consisting of 20 words having the word 日 as the root. Those 20 words were intended to be the names of the later kings and engraved in the 金冊 (Golden book), kept in the 金匱 (Golden trunk) in Càn Thành palace. The names of all the Nguyễn kings before coming to the throne, therefore, had the word 日 as the root. For example: King Thiệu Trị's name was 岐 (Tuyền); King Tự Đức's name was 時 (Thời); King Kiến Phúc's name was 昊 (Hạo); King Hàm Nghi's name was 明 (Minh) etc...

làm hiệu đề trên những đồ sứ *ngự dụng* của triều Nguyễn. Cùng với hiệu đề 阮 (Nguyễn), hiệu đề 日 (Nhật) được xếp vào loại *hiệu đề mang chúc năng vương huy* của vương triều Nguyễn thể hiện trên ĐSKK.

- Hiệu đề 明命年製 (Minh Mạng niên chế) bao quanh chữ 日 (Nhật) và hiệu đề 紹治年製 (Thiệu Trị niên chế) kết hợp với hiệu đề 日 (Nhật): BTCVCD Huế hiện lưu giữ hai chiếc tô sứ trang trí đề tài *lưỡng long triều nhật*, đều có hiệu đề gồm bốn chữ 明命年製 (Minh Mạng niên chế) bao quanh chữ 日 (Nhật). Ngoài ra, có chiếc tô khác, cũng trang trí đề tài *lưỡng long triều nhật*, nhưng có đến hai hiệu đề, gồm hiệu đề 日 (Nhật) ở dưới đáy và hiệu đề 紹治年製 (Thiệu Trị niên chế) ở bên ngoài vành miệng. Như vậy, ngoài việc sử dụng để hiệu, các vua Minh Mạng và Thiệu Trị còn cho đề thêm hiệu đề (Nhật) lên ĐSKK. Sự kết hợp này càng khẳng định chữ 日 (Nhật) luôn được các vua Nguyễn coi như là một *vương huy* của vương triều Nguyễn.

- Nhóm hiệu đề 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器... (Tự Đức Mậu Thìn trung thu Đặng quý từ đường tế khí...): Đây là những hiệu đề có trên loạt đồ sứ do Đặng Huy Trứ đặt làm tại Trung Hoa năm 1868, khi ông sang Quảng Châu để thu thập tin tức cho triều đình và học tập những kỹ nghệ mới do người phương Tây du nhập vào Trung Hoa. Đặng Huy Trứ đặt làm loạt đồ sứ này để tặng cho nhà thờ chi út họ Đặng làm đồ tự khí. Mỗi hiệu đề có 14 hoặc 16 chữ Hán, trong đó 12 chữ đầu giống nhau, ghi rõ thời gian kỷ kiểu món đồ sứ: 嗣德戊辰中秋 (Tự Đức Mậu Thìn trung thu: khoảng tháng 9/1868); nơi món đồ sứ được sử dụng: 鄧季祠堂 (Đặng quý từ đường: nhà thờ chi út họ Đặng); công dụng của món đồ sứ: 祭器 (tế khí: đồ tế tự). Riêng 2 hoặc 4 chữ cuối cùng trong hiệu đề: 魚藻 (ngư tảo), 魚水 (ngư thủy), 麟趾呈祥 (lân chỉ trình tường), 福祿來成 (phúc lộc lai thành...) là tên của đề tài trang trí. Đây là những hiệu đề dài nhất trong các hiệu đề có trên đồ sứ và là những hiệu đề độc đáo nhất trên ĐSKK.

- Ngoài ra, trên ĐSKK có những hiệu đề tuy giống với hiệu đề của đồ sứ Trung Hoa chính thống, nhưng những hiện vật mang các hiệu đề giống nhau này lại có sự chênh lệch về niên đại:

+ Hiệu đề 清玩 (Thanh ngoạn) viết theo lối chữ *khải* được các tác giả Gerald Davison, Dư Kế Minh và Dương Diễn Tông xác nhận là chỉ có trên những đồ sứ Trung Hoa sản xuất dưới triều Ung Chính (1723 - 1735)³⁷. Nhưng trên các đồ sứ do chúa Nguyễn Phúc Chu (1691 - 1725) ký kiểu, vẽ các thắng cảnh ở Thuận Hóa xưa kèm các bài thơ vịnh như: 順化晚市 (Thuận Hóa vãn thị), 隘嶺春雲 (Ái lĩnh xuân vân), 三台聽潮 (Tam Thai thính triều)... cũng ghi hiệu đề 清玩 (Thanh ngoạn), viết theo lối chữ *triện* trong hình tròn kép (PL 7: Hiệu đề 176). Chúa Nguyễn Phúc Chu thăng hà năm 1725, sau khi vua Ung Chính lên ngôi 2 năm, chứng tỏ hiệu đề

37 Gerald Davison, *The Hand Book of Mark on Chinese Ceramics*, Han Shan Tang, London, p. 253; 余繼明, 楊演宗, *中國古代瓷器*

鑒賞辭典, 新華出版社, 北京, 1992, 頁 227.

addition, there are many other bowls with *lưỡng long triều nhật* theme, but they have two marks: the 日 mark on the exterior bottom and the 紹治年製 mark on the outer rim. So, besides the reign mark, King Minh Mạng and King Thiệu Trị also had the 日 mark printed on ĐSKK. This combination confirms that the character 日 was always considered to be the royal insignia of the Nguyễn dynasty.

- The mark 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器... (Altar objects for the family shrine of Đặng family, made in mid autumn of the Wuchen year under the reign of Tự Đức...). These are inscriptions on the porcelains which Đặng Huy Trứ ordered from China in 1868 when he went to Guangzhu to collect intelligence for the court and to learn new European technology. Đặng Huy Trứ ordered these porcelains and presented them to the temple of the Đặng line to be used as sacrifices. Each mark has 14 or 16 Chinese characters, the first 12 of which are the same, recording the time the pieces were ordered (嗣德戊辰中秋: mid autumn of the Wuchen year under the Tự Đức reign: 1868), the place where the pieces were used (鄧季祠堂: the family shrine of Đặng family), and the use of the porcelains (祭器: Altar objects). The last two or four words of the mark, such as 魚藻 (Fish and angae), 魚水 (Fish and water), 麟趾呈祥 (The qilin's footprints betokening the coming of good luck), 福祿來成 (Happiness and wealth bringing about success)... represent decorative themes. These are the longest of all the marks found on porcelains and probably the most original ones on the ĐSKK.

- Besides, on ĐSKK, there are marks resembling those on genuine Chinese porcelains but the objects having these marks do not belong to the same periods:

* The mark 清玩 (Pure trinket) rendered in *kaishu* is certified by Gerald Davison, Du Keming and Yang Yanzong to have existed only on Chinese - made porcelains under the reign of Yongcheng (1723 - 1735)³⁷. On the porcelains which Lord Nguyễn Phúc Chu *ký kiểu* with paintings of Thuận Hóa landscapes accompanied by such poems as 順化晚市 (The Market in Thuận Hóa in the Evening), 隘嶺春雲 (Spring Clouds on Top of Ải Vân Mountain), 三台聽潮 (Listening to the Sound of the Waves at Tam Thai Mountain) etc..., the mark 清玩 also appeared in *zhuanshu* script, in double circles (App. 7: Mark 176). Lord Nguyễn Phúc Chu passed away in 1725; just two years after Emperor Yongcheng came to the throne. This means that the mark 清玩 (Pure trinket) had existed before the Yongcheng reign, not only on the porcelains made under the reign of Yongcheng as Yu Jiming, Gerald Davison and Yang Yanzong advocate.

* The mark 玩玉 (Jade trinket) is a kiln mark very popular on ĐSKK during the period from the reign of Kangxi to the reign of Qianlong (1662 - 1795). This

37 Gerald Davison, *The Hand Book of Mark on Chinese Ceramics*, Han Shan Tang, London, p. 253; 余繼明, 楊漢宗, *中國古代瓷器鑒賞辭典*, 新華出版社, 北京, 1992, 頁 227.

清玩 (*Thanh ngoạn*) đã xuất hiện từ trước triều Ung Chính, chứ không phải chỉ có trên đồ sứ triều Ung Chính như kết luận của Gerald Davison, Dư Kế Minh và Dương Diễn Tông.

+ Hiệu 玩玉 (*Ngoạn ngọc*) là một hiệu lò rất phổ biến trên đồ sứ từ triều Khang Hi đến triều Càn Long (1662 - 1795). Hiệu này cũng thấy trên những đồ sứ trang trí mai hạc đề thơ chữ Nôm và đồ sứ trang trí bốn hình viên long ký kiểu vào khoảng cuối triều Minh Mạng đến đầu triều Tự Đức (nửa đầu thế kỷ XIX). Tương tự, Gerald Davison, Đồng Ý Hoa và một số nhà nghiên cứu khác đều xác nhận hiệu 內府 (*Nội phủ*) là hiệu đề trên đồ sứ thời Minh³⁸, nhưng hiệu đề này lại xuất hiện rất nhiều trên đồ sứ do triều Nguyễn ký kiểu vào thế kỷ XIX, dùng cho các nhu cầu của hoàng gia và triều đình.

+ Hiệu đề 成化年製 (*Thành Hóa niên chế*) vốn là hiệu đề để hiệu có trên những đồ sứ sản xuất dưới triều vua Minh Hiến Tông (1465 - 1487), lại được viết trên chiếc đĩa sứ đề bài thơ Nôm 茂襟樓臺卒美仙... (*Một cum lầu đài tốt mĩa tiên...*), niên đại vào khoảng cuối thế kỷ XVIII³⁹. Tương tự là trường hợp chiếc đĩa trà có hiệu đề 宣德年製 (*Tuyên Đức niên chế*). Tuyên Đức là niên hiệu vua Minh Tuyên Tông từ năm 1426 đến năm 1435, trong khi chiếc đĩa có niên đại ký kiểu vào khoảng thời Tự Đức. Đây là hai trường hợp ngụy tạo hiệu đề nhằm làm tăng giá trị của món đồ. Từ các dẫn chứng trên đây, có thể kết luận rằng có những hiệu đề trên đồ sứ Trung Hoa chính thống đã được sử dụng trên ĐSKK vào một thời điểm khác, thường muộn hơn thời điểm những hiệu đề này xuất hiện trên đồ sứ Trung Hoa.

Thông qua việc nghiên cứu văn tự trên ĐSKK, tôi muốn làm rõ chức năng và vai trò của các loại văn tự có trên ĐSKK, nhấn mạnh sự xuất hiện của văn tự trên ĐSKK như một dạng thức trang trí đặc biệt, đồng thời, tập trung nghiên cứu hai hình thức đặc trưng nhất của văn tự trên ĐSKK là thơ văn và hiệu đề nhằm góp phần nghiên cứu những giá trị văn học, lịch sử được lưu giữ và truyền tải bởi nguồn văn tự Hán Nôm có trên ĐSKK nói chung và ĐSKK thời Nguyễn nói riêng.

Ngoài ra, chương này còn giới thiệu các loại hình thơ văn có trên ĐSKK, xem nguồn thơ văn này là những văn bản có giá trị, góp phần nghiên cứu di sản văn học Hán - Nôm Việt Nam và Trung Hoa có trên một loại văn bản đặc biệt là ĐSKK. Chương này cũng giới thiệu các hình thức và chức năng của hiệu đề trên ĐSKK, một dạng văn tự đặc biệt giúp ích cho việc nhận diện và giám định ĐSKK.

38 Gerald Davison, *The Hand Book of Mark on Chinese Ceramics*, Han Shan Tang, London, 1994, p. 53, p. 167; 董依華, *中國歷代陶瓷款識彙編*, 大華公司, 台北市, 頁60.

39 Phạm Hy Tùng, "Đôi điều về những áng thơ Nôm trên một số đồ sứ cổ", *Thông tin Khoa học và Công nghệ*, Số 4/1998, tr. 50-59.

mark is also seen on porcelains decorated with *mai hạc*, poems in Nôm script and on pieces decorated with four *viên long* (rolling dragons), *ký kiểu* at about the end of the Minh Mạng reign to the beginning of the Tự Đức reign (the first half of 19th century). Similarly, Gerald Davison, Tong Yihua and many other researchers certify that the mark 內府 (Inner Office or Department) appeared on porcelains of Ming period³⁸, but in fact, this mark appeared on a lot of porcelains that Nguyễn dynasty *ký kiểu* in 19th century to meet the requirements of the royal family and the court.

* The mark 成化年製 (Made during the Chenghua reign) was originally the *reign mark* seen on porcelains made under Emperor Xianzong reign of the Ming dynasty (1466 - 1487), but it was written on a ceramic plate having a poem in Nôm script: 蔑襟樓臺卒美仙... (What a superb view of that huge castle...) made at about the end of 18th century³⁹. A similar example is found on a tea-saucer marked 宣德年製 (Made during the Xuande reign). Xuande is the dynastic title of Emperor Xuanzong of the Ming dynasty from 1426 to 1435, whereas the saucer was *ký kiểu* sometime under the reign of Tự Đức. These are two cases of mark falsification, made to increase the value of the pieces.

The evidence quoted above is sufficient to conclude that some marks on the original Chinese porcelains were used again on ĐSKK at a different point of time, usually much later.

Through this study of inscriptions, I wish to bring a better understanding of the functions and roles of ĐSKK. Furthermore, in emphasizing the presence of inscriptions as a special kind of decoration, and examining the two specific forms of inscriptions, poems / prose and marks, I would like to contribute to the study of literary and historical values which are preserved in the form of Han and Nôm scripts on ĐSKK in general, and on ĐSKK in the Nguyễn period in particular.

Besides, this chapter presents various forms of poetry and prose on ĐSKK as valuable texts in the study of Han and Nôm literature in Vietnam and in China. It also presents various forms and functions of marks found on ĐSKK, which is a *special form of inscription*, useful in identifying and verifying this particular group of porcelains.

38 Gerald Davison, *The Hand Book of Mark on Chinese Ceramics*, Han Shan Tang, London, 1994, p. 53, p. 167; 董依華, 中國歷代陶瓷款識彙集, 大業公司, 台北市, 頁 60.

39 Phạm Hy Tùng, "Đôi điều về những áng thơ Nôm trên một số đồ sứ cổ" (About the Poems in Nôm Script on a Number of Antique Porcelains, *Thông tin Khoa học và Công nghệ* periodical, No. 4/1998, pp. 50-59.

PHỤ LỤC 1 - APPENDIX 1

ĐỒ SỨ KÝ KIỂU TRƯỚC THỜI NGUYỄN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU PRIOR TO THE NGUYỄN PERIOD



▲ PL1. Ảnh 1: Tô, trang trí lưỡng long triều nhật, hiệu đề 内府侍中, ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 1: Bowl, "two dragons attending to the sun" pattern, bearing the mark 内府侍中, ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



▲ PL1. Ảnh 2: Tô, trang trí long thọ, hiệu đề 内府侍中, ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 2: Bowl, "dragon attending to the character 壽" pattern, bearing the mark 内府侍中, ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



◀ PL1. Ảnh 3: Dĩa, trang trí hoa diều, hiệu đề 内府侍中, ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 3: Plate, flowers and bird pattern, bearing the mark 内府侍中, ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



PL1. Ảnh 4a: Dĩa, trang trí long phụng triều nhật, hiệu đề 内府侍右, ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 4a: Plate, "dragon and phoenix attending to the sun" pattern, bearing the mark 内府侍右, ĐSKK during the Lê - Trịnh period ▶

PL1. Ảnh 4b: Dĩa,
trang trí long phụng triều nhật,
hiệu đề 内府侍右,
ĐSKK thời Lê - Trịnh (mặt đáy).

App.1. Fig. 4b: Plate,
"dragon and phoenix attending to the sun"
pattern, bearing the mark 内府侍右,
ĐSKK during the Lê - Trịnh period
(exterior bottom) ►



◀ PL1. Ảnh 5: Ống nhổ,
trang trí long phụng triều nhật,
hiệu đề 内府侍右,
ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 5: Spittoon,
"dragon and phoenix attending to the sun"
pattern, bearing the mark 内府侍右,
ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



◀ PL1. Ảnh 6: Dĩa,
trang trí long phụng triều nhật,
hiệu đề 内府侍右,
ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 6: Plate,
"dragon and phoenix attending to the sun"
pattern, bearing the mark 内府侍右,
ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



PL1. Ảnh 7: Dĩa,
trang trí sen và cua,
hiệu đề 内府侍南,
ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 7: Plate,
"lotus flowers and crabs" pattern,
bearing the mark 内府侍南,
ĐSKK during the Lê - Trịnh period ▶



▲ PL1. Ảnh 8: Dĩa, trang trí sen và cua, hiệu đề 内府侍南, ĐSKK thời Lê - Trịnh.
App.1. Fig. 8: Plates, "lotus flowers and crabs" pattern, bearing the mark 内府侍南,
ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



▲ PL1. Ảnh 9a: Dĩa, trang trí sen và cua, hiệu đề 内府侍南, ĐSKK thời Lê - Trịnh.
App.1. Fig. 9a: Plate, "lotus flowers and crabs" pattern, bearing the mark 内府侍南,
ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



◀ PL1. Ảnh 9b: Dĩa, trang trí sen và cua, hiệu đề 内府侍南, ĐSKK thời Lê - Trịnh (mặt đáy).

App.1. Fig. 9b: Plate, "lotus flowers and crabs" pattern, bearing the mark 内府侍南, ĐSKK during the Lê - Trịnh period, (exterior bottom).



PL1. Ảnh 10: Dĩa, trang trí sen và cua, hiệu đề 内府侍南, ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 10: Plate, "lotus flowers and crabs" pattern, bearing the mark 内府侍南, ĐSKK during the Lê - Trịnh period ▶

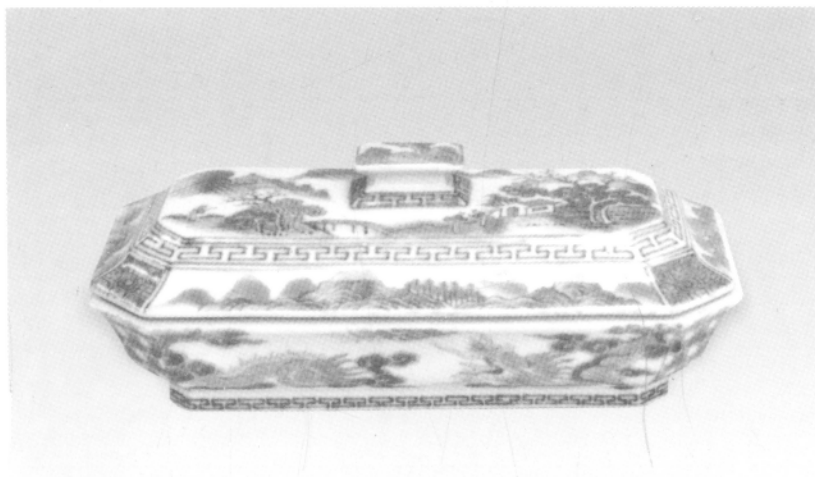
PL1. Ảnh 11a: Dĩa,
trang trí mẫu đơn và bướm,
hiệu đề 内府侍北,
ĐSKK thời Lê - Trịnh (mặt trước).

App.1. Fig. 11a: Plate,
"peonies and butterflies" pattern,
bearing the mark 内府侍北,
ĐSKK during the Lê - Trịnh period,
(front side) ►



◀ PL1. Ảnh 11b: Dĩa,
trang trí mẫu đơn và bướm,
hiệu đề 内府侍北,
ĐSKK thời Lê - Trịnh
(mặt đáy).

App.1. Fig. 11b: Plate,
"peonies and butterflies" pattern,
bearing the mark 内府侍北,
ĐSKK during the Lê - Trịnh period,
(exterior bottom)



▲ PL1. Ảnh 12a: Hộp bút, trang trí long vân và phong cảnh,
hiệu đề 内府侍東, ĐSKK thời Lê - Trịnh.
App. 1. Fig. 12a: Pen case, "dragon, clouds and landscape" pattern,
bearing the mark 内府侍東, ĐSKK during the Lê - Trịnh period.

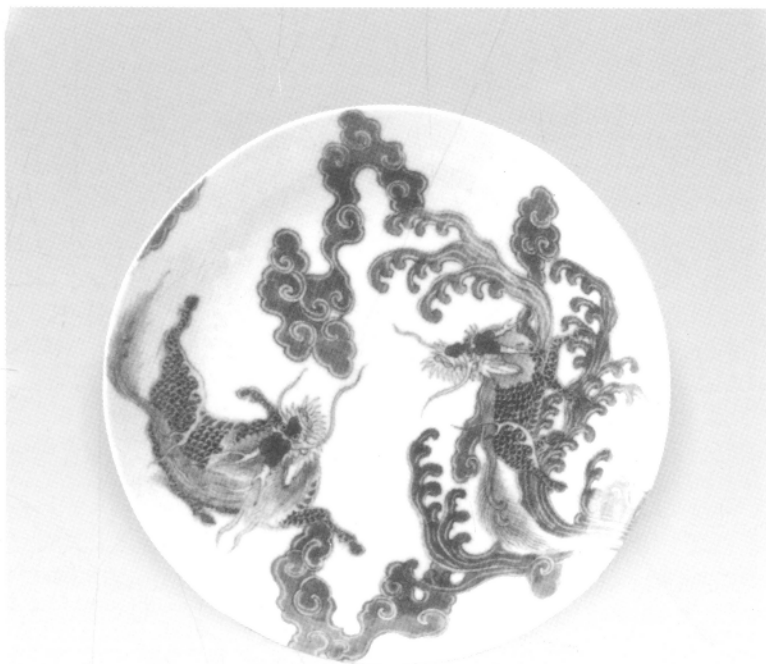


▲ PL1. Ảnh 12b: Hộp bút, trang trí long vân và phong cảnh,
hiệu đề 内府侍東, ĐSKK thời Lê - Trịnh (mặt trong hộp bút).
App. 1. Fig. 12a: Pen case, "dragon, clouds and landscape" pattern,
bearing the mark 内府侍東, ĐSKK during the Lê - Trịnh period (the inside).



◀ PL1. Ảnh 13: Dĩa, trang trí mai điểu, hiệu đề 内府侍東, ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 13: Plate, "apppricot and bird" pattern, bearing the mark 内府侍東, ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



PL1. Ảnh 14: Dĩa, trang trí thái sư - thiếu sư, hiệu đề 内府侍東, ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 14: Plate, "the Great tutor - the Prince's tutor" pattern, bearing the mark 内府侍東, ĐSKK during the Lê - Trịnh period ▶

PL1. Ảnh 15: Dĩa,
trang trí phong cảnh và nhân vật,
hiệu đề 內府侍兒,
ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 15: Plate,
"landscape and figure" pattern,
bearing the mark 內府侍兒,
ĐSKK during the Lê - Trịnh period ►



◀ PL1. Ảnh 16a: Dĩa,
trang trí long lân khánh thọ,
hiệu đề 慶春侍左,
ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 16a: Plate,
"dragon and qilin surrounding
the character 壽" pattern,
bearing the mark 慶春侍左,
ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



◀ PL1. Ảnh 16b: Dĩa, trang trí long lân khánh thọ, hiệu đề 慶春侍左, ĐSKK thời Lê - Trịnh, (mặt đáy).

App.1. Fig. 16b: Plate, "dragon and qilin surrounding the character 壽" pattern, bearing the mark 慶春侍左, ĐSKK during the Lê - Trịnh period, (exterior bottom).



PL1. Ảnh 17a: Dĩa, trang trí long lân khánh thọ, hiệu đề 慶春侍左, ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 17a: Plate, "dragon and qilin surrounding the character 壽" pattern, bearing the mark 慶春侍左, ĐSKK during the Lê - Trịnh period ▶

PL1. Ảnh 17b: Dĩa,
trang trí long lân khánh thọ,
hiệu đề 慶春侍左,
ĐSKK thời Lê - Trịnh,
(mặt đáy).

App.1. Fig. 17b: Plate,
"dragon and qilin surrounding
the character 壽" pattern,
bearing the mark 慶春侍左,
ĐSKK during the Lê - Trịnh period,
(exterior bottom) ►



◀ PL1. Ảnh 18: Ống cắm tranh,
trang trí mẫu đơn,
không hiệu đề,
ĐSKK thời Lê - Trịnh.

App.1. Fig. 18: Painting holder,
peony pattern,
no mark,
ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



▲ PL1. Ảnh 19: Dĩa trà, vẽ phong cảnh và bài thơ chữ Nôm "Một cụm lâu đài tốt mĩa tiên...", hiệu đề 成化年製 (phải) và 美玉 (trái), ĐSKK thời các chúa Nguyễn.

App.1. Fig. 19: Tea-saucers, landscape pattern and the poem in Nôm script "What a superb view of that huge castle...", bearing the mark 成化年製 (right) and 美玉 (left), ĐSKK during the Nguyễn lords period.



▲ PL1. Ảnh 20: Ống cầm tranh, trang trí phong cảnh và bài thơ chữ Hán, hiệu đề 庚寅年製 (1770), ĐSKK thời chúa Nguyễn.

App.1. Fig. 20: Painting holder, landscape pattern and the poem in Han script, bearing the mark 庚寅年製 (1770), ĐSKK during the Nguyễn lords period.



◀ PL1. Ảnh 21: Dĩa trà, trang trí ba con hạc bay trong mây và hai câu thơ chữ Hán, hiệu đề 珍玩, ĐSKK thời Tây Sơn

App.1. Fig. 21: Tea - sauce, featuring three cranes flying in the clouds and two verses in Han script, bearing the mark 珍玩, ĐSKK during the Tây Sơn period.



PL1. Ảnh 22: Dĩa, trang trí song phụng triều thọ, hiệu đề 珍玩, ĐSKK thời Tây Sơn.

App.1. Fig. 22: Plate, "two pheonixes attending to the character 壽" pattern, bearing the mark 珍玩, ĐSKK during the Tây Sơn period ▶

PL1. Ảnh 23a: Dĩa,
trang trí song phụng tể phi,
hiệu đề 珍玩,
ĐSKK thời Tây Sơn.

App.1. Fig. 23a: Plate,
"two flying pheonixes" pattern,
bearing the mark 珍玩,
ĐSKK during the Tây Sơn period ►



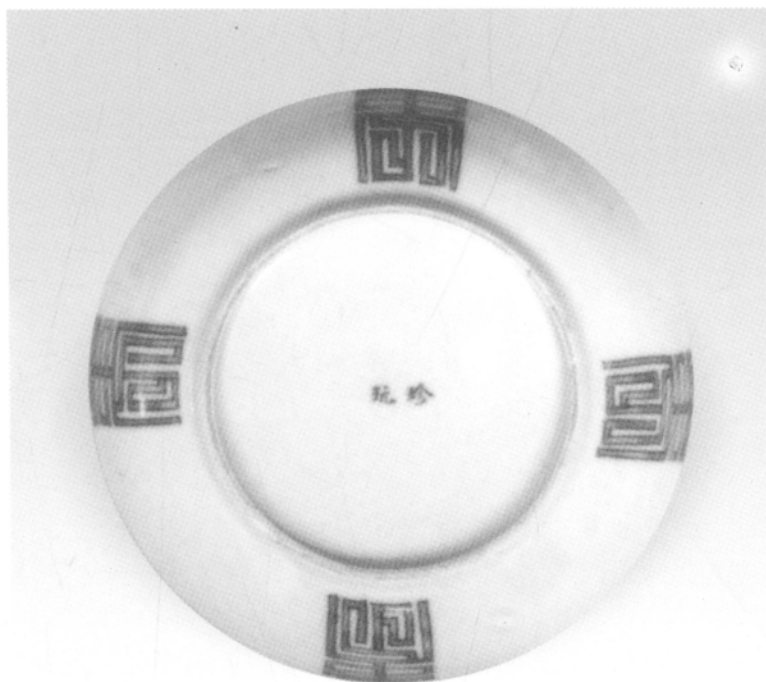
◀ PL1. Ảnh 23b: Dĩa,
trang trí song phụng tể phi,
hiệu đề 珍玩,
ĐSKK thời Tây Sơn,
(mặt đáy).

App.1. Fig. 23b: Plate,
"two flying pheonixes" pattern,
bearing the mark 珍玩,
ĐSKK during the Tây Sơn period,
(exterior bottom).



◀ PL1. Ảnh 24a. Dĩa,
trang trí long vân khánh hội,
hiệu đề 珍玩,
ĐSKK thời Tây Sơn.

App.1. Fig. 24a. Plate,
"the gathering of
dragon and clouds" pattern,
bearing the mark 珍玩,
ĐSKK during the Tây Sơn period.



PL1. Ảnh 24b. Dĩa,
trang trí long vân khánh hội,
hiệu đề 珍玩,
ĐSKK thời Tây Sơn.
(mặt đáy).

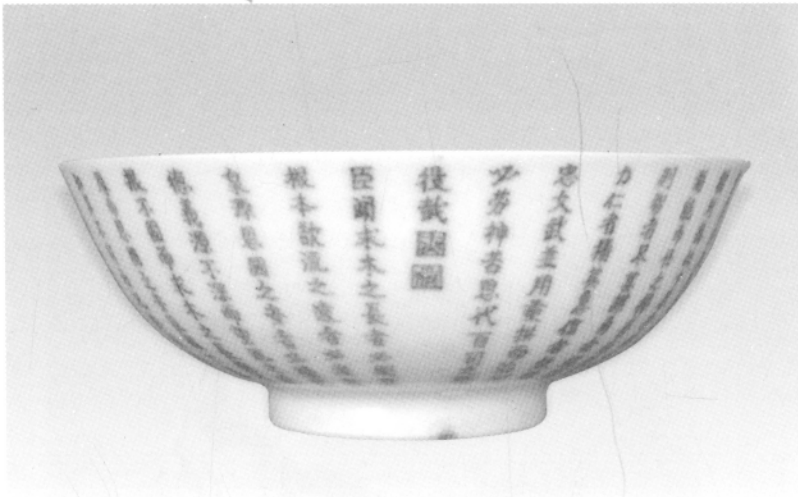
App.1. Fig. 24b. Plate,
"the gathering of dragon and clouds" pattern,
bearing the mark 珍玩,
ĐSKK during the Tây Sơn period,
(exterior bottom) ▶



▲ PL1. Ảnh 25: Tô, trang trí song phụng triều thọ, hiệu đề 珍玩, ĐSKK thời Tây Sơn.
App.1. Fig. 25: Bowl, "two pheonixes attending to the character 壽" pattern,
bearing the mark 珍玩, ĐSKK during the Tây Sơn period.

PHỤ LỤC 2 - APPENDIX 2

ĐỒ SỨ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DURING THE NGUYỄN PERIOD



▲ PL2. Ảnh 1: Tô dâng nước cúng, thành ngoài viết bài văn chữ Hán "Gián Thái Tông thập tư số" của Ngụy Trưng, hiệu đề 甲子年製, ĐSKK triều Gia Long.

App.2. Fig. 1: Bowl for altar water, inscribed with Han script on the exterior "Ten pieces of advice for King Taizong", by Wei Zheng, marked 甲子年製, ĐSKK during the Gia Long reign.



▲ PL2. Ảnh 2a: Tô, trang trí phong cảnh và nhân vật kèm bài thơ chữ Nôm: "Một thức nước in trời...", hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 2b: Bowl, featuring landscape and figure with a poem in Nôm script: "The waters reflecting the sky...", marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ PL2. Ảnh 2b: Tô, trang trí phong cảnh và nhân vật kèm bài thơ chữ Nôm:
"Một thức nước in trời...", hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 2b: Bowl, featuring landscape and figure with a poem in Nôm script:
"The waters reflecting the sky...", marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ PL2. Ảnh 3a: Tô, vẽ tích Bá Nha và Tử Kỳ kèm bài thơ chữ Nôm:
"Hai kẻ bạn tri âm...", hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 3a: Bowl, featuring the story of Bo Ya and Zhi Qi with a poem in Nôm script:
"Two close friends...", marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ PL2. Ảnh 3b: Tô, vẽ tích Bá Nha và Tử Kỳ kèm bài thơ chữ Nôm:
"Hai kẻ bạn tri âm...", hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 3b: Bowl, featuring the story of Bo Ja and Zi Qi with a poem in Nôm script:
"Two close friends...", marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ PL2. Ảnh 4a: Tô, trang trí long lân, hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 4a: Bowl, "dragon and qilin" pattern, marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ PL2. Ảnh 4b: Tô, trang trí long lân, hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.
App.2. Fig. 4b: Bowl, "dragon and qilin" pattern, marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ PL2. Ảnh 5a: Tô, trang trí lưỡng long triều nhật, hiệu đề 明命年製 và 日,
ĐSKK triều Minh Mạng.
App.2. Fig. 5a: Bowl, "two dragons attending to the sun" pattern, marked 明命年製 and 日,
ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ PL2. Ảnh 5b: Tô, trang trí lưỡng long triều nhật, hiệu đề 明命年製 và 日, ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 5b: Bowl, "two dragons attending to the sun" pattern, marked 明命年製 and 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.

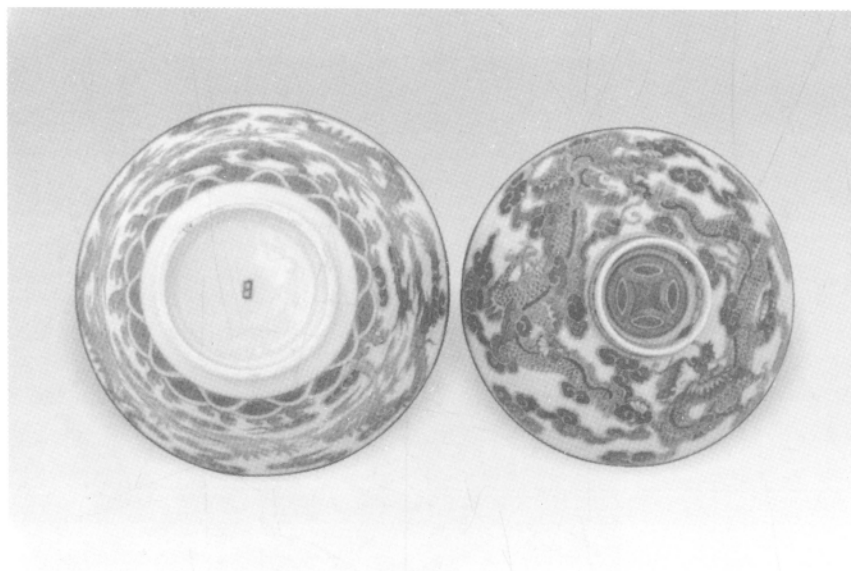


▲ PL2. Ảnh 6a: Tô, trang trí long phụng, hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.

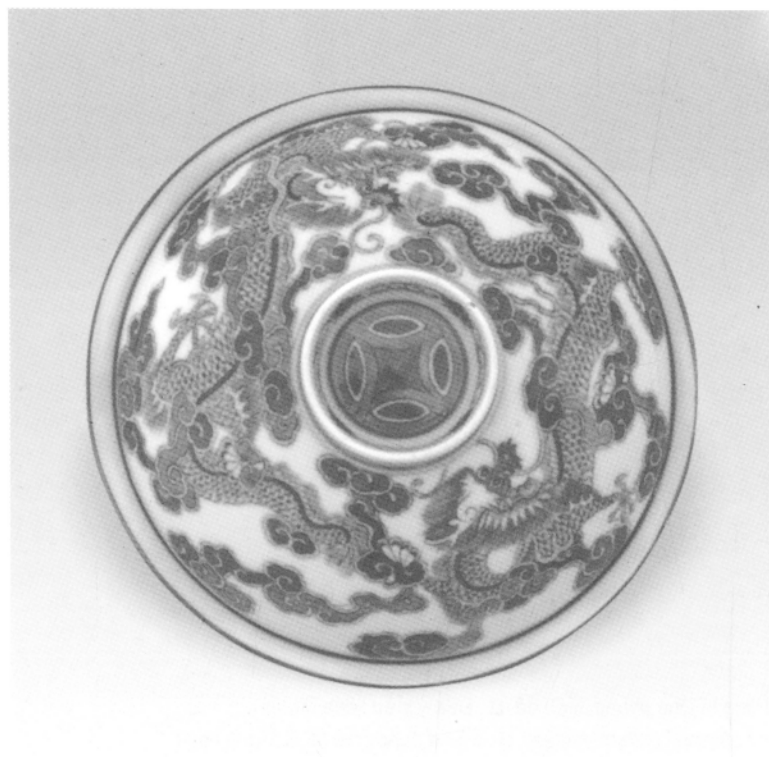
App.2. Fig. 6a: Bowl, "dragon and pheonix" pattern, marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ PL2. Ảnh 6b: Tô, trang trí long phụng, hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.
App.2. Fig. 6b: Bowl, "dragon and pheonix" pattern, marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ PL2. Ảnh 7a: Tim, trang trí lưỡng long triều nhật, hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.
App.2. Fig. 7a: Covered tureen, "two dragons attending to the sun" pattern, marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



◀ PL2. Ảnh 7b: Tim,
trang trí lưỡng long triều nhật,
hiệu đề 日,
ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 7b: Covered tureen,
"two dragons attending to the sun" pattern,
marked 日,
ĐSKK during the Minh Mạng reign.



PL2. Ảnh 8: Tim,
trang trí lưỡng long triều nhật,
hiệu đề 日,
ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 8: Tureen,
"two dragons attending to the sun" pattern,
marked 日,
ĐSKK during the Minh Mạng reign ▶



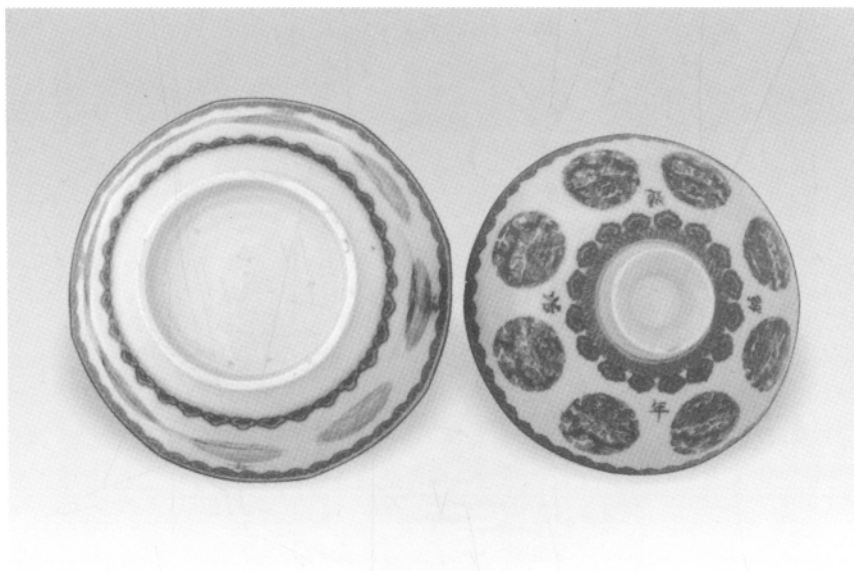
▲ PL2. Ảnh 9a: Tô, trang trí lưỡng long hi thủy, hiệu đề 紹治年製, ĐSKK triều Thiệu Trị.
App.2. Fig. 9a: Bowl, "two dragons playing with water" pattern, marked 紹治年製,
ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



▲ PL2. Ảnh 9b: Tô, trang trí lưỡng long hi thủy, hiệu đề 紹治年製, ĐSKK triều Thiệu Trị.
App.2. Fig. 9b: Bowl, "two dragons playing with water" pattern, marked 紹治年製,
ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



▲ PL2. Ảnh 10: Tô, trang trí lưỡng long hí thủy, hiệu đề 紹治年製, ĐSKK triều Thiệu Trị.
App.2. Fig. 10: Bowl, "two dragons playing with water" pattern, marked 紹治年製,
ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



▲ PL2. Ảnh 11a: Tím, trang trí viên long, hiệu đề 紹治年造, ĐSKK triều Thiệu Trị.
App.2. Fig. 11a: Covered tureen, "rolling dragon" pattern, marked 紹治年造,
ĐSKK during the Thiệu Trị reign.

PL2. Ảnh 11b: Tureen,
trang trí viên long,
hiệu đề 紹治年造,
ĐSKK triều Thiệu Trị.

App.2. Fig. 11b: Tureen,
"rolling dragons" pattern,
marked 紹治年造,
ĐSKK during the Thiệu Trị reign ►



◀ PL2. Ảnh 12: Tureen,
trang trí long hi thủy
trên nền vân quy giáp,
hiệu đề viên long,
ĐSKK triều Thiệu Trị.

App.2. Fig. 12: Covered tureen,
featuring "dragon playing with water"
on the honeycomb background,
rolling dragons pattern used as mark,
ĐSKK during the Thiệu Trị reign.

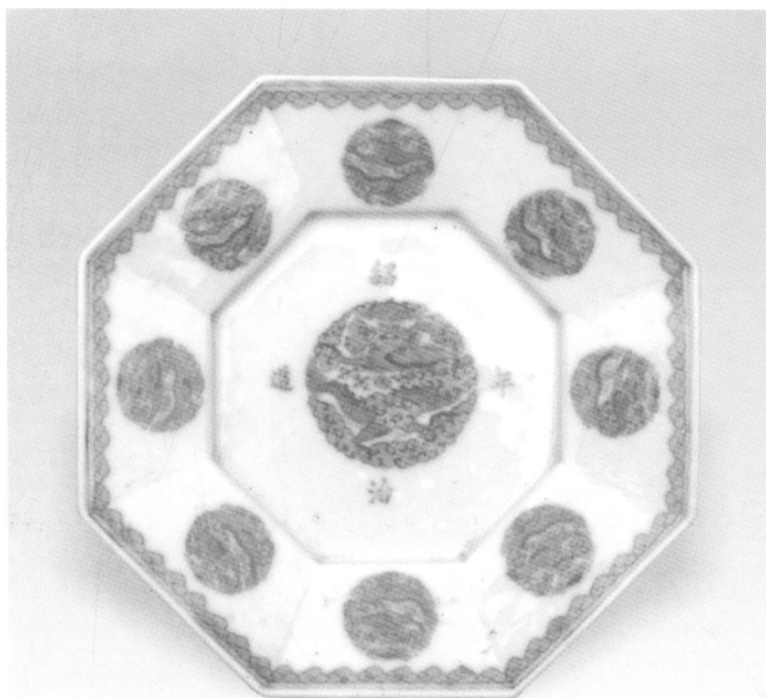


◀ PL2. Ảnh 13a: Bộ tìm chân cao,
trang trí viên long,
hiệu đề 紹治年造,
ĐSKK triều Thiệu Trị.

App.2. Fig. 13a: A set of covered tureen
on raised foot,
"rolling dragon" pattern,
marked 紹治年造,
ĐSKK during the Thiệu Trị reign.

PL2. Ảnh 13b: Dĩa lót tìm,
trang trí viên long,
hiệu đề 紹治年造,
ĐSKK triều Thiệu Trị.

App.2. Fig. 13b: Tureen-saucer,
"rolling dragon" pattern,
marked 紹治年造,
ĐSKK during the Thiệu Trị reign ▶





▲ PL2. Ảnh 14: Bowl, trang trí viên long, hiệu đề 紹治年製, ĐSKK triều Thiệu Trị.
App.2. Fig. 14: Bowl, "rolling dragon" pattern, marked 紹治年製, ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



▲ PL2. Ảnh 15: Tô, trang trí hoa lá theo kiểu thức lá lật, hiệu đề 乙巳 (1845), ĐSKK triều Thiệu Trị.
App.2. Fig. 15: Bowl, featuring "flowers and leaves coming out from inside the bowl",
marked 乙巳 (1845), ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



▲ PL2. Ảnh 16: Bộ tô và chén trà, trang trí đề tài mai hạc và hai câu thơ chữ Nôm: "Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen", hiệu đề 玩玉, ĐSKK triều Tự Đức.

App.2. Fig. 16: Bowls and tea-cups, "apricot and crane" pattern and two verses in Nôm script: "I take pleasure in humming in my retreat. The apricot is my old companion, the crane my old acquaintance", marked 玩玉, ĐSKK during the Tự Đức reign.



◀ PL2. Ảnh 17: Dĩa, trang trí long hàm thọ, không hiệu đề, ĐSKK thời Nguyễn.

App.2. Fig. 17: Plate, "dragon holding the character 壽 in its mouth" pattern, no mark, ĐSKK during the Nguyễn period.



PL2. Ảnh 18: Dĩa, trang trí hoa lá và văn khóa lồng, không hiệu đề, ĐSKK thời Nguyễn.

App.2. Fig. 18: Plate, with "flowers and hexagons hooked together" pattern, no mark, ĐSKK during the Nguyễn period ▶

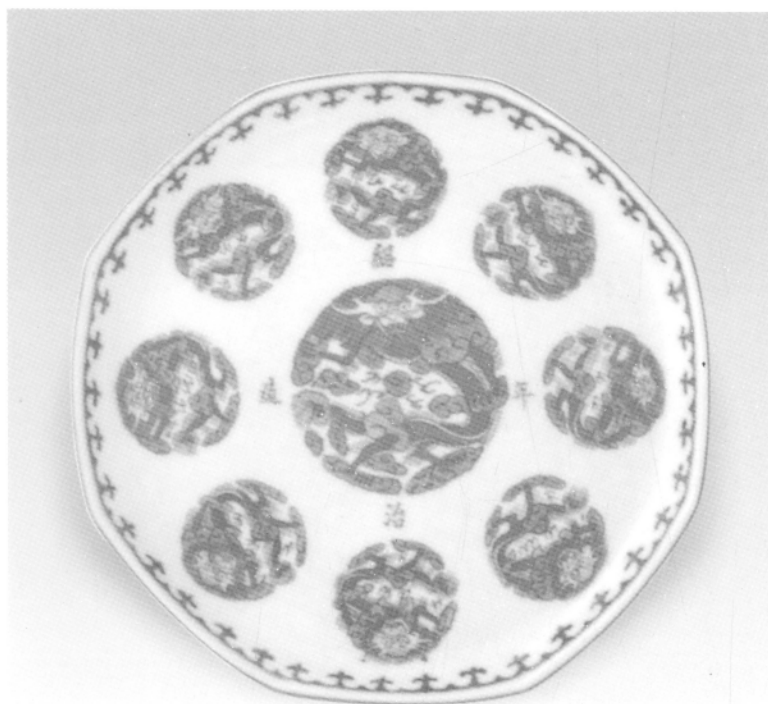
PL2. Ảnh 19: Dĩa,
trang trí song phụng tể phi,
không hiệu đề,
ĐSKK thời Nguyễn.

App.2. Fig. 19: Plate,
"two flying pheonixes" pattern,
no mark,
ĐSKK during the Nguyễn period ►



◀ PL2. Ảnh 20: Dĩa,
trang trí long vân,
hiệu đề 紹治年製,
ĐSKK triều Thiệu Trị.

App.2. Fig. 20: Plate,
"dragons and clouds" pattern,
marked 紹治年製,
ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



◀ PL2. Ảnh 21: Dĩa trà, trang trí viên long, hiệu đề 紹治年造, ĐSKK triều Thiệu Trị.

App.2. Fig. 21: Tea-saucer, "rolling dragon" pattern, marked 紹治年造, ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



PL2. Ảnh 22: Dĩa trà, trang trí mai hạc và hai câu thơ chữ Hán: "Hàn mai xuân tín tảo. Tiên hạc tảo chi đầu", hiệu đề 玩玉, ĐSKK thời Nguyễn.

App.2. Fig. 22: Tea-saucer, with the painting of "apricot and crane" and two verses in Han script: "The frozen apricot is the herald of imminent spring. Immortal cranes are twittering on the branches", marked 玩玉, ĐSKK during the Nguyễn period ▶

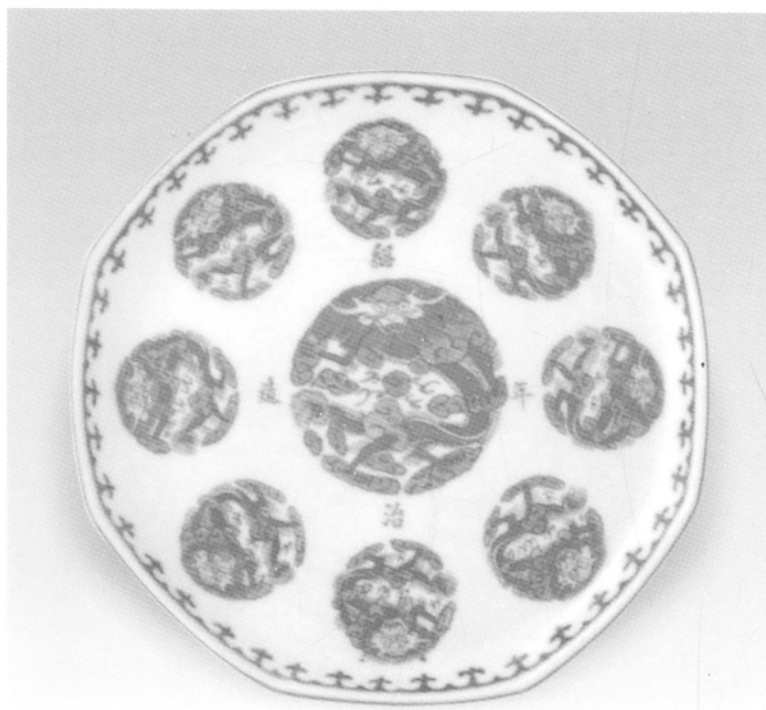
PL2. Ảnh 23: Dĩa trà,
trang trí phong cảnh và nhân vật,
hiệu đề 日,
ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 23: Tea-saucer,
"landscape and figure" pattern,
marked 日,
ĐSKK during the Minh Mạng reign ►



◀ PL2. Ảnh 24: Dĩa trà,
trang trí tích Sơn Tinh và Thủy Tinh,
hiệu đề 美玉 viết theo lối triện,
ĐSKK triều Tự Đức.

App.2. Fig. 24: Tea-saucer,
with "story of Mountain Genie and
Water Genie" pattern,
marked 美玉 in zhuanshu script,
ĐSKK during the Tự Đức reign.



◀ PL2. Ảnh 21: Dĩa trà, trang trí viên long, hiệu đề 紹治年造, ĐSKK triều Thiệu Trị.

App.2. Fig. 21: Tea-saucer, "rolling dragon" pattern, marked 紹治年造, ĐSKK during the Thiệu Trị reign.

PL2. Ảnh 22: Dĩa trà, trang trí mai hạc và hai câu thơ chữ Hán: "Hàn mai xuân tín táo. Tiên hạc táo chi đầu", hiệu đề 玩玉, ĐSKK thời Nguyễn.

App.2. Fig. 22: Tea-saucer, with the painting of "apricot and crane" and two verses in Han script: "The frozen apricot is the herald of imminent spring. Immortal cranes are twittering on the branches", marked 玩玉, ĐSKK during the Nguyễn period ▶





◀ PL2. Ảnh 25: Dĩa trà, trang trí tích Bồ Đề Đạt Ma quy Tây, hiệu đề viết theo lối triện, ĐSKK triều Tự Đức.

App.2. Fig. 25: Tea-saucer, with "story of Bohdharma come back to the Western" pattern, marked in zhuanshu script, ĐSKK during the Tự Đức reign.

PL2. Ảnh 26: Dĩa trà, trang trí phong cảnh và nhân vật và hai câu thơ chữ Hán, hiệu đề chữ 壽 viết theo lối triện, ĐSKK triều Tự Đức.

App.2. Fig. 26: Tea-saucer, "landscape and figure" pattern and two verses in Han script, bearing the mark character 壽 in zhuanshu script, ĐSKK during the Tự Đức reign ▶



PL2. Ảnh 27: Dĩa trà, trang trí phong cảnh và nhân vật và hai câu thơ chữ Hán, hiệu đề 家藏寶物 viết theo lối triện, ĐSKK triều Tự Đức.

App.2. Fig. 27: Tea-saucer, "landscape and figure" pattern and two verses in Han script, marked 家藏寶物 in zhuanshu script, ĐSKK during the Tự Đức reign ►



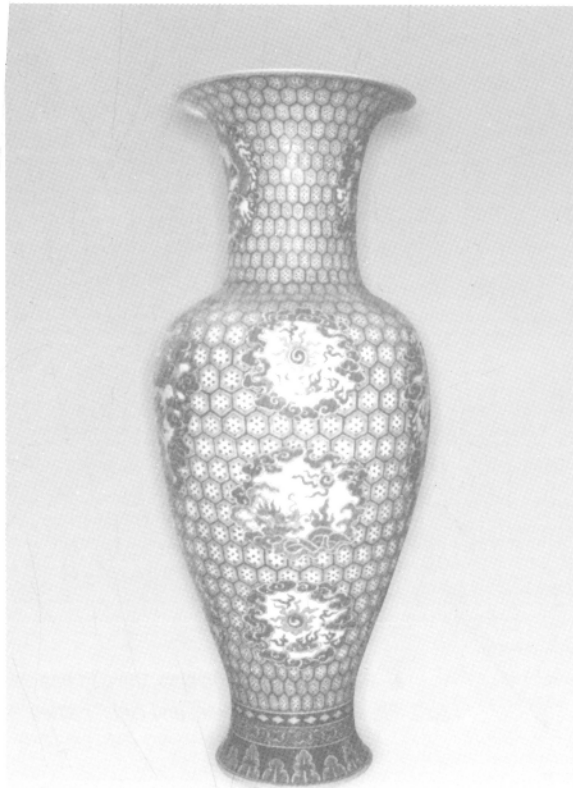
◄ PL2. Ảnh 28: Dĩa trà, vẽ bốn con vịt với bốn tư thế khác nhau (phi, minh, túc, thực) và mấy khóm trúc, hiệu đề 乙巳 (1845), ĐSKK triều Thiệu Trị.

App.2. Fig. 28: Tea-saucer, with four ducks in different positions "flying, sounding, sleeping and eating" and the bamboos, marked 乙巳 (1845), ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



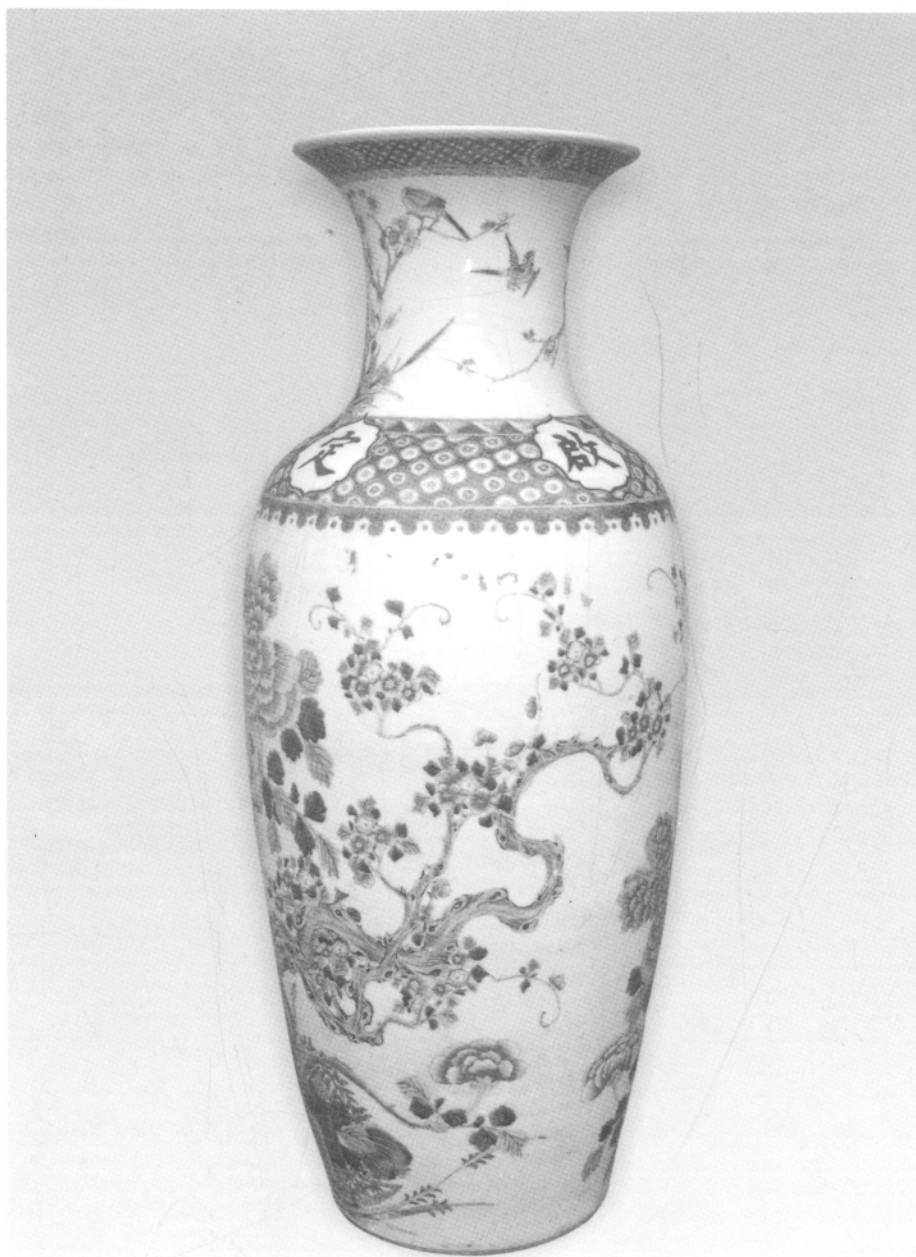
◀ PL2. Ảnh 29a: Độc bình,
trang trí 12 hình viên long
trên nền vân quy giáp,
hiệu đề 明命年製,
ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 29a: Vase,
decorated with twelve "rolling dragon"
picture on the honeycomb background,
marked 明命年製,
ĐSKK during the Minh Mạng reign.

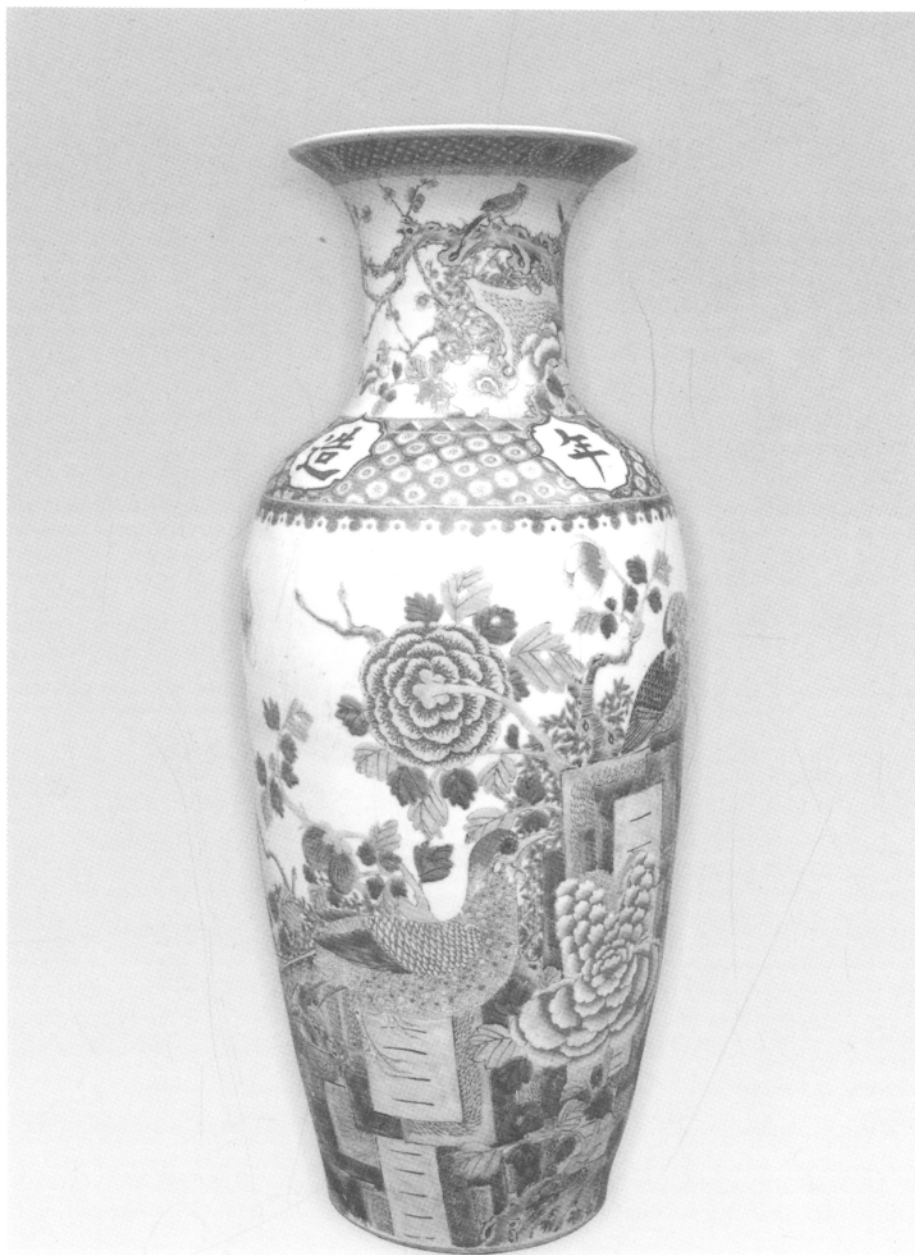


PL2. Ảnh 29b: Độc bình,
trang trí 12 hình viên long
trên nền vân quy giáp,
hiệu đề 明命年製,
ĐSKK triều Minh Mạng,
(mặt sau).

App.2. Fig. 29b: Vase,
decorated with twelve "rolling dragon"
picture on the honeycomb background,
marked 明命年製,
ĐSKK during the Minh Mạng reign,
(back side) ▶



▲ PL2. Ảnh 30a: Độc bình, trang trí hoa diều, hiệu đề 啓定年造, ĐSKK triều Khải Định.
App.2. Fig. 30a: Vase, "flowers and birds" pattern, marked 啓定年造, ĐSKK during the Khái Định reign.



▲ PL2. Ảnh 30b: Độc bình, trang trí hoa diêu, hiệu đề 啓定年造, ĐSKK triều Khải Định.
App.2. Fig. 30b: Vase, "flowers and birds" pattern, marked 啓定年造, ĐSKK during the Khải Định reign.



▲ PL2. Ảnh 31a: Độc bình, trang trí phong cảnh và nhân vật, hiệu đề 啓定年造, ĐSKK triều Khải Định.
App.2. Fig. 31a: Vase, "landscape and figure" pattern, marked 啓定年造, ĐSKK during the Khải Định reign.



▲ PL2. Ảnh 31b: Độc bình, trang trí phong cảnh và nhân vật, hiệu đề 啓定年造, ĐSKK triều Khải Định.
App.2. Fig. 31b: Vase, "landscape and figure" pattern, marked 啓定年造, ĐSKK during the Khải Định



▲ PL2. Ảnh 32: Đôn, trang trí hoa diêu, phong cảnh và nhân vật, không hiệu đề, ĐSKK triều Khải Định.
App.2. Fig. 32: Pedestal, "flowers and birds, landscape and figure" pattern, no mark, ĐSKK during the Khải Định reign.



▲ PL2. Ảnh 33: Chòe đựng nước, trang trí lưỡng long triều nhật, không hiệu đề, ĐSKK triều Tự Đức.
App. 2. Fig. 33: Water jar, "two dragons attending to the sun" pattern, no mark, ĐSKK during the Tự Đức reign.



▲ PL2. Ảnh 34a: Đôn, trang trí hoa diêu, hiệu đề 啓定辛酉年造 (1921), ĐSKK triều Khải Định.
App.2. Fig. 34a: Pedestal, "flowers and birds" pattern, marked 啓定辛酉年造 (1921), ĐSKK during the Khải Định



▲ PL2. Ảnh 34b: Đôn, trang trí hoa diều, hiệu đề 啓定辛酉年造 (1921), ĐSKK triều Khải Định.
App.2. Fig. 34b: Pedestal, "flowers and birds" pattern, marked 啓定辛酉年造 (1921), ĐSKK during the Khải Định



◀ PL2. Ảnh 35a: Thổng,
trang trí lưỡng long triều nhật,
không hiệu đề,
ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 35a: Basin,
"two dragons attending to the sun" pattern,
no mark,
ĐSKK during the Minh Mạng reign.



PL2. Ảnh 35b: Thổng,
trang trí lưỡng long triều nhật,
không hiệu đề,
ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 35b: Basin,
"two dragons attending to the sun" pattern,
no mark,
ĐSKK during the Minh Mạng reign ▶

PL2. Ảnh 36: Thố, trang trí viên long, không hiệu đề, ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 36: Basin, "rolling dragon" pattern, no mark, ĐSKK during the Minh Mạng reign ►



◀ PL2. Ảnh 37a: Thố, trang trí hoa diêu, không hiệu đề, ĐSKK triều Khải Định.

App.2. Fig. 37a: Basin, "flowers and birds" pattern, no mark, ĐSKK during the Khải Định reign.



◀ PL2. Ảnh 37b: Thông,
trang trí hoa diêu,
không hiệu đề,
ĐSKK triều Khải Định.

App.2. Fig. 37b: Basin,
"flowers and birds" pattern,
no mark,
ĐSKK during the Khải Định reign.



PL2. Ảnh 38: Chậu hoa,
trang trí mai lan cúc trúc,
hiệu đề 啓定年造,
ĐSKK triều Khải Định.

App.2. Fig. 38: Set of flower-pot,
with "apricot, orchid, chrysanthemum
and bamboo" pattern,
marked 啓定年造,
ĐSKK during the Khải Định reign ▶

PL2. Ảnh 39: Ấm trà,
trang trí đề tài lý ngư vọng nguyệt,
hiệu đề 嘉隆年造,
ĐSKK triều Gia Long.

App.2. Fig. 39: Tea-pot,
with "the carp enjoying the moonlight" pattern,
marked 嘉隆年造,
ĐSKK during the Gia Long reign ►



◄ PL2. Ảnh 40: Điếu hút thuốc lão,
trang trí lưỡng long triều nhật,
hiệu đề 日,
ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 40: Water-pipe,
"two dragons attending to the sun" pattern,
marked 日,
ĐSKK during the Minh Mạng reign.

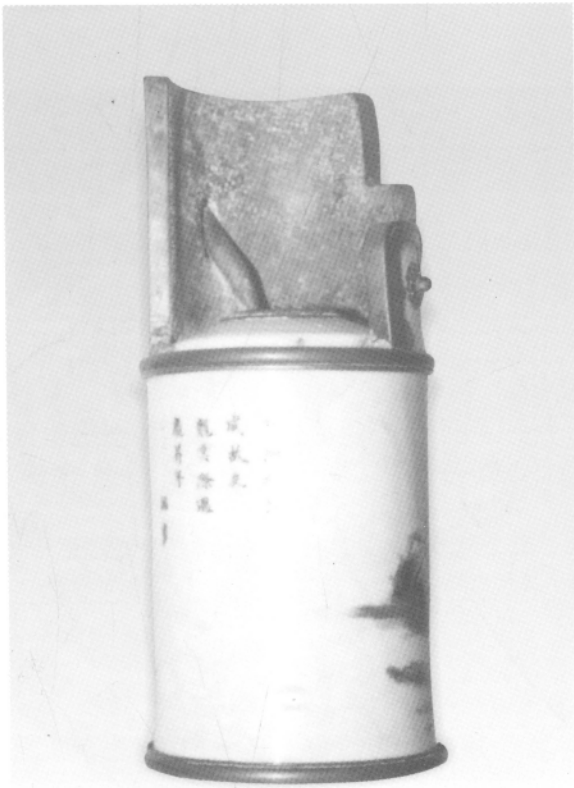


◀ PL2. Ảnh 41a: Điếu hút thuốc l  , trang tr   phong cảnh v   nh  n v  t, hi  u đ     n     i   ng,   SKK tri  u Kh  i   nh.

App.2. Fig. 41a: Water-pipe, "landscape and figure" pattern, marked   n     i   ng,   SKK during the Kh  i   nh reign.

PL2. Ảnh 41b: Điếu hút thuốc l  , trang tr   phong cảnh v   nh  n v  t, hi  u đ     n     i   ng,   SKK tri  u Kh  i   nh.

App.2. Fig. 41b: Water-pipe, "landscape and figure" pattern, marked   n     i   ng,   SKK during the Kh  i   nh reign ▶





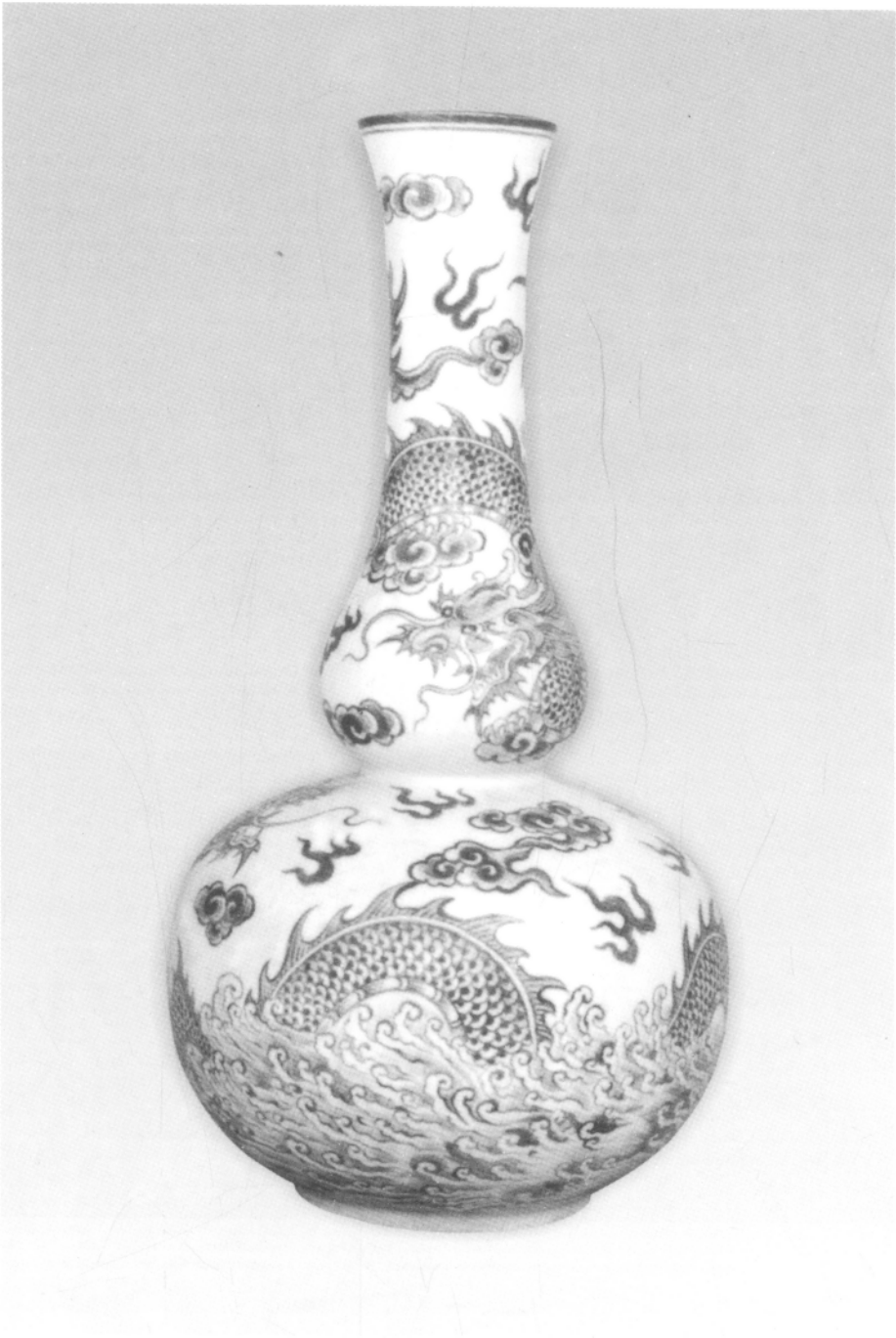
◀ PL2. Ảnh 42: Ống cầm bút, trang trí tùng, trúc, mai và bốn bài thơ chữ Hán, hiệu đề 丙戌年製 (1826), ĐSKK triều Minh Mạng.

App.2. Fig. 42: Brush-holder, with the paintings of "pine-tree, bamboo, apricot" and four poems in Han script, marked 丙戌年製 (1826), ĐSKK during the Minh Mạng reign.



PL2. Ảnh 43: Mai bình, trang trí phong cảnh và nhân vật, không hiệu đề, ĐSKK triều Tự Đức.

App.2. Fig. 43: Meiping vase "landscape and figure" pattern, no mark, ĐSKK during the Tự Đức reign ▶





▲ PL2. Ảnh 45: Khay trà, trang trí hoa sen, không hiệu đề, ĐSKK triều Khải Định.
App.2. Fig. 45: Tea-tray, lotus pattern, no mark, ĐSKK during the Khải Định reign.

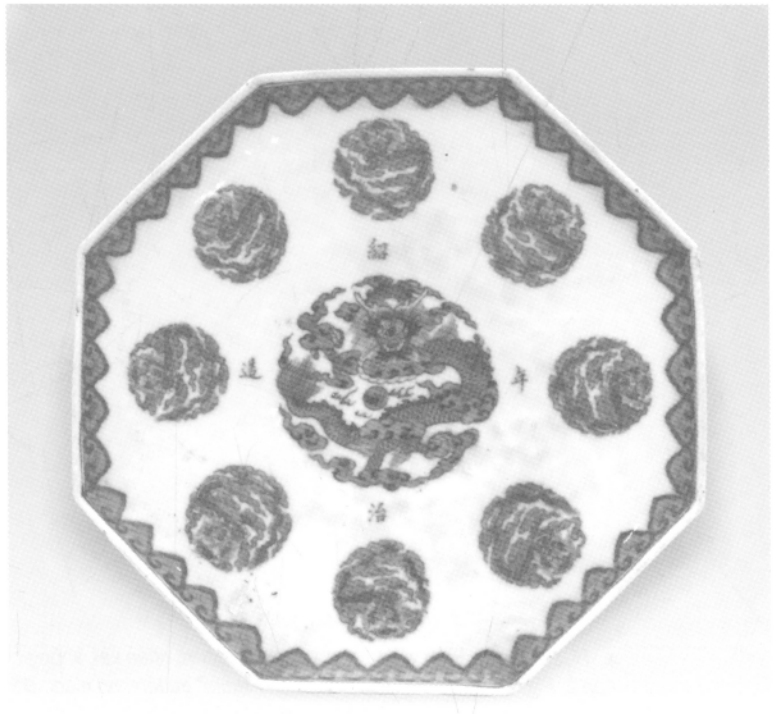


▲ PL2. Ảnh 46: Bình vôi, trang trí phong cảnh và nhân vật, không hiệu đề, ĐSKK triều Tự Đức.
App.2. Fig. 46: Lime-pot, "landscape and figure" pattern, no mark, ĐSKK during the Tự Đức reign.



◀ PL2. Ảnh 47a: Quả bông,
trang trí viên long,
hiệu đề 紹治年造,
ĐSKK triều Thiệu Trị.

App.2. Fig. 47a: Offertory fruit-tray,
"rolling dragon" pattern,
marked 紹治年造,
ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



PL2. Ảnh 47b: Quả bông,
trang trí viên long,
hiệu đề 紹治年造,
ĐSKK triều Thiệu Trị,
(mặt trên).

App.2. Fig. 47b: Offertory fruit-tray,
"rolling dragon" pattern,
marked 紹治年造,
ĐSKK during the Thiệu Trị reign,
(upper side) ▶



▲ PL2. Ảnh 48: Bàn sứ khung gỗ, trang trí phong cảnh và nhân vật, không hiệu đề, ĐSKK triều Tự Đức.
App.2. Fig. 48: Porcelain table with wooden frame, "landscape and figure" pattern, no mark, ĐSKK during the Tự Đức reign.

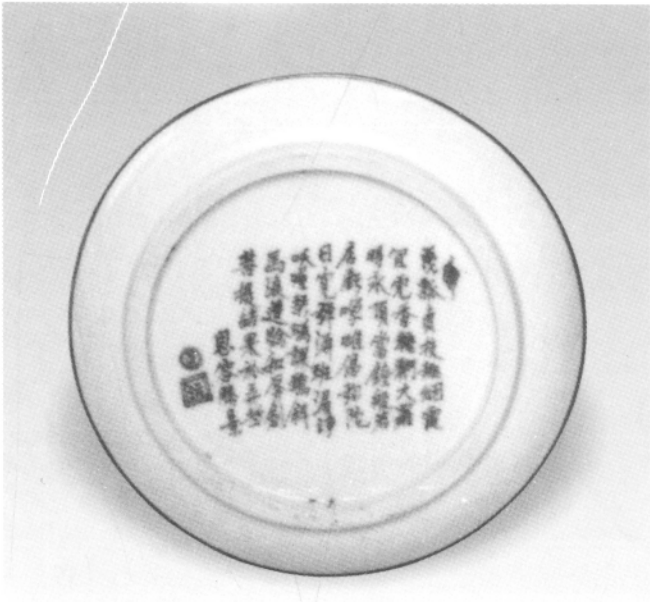
PHỤ LỤC 3 - APPENDIX 3

ĐỒ SỨ KÝ KIỂU ĐỀ THƠ CHỮ NÔM
ĐỒ SỨ KÝ KIỂU HAVING POEMS IN NÔM SCRIPT



◀ PL3. Ảnh 1a: Dĩa trà, vẽ cảnh cửa biển Tư Dung ở Thừa Thiên Huế, mặt sau đề bài thơ chữ Nôm "Tư Dung thắng cảnh", ĐSKK thời các chúa Nguyễn.

App.3. Fig. 1a: Tea-saucer, with the painting of Tur Dung estuary in Thừa Thiên Huế, the exterior is inscribed with the poem "Tur Dung scenic spot" in Nôm script, ĐSKK during the Nguyễn lords period.



PL3. Ảnh 1b: Bài thơ chữ Nôm "Tư Dung thắng cảnh" viết trên mặt sau chiếc dĩa trà vẽ cảnh cửa biển Tư Dung, ĐSKK thời các chúa Nguyễn.

App.3. Fig. 1b: The poem "Tur Dung scenic spot" in Nôm script is inscribed on the exterior of the tea-saucer with the painting of Tur Dung estuary ĐSKK during the Nguyễn lords period ▶

Phụ lục 3 - Appendix 3

PL3. Ảnh 2a: Dĩa trà, vẽ cảnh chùa Thái Bình trên núi Tam Thai (Ngũ Hành Sơn) ở Quảng Nam, mặt sau đề bài thơ chữ Nôm "Tam Thai đồ", ĐSKK thời các chúa Nguyễn.

App.3. Fig. 2a: Tea-saucer, with the painting of Thái Bình temple on Tam Thai mountain in Quảng Nam, the exterior is inscribed with the poem "Painting of Tam Thai" in Nôm script, ĐSKK during the Nguyễn lords period ►



◀ PL3. Ảnh 2b: Bài thơ chữ Nôm Tam Thai đồ viết trên mặt sau chiếc dĩa trà vẽ cảnh chùa Thái Bình trên núi Tam Thai, ĐSKK thời các chúa Nguyễn.

App.3. Fig. 2b: The poem "Painting of Tam Thai" in Nôm script is inscribed on the exterior of the tea-saucer with the painting of Tam Thai mountain, ĐSKK during the Nguyễn lords period.



◀ PL3. Ảnh 3a: Dĩa trà, trang trí phong cảnh và bài thơ chữ Nôm: "Một cụm lâu đài tốt mĩ tiên...", hiệu đề 成化年製, ĐSKK thời chúa Nguyễn.

App.3. Fig. 3a: Tea-saucer, with landscape and the poem: "What a superb view of that huge castle..." in Nôm script, bearing the mark 成化年製, ĐSKK during the Nguyễn lords period.



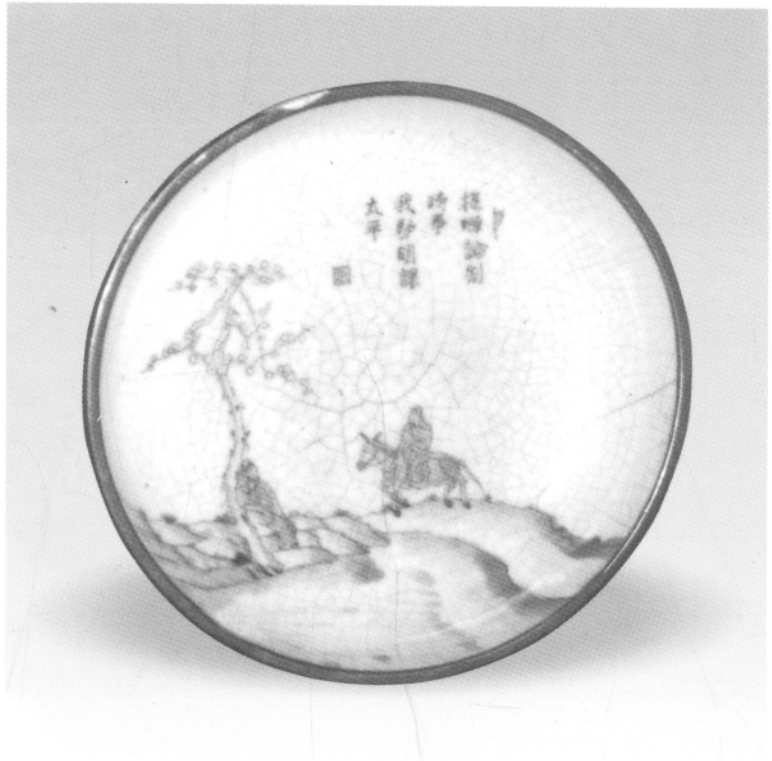
PL3. Ảnh 3b: Dĩa trà, trang trí phong cảnh và bài thơ chữ Nôm: "Một cụm lâu đài tốt mĩ tiên...", hiệu đề 美玉, ĐSKK thời chúa Nguyễn.

App.3. Fig. 3b: Tea-saucer, with landscape and the poem: "What a superb view of that huge castle..." in Nôm script, bearing the mark 美玉, ĐSKK during the Nguyễn lords period ▶

Phụ lục 3 - Appendix 3

PL3. Ảnh 4: Dĩa trà,
vẽ tích "Mô rận" và hai câu thơ chữ Nôm:
"Mô rận luận chơi thời sự.
Ngã lừa mừng thuở thái bình",
hiệu đề 珍玩,
ĐSKK thời Tây Sơn.

App.3. Fig. 4: Tea-saucer,
with painting of the tale "Fumblng for lice"
and two verses: "Fumblng for lice with
his fingers, he is discussing playfully
current events. Dismounting from his
donkey, he is delighted to welcome
peace era" in Nôm script,
bearing the mark 珍玩,
ĐSKK during the Tây Sơn period ►



◀ PL3. Ảnh 5: Dĩa trà,
vẽ tích "Vắt chân" và hai câu thơ chữ Nôm:
"Vắt chân nằm ghêch ngày o o.
Gẫm xem chẳng khác Đường Ngụ thối thuần",
hiệu đề 珍玩,
ĐSKK thời Tây Sơn.

App.3. Fig. 5: Tea-saucer,
with painting of the tale "Crossing the legs"
and two verses: "Crossing my legs and
snoring loudly. I find life as peaceful
as it was under the Tang - Yu dynasties"
in Nôm script,
bearing the mark 珍玩,
ĐSKK during the Tây Sơn period.



▲ PL3. Ảnh 6a: Dĩa trà, trang trí đề tài mai hạc và hai câu thơ chữ Nôm: "Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen", hiệu đề 玩玉, ĐSKK thời Nguyễn.
App.3. Fig. 6a: Tea-saucer, apricot and crane pattern and two verses in Nôm script: "I take pleasure in humming in my retreat. The apricot is my old companion, the crane my old acquaintance", marked 玩玉, ĐSKK during the Nguyễn period.



▲ PL3. Ảnh 6b: Tô, trang trí đề tài mai hạc và hai câu thơ chữ Nôm: "Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen", hiệu đề 玩玉, ĐSKK thời Nguyễn.
App.3. Fig. 6b: Bowl, apricot and crane pattern and two verses in Nôm script: "I take pleasure in humming in my retreat. The apricot is my old companion, the crane my old acquaintance", marked 玩玉, ĐSKK during the Nguyễn period.



◀ PL3. Ảnh 6c: Dĩa trà, trang trí đề tài mai hạc và hai câu thơ chữ Nôm: "Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen", hiệu đề 玩玉, ĐSKK thời Nguyễn.

App.3. Fig. 6c: Tea-saucer, apricot and crane pattern and two verses in Nôm script: "I take pleasure in humming in my retreat. The apricot is my old companion, the crane my old acquaintance", marked 玩玉, ĐSKK during the Nguyễn period.

PL3. Ảnh 6d: Dĩa trà, trang trí đề tài mai hạc và hai câu thơ chữ Nôm: "Nghêu ngao vui thú yên hà. Mai là bạn cũ hạc là người quen" (nhưng viết sai trật tự) hiệu đề 玩玉, ĐSKK thời Nguyễn.

App.3. Fig. 6d: Tea-saucer, apricot and crane pattern and two verses in Nôm script: "I take pleasure in humming in my retreat. The apricot is my old companion, the crane my old acquaintance" (but the words are not in proper order), marked 玩玉, ĐSKK during the Nguyễn period ▶





▲ PL3. Ảnh 7a: Tô, trang trí phong cảnh và nhân vật kèm bài thơ chữ Nôm đề tài Vịnh tiểu phu, hiệu đề 庚午年製 (1810), ĐSKK triều Gia Long.

App.3. Fig. 7a: Bowl, featuring landscape and figure in association with a poem about the woodcutter in Nôm script, marked 庚午年製 (1810), ĐSKK during the Gia Long reign.



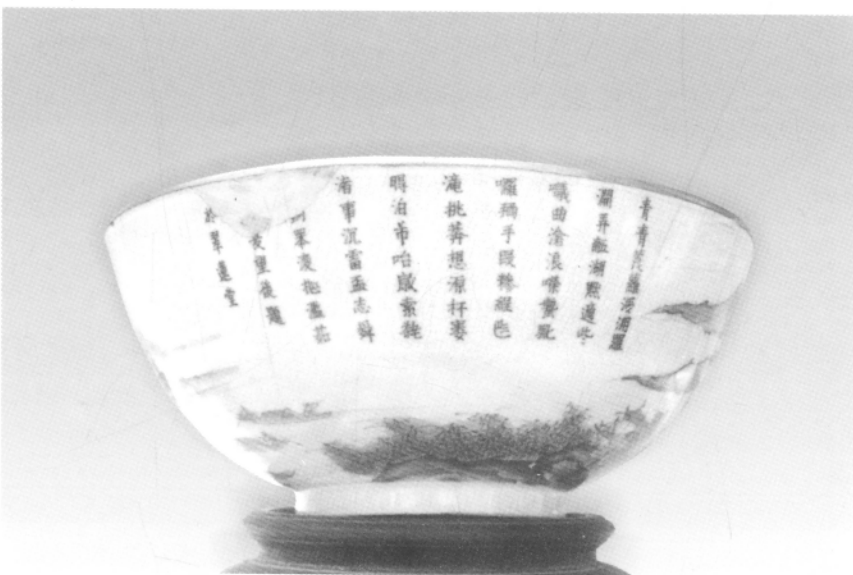
▲ PL3. Ảnh 7b: Tô, trang trí phong cảnh và nhân vật kèm bài thơ chữ Nôm đề tài Vịnh tiểu phu, hiệu đề 庚午年製 (1810), ĐSKK triều Gia Long.

App.3. Fig. 7b: Bowl, featuring landscape and figure in association with a poem about the woodcutter in Nôm script, marked 庚午年製 (1810), ĐSKK during the Gia Long reign.



▲ PL3. Ảnh 8a: Tô, trang trí phong cảnh và nhân vật kèm bài thơ chữ Nôm đề tài Vịnh ngư phủ, hiệu đề 庚午年製 (1810), ĐSKK triều Gia Long.

App.3. Fig. 8a: Bowl, featuring landscape and figure in association with a poem about the fisherman in Nôm script, marked 庚午年製 (1810), ĐSKK during the Gia Long reign.



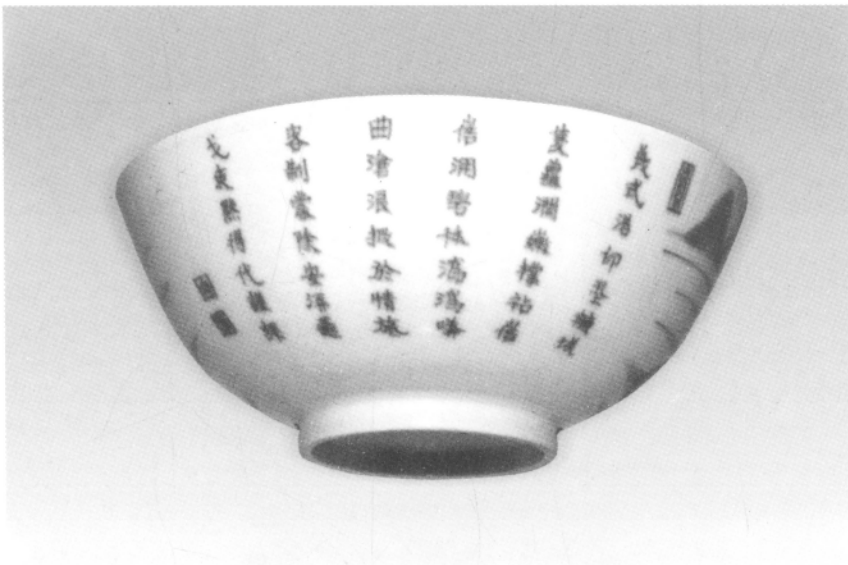
▲ PL3. Ảnh 8b: Tô, trang trí phong cảnh và nhân vật kèm bài thơ chữ Nôm đề tài Vịnh ngư phủ, hiệu đề 庚午年製 (1810), ĐSKK triều Gia Long.

App.3. Fig. 8b: Bowl, featuring landscape and figure in association with a poem about the fisherman in Nôm script, marked 庚午年製 (1810), ĐSKK during the Gia Long reign.



▲ PL3. Ảnh 9a: Tô, trang trí phong cảnh và nhân vật kèm bài thơ chữ Nôm:
"Một thức nước in trời...", hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.

App.3. Fig. 9a: Bowl, featuring landscape and figure with a poem in Nôm script:
"The waters reflecting the sky...", marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



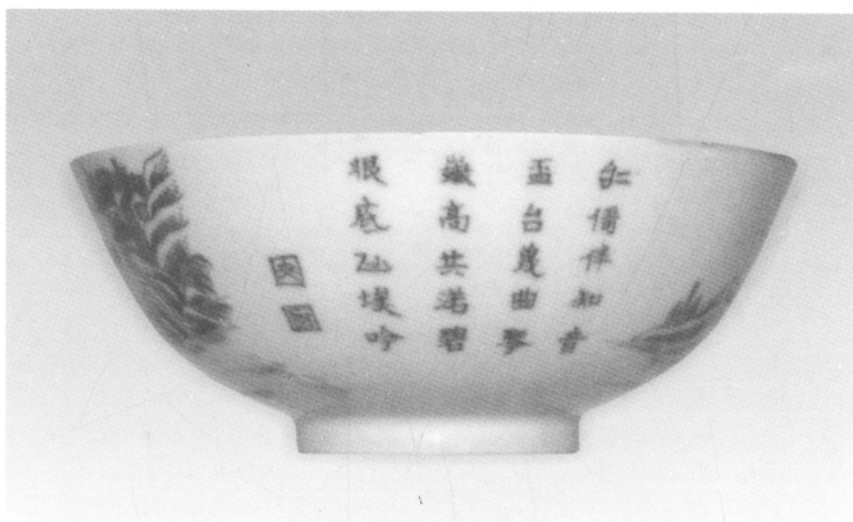
▲ PL3. Ảnh 9b: Tô, trang trí phong cảnh và nhân vật kèm bài thơ chữ Nôm:
"Một thức nước in trời...", hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.

App.3. Fig. 9b: Bowl, featuring landscape and figure with a poem in Nôm script:
"The waters reflecting the sky...", marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ PL3. Ảnh 10a: Tô, vẽ tích *Bá Nha và Tử Kỳ* kèm bài thơ chữ Nôm:
"Hai kẻ bạn tri âm...", hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.

App.3. Fig. 10a: Bowl, featuring the story of *Bo Ja and Zi Qi* with a poem in Nôm script:
"Two close friends...", marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ PL3. Ảnh 10b: Tô, vẽ tích *Bá Nha và Tử Kỳ* kèm bài thơ chữ Nôm:
"Hai kẻ bạn tri âm...", hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.

App.3. Fig. 10b: Bowl, featuring the story of *Bo Ja and Zi Qi* with a poem in Nôm script:
"Two close friends...", marked 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.

PHỤ LỤC 4 - APPENDIX 4

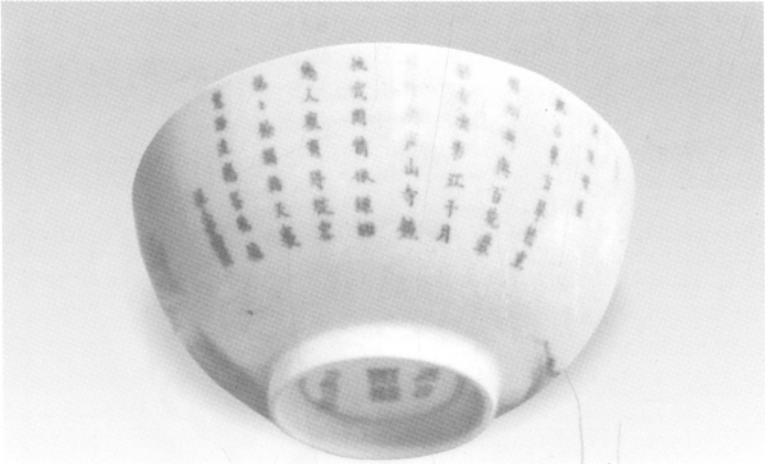
ĐỒ SỨ KÝ KIỂU VẼ CẢNH SẮC VÙNG THUẬN - QUẢNG ĐỒ SỨ KÝ KIỂU DRAWING LANDSCAPES IN THUẬN - QUẢNG REGION



▲ PL4. Ảnh 1a: Tô, vẽ cảnh chùa Thiên Mụ ở Huế, kèm bài thơ chữ Hán: "Thiên Mụ hiểu chung", hiệu đề 清玩 viết theo lối triện, ĐSKK thời các chúa Nguyễn.
App.4. Fig. 1a: Bowl, with landscape of Thiên Mụ pagoda in Huế and the poem in Han script: "The clear bell from Thiên Mụ pagoda", marked 清玩 in zhuanshu script, ĐSKK during the Nguyễn lords period.



▲ PL4. Ảnh 1b: Tô, vẽ cảnh chùa Thiên Mụ ở Huế, kèm bài thơ chữ Hán: "Thiên Mụ hiểu chung", hiệu đề 清玩 viết theo lối triện, ĐSKK thời các chúa Nguyễn.
App.4. Fig. 1b: Bowl, with landscape of Thiên Mụ pagoda in Huế and the poem in Han script: "The clear bell from Thiên Mụ pagoda", marked 清玩 in zhuanshu script, ĐSKK during the Nguyễn lords period.



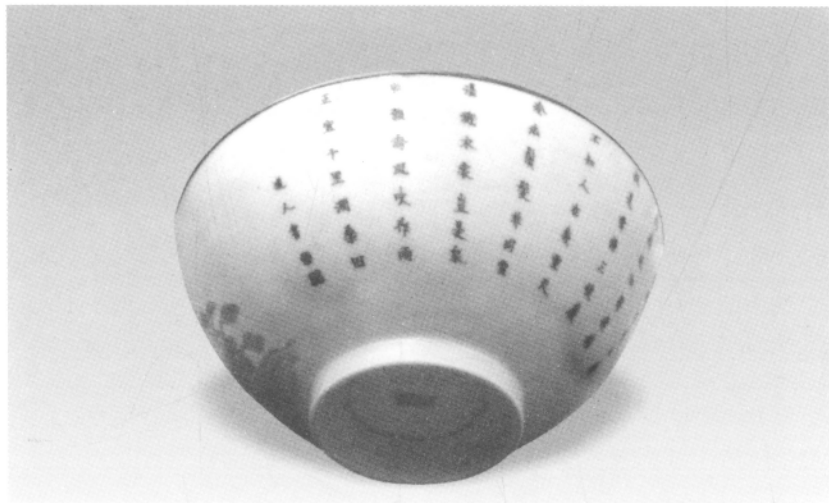
▲ PL4. Ảnh 1c: Tô, vẽ cảnh chùa Thiên Mụ ở Huế, kèm bài thơ chữ Hán: "Thiên Mụ hiệu chung", hiệu đề 清玩 viết theo lối triện, ĐSKK thời các chúa Nguyễn.
App.4. Fig. 1c: Bowl, with landscape of Thiên Mụ pagoda in Huế and the poem in Han script: "The clear bell from Thiên Mụ pagoda", marked 清玩 in zhuanshu script, ĐSKK during the Nguyễn lords period.



▲ PL4. Ảnh 2a: Tô, vẽ cảnh núi Hải Vân, kèm bài thơ chữ Hán: "Âi linh xuân vân", hiệu đề 清玩 viết theo lối triện, ĐSKK thời các chúa Nguyễn.
App.4. Fig. 2a: Bowl, with landscape of the Hải Vân mountain and the poem in Han script: "Spring clouds on top of Ai Vân mountain", marked 清玩 in zhuanshu script, ĐSKK during the Nguyễn lords period.



▲ PL4. Ảnh 2b: Tô, vẽ cảnh núi Hải Vân, kèm bài thơ chữ Hán:
"Ai linh xuân vân", hiệu đề 清玩 viết theo lối triện, ĐSKK thời các chúa Nguyễn.
App. 4. Fig. 2b: Bowl, with landscape of the Hải Vân mountain and the poem in Han script:
"Spring clouds on top of Hải Vân mountain", marked 清玩 in zhuanshu script,
ĐSKK during the Nguyễn lords period.



▲ PL4. Ảnh 2c: Tô, vẽ cảnh núi Hải Vân, kèm bài thơ chữ Hán:
"Ai linh xuân vân", hiệu đề 清玩 viết theo lối triện, ĐSKK thời các chúa Nguyễn.
App. 4. Fig. 2c: Bowl, with landscape of the Hải Vân mountain and the poem in Han script:
"Spring clouds on top of Hải Vân mountain", marked 清玩 in zhuanshu script,
ĐSKK during the Nguyễn lords period.



▲ PL4. Ảnh 2d: Tô, vẽ cảnh núi Hải Vân, kèm bài thơ chữ Hán:
"Ai linh xuân vân", hiệu đề 清玩 viết theo lối triện, ĐSKK thời các chúa Nguyễn.
App.4. Fig. 2d: Bowl, with landscape of the Hải Vân mountain and the poem in Han script:
"Spring clouds on top of Hải Vân mountain", marked 清玩 in zhuanshu script,
ĐSKK during the Nguyễn lords period.



▲ PL4. Ảnh 3a: Tô, vẽ cảnh núi Tam Thai (Ngũ Hành Sơn), kèm bài thơ chữ Hán:
"Tam Thai thính triều", hiệu đề 清玩 viết theo lối triện, ĐSKK thời các chúa Nguyễn.
App.4. Fig. 3a: Bowl, with landscape of the Tam Thai (Ngũ Hành Sơn) mountain and the poem
in Han script: "Listening to the sound of the waves at Tam Thai mountain",
marked 清玩 in zhuanshu script, ĐSKK during the Nguyễn lords period.



▲ PL4. Ảnh 3b: Tô, vẽ cảnh núi Tam Thai (Ngũ Hành Sơn), kèm bài thơ chữ Hán: "Tam Thai thỉnh triều", hiệu đề 清玩 viết theo lối triện, ĐSKK thời các chúa Nguyễn.
App.4. Fig. 3b: Bowl, with landscape of the Tam Thai (Ngũ Hành Sơn) mountain and the poem in Han script: "Listening to the sound of the waves at Tam Thai mountain", marked 清玩 in zhuanshu script, ĐSKK during the Nguyễn lords period.



▲ PL4. Ảnh 3c: Tô, vẽ cảnh núi Tam Thai (Ngũ Hành Sơn), kèm bài thơ chữ Hán: "Tam Thai thỉnh triều", hiệu đề 清玩 viết theo lối triện, ĐSKK thời các chúa Nguyễn.
App.4. Fig. 3c: Bowl, with landscape of the Tam Thai (Ngũ Hành Sơn) mountain and the poem in Han script: "Listening to the sound of the waves at Tam Thai mountain", marked 清玩 in zhuanshu script, ĐSKK during the Nguyễn lords period.



▲ PL4. Ảnh 3d: Tô, vẽ cảnh núi Tam Thai (Ngũ Hành Sơn), kèm bài thơ chữ Hán:
"Tam Thai thính triều", hiệu đề 日, ĐSKK thời Nguyễn.

App.4. Fig. 3d: Bowl, with landscape of the Tam Thai (Ngũ Hành Sơn) mountain and the poem
in Han script: "Listening to the sound of the waves at Tam Thai mountain",
marked 日, ĐSKK during the Nguyễn period.



▲ PL4. Ảnh 4: Dĩa trà, vẽ cảnh chùa Thánh Duyên trên núi Thủy Vân cạnh cửa bể
Tư Dung và bốn câu thơ trích trong bài thơ "Thủy Vân thắng tích" của vua Thiệu Trị,
dây đĩa ghi dòng chữ Hán: 昌溪杜澄甫奉製, ĐSKK thời Nguyễn.

App.4. Fig. 4: Tea-saucer, with landscape of the Thánh Duyên pagoda on Thủy Vân mountain
near by Tư Dung estuary and four verses from the poem "Thủy Vân mountain scenic spot" of King
Thiệu Trị, is written 昌溪杜澄甫奉製 on exterior bottom, ĐSKK during the Nguyễn period.



◀ PL4. Ảnh 5: Dĩa trà, vẽ cảnh chùa Thánh Duyên trên núi Thủy Vân cạnh cửa bể Tư Dung và bốn câu thơ chữ Hán, hiệu đề 若深珍藏, ĐSKK thời Nguyễn.

App.4. Fig. 5: Tea-saucer, with landscape of the Thánh Duyên pagoda on Thủy Vân mountain near by Tư Dung estuary and four verses in Han script, marked 若深珍藏, ĐSKK during the Nguyễn period.

PL4. Ảnh 6a: Dĩa trà, vẽ cảnh chùa Thánh Duyên trên núi Thủy Vân cạnh cửa bể Tư Dung và hai câu thơ chữ Hán: "Vân thủy cao hiển ngọa. Sơn phong tháp ảnh diêu", hiệu đề 蘊藏美記, ĐSKK thời Nguyễn.

App.4. Fig. 6a: Tea-saucer, with landscape of the Thánh Duyên pagoda on Thủy Vân mountain near by Tư Dung estuary and two verses in Han script: "Under the blue clouds a noble sage is lying. The shadow of the tower is shaking in the mountain wind", marked 蘊藏美記, ĐSKK during the Nguyễn period ▶



PL4. Ảnh 6b: Dĩa trà, vẽ cảnh chùa Thánh Duyên trên núi Thủy Vân cạnh cửa bể Tư Dung và hai câu thơ chữ Hán: "Vân thủy cao hiền ngọa. Sơn phong tháp ảnh diêu", hiệu đề 蘊藏美記, ĐSKK thời Nguyễn.

App.4. Fig. 6b: Tea-saucer, with landscape of the Thánh Duyên pagoda on Thủy Vân mountain near by Tư Dung estuary and two verses in Han script: "Under the blue clouds a noble sage is lying. The shadow of the tower is shaking in the mountain wind", marked 蘊藏美記, ĐSKK during the Nguyễn period ►



◀ PL4. Ảnh 6c: Dĩa trà, vẽ cảnh chùa Thánh Duyên trên núi Thủy Vân cạnh cửa bể Tư Dung và hai câu thơ chữ Hán: "Vân thủy cao hiền ngọa. Sơn phong tháp ảnh diêu", hiệu đề 蘊藏美記, ĐSKK thời Nguyễn.

App.4. Fig. 6c: Tea-saucer, with landscape of the Thánh Duyên pagoda on Thủy Vân mountain near by Tư Dung estuary and two verses in Han script: "Under the blue clouds a noble sage is lying. The shadow of the tower is shaking in the mountain wind", marked 蘊藏美記, ĐSKK during the Nguyễn period.

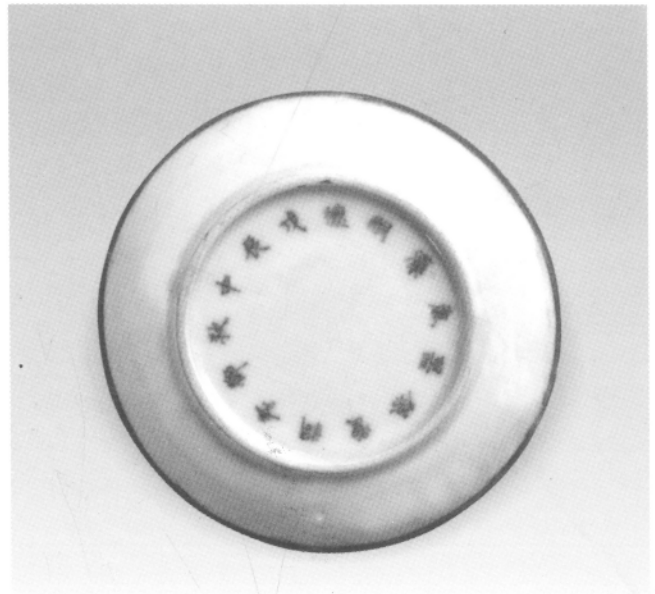
PHỤ LỤC 5 - APPENDIX 5

ĐỒ SỨ DO ĐẶNG HUY TRÚ' KÝ KIỂU ĐỒ SỨ KÝ KIỂU ORDERED BY ĐẶNG HUY TRÚ'



◀ PL5. Ảnh 1a: Dĩa, trang trí đề tài ngư tảo, hiệu đề 嗣德戊辰中秋 鄧季祠堂祭器魚藻, do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868.

App.5. Fig. 1a: Plate, "fish and angae" pattern, marked 嗣德戊辰中秋 鄧季祠堂祭器魚藻, ký kiểu by Đặng Huy Trứ in 1868.

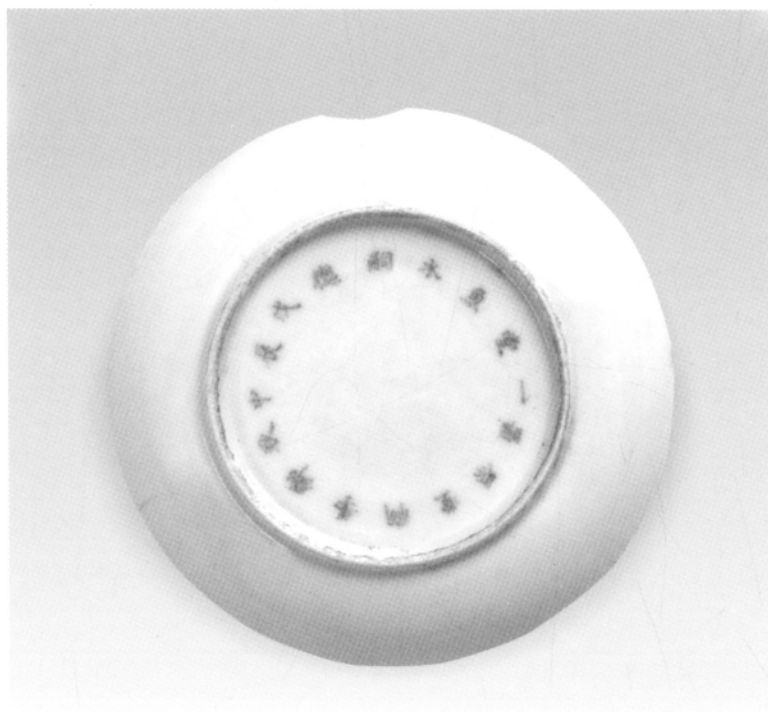


PL5. Ảnh 1b: Dĩa, trang trí đề tài ngư tảo, hiệu đề 嗣德戊辰中秋 鄧季祠堂祭器魚藻, do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868, (mặt đáy).

App.5. Fig. 1b: Plate, "fish and angae" pattern, marked 嗣德戊辰中秋 鄧季祠堂祭器魚藻, ký kiểu by Đặng Huy Trứ in 1868 (exterior bottom) ▶

PL5. Ảnh 2a: Dĩa,
trang trí đề tài nhất đường ngư thủy,
hiệu đề 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器一堂魚水,
do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868.

App.5. Fig. 2a: Plate,
"the gathering of fish and water" pattern,
marked 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器一堂魚水,
ký kiểu by Đặng Huy Trứ in 1868 ►



◄ PL5. Ảnh 2b: Dĩa,
trang trí đề tài nhất đường ngư thủy,
hiệu đề 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器一堂魚水,
do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868,
(mặt đáy).

App.5. Fig. 2b: Plate,
"the gathering of fish and water" pattern,
marked 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器一堂魚水,
ký kiểu by Đặng Huy Trứ in 1868,
(exterior bottom).



◀ PL5. Ảnh 3: Tureen,
trang trí đề tài phúc lý tuy tương,
hiệu đề 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器福履綏將,
do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868.

App.5. Fig. 3: Tureen,
"happiness and fortune support
themselves peacefully" pattern,
marked 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器福履綏將,
ký kiểu by Đặng Huy Trứ in 1868.

PL5. Ảnh 4: Dĩa,
trang trí đề tài đạp tuyết tìm mai,
hiệu đề 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器梅雪,
do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868.

App.5. Fig. 4: Plate,
"walking in the snow in search
of apricot blossoms" pattern,
marked 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器梅雪,
ký kiểu by Đặng Huy Trứ in 1868 ▶





▲ PL5. Ảnh 5: Tô, trang trí đề tài đông mạch cô tùng, hiệu đề 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器冬脈孤松, do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868.

App.5. Fig. 5: Bowl, "a herd of deer taking shelter from the winter sprinkle under a solitary pine tree" pattern, marked 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器冬脈孤松, ký kiểu by Đặng Huy Trứ in 1868.



▲ PL5. Ảnh 6a: Tô, trang trí đề tài lân chỉ trình tường, hiệu đề 嗣德戊辰中秋鄧季祠堂祭器麟趾呈祥, do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868.

App.5. Fig. 6a: Bowl, "the qilin's footprints betokening the coming of good luck" pattern, marked 嗣德戊辰



◀ PL5. Ảnh 6b: Tô,
trang trí đề tài lân chỉ trình tường,
hiệu đề 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器麟趾呈祥,
do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868,
(mặt đáy).

App.5. Fig. 6b: Bowl,
"the qilin's footprints betokening
the coming of good luck" pattern,
marked 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器麟趾呈祥,
ký kiểu by Đặng Huy Trứ in 1868,
(exterior bottom).

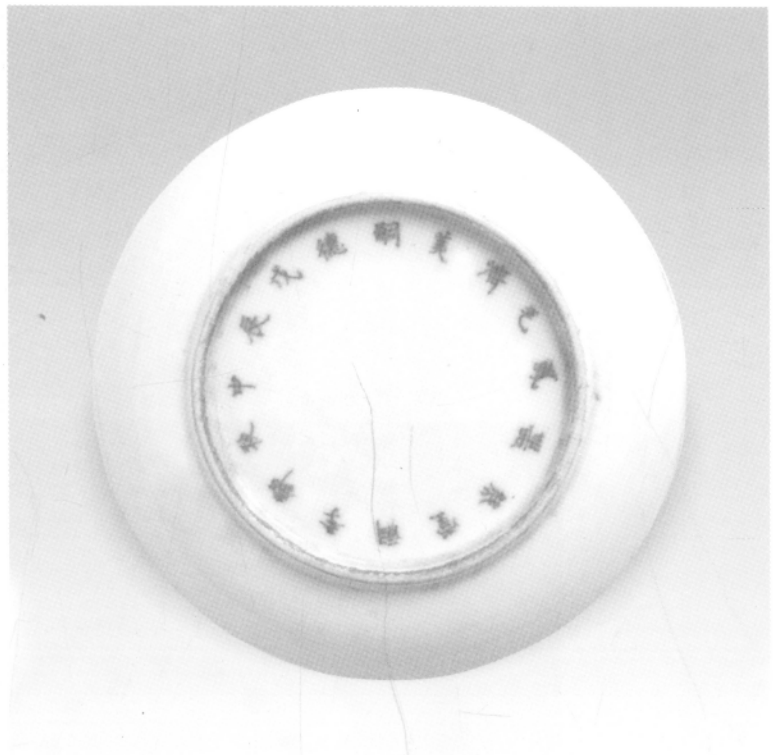


PL5. Ảnh 7a: Dĩa,
trang trí đề tài phụng mao tế mỹ,
hiệu đề 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器鳳毛濟美,
do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868.

App.5. Fig. 7a: Plate,
"the beauty of the phoenix's feather" pattern,
marked 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器鳳毛濟美,
ký kiểu by Đặng Huy Trứ in 1868 ►

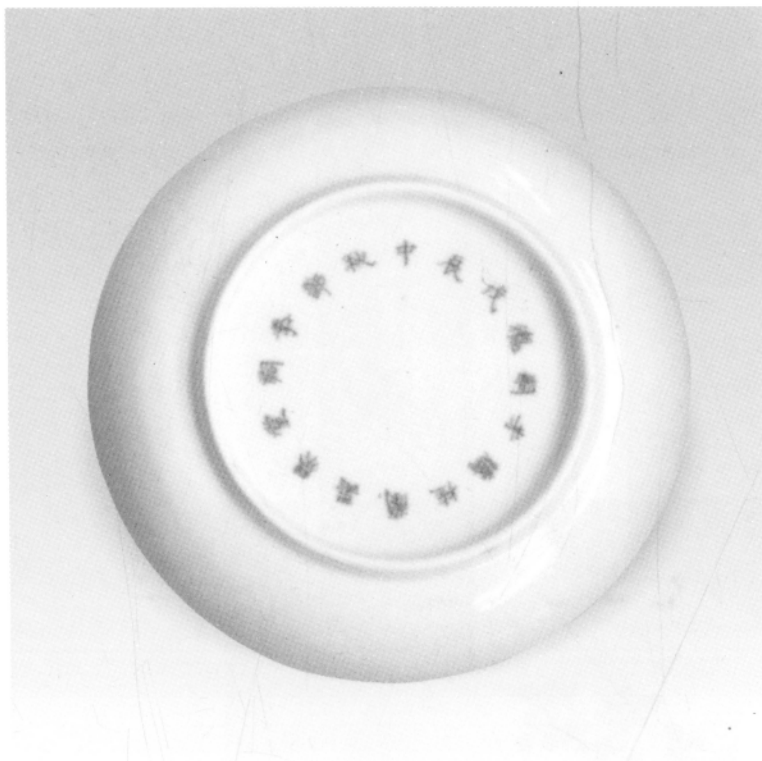
PL5. Ảnh 7b: Dĩa,
trang trí đề tài *phụng mao tế mỹ*,
hiệu đề 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器鳳毛濟美,
do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868.
(mặt đáy).

App.5. Fig. 7b: Plate,
"the beauty of the phoenix's feather" pattern,
marked 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器鳳毛濟美,
ký kiểu by Đặng Huy Trứ in 1868,
(exterior bottom) ►



◀ PL5. Ảnh 8a: Dĩa,
trang trí đề tài *lan quế đặng phương*,
hiệu đề 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器蘭桂騰芳,
do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868.

App.5. Fig. 8a: Plate,
"orchid and cinamon tree perfuming" pattern,
marked 嗣德戊辰中秋
鄧季祠堂祭器蘭桂騰芳,
ký kiểu by Đặng Huy Trứ in 1868.



▲ PL5. Ảnh 8b: Dĩa, trang trí đề tài lan quế dâng phương, hiệu đề 嗣德戊辰中秋鄧
季祠堂祭器蘭桂騰芳, do Đặng Huy Trứ ký kiểu năm 1868 (mặt đáy).
App.5. Fig. 8b: Plate, "orchid and cinamon tree perfuming" pattern, marked 嗣德戊辰中
秋鄧季祠堂祭器蘭桂騰芳, ký kiểu by Đặng Huy Trứ in 1868 (exterior bottom).

PHỤ LỤC 6 - APPENDIX 6

ĐỒ ÁN TRANG TRÍ TRÊN ĐSKK DECORATIVE MOTIFS ON ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

6.1. MỘT SỐ ĐỒ ÁN RỒNG TRANG TRÍ TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

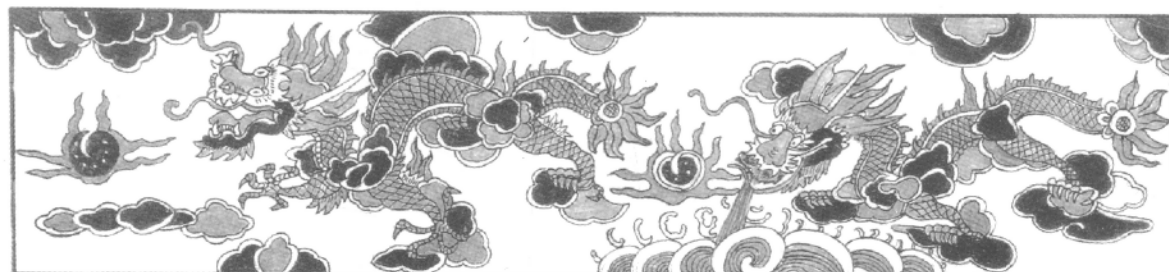
6.1. SOME MOTIFS WITH THE DRAGON ON ĐỒ SỨ KÝ KIỂU



▲ BV 6.1.a. Đồ án lưỡng long triều nhật trang trí ở thành ngoài chiếc tô hiệu đề 内府侍中, ĐSKK thời Lê - Trịnh.
Drawing 6.1.a. Motif "lưỡng long triều nhật" (two dragons attending to the sun) on the exterior of the bowl bearing the mark 内府侍中, ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



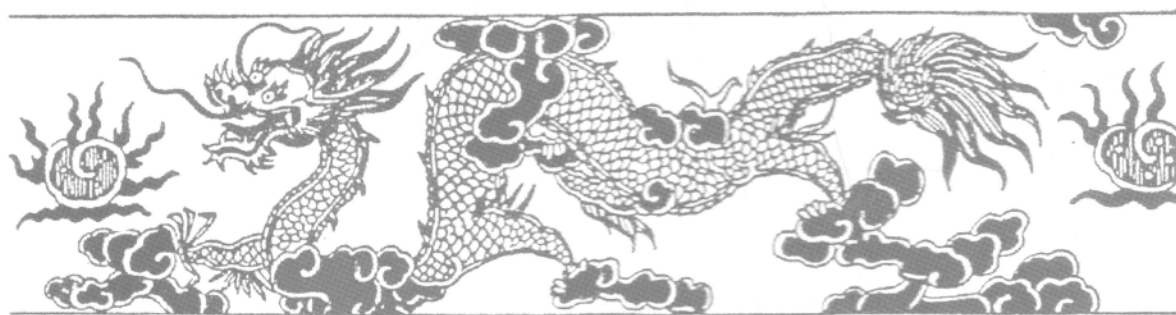
▲ BV 6.1.b. Đồ án long truy trang trí ở thành ngoài chiếc tô hiệu đề 甲子 (1804), ĐSKK triều Gia Long.
Drawing 6.1.b. Motif "long truy" (dragons chasing each other) on the exterior of the bowl bearing the 甲子 (1804), ĐSKK during the Gia Long reign.



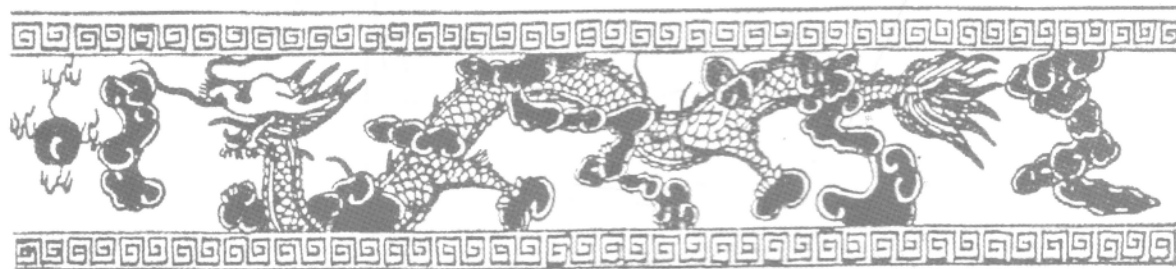
▲ BV 6.1.c. Đồ án lưỡng long hí thủy trang trí ở thành ngoài chiếc tô hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng.
Drawing 6.1.c. Motif "lưỡng long hí thủy" (two dragons playing with water) on the exterior of the bowl bearing the mark 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ BV 6.1.d. Đồ án ngư long hí thủy trang trí ở thành ngoài chiếc tô hiệu đề 内府侍中, ĐSKK triều Tự Đức.
Drawing 6.1.d. Motif "ngư long hí thủy" (fish and dragon playing with water) on the exterior of the bowl bearing the mark 内府侍中, ĐSKK during the Tự Đức reign.



▲ BV 6.1.e. Đồ án long truy trang trí ở thành ngoài chiếc tô hiệu đề 明命年製, ĐSKK triều Minh Mạng*
Drawing 6.1.e. Motif "long truy" (chasing dragon) on the exterior of the bowl bearing the mark 明命年製, ĐSKK during the Minh Mạng reign*



▲ BV 6.1.f. Đồ án long truy trang trí ở thành ngoài chiếc đĩa hiệu đề 日, ĐSKK triều Minh Mạng*
Drawing 6.1.f. Motif "long truy" (chasing dragon) on the exterior of the plate bearing the mark 日, ĐSKK during the Minh Mạng reign.

* Những bản vẽ này trích dẫn từ cuốn sách: Gốm Việt Nam tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Trẻ, 1999.

* These drawings were taken from the book: Gốm Việt Nam tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh (Vietnamese Ceramics at HCM City Museum of Vietnamese History), published by Trẻ Publishing House, 1999.



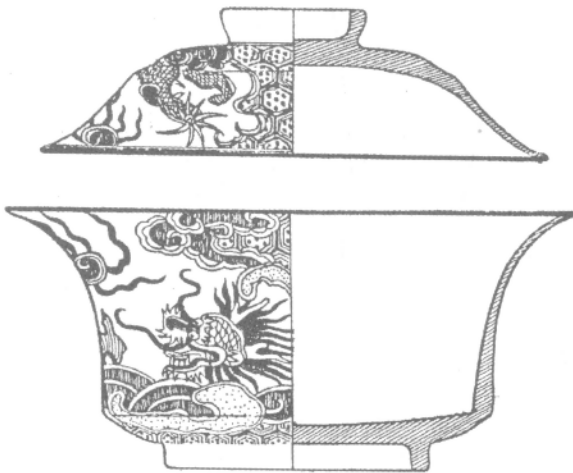
▲ BV 6.1.g. Đồ án lưỡng long triều nhật trong lòng chiếc đĩa hiệu đề 內府侍中, ĐSKK thời Lê - Trịnh.

Drawing 6.1.g. Motif "lưỡng long triều nhật" (two dragons attending to the sun) on the interior of the plate bearing the mark 內府侍中, ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



▲ BV 6.1.h. Đồ án long vân khánh hội trong lòng chiếc đĩa hiệu đề 珍玩, ĐSKK thời Tây Sơn.

Drawing 6.1.h. Motif "long vân khánh hội" (the gathering of dragon and clouds) on the interior of the plate bearing the mark 珍玩, ĐSKK during the Tây Sơn period.



▲ BV 6.1.i. Đồ án long hí thủy trang trí thành ngoài chiếc tìm hiệu đề viên long, ĐSKK triều Thiệu Trị*

Drawing 6.1.i. Motif "long hí thủy" (dragon playing with water) on the exterior of the tureen bearing the mark "viên long" (rolling dragon), ĐSKK during the Thiệu Trị reign*



▲ BV 6.1.k. Đồ án long hí thủy trang trí mặt trên chiếc tìm hiệu đề viên long, ĐSKK triều Thiệu Trị*

Drawing 6.1.k. Motif "long hí thủy" (dragon playing with water) on the exterior of the cover of the tureen bearing the mark "viên long" (rolling dragon), ĐSKK during the Thiệu Trị reign*

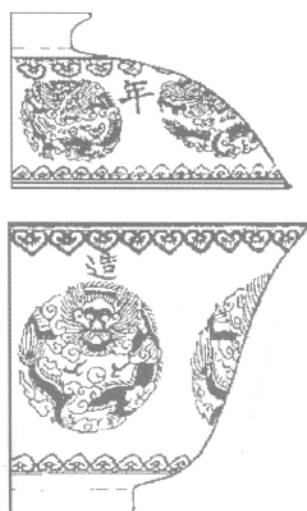


◀ BV 6.1.l.
Đồ án lưỡng
long tranh
châu trên
chiếc bầu
rượu hiệu
đề 内府,
ĐSKK cuối tk XIX*

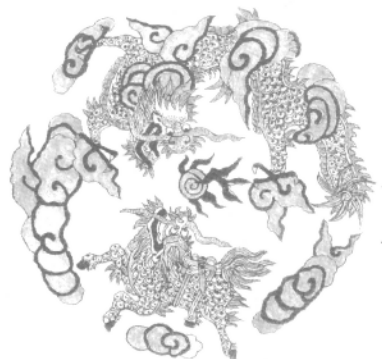
Drawing 6.1.l.
Motif
"two dragons
vying for a pearl"
on the exterior of
the wine bottle,
marked 内府,
ĐSKK at the end
of 19th century*

BV 6.1.m.
Đồ án viên long
trên thành ngoài
chiếc tìm
hiệu đề
紹治年造
ĐSKK triều
Thiệu Trị*

Drawing 6.1.m.
Motif "rolling
dragon"
on the exterior
of the tureen
marked
紹治年造,
ĐSKK during the
Thiệu Trị reign* ▶



6.2. MỘT VÀI ĐỒ ÁN LÂN TRANG TRÍ TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU 6.2. SOME MOTIFS WITH THE QILIN ON ĐỒ SỨ KÝ KIỂU



▲ BV 6.2.a. Đồ án long lân trang trí trong lòng chiếc đĩa hiệu đề 内府侍中, ĐSKK cuối tk XIX*.
Drawing 6.2.a. Motif "long lân" (dragon-qilin) on the interior of the plate, marked 内府侍中, ĐSKK at the end of 19th century*.



▲ BV 6.2.b. Đồ án long lân trang trí thành ngoài chiếc bầu hiệu đề 内府侍中, ĐSKK cuối tk XIX*.
Drawing 6.2.b. Motif "long lân" (dragon-qilin) on the exterior of the wine bottle, marked 内府, ĐSKK at the end of 19th century*.



▲ BV 6.2.c. Đồ án thái sư - thiếu sư trang trí trên chiếc đĩa, ĐSKK cuối tk XIX*.
Drawing 6.2.c. Motif "Thái sư - Thiếu sư" (Great tutor - Prince's tutor) on the plate, ĐSKK at the end of 19th century*.



▲ BV 6.2.d. Đồ án lân vân trang trí trên chiếc đĩa, ĐSKK cuối tk XIX*.
Drawing 6.2.d. Motif "lân vân" (qilin-clouds) on the plate, ĐSKK at the end of 19th century*.

6.3. MỘT VÀI ĐỒ ÁN PHỤNG TRANG TRÍ TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU 6.3. SOME MOTIFS WITH THE PHOENIX ON ĐỒ SỨ KÝ KIỂU



▲ BV 6.3.a. Đồ án song phụng trang trí trong lòng chiếc đĩa hiệu đề 内府侍中, ĐSKK thời Lê - Trịnh.

Drawing 6.3.a. Motif "song phụng" (two phoenixes) on the plate, marked 内府侍中, ĐSKK during the Lê - Trịnh period.



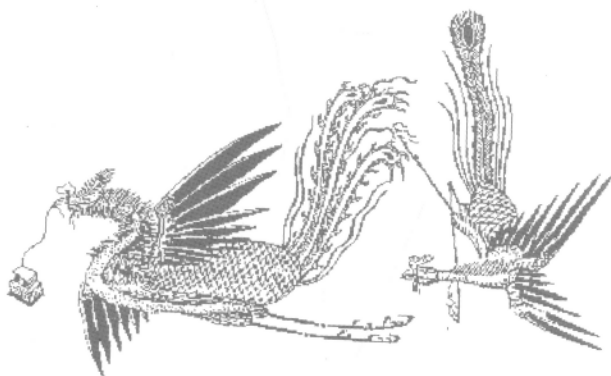
▲ BV 6.3.b. Đồ án phụng và cuốn thư trang trí trong lòng chiếc đĩa hiệu đề 内府侍中, ĐSKK cuối thế kỷ XIX.

Drawing 6.3.b. Motif "phoenix and scroll" on the bottom of the plate, marked 内府侍中, ĐSKK at the end of 19th century.



▲ BV 6.3.c. Đồ án tam phụng trong lòng chiếc đĩa hiệu đề 珍玩, ĐSKK cuối thế kỷ XVIII.

Drawing 6.3.c. Motif "tam phụng" (three phoenixes) on the plate, marked 珍玩, ĐSKK at the end of 18th century.



▲ BV 6.3.d. Đồ án song phụng trang trí trong lòng chiếc đĩa hiệu đề 内府侍中, ĐSKK cuối thế kỷ XVIII*

Drawing 6.3.d. Motif "song phụng" (2 phoenixes) on the plate, marked 内府侍中, ĐSKK at the end of 18th century*.



▲ BV 6.3.e. Đồ án phụng điêu khắc bằng gỗ trang trí trong các cung điện thời Nguyễn ở Huế.

Drawing 6.3.e. Motif phoenix on the wood-carving inside the palaces of Huế.

6.4. ĐỒ ÁN MAI -TRÚC- TÙNG TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

6.4. MOTIF WITH APRICOT - BAMBOO - PINE TREE ON ĐỒ SỨ KÝ KIỂU



▲ BV 6.4. Đồ án mai - trúc - tùng trang trí trên một ống cầm bút hiệu đề 丙戌年製 (1826) ĐSKK triều Minh Mạng.
Drawing 6.4. Motif apricot - bamboo - pine tree on the brush-holder, marked 丙戌年製 (1826). ĐSKK during the Minh Mạng reign.

6.5. MỘT SỐ ĐỒ ÁN TRANG TRÍ SƠN THỦY VÀ NHÂN VẬT

6.5. SOME MOTIFS WITH LANDSCAPE AND FIGURE



▲ BV 6.5.a. Đồ án Sơn Tinh và Thủy Tinh trang trí trên chiếc đĩa trà hiệu đề 玩玉.

Drawing 6.5.a. Motif with the story of "Mountain Genie and Water Genie" on a tea-saucer bearing the mark 玩玉.

▲ BV 6.5.b. Đồ án phong cảnh và nhân vật trên chiếc đĩa trà hiệu đề 玩玉.

Drawing 6.5.b. The landscape and figure pattern on a tea-saucer bearing the mark 玩玉.

6.6. MỘT SỐ HÌNH VẼ TRANG TRÍ TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

6.6. VARIOUS FORMS OF DIAPER PATTERNS ON ĐỒ SỨ KÝ KIỂU



▲ BV 6.6.a. Vân vân kiên quanh chân tim hiệu đề 紹治年造.
Drawing 6.6.a. Diaper patterns with "vân kiên" (ruyi-heads) surrounding the pedestal of the tureen marked 紹治年造.



▲ BV 6.6.b. Vân vân kiên bao quanh miệng chiếc thổng, ĐSKK triều Minh Mạng
Drawing 6.6.b. Diaper patterns with ruyi-heads surrounding the mouth of the basin, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ BV 6.6.c. Vân ô trám trên miệng chiếc tô hiệu đề 賞心樂事.
Drawing 6.6.c. Diaper patterns with "ô trám" (diamond-work) surrounding the mouth of the bowl, marked 賞心樂事.



▲ BV 6.6.d. Vân ô trám trên chân đèn, ĐSKK triều Thiệu Trị.
Drawing 6.6.d. Diaper patterns with "ô trám" surrounding the leg of the lamp post, ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



▲ BV 6.6.e. Vân đầu cánh hoa trên chân đế chiếc tô hiệu đề 賞心樂事.
Drawing 6.6.e. Diaper patterns with the tip of a flower-heads on the pedestal of the bowl marked 賞心樂事.



▲ BV 6.6.f. Vân đầu cánh hoa trên vành miệng chiếc tô hiệu đề 賞心樂事.
Drawing 6.6.f. Diaper patterns with the tip of a flower-heads on the rim of the bowl marked 賞心樂事.



▲ BV 6.6.g. Vân chữ S quanh chân tim, ĐSKK triều Thiệu Trị.
Drawing 6.6.g. Diaper patterns with the S-letter surrounding the pedestal of the octagonal tureen, ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



▲ B.V 6.6.h. Vân chữ Đinh (丁) quanh miệng chiếc thổng ĐSKK triều Minh Mạng.
Drawing 6.6.h. Diaper patterns with chữ Đinh (丁-patterns) surrounding the basin, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ BV 6.6.i. Vân chữ Đinh (丁) trên đế chiếc chân đèn ĐSKK triều Tự Đức.
Drawing 6.6.i. Diaper patterns with "chữ Đinh" (丁-patterns) on the leg of the lamp post, ĐSKK during the Tự Đức reign.



▲ BV 6.6.k. Vân hoa thị liên hoàn với cặp sanh và đàn tỳ bà trên chiếc thổng, ĐSKK triều Thiệu Trị.
Drawing 6.6.l. Diaper patterns with rosette design and the "tỳ bà" instrument on the basin, ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



▲ BV 6.6.l. Vân vân kiên trên chiếc tim, ĐSKK triều Thiệu Trị.
Drawing 6.6.o. Diaper patterns with "vân kiên" (ruyi-heads) on the tureen, ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



▲ BV 6.6.m. Vân vân kiên trên chiếc thổng, ĐSKK đời Thiệu Trị
Drawing 6.6.m. Diaper patterns with "vân kiên" (ruyi-heads) on the basin, ĐSKK during the Thiệu Trị reign.



▲ BV 6.6.n. Vân thủy ba trang trí sát đáy chiếc thổng, ĐSKK triều Minh Mạng.
Drawing 6.6.p. Diaper patterns with "thủy ba" (water wave) near the base of the basin, ĐSKK during the Minh Mạng reign.



▲ BV 6.6.o. Vân thủy ba trên chiếc thổng, ĐSKK triều Khải Định.
Drawing 6.6.q. Diaper patterns with "thủy ba" (water waves) on the basin, ĐSKK during the Khải Định time.

PHỤ LỤC 7 - APPENDIX 7

HIỆU ĐỀ TRÊN ĐỒ SỨ KÝ KIỂU MARKS ON ĐỒ SỨ KÝ KIỂU

I. HIỆU ĐỀ 1 CHỮ HÁN / 1-HAN CHARACTER MARKS:

日	玉	玩	璞	心	圖
1. Nhật Sun	2. Ngọc* Jade*	3. Ngạn* Trinket*	4. Phác Uncut jade	5. Tâm Heart	6. Đồ Painting, Map

II. HIỆU ĐỀ 2 CHỮ HÁN / 2-HAN CHARACTER MARKS:

嗣 德	甲 子		己 卯
7. Tự Đức Tự Đức reign title	8. Giáp Tí (1804) The Jiazi year	9. Giáp Tí (1804) The Jiazi year	10. Kỷ Mão (1819) The Jimao year
庚 辰	乙 酉	丙 戌	庚 寅
11. Canh Thìn (1820) The Gengchen year	12. Ất Dậu (1825) The Yiyou year	13. Bình Tuất (1826) The Bingxu year	14. Canh Dần (1830) The Gengyin year
丙 申	辛 丑	乙 巳	丁 未
15. Bình Thân (1836) The Bingshen year	16. Tân Sửu (1841) The Xinchou year	17. Ất Tị (1845) The Yisi year	18. Đinh Mùi (1847) The Dingwei year
丁 巳	戊 辰	玩 玉	珍 玉
19. Đinh Tị (1857) The Dingsi year	20. Mậu Thìn (1868) The Wuchen year	21. Ngạn ngọc* Jade trinket*	22. Trân ngọc* Precious jade*
美 玉	璧 玉	雅 玉	如 玉
23. Mỹ ngọc* Beautiful jade*	24. Bích ngọc* Sapphire*	25. Nhã ngọc* Elegant jade*	26. Như ngọc* Like jade*

玉 珍 27. Ngọc trân* <i>Precious jade*</i>	玉 樓 28. Ngọc lâu* <i>Jade pavilion*</i>	玉 記 29. Ngọc ký* <i>Jade seal*</i>	雅 玩 30. Nhã ngoạn* <i>Elegant trinket</i>
璞 玩 31. Phác ngoạn* <i>Uncut jade trinket</i>	蘊 藏 32. Uẩn tàng <i>Hidden treasure</i>	慶 春 33. Khánh xuân <i>Celebrating the spring</i>	內 府 34. Nội phủ* <i>Inner office or department</i>
鳴 記 35. Minh ký* <i>Well-known*</i>	芳 齋 36. Phương trai <i>Studio of renown</i>	博 古 37. Bác cổ <i>Acquainted with antiquity</i>	双 具 38. Song cụ <i>Perfect in both talent and virtue</i>
嘉 泰 39. Gia thái <i>Good wishing</i>	和 啣 40. Hòa hàm* <i>Harmony*</i>	和 鳴 41. Hòa minh* <i>Harmonic sound*</i>	珍 玩 42. Trân ngoạn* <i>Precious trinket*</i>
玩 珍 43. Trân ngoạn* <i>Precious trinket*</i>	記 元 44. Nguyên ký <i>Great shop</i>	玉 正 45. Chính ngọc* <i>True jade*</i>	放 古 46. Phỏng cổ <i>Imitation antiquity</i>

III. HIỆU ĐỀ 4 CHỮ HÁN / 4-HAN CHARACTER MARKS:

侍 內 中 府 47. Nội phủ thị trung <i>Made for the Central Palace</i>	侍 內 右 府 48. Nội phủ thị hữu <i>Made for the Palace at Right</i>	侍 內 南 府 49. Nội phủ thị nam <i>Made for the Palace in the South</i>	侍 內 北 府 50. Nội phủ thị bắc <i>Made for the Palace in the North</i>
侍 內 東 府 51. Nội phủ thị đông <i>Made for the Palace in the East</i>	侍 內 兌 府 52. Nội phủ thị đãi <i>Made for the Palace in the West</i>	待 內 造 府 53. Nội phủ đãi tạo <i>Made for reception in the Inner Palace</i>	待 內 造 府 54. Nội phủ đãi tạo <i>Made for reception in the Inner Palace</i>



55. Nội phủ đãi tạo
Made for reception in the Inner Palace

年明
造命

59. Minh Mạng niên tạo
Made during the Minh Mạng reign

年嗣
造德

63. Tự Đức niên tạo
Made during the Tự Đức reign

年洪
製德

67. Hồng Đức niên chế
Made during the Hồng Đức reign

年宣
製化

71. Tuyên Hòa niên chế
Made during the Xuanhua reign

年己
製巳

75. Kỷ Tỵ niên chế (1809)
Made in the Yisi year

年庚
製辰

79. Canh Thìn niên chế (1820)
Made in the Gengchen year

侍慶
左春

56. Khánh xuân thị tả
Made for the Principal Palace Shrine

年紹
製治

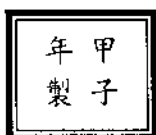
60. Thiệu Trị niên chế
Made during the Thiệu Trị reign

年啓
製定

64. Khải Định niên chế
Made during the Khải Định reign

年正
製德

68. Chính Đức niên chế
Made during the Chính Đức reign



72. Giáp Tị niên chế (1804)
Made in the Jiazi year

年庚
製午

76. Canh Ngọ niên chế (1810)
Made in the Gengwu year

年辛
製巳

80. Tân Tị niên chế (1821)
Made in the Xinsi year



57. Gia Long niên tạo
Made during the Gia Long reign

年紹
造治

61. Thiệu Trị niên tạo
Made during the Thiệu Trị reign

年啓
造定

65. Khải Định niên tạo
Made during the Khải Định reign

年宣
製德

69. Tuyên Đức niên chế
Made during the Tuyên Đức reign

年甲
製子

73. Giáp Tị niên chế (1804)
Made in the Jiazi year

年己
製卯

77. Kỷ Mão niên chế (1819)
Made in the Yimao year

年壬
製午

81. Nhâm Ngọ niên chế (1822)
Made in the Renwu year

年明
製命

58. Minh Mạng niên chế
Made during the Minh Mạng reign

年嗣
製德

62. Tự Đức niên chế
Made during the Tự Đức reign

年啓
號定

66. Khải Định niên hiệu
Made during the Khải Định reign

年成
製化

70. Thành Hòa niên chế
Made during the Thành Hòa reign

年戊
製辰

74. Mậu Thìn niên chế (1808)
Made in the Wuchen year

御己
製卯

78. Kỷ Mão ngự chế (1819)
Made follow king's orders in the Yimao year

年甲
製申

82. Giáp Thân niên chế (1824)
Made in the Jia Shen year

年 乙
製 酉

83. Ất Dậu niên chế (1825)
Made in the Yiyou year

年 戊
製 子

87. Mậu Tí niên chế (1828)
Made in the Wuzi year

孟 壬
冬 子

91. Nhâm Tí tháng đông (1852)
The 10th month of Renzi year

辛 嗣
未 德

95. Tự Đức Tân Mùi (1871)
*The Xinwei year of
Tự Đức reign*

其 河
昌 內

99. Hà Nội kỳ xương
The glory of Hanoi

利 寶
記 珠

103. Bửu Châu lợi ký
*Made follow the orders
of Baozhou*

內 官
造 窑

107. Quan diêu nội tạo
Made at the state kiln

年 乙
造 酉

84. Ất Dậu niên tạo (1825)
Made in the Yiyou year

年 庚
製 寅

88. Canh Dần niên chế (1830)
Made in the Gengyin year

年 丁
製 巳

92. Đinh Tí niên chế (1857)
Made in the Dingsi year

御 丙
製 子

96. Bình Tí ngự chế (1876)
*Made follow king's orders
in the Bingzi year*

定 福
製 源

100. Phúc Nguyên định chế
Made for Fuyuan

正 晉
記 隆

104. Tấn Long chính ký
*Made follow the orders
of Jinlong*

蘇
玩 珍
洲

108. Tô Châu trân ngoạn
Precious trinket of Suzhou

年 丙
製 戌

85. Bình Tuất niên chế (1826)
Made in the Bingxu year

年 辛
製 丑

89. Tân Sửu niên chế (1841)
Made in the Xinchou year

年 戊
製 辰

93. Mậu Thìn niên chế (1868)
Made in the Wuchen year

銜 丙
製 子

97. Bình Tí hàm chế (1876)
*Made follow the orders
in the Bingzi year*

松 榮
軒 發

101. Vinh Phát tùng hiên
Rongfa pine pavilion

定 宝
製 合

105. Bửu Hợp định chế
Made for Baohe

定 世
製 德

109. Thế Đức định chế
Made for Shide

年 丁
製 亥

86. Đinh Hợi niên chế (1827)
Made in the Dinghai year

年 乙
製 巳

90. Ất Tị niên chế (1845)
Made in the Yisi year

年 辛
製 未

94. Tân Mùi niên chế (1871)
Made in the Xinwei year

乙 啓
丑 定

98. Khải Định Ất Sửu (1925)
*The Yichou year
of Khải Định reign*

芳 嘉
斋 泰

102. Gia Thái phương trai
Good fragrant studio

定 大
造 道

106. Đại Đạo định tạo
Made for Tadao

寶 家
物 藏

110. Gia tàng bảo vật
Treasure of family



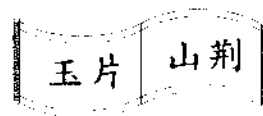
111. Thiên cổ lưu phương
Fame that will endure forever

定家
物藏

112. Gia tàng định vật
Object in family's collection

片荆
玉山

113. Kinh Sơn phiến ngọc
Jade piece of Jingshan mountain



114. Kinh Sơn phiến ngọc
Jade piece of Jingshan mountain

書松
屋筠

115. Tùng quân thư ốc
Pine-tree and bamboo splints library

留永
香福

116. Vĩnh phúc lưu hương
The fragrance of eternal happiness remains

留書
香帶

117. Thư đới lưu hương
Everlasting good reputation of a precious object

留雅
香玩

118. Nhã ngoạn lưu hương
Elegant trinket for holding fragrance

留雅
芳玩

119. Nhã ngoạn lưu phương
Elegant trinket for holding the fame

記寶
珍藏

120. Bửu tàng ký trân
Precious objects were stored

瑞盛
製朝

121. Thịnh triều thủy chế
A precious object made in a time of peace and prosperity

製陶
售玉

122. Đào ngọc chế thụ
Jade ceramic made for selling

珍陶
藏玉

123. Đào ngọc trân tàng
Jade ceramic in the collection

珍若
藏深

124. Nhược thâm trân tàng
In the collection of Roushen

奇金
玩仙

125. Kim tiên kỳ ngoạn
Exceptional trinket of a golden immortal

美蘊
記藏

126. Uẩn tàng mỹ ký
Recording the treasure of beauty

春蘊
美藏

127. Uẩn tàng xuân mỹ
Hidden treasure of beautiful spring

定生
造財

128. Sinh tài định tạo
Object of fortune

貴人
造生

129. Nhân sinh quý tạo
Precious object of one's life

珍蕩
玩齋

130. Đãng trai trân ngoạn
Leisure place's precious object

天丁
成卯

131. Đinh Mão Thiên Thành
Object made by the Heavens in the Dingmao year

圖玩
章玉

132. Ngạn ngọc đồ chương
Seal on a precious object

監仁
製記

133. Nhân kỷ giám chế
Production supervised by Renqi

取警
製齋

134. Cảnh Trai thủ chế
Object made by Jingzai

IV. HIỆU ĐỀ TRÊN 4 CHỮ HÁN / OVER 4-HAN CHARACTER MARKS:

年明
日
製命

135. Minh Mạng niên chế + Nhật
Made during the Minh Mạng reign + Sun

年辛
仲製
秋丑

136. Tân Sửu niên chế (1841)+ Trọng thu
Made in the Xinchou year + Mid Autumn

年辛
造酉
啓定

137. Khải Định Tân Dậu niên tạo (1921)
Made in the Xinyou year of the Khải Định reign

年 甲 啓
造 子 定

138. Khải Định Giáp Tý niên tạo (1924)
Made in the Jiazi year of the
Khải Định reign

杜 昌
奉 澄
製 溪
甫

141. Xương Khê Đỗ Trưng Phủ phụng chế
Made by Xương Khê Đỗ Trưng Phủ
as ordered

留 香 書
玉 帶
記

139. Thư đới lưu hương + Ngọc ký
Everlasting good reputation of
a precious object + Jade seal



142. Tư Đức Mậu Thìn trung thu Đặng
quý từ đường tế khi ngư tảo
Altar object for the family shrine of Dang
family, made in mid autumn of Wuchen
year under the Tu Duc reign, motif of fish
and angae



144. Tư Đức Mậu Thìn trung thu Đặng quý
từ đường tế khi ngư thủy
Altar object for the family shrine of Dang family, made in mid
autumn of Wuchen year under the Tu Duc reign, motif of the
gathering of fish and water



146. Tư Đức Mậu Thìn trung thu Đặng quý
từ đường tế khi lân chỉ trình tường
Altar object for the family shrine of Dang family, made in mid
autumn of Wuchen year under the Tu Duc reign, motif of the
qilin's footprints betokening the coming of good luck



珍 蕩
玩 齋
玉 記

140. Đãng trai trần ngoạn + Ngọc ký
Leisure place's precious object
+ Jade seal

記 河
發 內
式 廣

143. Hà Nội Quảng Ký phát thức
Style created by shop (or house)
Quảng Ký in Hà Nội



145. Tư Đức Mậu Thìn trung thu Đặng quý
từ đường tế khi phụng mao tế mỹ
Altar object for the family shrine of Dang family, made in mid
autumn of Wuchen year under the Tu Duc reign, motif of the
beauty of the phoenix's feather



147. Tư Đức Mậu Thìn trung thu Đặng quý
từ đường tế khi đông mạch cô tùng
Altar object for the family shrine of Dang family, made in mid
autumn of Wuchen year under the Tu Duc reign, motif of the
deers taking shelter from the winter sprinkle under a solitary pine tree





148. Tự Đức Mậu Thìn trung thu Đẳng quý từ đường tề khí phúc lý luy tương
Altar objects for the family shrine of Đẳng family, made in mid autumn of the Wuchen year under the Tự Đức reign, motif of happiness and fortune support themselves peacefully



149. Tự Đức Mậu Thìn trung thu Đẳng quý từ đường tề khí phúc lộc lai thành
Altar object for the family shrine of Dang family, made in mid autumn of Wuchen year under the Tu Duc reign, motif of happiness and wealth bringing about success



150. Tự Đức Mậu Thìn trung thu Đẳng quý từ đường tề khí lan quế đẳng phương
Altar object for the family shrine of Dang family, made in mid autumn of Wuchen year under the Tu Duc reign, motif of orchid and cinamon tree perfuming



151. Tự Đức Mậu Thìn trung thu Đẳng quý từ đường tề khí mai tuyết
Altar object for the family shrine of Dang family, made in mid autumn of Wuchen year under the Tu Duc reign, motif of seeking for apricot flowers in the snow

V. HIỆU ĐỀ VIẾT THEO KIỂU CHỮ TRIỆN HOẶC CHỮ LỆ / MARKS WRITTEN IN ZHUANSHU OR LISHU SCRIPT:



152. Nguyễn (阮)
The Nguyễn family



153. Phác (璞)
Uncut jade



154. Phác (璞)
Uncut jade



155. Thọ (壽)
Longevity



156. Thọ (壽)
Longevity



157. Thọ (壽)
Longevity



158. Thọ (壽)
Longevity



159. Thọ (壽)
Longevity



160. Thọ (壽)
Longevity



161. Thọ (壽)
Longevity



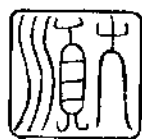
162. Thọ (壽)
Longevity



163. Thọ (壽)
Longevity



164. Thọ (壽)
Longevity



165. Đại Thuận (大順)
Dashun reign title



166. Chế (制)
Making



167. Bích ngọc (璧玉)
Sapphire



168. Ngọc phiến (玉片)
Jade piece



169. Tung nhạc (嵩岳)
The Songyue hill



170. Gia lạc (嘉樂)
More happiness



171. Gia lạc (嘉樂)
More happiness



172. Quân lai (君來)
The king coming



173. Bửu tàng (寶藏)
Hidden treasure



174. Văn xuân (晚春)
An evening of spring



175. Tự Đức (嗣德)
Tự Đức reign title



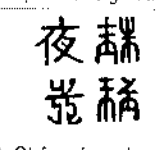
176. Thanh ngoạn (清玩)
Pure trinket



177. Nhật nguyệt sơn quynh
(日月山門)
Sun, moon, mountain gathering



178. Canh Thìn niên chế
(庚辰年製) (1820)
Made in the Gengchen year



179. Châu xưng dạ quang
(珠軒夜光)
Glittering pearl



180. Thường tâm lạc sự
(賞心樂事)
Everything is enjoyable with a peaceful heart



181. Nhân tâm lạc sự
(開心樂事)
Everything is enjoyable with a leisured heart



182. Quốc bảo vô hà
(國寶無瑕)
National treasure without trace of jade



183. Quốc bảo vô hà
(國寶無霞)
National treasure without the evening clouds



184. Ngự y chính ký
(御醫正記)
Made as ordered by the royal doctor



185. Cực hiền minh ngoạn
(極賢明玩)
Extremely virtuous, bright trinket



186. Viễn phó quy phàm
(遠浦歸帆)
Sailing back from afar



187. Vĩnh Lạc niên chế*
(永樂年製)
Made during the Yongle reign*



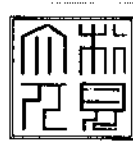
188. Phác ngọc (璞玉)
Uncut jade



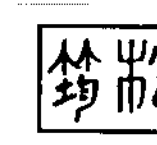
189. Vạn (卐)
Sawastika



190. Quan nhạn (觀雁)
Looking at the wild geese



191. Niên chế (年製)
The year to make



192. Tùng quân (松筠)
Pine-tree and bamboos

VI. CHỦ ĐỀ TRANG TRÍ ĐƯỢC VIẾT NHƯ HIỆU ĐỀ / DECORATIVE SUBJECTS WRITTEN AS MARKS:

放 松
鶴 風

1. Tùng phong phóng hạc
The crane flying in the wind
over the pine woods

雅 怡
趣 情

2. Di tình nhã thú
The joy of beautiful love

四 双
樂 工

3. Song công tứ lạc
Dexterity is a great joy

山 江
月 風

4. Giang phong sơn nguyệt
The river, the wind,
the mountain and the moon

之 如
茂 松

5. Như tùng chi mậu
As verdant as the pine tree

天 以
下 有

6. Dĩ hữu thiên hạ
In order to gain the support of
people at large

歸 風
舟 雨

7. Phong vũ quy chu
The boat coming back in the
rain and the wind

慶 童
會 雲

8. Đồng vân khánh hội
A boy and a cloud meet

慶 童
會 雲

9. Đồng vân khánh hội
A boy and a cloud meet

釣 穫
月 正

10. Thu giang điêu nguyệt
Fishing in the autumn
moonlight

聞 野 隔
鐘 寺 江

11. Cách giang dã tự vãn chung
Hearing the sound of the bell
of a rural temple on the other
bank of the river

風 桐
琴 月
韻 松

12. Đồng nguyệt tùng phong
cầm vân
The pine tree in the wind and the
wootung tree in the moonlight
create a harmonious sight

古 寒
壘 灘
雁 魚
鳴 吸
霜 月

13. Hàn than ngư hấp nguyệt
Cổ lũy nhạn minh sương
In the cold river, fish are
snapping at the moon's
reflection. On the ancient
rampant, will geese are crying
through the frost

草 春
地 遊
芳

14. Xuân du
phương thảo địa
In spring, go on trip
to the land of sweet
smelling plants

遠 浦
歸 帆

15. Viễn phổ quy phàm
Sailing back from afar

閑 筆 中
於 秋
東 閣

16. Trung thu nhàn bút
ư đông các
In mid autumn, write at
leisure in eastern
pavilion

桃 二
源 士
入

17. Nhị sĩ nhập
Đào Nguyên
Two scholars go into
Tao Yuan cave
(in Hunan province,
China)

VII. HÌNH VẼ DÙNG NHƯ HIỆU ĐỀ / PATTERNS USED AS MARKS:



1. Viên long
Rolling dragon



2. Song ngư
Two fishes



3. Hoa sen
Lotus flower



4. Nấm linh chi
Japannicus fungus

TÀI LIỆU THAM KHẢO - BIBLIOGRAPHY

1. An Chi, *Chuyện Đông chuyện Tây*, Tập 6, Nxb Trẻ, TP HCM, 1995.
2. BTLSVNTPHCM, *Gốm Việt Nam tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Trẻ, TP HCM, 1999.
3. Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Loan, Lan Phương, *Những ông nghề ông công triều Nguyễn*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1995.
4. Bùi Minh Trí, Kerry Nguyễn-Long, *Gốm hoa lam Việt Nam (Vietnamese Blue and White Ceramics)*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2001.
5. Bửu Cầm, “Các sứ bộ do triều Nguyễn phái sang nhà Thanh”, *Sử địa*, Số 2/1966, tr. 46-51.
6. Cadière, L. và Grass, E. “Nghệ thuật Huế”, *Những người bạn của cổ đô Huế* (1919), Hà Xuân Liêm và Phan Xuân Sanh dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1998.
7. Cadière, L., “Bleus de Huế”, *Index du BAVH 1914 - 1923*, Huế, 1925, p. 73.
8. Cao Tự Thanh, “Về bài thơ trên đĩa Tam Thai đồ”, Trần Đình Sơn tuyển in trong *Tàn mạn Phú Xuân 2: Cao sơn lưu thủy ngộ tri âm*, Nxb. Văn nghệ, 2005.
9. Chochod, L., “La question de la céramique en Annam et les Bleus de Huế”, *BCAF*, Saigon, 1909.
10. Chochod, L., *Huế. La Mystérieuse*, Paris, 1943.
11. Christie's Auction, *Important Annamese Ceramics*, The Piccus Collection, London, Dec. 1984.
12. Chú Nhỏ Lái Thiêu, “Thêm cách đọc bài văn chiếc đĩa sứ cổ - văn vật Phú Xuân”, *Xưa nay*, Số 218 (8/2004), tr. 33.
13. Corneslius Osgood, *Blue and White Chinese Porcelain. A Study of Form*, The Ronald Press Company, New York, 1956.
14. Đặng Văn Thắng, “Đĩa gốm men lam Huế vẽ tích Gia Long tẩu quốc”, *Khảo cổ học*, Số 4/1993, tr. 64-65.
15. Đặng Văn Thắng, Nguyễn Việt Trung, “Về một số hiện vật gốm có ký hiệu thuộc các vua triều Nguyễn”, *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1995, tr. 198-205.
16. Davison, Gerald, *The Hand Book of Mark on Chinese Ceramics*, Han Shan Tang, London, 1994.
17. De Fontbrune, Loan, “Les bleus de Huế”, *Le Viet Nam de Royaumes*, Cercle d' Art, Paris, 1995, pp. 38-45.
18. Đỗ Bang, Nguyễn Minh Tường, *Chân dung các vua Nguyễn*, Tập 1, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1996.
19. Dumoutier, L., “Sur quelques porcelaines européennes décorées sous Minh Mạng”, *BAVH*, Tome 1/1914, Huế, pp. 47-51.

20. Gompertz, St. G.M., *Korean Pottery and Porcelain of the Yi Period*, 1968.
21. Ila Thuc Can, "Bleu de Hue. Chinese Porcelains for the Vietnamese Court", *Arts of Asia*, May-June/1993, Hongkong, pp. 107-120.
22. Hồ Tấn Phan, Hồ Thị Nhiên Hạnh, "Danh và hiệu của các vua nhà Nguyễn", *Nghiên cứu Huế*, Tập 1, Trung tâm Nghiên cứu Huế xuất bản, 1999.
23. Hoàng Xuân Hãn, "Vụ Bắc sứ năm Canh thìn đời Cảnh Hưng với Lê Quý Đôn và bài trình bằng văn Nôm", *Sử địa*, Số 6/1967, tr. 3-5; 143-162.
24. Hy Bách, "Thử bàn về ý nghĩa hiệu đề Nội phủ... Khánh xuân... trên đồ sứ cổ", *Sông Hương*, Số 10/1994, tr. 80-85.
25. Lê Nguyễn Lưu (Dịch và chú giải), *Đường thi*, 2 tập. Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997.
26. Lộc Xuyên Đặng Quý Dịch, *Đào Duy Từ khảo biện*, Nxb Thanh Hóa, 1998.
27. Loudemer Ventes, *Collection Ho Dinh*, Paris - Drouot, 12/12/1996.
28. Maître Binoche, *Binoche - Ventes*, 03/6/1996, Paris, pp. 4-10.
29. Maître Binoche, *Binoche - Ventes*, 17/2/1995, Paris, pp. 3-10.
30. Maître Binoche, *Binoche - Ventes*, 22/11/1995, Paris, pp. 7-10.
31. Ming, Wilson, *Rare Marks on Chinese Ceramics*, Published by the School of Oriental and African Studies, University of London, 1998.
32. Nagel Auktionen, *Asiatische Kunts*, Stuttgart, Mai/1998, s. 196-200.
33. Ngô Đăng Lợi, "Góp thêm cách đọc lời đề từ bức họa Tam Thai đồ", *Xưa nay*, Số 222 (10/2004), tr. 36-37.
34. Nguyễn Anh Huy, "Bleu de Huế. Trả lại tên cho cm", *Đồ sứ men lam Huế. Những trao đổi học thuật*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 109-113.
35. Nguyễn Anh Huy, "Cách hiểu các thuật ngữ của một chủng loại sứ đặc biệt", *Khảo cổ học*, Số 3/1996, tr. 74-78.
36. Nguyễn Đình Chiểu, "Tản mạn về đồ lam Huế", *Khoa học và đời sống*, Tết Đinh Sửu (1997), tr. 33.
37. Nguyễn Hữu Thông, *Mỹ thuật Huế. Nhìn từ góc độ ý nghĩa và biểu tượng trang trí*, Phân viện NCVHNT thành phố Huế hợp tác với Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997.
38. Nguyễn Mạnh Bảo, *Dịch kinh tân khảo*, Sen Vàng, Sài Gòn, 1958.
39. Nguyễn Phi Hoanh, *Lịch sử mỹ thuật Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1970.
40. Nguyễn Quốc Hùng, "Đồ sứ men lam Huế. Một nét văn hóa Nguyễn", *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1995, tr. 45-52.
41. Nguyễn Quốc Hùng, "Góp bàn về Đồ sứ men lam Huế", *NCVHNT*, Số 3/1993, tr. 37-43.
42. Nguyễn Sĩ Giác (dịch giả), *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, Đại học Luật khoa, Sài Gòn, 1961.
43. Nguyễn Thị Thảo, Phạm Văn Thắm, Nguyễn Kim Oanh, *Sứ thần Việt Nam*, Nxb VHNT, Hà Nội, 1996.

44. Nguyễn Xuân Hoa, “Tân mạn về Bleus de Hué. Đồ sứ ký kiểu dưới triều Nguyễn”, *Đồ sứ men lam Huế. Những trao đổi học thuật*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997.
45. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Bản dịch của Viện Sử học, Tập 8 và tập 11, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1993.
46. Phạm Đức Thành Dũng, Vĩnh Cao, *Khoa cử và các nhà khoa bảng triều Nguyễn*, TBTĐTCD Huế hợp tác xuất bản với Nxb Thuận Hóa, Huế, 2000.
47. Phạm Hy Bách, “Bleu de Hué” - Tại sao?, *Sông Hương*, Số 2/1995, tr. 89-93.
48. Phạm Hy Bách, “Có hay không tích vẽ Gia Long tàu quốc trên đồ sứ cổ”, *Xưa nay*, Số 47B/1998, tr. 34-36.
49. Phạm Hy Bách, “Hai món đồ sứ cổ lạ”, *Xưa nay*, Số Xuân Kỷ Mão (1999), tr. 29-30.
50. Phạm Hy Tùng, “Đồ sứ do các triều đại phong kiến Việt Nam đặt làm tại Trung Hoa”, *Đồ sứ men lam Huế. Những trao đổi học thuật*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 339-347.
51. Phạm Hy Tùng, “Đôi điều về những áng thơ Nôm trên một số đồ sứ cổ”, *TTKH&CN*, Số 4/1998, tr. 50-59.
52. Phạm Hy Tùng, “Tư liệu mới về vua Gia Long qua chiếc ấm trà cổ”, *TTKH&CN*, Số 1/2000, tr. 117-128.
53. Phạm Tuấn Khánh, “Chuyến đi sứ của Đặng Huy Trứ và một tư liệu chưa được công bố”, *TTKH&CN*, Số 3/1995, tr. 85-90.
54. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, 3 tập, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992.
55. Phan Thuận An, Phan Thanh Hải, Phạm Đức Thành Dũng, Nguyễn Phước Hải Trung, *Thần kinh nhị thập cảnh. Thơ vua Thiệu Trị*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996.
56. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Tập I, Phạm Trọng Diễm dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1992.
57. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Tập XX, XXVII và XXXV, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb KHXH, Hà Nội (1967 - 1978).
58. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, 2 tập, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.
59. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Minh Mệnh chính yếu*, Tập 1, Bản dịch của Ủy ban dịch thuật, Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1994.
60. Thanh Hoa, “Những hiện vật gốm lam Huế có ký hiệu chữ Nhật tại BTL SVNTPHCM”, *Khảo cổ học*, Số 1/1994, tr. 65-69.
61. Trần Anh Sơn, “Hai bài thơ tả cảnh Huế trên đồ sứ men lam”, *Sông Hương*, Số 1 (41)1991, tr. 64-67.
62. Trần Đình Sơn, “Danh lam thắng cảnh trên đồ sứ men lam”, *Tập văn thành đạo*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Số 19/1991, tr. 57-67.

63. Trần Đình Sơn, “Đồ sứ Khánh xuân thị tử”, *Nguyệt san văn hóa*, Số 2/1995, tr. 18-19.
64. Trần Đình Sơn, “Đồ sứ ký kiểu của triều Nguyễn (1802 - 1945)”, *Nguyệt san văn hóa*, Số 7/1994, tr. 30-31.
65. Trần Đình Sơn, “Đồ sứ ngự dụng và quan dụng thời Lê-Nguyễn: Những điểm cần lưu ý”, *Sông Hương*, Số 7/1994, tr. 76-78.
66. Trần Đình Sơn, “Đường vô Nội phủ loanh quanh...”, *Sông Hương*, Số 7/1996, tr. 46-50.
67. Trần Đình Sơn, “Mây xuân trên đỉnh Ái Vân”, *Huế từ năm 2000* (Nhớ Huế 5), Nxb Trẻ, TP HCM, 2000, tr. 72-75.
68. Trần Đình Sơn, “Ngã lừa mừng thuở thái bình...”, *Xưa nay*, Số 88/2001, tr. 30-31.
69. Trần Đình Sơn, “Ngày xuân tản mạn về vua Lê - chúa Trịnh và đồ sứ Nội phủ - Khánh xuân”, *Nguyệt san văn hóa*, Tết Ất Hợi (1995), tr. 30-31.
70. Trần Đình Sơn, “Núi Thúy Vân, chùa Thánh Duyên”, *Người Huế* (Nhớ Huế 7), Nxb Trẻ, TP HCM, 2000, tr. 73-77.
71. Trần Đình Sơn, “Quốc tự Tam Thai (chùa Non Nước)”, *Hương vị Huế* (Nhớ Huế 10), Nxb Trẻ, TP HCM, 2001, tr. 171-174.
72. Trần Đình Sơn, “Tâm sự của Băng Hồ Trần Nguyên Đán qua bài thơ Dạ qui chu trung tác”, *Giác ngộ*, Số 63 (tháng 6/2001), tr. 55-57.
73. Trần Đình Sơn, Hoàng Anh, *Tản mạn Phú Xuân*, Nxb Trẻ, TP HCM, 2001.
74. Trần Đức Anh Sơn, “Về thuật ngữ đồ sứ men lam Huế”, *Xưa nay*, Số 6(07)1994, tr. 16-17.
75. Trần Khánh Chương, “Nghệ thuật gốm hoa lam Việt Nam”, *Nghiên cứu nghệ thuật*, 2(32)1980, tr. 36-42.
76. Trần Thanh Đạm, “Ấm chén và đồ xưa”, *Văn hóa nguyệt san*, Số 52/1960, tr. 710-721.
77. Trương Cam Vinh, “Chơi đồ cổ và chơi cổ đồ”, *Văn hóa nguyệt san*, Số 73/1962, tr. 880-896.
78. Trương, Philippe, “Bleu de Hue”, *Vietnamese Ceramics. A Separate Tradition*, Chicago, 1997, pp. 396-401.
79. Trương, Philippe, *Les ambassades en Chine sous la dynastie des Nguyễn (1804 - 1924) et les bleu de Hué*, Paris, 1998.
80. Trương, Philippe, *Les bleu Trịnh (XVIIIe siècle)*, Paris, 1999.
81. Ulbrich, Thomas, “Chinesisches Blau-Weiß-Exportporzellan für Vietnam”, *Tribus*, Nr. 47, Dezember 1998, Linden-Museum Stuttgart, Staatliches Museum für Völkerkunde, Stuttgart, s. 237-284.
82. Vente Aux Enchères Publiques, *Art de la Chine et du Japon. Bleus de Hué*, Expositions Publiques, Paris, 1998.
83. Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Học viện Viễn đông Bác cổ Pháp, *Di sản Hán Nôm Việt Nam. Thư mục đề yếu*, 3 tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.

Publications de l'institut Han Nom et de l' école Française d'extrême-orient,
Catalogue des Livres en Han Nom, Éditions Sciences Sociales, 3 tomes, Ha
Noi, 1993.

84. Vương Hồng Sển, “Les Bleus de Hué à décor Mai hạc”, *BSEI*, Tome 1/1944,
Saigon, pp. 57-64.
85. Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ cổ men lam Hué*, 2 tập, Nxb TPHCM, 1993.
86. Vương Hồng Sển, *Khảo về đồ sứ men lam Hué*, Nxb Mỹ thuật, TPHCM, 1994.
87. Yang Enlin, *Les Porcelaines Chinoises du XVIIe au XVIIIe siècle*, Dessain et
Totra, Paris, 1987.
88. 余繼明, 楊演宗, *中國古代瓷器鑒賞辭典*, 新華出版社, 北京, 1992.
89. 國立歷史博物館, *明清民窯青花紋飾特展*, 國家圖書館出版社, 台北市,
1996.
90. 童依華, *中國歷代陶瓷款識彙集*, 大業公司, 台北市, 1984.
91. <http://www.victantique.com>

ĐỒ SỬ KÝ KIỂU THỜI NGUYỄN

Trần Đức Anh Sơn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: **PHÙNG QUỐC BẢO**

Tổng biên tập: **NGUYỄN BÁ THÀNH**

Biên tập nội dung tiếng Việt:

NGUYỄN THỊ THU

Dịch sang tiếng Anh:

NGUYỄN TỬ TRIỆT

Hiệu đính tiếng Anh:

NGUYỄN KIM LONG

Sửa bản in:

TRẦN HUYỀN

Bìa:

HAI TRUNG

Trình bày:

TRẦN NAM ANH

Ảnh:

TRẦN ĐỨC ANH SƠN

TRẦN ĐÌNH SƠN

PHẠM HY TÙNG

JOCHEN MAY

THOMAS ULBRICH

PHILIPPE TRUONG

Liên kết xuất bản & phát hành:

CTY VIỆT THƯỜNG - NHÀ SÁCH CÀO THƠM

31 Ngô Gia Tự, Đà Nẵng

Email: caothom5703@yahoo.com

ĐT: 0511- 3817863 - Fax: 0511- 3840408

284/2 Cô Bắc, P.Cô Giang, Q.1, TP.HCM

ĐT: 08.8367758

Mã số: 1L - 12 ĐH2008

In 1000 cuốn, khổ 19x27 cm tại Công ty cổ phần In và Dịch vụ Quang Nam.

Số xuất bản: 681-2007/CXB/20-104/ĐHQGHN, ngày 24/08/2007.

Quyết định xuất bản số: 12LK/XB

In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2008.

Vietnam National University Publishers, Hanoi
16 Hang Chuoi Street, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam
Tel: 00-84-4-9724770; 00-84-4-9724852; Fax: 00-84-4-9714899

Sino – Vietnamese Porcelains During The Nguyễn period

Trần Đức Anh Sơn

Responsible for the Publication:

Director: **Phung Quoc Bao**
Editor in Chief: **Nguyen Ba Thanh**

Edited Vietnamese program by:	Nguyễn Thị Thu
English version:	Nguyễn Tư Triệt
English version:	Nguyễn Kim Long
Type setting:	Trần Huyền
Cover design:	Hải Trung
Layout:	Trần Nam Anh
Photo:	Trần Đức Anh Sơn
	Trần Đình Sơn
	Phạm Hy Tùng
	Jochen may
	Thomas Ulbrich
	Philippe Truong

Co-operated Publishing:

VIET THUONG COMPANY – CAO THOM BOOKSTORE

31 Ngo Gia Tu St., Da Nang City

Email: caothom5703@yahoo.com

Tel: 0511- 3817863 - Fax: 0511- 3840408

284/2 Co Bac St., Co Giang Ward, District 1, Ho Chi Minh City

TEL: 08.8367758

© Copyright by Vietnam National University Publishers, Hanoi

Serial numbers: 1L-12ĐH2008

Publication license nr. 681 – 2007/CXB/20 – 104/ĐHQGHN issued on 24/8/2007

Publication decision nr. 12 LK/XB

Printed 1000 exemplars at 19x27cm by the Printing Quang Nam Company and for
Copyright deposit delivered in the 2nd Quartal 2008.

TRẦN ĐỨC ANH SƠN

Born on:

September 16, 1967

In Huế City, Việt Nam

PhD in History,

Việt Nam National University

Hà Nội, 2002

PUBLICATIONS:

- Huế's Flavours
(co-author), 1992
- The Ancient Capital of Huế.
City of Poetry (co-author), 1994
- From the Ancient Capital
of Trà Kiệu to the Ancient
Capital of Huế, 1996
- Đồ sứ men lam Huế.
Some Academic Exchanges
(Chief author), 1997
- A View of Culture and History
of Ancient Capital of Huế
and Nguyễn Dynasty, 2004
- Notes on My Journeys, 2007

FORTHCOMING:

- Painted Enamel Wares
during the Nguyễn Period
- European Ceramics in Huế Royal
Antiquities Museum (co-author)

*This research was awarded
the Phạm Thân Duật History Prize
(the 2nd Prize)
by Vietnamese Association
of Historic Science in 2003.*



Đồ sứ ký kiểu thời Nguyễn

SINO-VIETNAMESE
PORCELAINS
IN NGUYỄN PERIOD



Nhà sách **CAO THƠM**

31 NGÔ GIA TỰ - ĐÀ NẴNG

ĐT: (0511)3817863* Fax: (0511)3840408

Giá : 350.000đ